

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Thị Ánh Tuyết

CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGÀ - MỸ
TẠI TRUNG ĐÔNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2024

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

Hà Nội - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Lê Thị Ánh Tuyết

CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGÀ - MỸ
TẠI TRUNG ĐÔNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2024

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế
Mã số: 9310601.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC TẾ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- GS.TS. Phạm Quang Minh
- PGS.TS. Ngô Minh Oanh

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án “Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024” là công trình nghiên cứu của tôi. Các nội dung nghiên cứu và kết quả được trình bày trong Luận án là trung thực và chưa từng được công bố.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Lê Thị Ánh Tuyết

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình hoàn thành luận án này, tôi đã may mắn nhận được sự hỗ trợ, động viên và chỉ dẫn quý báu từ gia đình, thầy cô và đồng nghiệp. Với tất cả lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất, tôi xin gửi lời tri ân đến những người đã đồng hành cùng tôi trên con đường học thuật đầy thử thách nhưng cũng vô cùng ý nghĩa này.

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến gia đình thân yêu, đặc biệt là bố mẹ. Sự hy sinh thầm lặng, tình yêu thương vô bờ và sự động viên không ngừng nghỉ của bố mẹ đã trở thành nguồn động lực lớn lao, giúp tôi vượt qua mọi khó khăn trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Bố mẹ là chỗ dựa vững chắc, luôn tin tưởng và ủng hộ tôi ngay cả trong những lúc tôi cảm thấy chèn vênh vênh nhất. Không lời nào có thể diễn tả hết sự biết ơn của tôi đối với những gì bố mẹ đã dành cho tôi.

Cùng với đó, tôi xin bày tỏ sự tri ân đặc biệt đến hai thầy hướng dẫn của tôi: GS.TS Phạm Quang Minh và PGS.TS. Ngô Minh Oanh, những giảng viên hướng dẫn tận tâm nhất của tôi. Thầy Minh và Thầy Oanh đã dành rất nhiều thời gian, công sức và tâm huyết để chỉ bảo tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những lời khuyên sâu sắc, sự hướng dẫn tận tình và sự kiên nhẫn của hai Thầy đã giúp tôi định hình hướng nghiên cứu, hoàn thiện luận án và phát triển bản thân trong lĩnh vực học thuật. Tôi thực sự trân trọng và biết ơn sự tận tụy của hai Thầy, những người không chỉ là những nhà khoa học xuất sắc mà còn là những người thầy vô cùng đáng kính.

Tôi cũng xin bày tỏ sự tri ân đến GS.TS. Hoàng Khắc Nam, PGS.TS. Trần Thiện Thanh, Trưởng khoa Quốc tế học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐH Quốc gia Hà Nội, TS. Hồ Thu Thảo – trợ lý NCS, cùng các thầy cô trong khoa Quốc tế học. Thầy Nam, Cô Thanh và các thầy cô đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu, từ việc cung cấp tài liệu quý giá đến việc xây dựng một môi trường học thuật đầy cảm hứng. Sự nhiệt tình và tận

tâm của các thầy cô đã đặt nền tảng vững chắc để tôi có thể hoàn thành luận án này, và tôi vô cùng biết ơn vì điều đó.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến TS. Nguyễn Thanh Tiến, Trưởng khoa Lịch sử, và TS. Nguyễn Minh Mẫn, Trưởng bộ môn Quốc tế học. Thầy Tiến và Thầy Mẫn đã luôn tạo điều kiện thuận lợi để tôi thực hiện luận án, từ hỗ trợ về mặt hành chính đến những lời động viên tinh thần quý giá. Sự quan tâm và giúp đỡ của hai Thầy đã giúp tôi vượt qua không ít trở ngại, và tôi thực sự trân trọng điều đó.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến Thầy Nguyễn Thành Trung, trường Đại học Fullbright Việt Nam, và Cô Đào Thị Mộng Ngọc. Thầy Trung và Cô Ngọc đã luôn hỗ trợ và động viên tôi trong suốt quá trình nghiên cứu, chia sẻ những kinh nghiệm quý báu và tiếp thêm cho tôi niềm tin vào bản thân. Sự giúp đỡ của Thầy và Cô không chỉ có giá trị về mặt học thuật mà còn là nguồn động lực tinh thần lớn lao đối với tôi.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô trong khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm TP.HCM. Sự chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và những lời khích lệ của các thầy cô đã góp phần quan trọng vào sự trưởng thành của tôi trong học thuật cũng như trong cuộc sống. Tôi luôn trân trọng những đóng góp quý báu ấy.

Luận án này không thể hoàn thành nếu thiếu đi sự hỗ trợ và đồng hành của tất cả những người mà tôi vừa nhắc đến. Từ tận đáy lòng, tôi xin gửi đến mọi người lời cảm ơn chân thành nhất. Sự giúp đỡ của mọi người không chỉ là nền tảng để tôi hoàn thành công trình nghiên cứu này, mà còn là nguồn cảm hứng để tôi tiếp tục nỗ lực và phấn đấu trong hành trình học tập và sự nghiệp sau này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả

Lê Thị Ánh Tuyết

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ	6
MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài.....	7
2. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu	11
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	12
4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	14
5. Đóng góp mới của luận án.....	22
6. Bố cục của luận án.....	22
Chương 1. TỔNG QUAN LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ	24
1.1....Những công trình nghiên cứu lý thuyết liên quan đến cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế.....	24
<i>1.1.1.Các công trình nghiên cứu về lý thuyết quan hệ quốc tế liên quan đến luận án.</i>	24
<i>1.1.2.Các công trình nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế</i>	27
1.2. Những công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông	30
<i>1.2.1.Các công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông về lịch sử, địa lý và đặc trưng văn hoá – xã hội</i>	30
<i>1.2.2.Các công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông về chính trị, kinh tế, an ninh</i>	33
1.3. Những công trình về chính sách của Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông ..	40
<i>1.3.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách của Nga đối với Trung Đông</i>	40
<i>1.3.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách của Mỹ tại Trung Đông</i>	52
1.4. Những công trình nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông.....	57
1.5. Nhận xét chung về các công trình đi trước và khoảng trống nghiên cứu	67
<i>1.5.1. Nhận xét chung</i>	67

1.5.2. Khoảng trống nghiên cứu	69
1.5.3. Các vấn đề tiếp tục triển khai nghiên cứu trong luận án.....	71
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA QUÁ TRÌNH CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA - MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG (2000-2024)	73
2.1. Cơ sở lý luận.....	73
2.1.1. Một số khái niệm	73
2.1.1.1. Quan niệm Trung Đông	73
2.1.1.2. Cân bằng quyền lực và lợi ích quốc gia.....	77
2.1.1.3. Khái niệm cạnh tranh chiến lược và khung phân loại mức độ cạnh tranh chiến lược	83
2.1.2. Khung lý thuyết phân tích đề tài cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000	93
2.1.2.1. Địa chính trị.....	93
2.1.2.2. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc.....	99
2.2. Cơ sở thực tiễn.....	108
2.2.1. Vị thế địa chính trị của Trung Đông.....	108
2.2.1.1. Địa chính trị và tầm quan trọng của Trung Đông	109
2.2.1.2. Sự phân hoá chính trị tại Trung Đông và đường lối đối ngoại của một số nước trong khu vực.....	111
2.2.1.3. Tầm quan trọng của khu vực Trung Đông đối với Nga và Mỹ	114
2.2.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực.....	122
2.2.2.1. Tình hình thế giới.....	123
2.2.2.2. Tình hình Trung Đông.....	129
2.2.3. Quan hệ Nga - Mỹ từ năm 1991 đến năm 2000	133
Tiểu kết chương 2	138
Chương 3. CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA-MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2024 QUA CÁC CÔNG CỤ QUYỀN LỰC	140
3.1. Chính sách của Nga và Mỹ đối với Trung Đông	140
3.1.1. Chính sách của Nga tại khu vực từ sau năm 2000	140
3.1.2. Chính sách của Mỹ tại khu vực từ sau năm 2000.....	147
3.2. Thực tiễn cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024	171

3.2.1. Đối với công cụ chính trị	172
3.2.2. Đối với công cụ an ninh-quân sự	180
3.2.3. Đối với công cụ kinh tế	184
3.2.4. Đối với công cụ khoa học công nghệ	191
3.3. Nhận xét chung	199
3.3.1. Ảnh hưởng của các sự kiện lớn đến cạnh tranh Nga - Mỹ	199
3.3.2. Vai trò của đồng minh và đối tác chính của Nga và Mỹ	205
Tiểu kết chương 3	210
Chương 4. TÁC ĐỘNG VÀ DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA - MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG. HÀM Ý CHO VIỆT NAM	213
4.1. Tác động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ	213
4.1.1. Tác động đối với Nga và Mỹ	213
4.1.2. Tác động đối với Trung Đông	222
4.1.3. Tác động đối với thế giới	225
4.2. Dự báo xu hướng cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong tương lai gần	231
4.2.1. Cơ sở dự báo	231
4.2.2. Các kịch bản dự báo	237
4.3. Hàm ý cho quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược nước lớn và Việt Nam ..	249
4.3.1. Hàm ý cho các nước trong quá trình cạnh tranh nước lớn	249
4.3.2. Hàm ý cho Việt Nam	252
Tiểu kết chương 4	254
KẾT LUẬN	257
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	263
TÀI LIỆU THAM KHẢO	264

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Anh	Tên đầy đủ tiếng Việt
AU	Africa Union	Liên minh châu Phi
BRI	Belt and Road Initiative	Sáng kiến Vành đai Con đường
BRICS	Brazil, Russia, India, China, South Africa	Nhóm các quốc gia có nền kinh tế mới nổi: Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi
CSTO	Collective Security Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước An ninh Tập thể
EAEU	Eurasian Economic Union	Liên minh Kinh tế Á - Âu
EBRD	European Bank for Reconstruction and Development	Ngân hàng Tái thiết và Phát triển châu Âu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FSA	Free Syrian Army	Quân đội Syria Tự do
GCC	Gulf Cooperation Council	Hội đồng hợp tác các quốc gia vùng Vịnh
GECF	Gas Exporting Countries Forum,	Diễn đàn các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ
GNA	Government of National Accord	Chính phủ Đoàn kết Quốc gia
IAEA	International Atomic Energy Agency	Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế
IEA	International Energy Agency	Cơ quan năng lượng quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
ISIS	Islamic State of Iraq and Syria	Nhà nước Hồi giáo
ISS	International Space Station	Trạm Không gian quốc tế

JCPOA	Joint Comprehensive Plan of Action	Kế hoạch Hành động Toàn diện chung
LNA	Libyan National Army	Lực lượng quân đội quốc gia Libya
LNG	Liquefied Natural Gas	Khí đốt tự nhiên hoá lỏng
MENA	Middle East and North Africa	Khu vực Trung Đông - Bắc Phi
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
OPEC	Organization of the Petroleum Exporting Countries	Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ
OPEC+	Organization of the Petroleum Exporting Countries plus Russia	Tổ chức các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và Nga
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và Phát triển
RDIF	Russian Direct Investment Fund	Quỹ đầu tư trực tiếp Nga
SCO	Shanghai Cooperation Organization	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải
SDF	Syrian Democratic Forces	Lực lượng dân chủ Syria
SNG	Society Nation Group	Cộng đồng các quốc gia độc lập
TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
UN	United Nations	Liên hợp quốc
YPG	People's Protection Units	Lực lượng bảo vệ Nhân dân
WEU	Western European Union	Liên minh Tây Âu
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng 2.1. Phân loại mức độ cạnh tranh.....	91
Bảng 2.2. Trữ lượng dầu và khí đốt của các quốc gia trong khu vực Trung Đông tính đến năm 2021	110
Bảng 3.1. So sánh chiến lược chính trị của Mỹ và Nga đối với Trung Đông từ 2000-2024	179
Bảng 3.2. So sánh chiến lược cạnh tranh an ninh quân sự giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024	183
Bảng 3.3. So sánh chiến lược cạnh tranh kinh tế giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024	186
Bảng 3.4. Bảng tổng hợp cạnh tranh Nga - Mỹ trong thị trường vũ khí tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024.....	188
Bảng 3.5. Bảng tổng hợp mức độ cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn (2000 – 2024)	195
Bảng 3.6. So sánh vai trò của đồng minh của Mỹ và Nga tại Trung Đông giai đoạn (2000-2024)	208
Bảng 4.1. Tổng hợp tác động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ đối với hai quốc gia, khu vực và thế giới	229
Bảng 4.2. Dự báo cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông	246
Sơ đồ 1. Khung phân tích Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông (2000 - 2024).....	19
Sơ đồ 2.1. Khung lý thuyết về Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024	100
Sơ đồ 2.2. Mối quan hệ của các chủ thể trong hệ thống quốc tế	103

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Cuối thế kỉ XX, với sự sụp đổ của trật tự hai cực Yalta, chiến tranh không còn là xu thế chủ đạo của thế giới, nhưng các cường quốc vẫn luôn duy trì trạng thái đấu tranh để xác lập một thế giới đơn cực và đa cực cũng như chạy đua để khẳng định vai trò và vị trí ảnh hưởng ở các khu vực trọng yếu trên thế giới. Sự trỗi dậy của các trung tâm quyền lực mới, quá trình phục hồi sức mạnh của Liên bang Nga và sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc đã từng bước đẩy hệ thống quốc tế chuyển dịch theo hướng đa cực. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn đã trở thành đặc trưng nổi bật và là động lực định hình trật tự quốc tế đương đại. Cạnh tranh chiến lược không còn là cụm từ xa lạ với giới học giả và nghiên cứu bởi mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng đặc biệt là giữa các nước lớn và sự chi phối của nó trong môi trường quan hệ quốc tế. Khác với đối đầu trực diện thời Chiến tranh Lạnh, cạnh tranh nước lớn ngày nay diễn ra đồng thời trên nhiều công cụ - chính trị, quân sự, kinh tế, năng lượng và khoa học công nghệ, và đặc biệt tập trung tại những khu vực có vị trí địa chiến lược trọng yếu, nơi lợi ích của các cường quốc giao thoa và va chạm.

Trong bức tranh địa chính trị toàn cầu đó, Trung Đông nổi lên như một trong những địa bàn cạnh tranh quyết liệt nhất giữa các cường quốc. Được mệnh danh là “trung tâm bàn cờ của thế giới”, Trung Đông nằm ở ngã ba của ba châu lục Á - Âu - Phi, nối liền Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương, kiểm soát những tuyến hàng hải và điểm nút giao thông huyết mạch như kênh đào Suez và eo biển Hormuz. Khu vực này nắm giữ trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới - nhân tố then chốt lý giải sự can dự bèn bĩ của các cường quốc trong bối cảnh an ninh năng lượng toàn cầu ngày càng căng thẳng. Đồng thời, Trung Đông cũng là “điểm nóng địa chính trị” thường trực, nơi đan xen các cuộc xung đột kéo dài và mang tính bất định cao như nội chiến Syria, vấn đề hạt nhân Iran, xung đột Israel – Palestine và sự trỗi dậy của chủ nghĩa khủng bố cực đoan. Chính sự cộng hưởng giữa giá trị địa chiến lược, nguồn tài

nguyên năng lượng và tình trạng bất ổn triền miên đã biến Trung Đông thành đấu trường điển hình của cạnh tranh nước lớn trong thế kỷ XXI.

Trong số các cường quốc can dự vào Trung Đông, Nga và Mỹ là hai chủ thể trung tâm với lịch sử cạnh tranh lâu dài và có tính kế thừa từ thời Chiến tranh Lạnh. Đối với Mỹ, *“mục tiêu địa chính trị chủ yếu của Mỹ là lục địa Á - Âu, là trung tâm của bàn cờ thế giới, do đó, vị thế lãnh đạo thế giới của Mỹ lại phụ thuộc trực tiếp vào việc ưu thế của Mỹ ở khu vực này giữ vững trong bao lâu và hiệu quả như thế nào”* (Brzezinski, 1997). Đặc biệt, dưới thời Tổng Thống George W. Bush, Trung Đông giữ vai trò quyết định trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Sau sự kiện 11/9, với tuyên bố phát động cuộc chiến toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố, chính sách đối ngoại của Mỹ có thêm lý do để can thiệp sâu hơn vào khu vực này. Duy trì vị trí lãnh đạo trong khu vực, ngăn chặn bất kỳ quốc gia hay liên minh nào trỗi dậy thách thức vị thế và lợi ích chiến lược của Mỹ tại Trung Đông, thúc đẩy cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố Hồi giáo cực đoan, là những trụ cột trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại Trung Đông. Dưới nhiệm kỳ của Tổng Thống Obama, Mỹ đưa ra tuyên bố xoay trục châu Á - Thái Bình Dương, không có nghĩa là Mỹ xem nhẹ vị trí của Trung Đông. Bước sang nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump, chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở và sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc khiến nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Mỹ có thể bớt quan tâm đến Trung Đông. Tuy nhiên, những lợi ích cố hữu của quốc gia này ở Trung Đông vẫn còn đó và để duy trì vị thế siêu cường, Mỹ vẫn phải tiếp tục ván cờ Trung Đông.

Đối với Nga, sau khi thoát ra khỏi thời kì khủng hoảng kinh tế - xã hội, để xây dựng lại vị thế toàn cầu của mình, Nga không thể bỏ qua Trung Đông - một khu vực có ý nghĩa là vùng đệm, giàu tài nguyên và đầy biến động. Trung Đông đã từng đóng vai trò cực kì quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Liên Xô trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, vị trí của Trung Đông trong chiến lược của Nga ở thập niên cuối của thế kỷ XX lại khá mờ nhạt, cho đến khi Học thuyết đối ngoại của Nga năm 2000 dưới thời Tổng thống Vladimir Putin đánh dấu sự trở lại có hệ thống của Nga tại khu vực, và bước ngoặt là cuộc can thiệp quân sự vào Syria

năm 2015 — lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh Lạnh, Nga triển khai lực lượng quân sự quy mô lớn bên ngoài không gian hậu Xô viết. Ngoài ra, các cách tiếp cận mới đối với Trung Đông bắt đầu xuất hiện từ sau khi Học thuyết quân sự Nga được cập nhật năm 2014 cùng với khái niệm chính sách đối ngoại năm 2013 của Liên Bang Nga, nước này đã thay đổi chính sách đối với Trung Đông. Cụ thể, điện Kremlin ngừng coi khu vực này là công cụ đối phó với phương Tây mà bắt đầu tập trung vào việc đôi bên cùng có lợi. Ngoại giao năng lượng với các quốc gia sản xuất dầu khí hàng đầu Trung Đông là một trong những nỗ lực hợp tác mà Nga đang hướng đến để thực hiện mục tiêu đôi bên cùng có lợi. Sự trở lại mạnh mẽ này đã trực tiếp tạo nên thế cạnh tranh chiến lược với Mỹ, biến Trung Đông thành nơi phản ánh rõ nét nhất logic cân bằng quyền lực, mở rộng ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích chiến lược giữa hai cường quốc. Cạnh tranh Nga - Mỹ tại đây do đó không chỉ mang ý nghĩa khu vực mà còn tác động sâu sắc đến cục diện chính trị - an ninh toàn cầu và quá trình chuyển dịch sang trật tự đa cực.

Mặc dù có tầm quan trọng như vậy, cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu mang tính hệ thống, toàn diện và xuyên suốt về cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông trong cả giai đoạn 2000 - 2024. Các nghiên cứu hiện có phần lớn tiếp cận theo từng vấn đề riêng lẻ như xung đột Syria, vấn đề Iran, chống khủng bố hoặc chỉ phân tích chính sách đơn phương của từng nước, mà chưa đặt cạnh tranh Nga - Mỹ trong một khung phân tích nhất quán.

Từ thực tiễn và khoảng trống nghiên cứu nêu trên, những câu hỏi đặt ra là: Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000 - 2024 đã vận động như thế nào? Và sự cạnh tranh này tác động ra sao đến cục diện khu vực, trật tự quốc tế cũng như chính sách đối ngoại của các quốc gia vừa và nhỏ như Việt Nam? Xuất phát từ những lý do đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài **“Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024”** làm đề tài luận án tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế.

- **Ý nghĩa khoa học**

Luận án “Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024” có ý nghĩa khoa học thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, luận án tiếp cận đề tài dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và các phương pháp đặc thù của chuyên ngành quan hệ quốc tế sẽ đưa ra khung phân tích toàn diện và đầy đủ về tiền đề của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông. Luận án sẽ lý giải những nguyên nhân dẫn đến quá trình cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ diễn ra tại khu vực Trung Đông dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Song song đó, việc cung cấp bức tranh toàn diện về những bất ổn đan xen tại khu vực Trung Đông, sẽ bổ sung một cách có hệ thống và chọn lọc vào tổng thể các công trình nghiên cứu quan hệ quốc tế tại khu vực Trung Đông.

Thứ hai, việc tiếp cận tổng thể quá trình vận động của cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực Trung Đông sẽ góp phần phác họa một cách toàn diện về chính sách, quá trình cạnh tranh giữa các nước, cụ thể là Nga và Mỹ tại khu vực bất ổn nhất của thế giới. Dựa trên cơ sở lý luận, nhân tố tác động, sự vận động của mối quan hệ chiến lược này, luận án có thể đưa ra những kịch bản dự báo cho quá trình cạnh tranh chiến lược trong tương lai gần cùng với việc đề xuất khuyến nghị cho các quốc gia nhỏ trong quá trình cạnh tranh giữa các nước lớn đang diễn ra ngày càng có xu hướng gay gắt hơn.

Cuối cùng, nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc là vấn đề luôn được thế giới quan tâm, vì vậy nghiên cứu **“Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024”** là hướng nghiên cứu phù hợp với xu hướng của thế giới và với chuyên ngành quan hệ quốc tế.

- **Ý nghĩa thực tiễn**

Dựa trên phân lý do chọn đề tài, có thể thấy rằng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn hiện nay đang là vấn đề nhận được sự quan tâm trên toàn thế giới, tuy nhiên trong quá trình tiếp cận nguồn tư liệu phục vụ cho quá trình nghiên cứu, tác giả nhận thấy các công trình liên quan đến khu vực Trung Đông và cạnh tranh nước lớn, cụ thể là cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực này vẫn chưa nhiều công trình mang tính hệ thống. Đặc biệt là các công trình nghiên cứu tại Việt Nam về Trung Đông nói chung và cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại khu vực nói riêng còn khá ít và chưa được quan tâm nhiều, tạo nên một “khoảng trống” trong hệ thống tư liệu

nghiên cứu của Việt Nam để góp phần làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn diễn ra gay gắt. Trên cơ sở kế thừa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án sẽ bổ sung một cách một cách có hệ thống bức tranh toàn cảnh của cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 vào khoảng trống này.

2. Mục tiêu nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu chính của luận án: trên cơ sở khung lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, luận án phân tích sự vận động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024, đánh giá tác động của quá trình này đối với cục diện khu vực Trung Đông và xu hướng chuyển dịch trật tự quốc tế, từ đó xây dựng dự báo, rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam và bước đầu khái quát một số đặc điểm bản chất của quá trình cạnh tranh.

Để đạt được mục đích trên, luận án sẽ tập trung thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

Một là, vận dụng khung lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và xây dựng khung phân loại mức độ cạnh tranh chiến lược làm công cụ phân tích; làm rõ các nhân tố địa chính trị tạo nên bối cảnh và điều kiện của cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn nghiên cứu.

Hai là, phân tích sự vận động của cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông qua ba giai đoạn (2000 - 2008, 2009 - 2014, 2015 - 2024) trên bốn công cụ - chính trị - ngoại giao, an ninh - quân sự, kinh tế - năng lượng, khoa học - công nghệ; xác định mức độ cạnh tranh từng giai đoạn theo khung phân loại đã xây dựng.

Ba là, đánh giá tác động của cạnh tranh Nga - Mỹ, đối với quan hệ Nga - Mỹ, cục diện an ninh khu vực Trung Đông và xu hướng chuyển dịch cấu trúc quyền lực quốc tế, đồng thời xây dựng các kịch bản dự báo và rút ra hàm ý chính sách cho các quốc gia vừa và nhỏ cũng như Việt Nam trong quá trình cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn như Nga và Mỹ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là quá trình cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ ở khu vực Trung Đông thể hiện qua các công cụ quyền lực như quân sự, kinh tế, ngoại giao, công nghệ nhằm thay đổi tương quan quyền lực khu vực.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi không gian:

Luận án xác định khu vực Trung Đông là địa bàn nghiên cứu chính, bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực Tây Á và Bắc Phi có liên quan trực tiếp đến sự hiện diện và cạnh tranh của Nga và Mỹ. Trong phạm vi rộng đó, luận án tập trung phân tích tại các địa bàn là nơi cạnh tranh trực tiếp giữa hai cường quốc, dựa trên ba tiêu chí lựa chọn: (1) có sự can dự quân sự hoặc chính trị trực tiếp của cả Nga lẫn Mỹ; (2) là nơi hai nước triển khai đồng thời các công cụ cạnh tranh trên nhiều công cụ; (3) có tác động rõ rệt đến tương quan quyền lực khu vực.

Các địa bàn trọng tâm được phân tích gồm:

Syria: địa bàn có mức độ cạnh tranh cao nhất và trực tiếp nhất, nơi Nga thực hiện can thiệp quân sự quy mô lớn từ tháng 9/2015 trong khi Mỹ duy trì hiện diện qua chương trình hỗ trợ phe đối lập và liên minh chống IS.

Iraq: địa bàn mà Mỹ triển khai lực lượng quy mô lớn từ năm 2003, tạo ra bước ngoặt căn bản trong cục diện Trung Đông và tạo cơ hội cho Nga mở rộng ảnh hưởng ở các nước không muốn phụ thuộc vào Mỹ.

Israel và Palestine: địa bàn mà hai cường quốc thể hiện lập trường và lợi ích đối lập rõ rệt, đặc biệt sau xung đột Israel– Hamas tháng 10/2023 làm bộc lộ sự phân cực sâu sắc.

Các quốc gia vùng Vịnh (Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qatar, Bahrain): địa bàn mà Mỹ duy trì mạng lưới căn cứ quân sự và đảm bảo an ninh chiến lược, trong khi Nga mở rộng quan hệ kinh tế– năng lượng và khai thác không gian ngoại giao thông qua cơ chế OPEC+.

Ai Cập: địa bàn phản ánh sự cạnh tranh ảnh hưởng chính trị qua các giai đoạn biến động của Mùa xuân Ả Rập và hậu quả của nó đối với trật tự khu vực.

Ngoài ra, Iran được xem xét như một nhân tố bối cảnh quan trọng, ảnh hưởng đến tính toán chiến lược của cả hai cường quốc tại khu vực để giải thích cục diện cạnh tranh tổng thể.

3.2.2. Phạm vi thời gian: tập trung từ năm 2000 đến hết năm 2024.

Luận án lựa chọn mốc thời gian bắt đầu từ năm 2000 vì đối với Nga, sau gần 10 năm tập trung vào công cuộc phục hồi đất nước sau khi Liên bang Xô viết sụp đổ, văn bản đối ngoại hoàn chỉnh của nước Nga ra đời với tên gọi là “Học thuyết chính sách đối ngoại của Nga”. Học thuyết năm 2000 được phê duyệt vào ngày 28 tháng 6 năm 2000 đánh dấu sự trở lại của Nga trên thế giới và đặc biệt là đối với Trung Đông thông qua mục 4 về những ưu tiên khu vực trong học thuyết này đã xác định “sử dụng quy chế là nước đồng bảo trợ cho tiến trình hoà bình Trung Đông, Nga sẽ tích cực tham gia giải quyết khủng hoảng, cố gắng làm ổn định tình hình ở Trung Đông, kể cả vùng Vịnh” cũng như xác định rõ “nhiệm vụ ưu tiên của Nga là khôi phục và củng cố vị thế của mình, đặc biệt là về kinh tế ở khu vực rất quan trọng đối với lợi ích của Nga”. Dấu mốc năm 2000 đã chính thức đánh dấu sự trở lại của Nga trên bàn cờ chính trị thế giới và khu vực Trung Đông, khởi đầu cho những đối đầu và thách thức về lợi ích đối với Mỹ tại khu vực cạnh tranh và xung đột diễn ra nhiều nhất trên thế giới. Đối với Mỹ, năm 2000-2001 là thời điểm chuyển giao từ nhiệm kỳ Clinton - vốn định hình trật tự hậu Chiến tranh Lạnh theo hướng mở rộng NATO và can dự đa phương - sang chính quyền Bush với học thuyết chủ nghĩa đơn phương, được thể hiện rõ nhất qua phản ứng sau sự kiện 11/9/2001 và chiến tranh Iraq năm 2003. Như vậy, hai chuyển dịch này tạo nên điểm xuất phát của một giai đoạn cạnh tranh chiến lược có tính chất và cường độ mới giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông.

Luận án lựa chọn mốc thời gian nghiên cứu đến hết năm 2024 vì đây là dấu mốc phản ánh một chu kỳ chính sách hoàn chỉnh của cả hai bên. Về phía Mỹ, năm 2024 là năm cuối nhiệm kỳ tổng thống Biden (2021–2024), người kế thừa và điều chỉnh chiến lược Trung Đông sau bốn năm của chính quyền D. Trump, đồng thời

phải xử lý đồng thời hai cuộc khủng hoảng lớn: xung đột Nga–Ukraine (từ 2022) và xung đột Israel - Hamas (từ tháng 10/2023). Về phía Liên bang Nga, tháng 3/2024 là thời điểm V. Putin bắt đầu nhiệm kỳ tổng thống thứ năm, đánh dấu sự tiếp nối chiến lược nhưng trong bối cảnh nguồn lực bị phân tán do cuộc chiến tại Ukraine. Vì vậy, giai đoạn 2000–2024 bao phủ một chu kỳ phát triển tương đối hoàn chỉnh của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông: từ điểm khởi đầu của kỷ nguyên Putin và học thuyết Bush, qua các đỉnh điểm leo thang (can thiệp Syria 2015, xung đột Israel - Hamas 2023), đến giai đoạn hiện tại khi tương quan quyền lực tại khu vực đang định hình lại theo chiều hướng đa cực.

3.2.3. Phạm vi nội dung:

Luận án sẽ tập trung nghiên cứu sự cạnh tranh chiến lược của Nga và Mỹ tại Trung Đông thể hiện qua 4 công cụ chính trị, kinh tế, và an ninh - quân sự và khoa học công nghệ để xác lập vị thế ảnh hưởng và lợi ích của nhau.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở phương pháp luận

Về nền tảng thế giới quan chính trị, luận án được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trong nhìn nhận các quy luật vận động khách quan của quan hệ quốc tế, cũng như mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở kinh tế và quan hệ chính trị - đối ngoại giữa các cường quốc. Bên cạnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với hoà bình, hữu nghị và tôn trọng lợi ích chính đáng giữa các quốc gia, dân tộc cũng là một định hướng thế giới quan quan trọng của luận án, đặc biệt khi xây dựng hàm ý chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ cho Việt Nam tại Chương 4.

4.2. Cơ sở lý thuyết

Tác giả lấy chủ nghĩa hiện thực cấu trúc làm nền tảng chủ đạo kết hợp với cách tiếp cận địa chính trị và hiện thực tân cổ điển để phân tích sự vận động của cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông theo ba cấp độ: hệ thống, khu vực và quốc gia.

Theo quan niệm của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, mối quan hệ giữa các biến trong cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc được định hình bởi cấu trúc của hệ

thống quốc tế, vốn mang tính chất vô chính phủ. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc nhấn mạnh rằng trong một hệ thống không có chính quyền trung ương, các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc, hành động để tối đa hóa an ninh và quyền lực của mình. Các yếu tố chính trong cạnh tranh chiến lược - bao gồm sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế, liên minh, công nghệ, và địa chính trị - tương tác với nhau dưới ảnh hưởng của cấu trúc hệ thống, đặc biệt là sự phân bố quyền lực (đơn cực, lưỡng cực, hoặc đa cực). Mỗi quan hệ giữa các yếu tố này không phải là tuyến tính hay độc lập, mà phụ thuộc vào cách cấu trúc hệ thống quốc tế định hình hành vi của các quốc gia. Trong bối cảnh vô chính phủ:

- Sức mạnh quân sự và kinh tế tạo nền tảng cho khả năng cạnh tranh, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào sự phân bố quyền lực trong hệ thống (trong hệ thống đơn cực, một siêu cường có thể áp đảo; trong hệ thống đa cực, cạnh tranh phức tạp hơn).
- Liên minh là phản ứng chiến lược trước sự phân bố quyền lực, giúp các quốc gia yếu hơn hợp sức để đối trọng với cường quốc mạnh hơn.
- Công nghệ và yếu tố địa chính trị hỗ trợ cho sức mạnh quân sự và kinh tế, đồng thời định hình các chiến lược cụ thể mà các cường quốc áp dụng.

Như vậy, theo chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc là kết quả của sự tương tác giữa các yếu tố như sức mạnh quân sự, kinh tế, liên minh, công nghệ, và địa chính trị, trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ. Cấu trúc hệ thống - đặc biệt là sự phân bố quyền lực - quyết định cách các công cụ này liên kết và ảnh hưởng lẫn nhau. Các cường quốc liên tục điều chỉnh để duy trì hoặc tăng cường vị thế của mình, dẫn đến một cuộc cạnh tranh không ngừng nghỉ nhằm đảm bảo an ninh và quyền lực tối đa.

4.3. Cách tiếp cận

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án sử dụng ba cách tiếp cận chính, được liên kết chặt chẽ nhằm tạo nên một khung phân tích toàn diện và sâu sắc về cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000-2024:

Thứ nhất, tiếp cận dưới góc độ lịch sử để xem cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024 như một quá trình phát triển có tính liên tục, kế thừa từ giai đoạn cạnh tranh cường quốc trước đó. Cách tiếp cận này giúp đặt giai đoạn nghiên cứu vào bối cảnh rộng hơn của lịch sử quan hệ quốc tế tại khu vực Trung Đông. Thông qua đó, làm rõ các yếu tố cấu trúc và nhận thức đã hình thành từ lâu và tiếp tục chi phối hành vi của các chủ thể. Trung Đông từ lâu đã là không gian cạnh tranh giữa các đế chế và cường quốc bên ngoài do vị trí địa-chiến lược, tài nguyên và vai trò là điểm giao thương mại. Từ thời kỳ suy yếu của Đế quốc Ottoman, qua các chế độ uỷ trị sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất đến giai đoạn Chiến tranh Lạnh, khu vực này liên tục là địa bàn tranh chấp giữa các trung tâm quyền lực. Nhiều cấu trúc liên minh, sự phân chia ảnh hưởng, các vấn đề an ninh, xung đột kéo dài hiện nay đều bắt nguồn từ các tầng lịch sử. Thêm vào đó, tiếp cận lịch sử cho phép luận án nhận diện cả yếu tố liên tục (duy trì hiện diện quân sự, tranh giành ảnh hưởng, kiểm soát nguồn năng lượng) và cả yếu tố biến đổi (chuyển từ đối đầu ý thức hệ trong thời kỳ Mỹ - Liên Xô sang đối trọng quyền lực, lợi ích quốc gia trong thế kỷ XXI) trong vai trò và hình ảnh của Nga và Mỹ tại khu vực.

Thứ hai, tiếp cận dưới góc độ địa chính trị về vị trí không gian và nguồn lực của cạnh tranh. Cách tiếp cận địa chính trị được sử dụng như nền tảng để làm sáng tỏ lý do Trung Đông trở thành tâm điểm của sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ. Qua đó, luận án phân tích các yếu tố địa lý tự nhiên, vị trí chiến lược, tài nguyên năng lượng và các xung đột khu vực như những nguồn lực và điều kiện khách quan mà các cường quốc khai thác để đạt được lợi thế chiến lược. Cách tiếp cận này cung cấp cái nhìn toàn cảnh về bối cảnh không gian và môi trường chiến lược, từ đó giúp hiểu rõ các động lực địa lý và kinh tế thúc đẩy hành vi của Nga và Mỹ trong khu vực.

Thứ ba, cách tiếp cận từ cơ chế tương tác chiến lược: bổ sung cho khung lý thuyết cân bằng quyền lực và lưỡng nan an ninh đã trình bày tại mục 2.1.1.2, cách tiếp cận này xem xét tương tác Nga - Mỹ tại Trung Đông như một chuỗi hành động - phản ứng liên tục theo thời gian, trong đó các tín hiệu răn đe và “lăn ranh đỏ” đóng vai trò kiềm chế leo thang trực tiếp giữa hai bên. Lý thuyết trò chơi lặp là một

công cụ phân tích trong lý thuyết trò chơi, tập trung vào các tương tác chiến lược xảy ra nhiều lần giữa các bên. Thông qua đó, xem xét cách các bên tiếp thu kết quả từ hành động trước đó và điều chỉnh chiến lược của mình cho phù hợp hơn, đảm bảo tối đa lợi ích của mình. Bổ sung cho góc nhìn địa chính trị, lý thuyết trò chơi lặp được vận dụng để phân tích các tương tác chiến lược giữa Nga và Mỹ diễn ra liên tục và có tính lặp lại trong khu vực Trung Đông. Thay vì xem xét các hành động riêng lẻ, cách tiếp cận này cho phép luận án mô hình hóa quá trình hai bên học hỏi và điều chỉnh chiến lược dựa trên kết quả các vòng tương tác trước đó. Ví dụ, khi Mỹ tăng cường hỗ trợ một bên trong xung đột Syria, Nga có thể đáp trả bằng cách củng cố quan hệ với bên đối địch, tạo nên một chuỗi các hành động và phản ứng liên tục. Lý thuyết trò chơi lặp giúp luận án giải thích cách các quyết định chiến lược được hình thành và điều chỉnh trong bối cảnh cạnh tranh phức tạp và kéo dài, từ đó làm rõ tính chất động học của cuộc đối đầu.

Trong mô hình của lý thuyết trò chơi lặp, cấu hình của mô hình được xem xét như sau: *người chơi chính* là Nga và Mỹ; *giai đoạn* được xem là một chu kỳ chính sách có thể quan sát được, trong đó sử dụng các công cụ cụ thể thông qua an ninh-quân sự, kinh tế-năng lượng, chính trị-ngoại giao và khoa học công nghệ. Trong từng giai đoạn, thời kì, mỗi quốc gia sẽ lựa chọn một thể hành động như K (kềm chế, hợp tác ràng buộc) bằng cách giữ nguyên mức độ can dự, tôn trọng cơ chế giảm xung đột. Cách tiếp cận này cũng bổ sung cho khung lý thuyết cân bằng quyền lực và lưỡng nan an ninh, xem xét tương tác Nga - Mỹ tại Trung Đông như một chuỗi hành động - phản ứng liên tục theo thời gian, trong đó các tín hiệu răn đe và “lằn ranh đỏ” đóng vai trò kiểm chế leo thang trực tiếp giữa hai bên.

Như vậy, khung phân tích của luận án được xây dựng trên nền tảng Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc của Kenneth Waltz (1979), nhằm làm rõ bản chất, cơ chế vận động và hệ quả của cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024. Khung phân tích được giải thích theo logic nhân quả, trong đó:

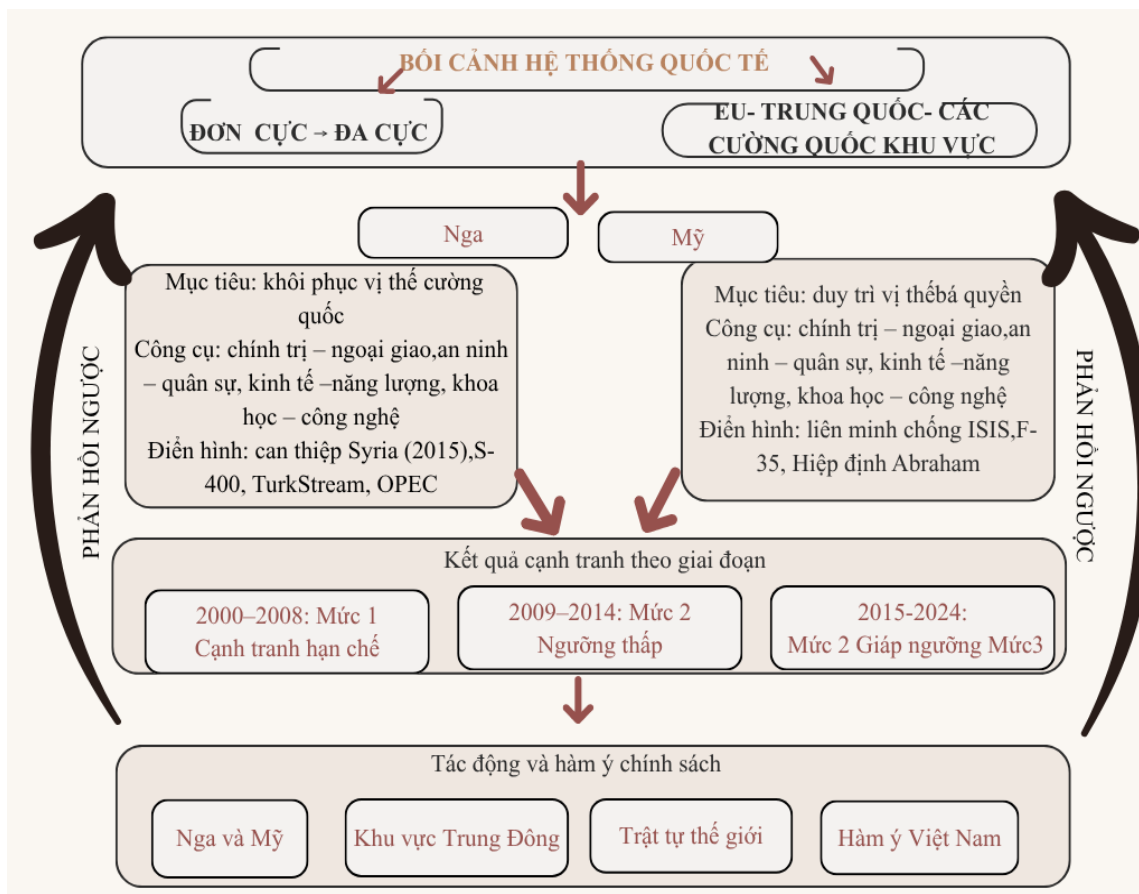
Cấp độ hệ thống, đặc trưng bởi tình trạng vô chính phủ và phân bố quyền lực. Điều này quyết định hành vi của quốc gia. Trong giai đoạn nghiên cứu, hệ

thống quốc tế chuyển dịch từ đơn cực khi Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối sau Chiến tranh Lạnh sang đa cực, tạo điều kiện cho Nga trở lại cạnh tranh. Ngoài ra, các xu thế lớn như khủng hoảng kinh tế, biến động năng lượng và sự phân bổ sức mạnh quân sự, kinh tế, khoa học công nghệ cùng với việc hình thành các liên minh và đối đầu (Mỹ - NATO – Israel so với Nga – Iran – Syria) đã định hình môi trường chiến lược, buộc hai cường quốc phải hành động.

Áp lực hệ thống không tác động trực tiếp đến hành vi của Nga và Mỹ, mà phải qua cấp độ quốc gia, theo cách tiếp cận của Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển (Rose, 1998). Tại cấp độ này, nhận thức, lợi ích an ninh, năng lượng, vị thế và tham vọng phục hồi sức mạnh của mỗi bên được thể hiện qua các chiến lược và công cụ trên bốn công cụ: chính trị-ngoại giao, kinh tế, an ninh-quân sự và khoa học công nghệ.

Cuối cùng, kết quả của sự tương tác giữa hai cấp độ trên tạo nên tác động của cạnh tranh đến trật tự khu vực và thế giới, từ đó tạo ra cơ chế phản hồi ngược trở lại đối với hệ thống quốc tế. Nói cách khác, cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ dẫn đến tái cấu trúc quyền lực khu vực Trung Đông, thay đổi cán cân liên minh, ảnh hưởng trực tiếp đến vị thế của hai cường quốc và tác động đến hệ thống quốc tế. Đồng thời, cấp độ này tạo ra phản hồi ngược trở lại cấu trúc hệ thống, hình thành chu trình khép kín: cấu trúc hệ thống → hành vi quốc gia → tác động thực tiễn → thay đổi cấu trúc hệ thống.

Như vậy, luận án rút ra sơ đồ khung phân tích cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2024, cụ thể trong sơ đồ 1 như sau:



Sơ đồ 1: Khung phân tích Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông (2000 - 2024)

(Nguồn: NCS tổng hợp theo Kenneth Waltz và thầy Hoàng Khắc Nam)

Tóm lại, khung phân tích này không chỉ giúp luận án giải thích động cơ sâu xa và cơ chế vận động của cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông mà còn là cơ sở để dự báo các kịch bản tương lai và rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn.

4.4. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cơ sở của phương pháp luận nêu trên, luận án áp dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

- **Nhóm phương pháp chuyên ngành quan hệ quốc tế:**

+ **Phương pháp phân tích tổng thể**, J. David Singer (1961), “The Level-of-Analysis Problem in International Relations” (Vấn đề các cấp độ phân tích trong

quan hệ quốc tế), tạp chí World Politics, tập 14, số 1, tr. 77-92. Singer là người đầu tiên hệ thống hoá “vấn đề cấp độ phân tích” trong quan hệ quốc tế, phân biệt cấp độ hệ thống (nhìn toàn cục, tập trung vào cấu trúc và tương tác giữa các đơn vị) với cấp độ đơn vị/quốc gia (nhìn vào đặc điểm nội tại từng chủ thể). Phương pháp này được xem như căn cứ phương pháp luận cho việc luận án đặt các sự kiện tại Trung Đông vào bối cảnh hệ thống quốc tế rộng hơn của quan hệ quốc tế để xem xét tác động của xu hướng toàn cầu và đánh giá sự tương tác giữa các yếu tố.

+ **Phương pháp phân tích lịch sử**, Jack S. Levy (1997), “Too Important to Leave to the Other: History and Political Science in the Study of International Relations” (Rất quan trọng để phó mặc cho bên kia: Lịch sử và chính trị học trong nghiên cứu quan hệ quốc tế), tạp chí International Security, tập 22, số 1, tr. 22-33. Levy lập luận rằng khoa học chính trị cần vận dụng phương pháp lịch sử không phải để thuật lại sự kiện, mà để rút ra các quy luật, mô hình lặp lại có thể khái quát hoá thành mệnh đề lý thuyết. Ngoài ra, trong “What is history?” (Lịch sử là gì?) của E.H.Carr, đã bổ sung rằng việc tái hiện sự kiện (phương pháp lịch sử) luôn gắn liền với diễn giải nguyên nhân - kết quả có chủ đích (phương pháp logic) - hai thao tác không thể tách rời. Phương pháp này cho phép luận án dùng dữ liệu lịch sử (từ thời Ottoman, thời kỳ uỷ trị, Chiến tranh Lạnh đến nay) để rút ra quy luật vận động của lợi ích quốc gia Nga - Mỹ theo thời gian, phục vụ trực tiếp cho khung phân loại mức độ cạnh tranh (Bảng 2.1). Ngoài ra, phân tích lịch sử còn được sử dụng trên nền tảng lợi ích quốc gia của Nga và Mỹ tập trung vào việc phân tích sự vận động của lợi ích quốc gia theo thời gian để lý giải quá trình hình thành, điều chỉnh cạnh tranh chiến lược của hai nước tại Trung Đông trong giai đoạn 2000-2024.

+ **Phương pháp phân tích chính sách đối ngoại** để xác định lợi ích, biện pháp, khả năng, sức mạnh... của các bên trong quá trình hoạch định, triển khai, điều chỉnh cạnh tranh chiến lược diễn ra tại khu vực Trung Đông.

+ **Phương pháp phân tích kinh tế**, Robert Gilpin (1987), The Political Economy of International Relations (Kinh tế chính trị trong quan hệ quốc tế), nhà xuất bản Princeton University Press. Gilpin lập luận rằng các quan hệ kinh tế quốc tế (thương mại, đầu tư, năng lượng) không thể tách rời khỏi cấu trúc quyền lực chính trị - các cường quốc luôn sử dụng công cụ kinh tế như một phương tiện phục vụ mục tiêu an ninh và địa chính trị. Phân tích kinh tế giúp luận án phân tích số liệu từ SIPRI,

World Bank, IMF ở tầm vĩ mô (thị phần vũ khí, dòng thương mại năng lượng) lẫn các giao dịch cụ thể (hợp đồng S-400, đầu tư của Quỹ PIF vào Nga) không phải như dữ liệu kinh tế đơn thuần, mà như những minh chứng của cạnh tranh quyền lực. Điều này giúp đánh giá và làm rõ các yếu tố kinh tế tác động đến cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông

+ **Phương pháp so sánh**, *Arend Lijphart (1971), “Comparative Politics and the Comparative Method”* (Chính trị so sánh và Phương pháp so sánh), tạp chí *American Political Science Review*, tập 65, số 3, tr. 682-693. Tác giả đã hệ thống hoá phương pháp so sánh như công cụ thay thế cho thực nghiệm trong khoa học xã hội bằng cách so sánh có hệ thống giữa các trường hợp hoặc giữa các thời điểm của cùng một trường hợp cho phép kiểm định mối quan hệ nhân quả. Phương pháp này là căn cứ trực tiếp cho việc luận án so sánh tương quan lực lượng Nga - Mỹ xuyên suốt ba giai đoạn 2000-2008, 2009-2014, 2015-2024 để đánh giá sức mạnh của Nga và Mỹ thông qua các yếu tố kinh tế, chính trị, an ninh quân sự và khoa học công nghệ.

+ **Phương pháp dự báo**, *Peter Schwartz (1991), The Art of the Long View: Planning for the Future in an Uncertain World*, nhà xuất bản Doubleday. Schwartz đặt nền móng cho phương pháp xây dựng kịch bản hiện đại: thay vì cố dự đoán một tương lai duy nhất, phương pháp này xây dựng nhiều kịch bản khả dĩ dựa trên các biến số bất định quan trọng nhất, giúp chuẩn bị cho nhiều khả năng thay vì một dự báo cứng. Đây là phương pháp được sử dụng để đưa ra những kịch bản cạnh tranh giữa Nga và Mỹ trong tương lai gần thay vì đưa ra một dự báo duy nhất, phù hợp với bản chất bất định cao của quỹ đạo phân bổ năng lực trong hệ thống quốc tế đa cực đang định hình. Từ đó có thể góp phần đưa ra những đề xuất, khuyến nghị cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt.

- Các phương pháp liên ngành trong khoa học xã hội như:

+ **Các phương pháp nghiên cứu của ngành khoa học lịch sử:** phương pháp lịch sử và phương pháp logic, đóng vai trò phân tích các diễn biến chính trị, quan hệ quốc tế và cạnh tranh chiến lược tại Trung Đông trong bối cảnh dài hạn.

+ **Phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh.** Sự phối hợp chặt chẽ giữa các phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh tạo nên một phương pháp luận khoa học, toàn diện và logic, giúp luận án phát huy tối đa giá trị nghiên cứu, đồng

thời đảm bảo tính khách quan và sâu sắc trong phân tích các vấn đề phức tạp tại Trung Đông.

5. Đóng góp mới của luận án

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các thành quả nghiên cứu từ các công trình có liên quan của các học giả trong và ngoài nước. Luận án có những đóng góp sau:

Về mặt khoa học, đề tài cung cấp một bức tranh tổng quan về sự vận động trong quá trình cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực đầy bất ổn đan xen này. Việc nghiên cứu, phân tích quá trình cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực sẽ góp phần cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về bản chất và quá trình cạnh tranh giữa hai quốc gia trong khu vực. Trên cơ sở làm rõ những đặc điểm khác biệt của cạnh tranh Nga - Mỹ giai đoạn 2000 đến 2024 so với giai đoạn trước, làm cơ sở cho những dự báo về xu hướng của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong thời gian sắp tới. Bên cạnh đó, luận án có thể đánh giá được tác động của cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực cũng như trên thế giới, từ đó có những khuyến nghị đối với Việt Nam và những quốc gia nhỏ trong quá trình cạnh tranh giữa các nước lớn.

Về mặt thực tiễn, dựa trên những kết quả nghiên cứu của luận án, tác giả có thể đưa vào giảng dạy, nghiên cứu ở các học phần liên quan cho sinh viên chuyên ngành quan hệ quốc tế, quốc tế học, và các ngành có liên quan. Song song đó, luận án có thể làm nguồn tài liệu tham khảo cho sinh viên và những đối tượng quan tâm đến cạnh tranh chiến lược của Nga - Mỹ tại khu vực Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024.

6. Bố cục của luận án

Bên cạnh phần Mở đầu và Kết luận, Phần nội dung của luận án sẽ tập trung vào 4 chương chính như sau:

Chương 1. Phần tổng quan lịch sử nghiên cứu vấn đề sẽ khái quát lại những công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và ngoài nước về cạnh tranh chiến lược và khu vực Trung Đông; thứ hai và thứ ba là nhóm tài liệu tập trung nghiên cứu về

chính sách của Mỹ và chính sách của Nga tại Trung Đông; và cuối cùng là nhóm tài liệu nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại khu vực.

Chương 2. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của quá trình cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông (2000 - 2024). Trong chương này, tác giả hệ thống lại lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực về cạnh tranh nước lớn cùng với các khái niệm về cạnh tranh, cạnh tranh chiến lược của nước lớn. Bên cạnh đó, làm rõ nguyên nhân, những nhân tố trong nước và nhân tố bên ngoài tác động đến quá trình cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực Trung Đông dựa trên lý thuyết của Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc để làm tiền đề phân tích quá trình cạnh tranh ảnh chiến lược hướng giữa hai quốc gia trong chương 3.

Chương 3. Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000 - 2024 qua các công cụ quyền lực. Đây là chương tập trung phân tích những biểu hiện của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại khu vực Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024. Luận án sẽ làm rõ nội hàm và sự vận động của cạnh tranh Nga - Mỹ thông qua các khía cạnh về chính trị, kinh tế, an ninh quân sự và khoa học công nghệ để làm rõ vai trò, vị thế và tác động của cạnh tranh nước lớn tại khu vực Trung Đông.

Chương 4. Tác động và dự báo xu hướng của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông. Hàm ý cho Việt Nam. Chương này sẽ tập trung phân tích những tác động của cạnh tranh Nga - Mỹ đối với khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, luận án đưa ra được những dự báo cho kịch bản cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực trong tương lai gần. Từ đó, đưa ra những hướng đi cho các quốc gia nhỏ trong quá trình cạnh tranh chiến lược của nước lớn cũng như đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam.

Chương 1. TỔNG QUAN LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

1.1. Những công trình nghiên cứu lý thuyết liên quan đến cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế

Cạnh tranh chiến lược là một khái niệm cốt lõi trong quan hệ quốc tế, phản ánh sự ganh đua giữa các quốc gia nhằm gia tăng quyền lực, tầm ảnh hưởng và đảm bảo an ninh trong một hệ thống toàn cầu không có chính quyền trung ương. Để lý giải hiện tượng này một cách toàn diện, tổng quan hai nhóm lý thuyết: thứ nhất là các lý thuyết làm nền tảng nhận thức luận chung của ngành quan hệ quốc tế như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do thể chế và chủ nghĩa kiến tạo; đồng thời tổng quan các lý thuyết trực tiếp với những khái niệm cụ thể mà luận án sử dụng xuyên suốt như cấp độ phân tích kết hợp hệ thống/quốc gia, nhận thức về đe dọa, sự dịch chuyển phân bố quyền lực, và cấu trúc khu vực. Thứ hai là các công trình nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế.

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về lý thuyết quan hệ quốc tế liên quan đến luận án.

Trước hết, đối với chủ nghĩa hiện thực, trường phái lý thuyết có sức giải thích trực tiếp nhất đối với hiện tượng cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc, có các công trình tiêu biểu như sau:

Hans Morgenthau (1948), *Politics Among Nations: The Struggle for Power and Peace* (Chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh giữa quyền lực và hoà bình), nhà xuất bản A.A. Knopf, New York. Ông đã lập luận rằng chính trị quốc tế là cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa các quốc gia nhằm bảo vệ sự tồn tại của mình. Quan điểm của Morgenthau nhấn mạnh quyền lực là yếu tố trung tâm chi phối hành vi của các quốc gia, tạo cơ sở cho các lý thuyết hiện thực sau này.

Kenneth Waltz (1979), *Theory of International Politics* (Học thuyết chính trị thế giới), nhà xuất bản Addison Wesley. Công trình đã phát triển thuyết hiện thực cấu trúc, cho rằng cấu trúc vô chính phủ của hệ thống quốc tế buộc các quốc gia phải cạnh tranh để đảm bảo an ninh. Waltz tập trung vào sự phân bố quyền lực

trong hệ thống (như lưỡng cực hoặc đa cực). Từ đó, ông đã giải thích cách cấu trúc này định hình hành vi cạnh tranh của các quốc gia

John Mearsheimer (2001), *The Tragedy of Great power politics* (Bi kịch chính trị của các cường quốc). J. Mearsheimer đã đưa ra lý thuyết hiện thực tấn công, nhấn mạnh rằng các cường quốc lớn có xu hướng hung hăng và tìm kiếm bá quyền để tối đa hóa quyền lực. Theo Mearsheimer, cạnh tranh và xung đột giữa các cường quốc là điều không thể tránh khỏi trong quan hệ quốc tế dưới lăng kính của chủ nghĩa hiện thực.

Như vậy, cả ba công trình này cùng nhau xây dựng khung lý thuyết cơ bản để giải thích nguyên nhân và bản chất của cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế.

Ngoài ra, chủ nghĩa tự do thể chế, trường phái đối trọng của chủ nghĩa hiện thực cũng nhấn mạnh khả năng hợp tác giữa các quốc gia thông qua thể chế và sự phụ thuộc lẫn nhau như:

Robert Keohane và Joseph Nye (1977), *Power and Interdependence: World Politics in Transition* (Quyền lực và sự phụ thuộc lẫn nhau: Chính trị thế giới trong giai đoạn chuyển đổi), nhà xuất bản Little, Brown and Company, Boston. Hai tác giả đã phát triển khái niệm “phụ thuộc lẫn nhau phức hợp”, cho rằng trong một thế giới ngày càng liên kết về kinh tế và thể chế, các quốc gia có xu hướng ưu tiên hợp tác thông qua nhiều kênh đa dạng, không chỉ quân sự, và quyền lực quân sự không còn là công cụ duy nhất hay hiệu quả nhất để đạt được lợi ích quốc gia.

Robert Keohane (1984), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy* (Sau bá quyền: Hợp tác và bất đồng trong kinh tế chính trị thế giới), nhà xuất bản Princeton University Press. Tác giả lập luận rằng ngay cả trong điều kiện vô chính phủ, các thể chế quốc tế vẫn có thể thúc đẩy hợp tác bền vững giữa các cường quốc bằng cách giảm chi phí giao dịch và tăng tính minh bạch thông tin giữa các bên.

Thứ ba, đối với chủ nghĩa kiến tạo, trường phái nhấn mạnh vai trò của nhận thức, bản sắc và chuẩn mực trong việc định hình hành vi quốc gia:

Alexander Wendt (1992), “*Anarchy is What States Make of It: The Social Construction of Power Politics*” (Vô chính phủ là điều mà các quốc gia tạo ra: Sự kiến tạo xã hội của chính trị quyền lực), tạp chí *International Organization*, tập 46, số 2, tr. 391-425. Tác giả lập luận rằng bản thân tình trạng vô chính phủ không tất yếu dẫn đến xung đột hay hợp tác — kết cục phụ thuộc vào cách các quốc gia nhận thức lẫn nhau (thù địch, đối thủ hay bạn bè) thông qua quá trình tương tác xã hội, chứ không phải một thuộc tính cố định của cấu trúc hệ thống.

Alexander Wendt (1999), *Social Theory of International Politics* (Lý thuyết xã hội về chính trị quốc tế), nhà xuất bản Cambridge University Press. Công trình mở rộng lập luận trên thành một khung lý thuyết đầy đủ, cho rằng bản sắc và lợi ích quốc gia được kiến tạo thông qua quá trình xã hội hoá liên tục, không phải cho sẵn một cách khách quan như chủ nghĩa hiện thực giả định.

Bên cạnh ba đại lý thuyết nêu trên, một số lý thuyết tầm trung trong quan hệ quốc tế có liên quan trực tiếp hơn đến đối tượng nghiên cứu của luận án, do gắn liền với các khái niệm cụ thể mà luận án sử dụng xuyên suốt các chương như cấp độ phân tích kết hợp hệ thống/quốc gia, nhận thức về đe dọa, sự dịch chuyển phân bố quyền lực, và cấu trúc khu vực:

Gideon Rose (1998), “*Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy*” (Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển và các lý thuyết về chính sách đối ngoại), tạp chí *World Politics*, tập 51, số 1, tr. 144-172. Tác giả đã đặt tên và hệ thống hoá trường phái hiện thực tân cổ điển, cho rằng cấu trúc hệ thống quốc tế theo Waltz chỉ xác lập giới hạn và áp lực chung đối với hành vi quốc gia, còn cách mỗi quốc gia phản ứng cụ thể với áp lực đó còn phụ thuộc vào các biến số cấp đơn vị như nhận thức của giới lãnh đạo, cấu trúc chính trị trong nước và năng lực huy động nguồn lực. Luận án có thể kết hợp phân tích cấp độ hệ thống (phân bố quyền lực toàn cầu) với cấp độ quốc gia (chính sách đối nội - đối ngoại cụ thể của Nga và Mỹ qua các đời lãnh đạo khác nhau) khi phân tích quá trình cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông.

Stephen M. Walt (1987), *The Origins of Alliances* (Nguồn gốc của các liên minh), nhà xuất bản Cornell University Press, Ithaca. Theo Walt, tinh chỉnh lý thuyết cân bằng quyền lực cổ điển thành lý thuyết “cân bằng đe dọa”, ông đã lập luận rằng các quốc gia không chỉ cân bằng chống lại quốc gia có năng lực lớn nhất, mà cân bằng chống lại quốc gia bị nhận thức là đe dọa lớn nhất dựa trên tổng hợp năng lực, sự gần gũi địa lý, năng lực tấn công và ý đồ được nhận thức. Khái niệm “nhận thức về đe dọa” mà Walt đề xuất được luận án vận dụng khi phân tích động cơ hành vi của Nga và Mỹ tại Trung Đông.

Barry Buzan và Ole Wæver (2003), *Regions and Powers: The Structure of International Security* (Các khu vực và cường quốc: Cấu trúc an ninh quốc tế), nhà xuất bản Cambridge University Press. Hai tác giả phát triển lý thuyết phức hợp an ninh khu vực, nhấn mạnh rằng nhiều khu vực trên thế giới hình thành các “phức hợp an ninh” tương đối độc lập, nhưng vẫn có thể bị các cường quốc bên ngoài “thâm nhập” khi lợi ích chiến lược của những cường quốc này gắn liền với khu vực đó. Đây là khung lý thuyết phù hợp để có thể hỗ trợ cho việc phân tích cấu trúc trật tự khu vực Trung Đông tại Chương 2 của luận án, một khu vực vốn phân mảnh nội bộ và chịu sự thâm nhập sâu của cả Nga và Mỹ.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế

Dựa trên nền tảng lý thuyết hiện thực, các nghiên cứu gần đây đã áp dụng những hiểu biết này để phân tích các cuộc cạnh tranh địa chính trị trong thời đại hiện nay. Cụ thể:

Graham Allison (2017), *Destined for War: Can America and China Escape Thucydides's Trap?* (Định mệnh chiến tranh Mỹ và Trung Quốc có thể thoát khỏi bẫy Thucydides? Do Nguyễn Thế Phương dịch, nhà xuất bản Hà Nội). Dựa trên nền tảng lý thuyết hiện thực, nghiên cứu của Allison đã áp dụng những hiểu biết này để phân tích các cuộc cạnh tranh địa chính trị trong thời đại hiện nay. Ông xem xét mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc qua khái niệm “Bẫy Thucydides”, trong đó một cường quốc đang trỗi dậy (Trung Quốc) đe dọa vị thế của một cường quốc đã thiết

lập (Mỹ), tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến xung đột. Allison không chỉ cảnh báo về rủi ro leo thang mà còn thảo luận các cách để quản lý cạnh tranh này.

Cuối cùng, khi bối cảnh quốc tế thay đổi đã làm thay đổi bản chất của cạnh tranh chiến lược, điều này đã được phản ánh trong các nghiên cứu gần đây.

Nguyễn Đình Luân (2010), *Một số đặc điểm cạnh tranh quyền lực trong hai thập niên đầu thế kỉ 21*, tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 1 (80), tháng 3 năm 2010. Tác giả đã cung cấp một phân tích sâu sắc về xu hướng cạnh tranh quyền lực giữa các cường quốc lớn, trong đó nổi bật là sự đối đầu giữa Nga và Mỹ tại các khu vực chiến lược như Trung Đông. Tác giả tập trung vào các chiến lược mà hai quốc gia này sử dụng để mở rộng ảnh hưởng, bao gồm sức mạnh quân sự, liên minh ngoại giao và các công cụ kinh tế như thương mại, đầu tư. Công trình đặc biệt nhấn mạnh các sự kiện như cuộc chiến Iraq (2003) và vai trò của các đồng minh khu vực trong việc định hình cục diện cạnh tranh.

Nguyễn Đình Luân lập luận rằng Trung Đông là một trong những “điểm nóng” thể hiện rõ nét sự đối đầu Nga - Mỹ trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự chuyển dịch trật tự thế giới. Cuốn sách không chỉ mang lại cái nhìn tổng quan về giai đoạn 2000-2010 mà còn đặt nền tảng cho việc phân tích các diễn biến tiếp theo, chẳng hạn như sự can thiệp của Nga vào Syria hay các chính sách của Mỹ dưới thời các chính quyền khác nhau. Đây là nguồn tài liệu quan trọng để hiểu rõ hơn về bản chất và diễn biến của cuộc cạnh tranh chiến lược này.

Michael J. Mazarr (2022), *Understanding a New Era of Strategic Competition (Những hiểu biết về thời kỳ mới của cạnh tranh chiến lược)*, nhà xuất bản RAND, California. Tác giả đã mở rộng phân tích về thời đại cạnh tranh chiến lược mới, nhấn mạnh các thách thức hiện đại như an ninh mạng, biến đổi khí hậu và đại dịch. Công trình này cho thấy cạnh tranh chiến lược ngày nay không chỉ giới hạn ở các cường quốc mà còn bị ảnh hưởng bởi các vấn đề toàn cầu.

Trần Nam Tiến (2021), “Strategic Competition in International Relations: Scope and Impact Factors” (Cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế: Phạm vi và những yếu tố tác động), *Social Sciences Information Review*, 2021, Vol 15, Issue 2,

p.46. Tác giả đã cung cấp một định nghĩa lý thuyết về cạnh tranh chiến lược, làm rõ phạm vi và các yếu tố tác động đến nó. Nghiên cứu này đóng vai trò như một công cụ khái niệm hữu ích để phân tích cạnh tranh trong các bối cảnh khác nhau.

Lê Thị Ngọc Hân (2022), *Quan hệ giữa các nước lớn từ sau chiến tranh lạnh*, nhà xuất bản Thế giới. Công trình đã cung cấp một góc nhìn tổng quan hơn, phân tích sự kết thúc của hệ thống lưỡng cực đã dẫn đến sự xuất hiện của một thế giới đa cực, nơi mà các hình thức cạnh tranh chiến lược trở nên phức tạp và đa dạng hơn.

Tóm lại, mỗi trường phái và lý thuyết đều có sức giải thích mạnh đối với những khía cạnh khác nhau của quan hệ quốc tế, nhưng không phải tất cả đều phù hợp làm khung phân tích chính cho đối tượng và mục tiêu nghiên cứu của luận án. Chủ nghĩa tự do thể chế phù hợp để lý giải các xu hướng hợp tác quốc tế thông qua thể chế đa phương và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, nhưng có hạn chế trong việc giải thích đối với các biểu hiện cạnh tranh quyền lực trực tiếp như can thiệp quân sự, chạy đua vũ trang, thiết lập căn cứ quân sự. Đây vốn là biểu hiện chủ đạo của cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024. Mặt khác, chủ nghĩa kiến tạo cung cấp công cụ hữu ích để lý giải quá trình hình thành nhận thức về đe dọa và bản sắc đối nghịch giữa Nga và Mỹ, nhưng bản chất định tính, khó lượng hoá của các biến số nhận thức - bản sắc khiến trường phái này khó được vận dụng để xây dựng một khung phân loại mức độ cạnh tranh có tính hệ thống như luận án đặt ra.

Ngược lại, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, với trọng tâm là cấu trúc hệ thống quốc tế và sự phân bổ năng lực giữa các cường quốc, cung cấp một biến số độc lập vừa có sức giải thích khái quát, vừa có thể quan sát và đo lường tương đối rõ ràng (xu hướng đơn cực chuyển sang đa cực, phân bổ quyền lực quân sự - kinh tế - công nghệ giữa các cường quốc). Đây là lý do luận án lựa chọn chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (Waltz, 1979) làm nền tảng lý luận chủ đạo xuyên suốt. Bên cạnh đó, luận án vận dụng bổ trợ có chọn lọc ba lý thuyết tầm trung đã nêu: logic hai cấp độ hệ thống - quốc gia của chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển (Rose, 1998) để lý giải sự khác biệt trong chính sách cụ thể giữa các đời lãnh đạo Nga và Mỹ; khái niệm “cân bằng đe

doạ” của Walt (1987) để làm rõ động cơ nhận thức đằng sau các hành vi cân bằng quyền lực; và một số gợi mở từ lý thuyết phức hợp an ninh khu vực (Buzan và Wæver, 2003) khi phân tích cấu trúc nội tại của khu vực Trung Đông. Cách kết hợp có chọn lọc này cho phép luận án vừa giữ được sức giải thích tổng quát của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc ở cấp độ hệ thống, vừa khắc phục được hạn chế “phi không gian, phi chủ thể” thường bị phê phán ở lý thuyết gốc của Waltz.

Như vậy, các công trình này đã làm sáng tỏ nhiều cách tiếp cận khác nhau để lý giải cách các quốc gia tương tác trong một hệ thống vô chính phủ, đồng thời củng cố cơ sở cho việc lựa chọn và kết hợp lý thuyết của luận án. Các công trình này không chỉ cung cấp một cái nhìn toàn diện về các công cụ quyền lực nghiên cứu mà còn đặt nền tảng cho việc xác định các khoảng trống và hướng nghiên cứu tiếp theo trong luận án.

1.2. Những công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông

1.2.1. Các công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông về lịch sử, địa lý và đặc trưng văn hoá – xã hội

Khu vực Trung Đông từ lâu đã là tâm điểm chú ý của các học giả trong và ngoài nước nhờ vị trí địa chiến lược quan trọng, trữ lượng dầu mỏ phong phú và lịch sử đầy biến động với các xung đột chính trị, tôn giáo. Các công trình nghiên cứu về Trung Đông được phân loại theo các nhóm chủ đề chính nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện, từ đó làm nền tảng cho việc phân tích cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là Nga và Mỹ, tại khu vực này. Nhóm công trình cung cấp kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành, địa lý tự nhiên và đặc trưng văn hoá - xã hội của Trung Đông, tạo tiền đề để hiểu rõ bối cảnh các vấn đề đương đại như:

Ewan W. Anderson (2000), *Middle East: Geography and Geopolitics*, Routledge (Trung Đông: Địa lý và địa chính trị), nhà xuất bản Routledge. Công trình này được tác giả Anderson cung cấp kiến thức một cách toàn diện về địa lý tự nhiên, yếu tố quan trọng hình thành nên vị thế địa chính trị - địa chiến lược của khu vực Trung Đông. Ngoài ra, Anderson cũng nghiên cứu các vấn đề về xã hội, tôn giáo, kinh tế của khu vực Trung Đông, tác giả đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh về

khu vực này. Những kiến thức từ công trình của Anderson góp phần để nghiên cứu sinh củng cố kiến thức về địa lý tự nhiên, xã hội, địa chính trị - địa chiến lược của khu vực Trung Đông làm nền tảng vững chắc để tiếp tục nghiên cứu các mối quan hệ, lợi ích chiến lược của các quốc gia thiết lập quan hệ với khu vực này.

Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Hồng Bích và Nguyễn Văn Sơn (2012), *Lịch sử Trung Cận Đông*, nhà xuất bản Giáo dục. Công trình đã cung cấp những kiến thức có hệ thống về lịch sử khu vực cũng như những sự kiện nổi bật trong khu vực, quan hệ quốc tế của các quốc gia trong khu vực. Trong chương mở đầu, tác giả Nguyễn Văn Sơn khái quát về vị trí địa lý cũng như lịch sử và văn hoá khu vực Trung Cận Đông. Trung Cận Đông là khái niệm có tính chất ước lệ, biên giới khu vực có thể thay đổi hoặc theo đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử cụ thể, theo tôn giáo, quan điểm chiến lược của từng nước. Nhưng dù theo định nghĩa nào thì Trung Cận Đông cũng bao hàm các quốc gia Đông Bắc Phi và Tây Nam Á (Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Hồng Bích và Nguyễn Văn Sơn, 2000). Trung Đông thường được bao hàm luôn cả vùng Cận Đông. Trung Đông được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ quốc tế khi Anh sử dụng lần đầu tiên trong chiến tranh thế giới thứ hai để chỉ vùng lãnh thổ từ Nam Á đến Bắc Phi. Nhìn chung, công trình đã nghiên cứu một cách chi tiết và cụ thể về lịch sử phát triển và các sự kiện quan trọng trong tiến trình lịch sử của khu vực Trung Cận Đông. Mâu thuẫn đan xen trong khu vực, mà trong đó quan trọng nhất chính là mâu thuẫn Đông - Tây giữa Mỹ và Liên Xô khiến Trung Đông trở thành lò lửa nóng trên thế giới. Luận án có thể kế thừa những kiến thức quan trọng và quý giá trong chương VIII của công trình về quan hệ quốc tế của khu vực Trung Cận Đông từ sau năm 1945 làm tiền đề để khái quát cạnh tranh Nga - Mỹ trước năm 2000 cũng như khái quát chính sách của Nga và Mỹ đối với Trung Đông từ sau năm 1945.

Nguyễn Thọ Nhân (2008), *Trung Đông trong thế kỉ XX - Lịch sử*, nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình này cũng đã cung cấp những hiểu biết có hệ thống và toàn diện nhất về khu vực Trung Đông từ điều kiện tự nhiên, chế độ chính trị xã hội và tình hình kinh tế của khu vực. Tác giả đã khái quát lịch sử những quốc gia, dân tộc, nền văn minh Ả Rập cho đến những sự kiện nổi bật

xảy ra xuyên suốt thế kỉ XX của vùng đất này. Ở chương 9 của công trình, tác giả đã khái quát sự ra đời của nhà nước Israel - nhà nước của người Do Thái, mở đầu cho cuộc chiến tranh giữa Ả Rập và Israel. Cuộc chiến giữa Ả Rập và Israel có ảnh hưởng lớn đến các nước láng giềng như Syria, Lebanon, Jordan, và Iraq bởi “*sau những thất bại trên chiến trường, nhiều sự thay đổi đã đến trong đời sống chính trị của các nước*” (Nguyễn Thọ Nhân, 2008, tr.204). Bên cạnh đó, công trình cũng đề cập đến những chính sách của hai cường quốc hàng đầu là Mỹ và Liên Xô đối với các quốc gia Trung Đông. Đầu năm 1957, Tổng thống Mỹ Dwight David Eisenhower đã đọc diễn văn nêu rõ chính sách của Mỹ đối với Trung Đông và được xem là kế hoạch thực thi học thuyết Eisenhower ở khu vực này. “*Mục tiêu chính của học thuyết là ngăn chặn việc thâm nhập của Liên Xô, đã xác định những lợi ích cốt lõi của nước Mỹ cần phải được bảo vệ. Học thuyết Eisenhower khẳng định rằng các vùng đất thánh ở Palestine không được để rơi vào tay một cường quốc vô thần, vị trí chiến lược của Trung Đông phải được bảo vệ chống lại sự găm nhả của Liên Xô, dầu mỏ ở Trung Đông phải được “thế giới tự do” quản lý*” (Nguyễn Thọ Nhân, 2008, tr. 216 - 218). Những kiến thức mà công trình “Trung Đông trong thế kỉ XX - Lịch sử” cung cấp sẽ là nền tảng vững chắc để luận án làm tiền đề phân tích trong chương hai, cơ sở thực tiễn về tình hình khu vực cũng như khái quát cạnh tranh Nga - Mỹ trước năm 2000.

Bernard Lewis (chủ biên), Nguyễn Thọ Nhân (dịch) (2022), *Lịch sử Trung Đông - 2000 năm trở lại đây*, nhà xuất bản Tri thức. Công trình là một tài liệu toàn diện về lịch sử của Trung Đông từ thời kì Cổ đại, và Đế quốc La Mã, sự hình thành và phát triển của Hồi Giáo, thời kì Trung Đại: đế quốc Ottoman, thời kì Phục Hưng cho đến thời kì hiện đại. Có thể thấy, đây là một tài liệu học thuật đầy đủ và sâu sắc về lịch sử của Trung Đông. Cuốn sách cung cấp cái nhìn toàn diện từ thời kỳ cổ đại đến hiện đại, khám phá các sự kiện và động lực đã định hình khu vực này qua hàng thiên niên kỷ. Tài liệu này không chỉ phân tích cụ thể bao quát để có thể hiểu rõ hơn về quá khứ phong phú và phức tạp của Trung Đông mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về những thách thức và cơ hội của khu vực trong tương lai.

Ngoài ra, Osman Nuri Özalp (2011), *Where is the Middle East? The definition and classification problem of the Middle East as a regional subsystem in international relations* (Trung Đông ở đâu? Vấn đề định nghĩa và phân loại Trung Đông như một tiểu hệ thống khu vực trong quan hệ quốc tế), *Turkish Journal of Politics*, vol. 2, 2011. Bài viết phân tích về nguồn gốc cũng như nội hàm của thuật ngữ Trung Đông qua các giai đoạn khác nhau. Tác giả bắt đầu bằng việc chỉ ra những khó khăn trong việc xác định rõ ràng khu vực Trung Đông, bao gồm sự đa dạng về văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ và lịch sử của các quốc gia trong khu vực. Các học giả và nhà nghiên cứu có những cách tiếp cận khác nhau về định nghĩa Trung Đông, điều này dẫn đến nhiều quan điểm đa dạng về bản chất và tính chất của khu vực. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra khái niệm về “hệ thống phụ” trong quan hệ quốc tế, giải thích cách thức Trung Đông được coi là một subsystem trong hệ thống quan hệ quốc tế, nơi mà các quốc gia tương tác với nhau và với các cường quốc bên ngoài.

Công trình của Osman đã đưa ra một hệ thống định nghĩa và phân loại khu vực thông qua việc phân tích những khó khăn trong việc xác định và phân loại khu vực này, cũng như phân tích cách thức mà các quốc gia trong khu vực tương tác với nhau và với cường quốc bên ngoài. Qua đó, bài viết không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về cấu trúc quan hệ quốc tế tại Trung Đông mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển không ngừng của chính trị quốc tế.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu về khu vực Trung Đông về chính trị, kinh tế, an ninh

Nhóm công trình phân tích các vấn đề chính trị, kinh tế và an ninh của Trung Đông và thêm vào đó là vai trò của dầu mỏ đối với kinh tế của các quốc gia cũng như xung đột trong khu vực như:

Đỗ Đức Hiệp (chủ biên) (2012), *Cẩm nang về Trung Đông*, nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa. Đây là công trình cung cấp cái nhìn tổng quát nhất về khu vực Trung Đông và đặc điểm, tình hình của 16 quốc gia trong khu vực. Trong công trình này, tác giả đã chia thành hai phần. Thứ nhất, tác giả Đỗ Đức Hiệp và cộng sự đã

giới thiệu khái quát tổng quan về Trung Đông, trong đó nêu rõ đặc điểm tự nhiên, lịch sử hình thành, đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và môi trường. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng phân tích quan hệ của Trung Đông với thế giới điển hình như quan hệ giữa Trung Đông với các nước lớn như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, EU, tổ chức WTO và với Việt Nam. Đối với Mỹ, đây là một quốc gia tiêu thụ dầu mỏ đứng đầu thế giới, do đó, Trung Đông luôn nhận được sự quan tâm của Mỹ ở bất kì giai đoạn nào. Đặc biệt, dưới thời của Tổng thống Barack Obama, quyền lực thông minh được đề cập đến trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Trung Đông với trọng tâm mong muốn đạt được kết quả tốt nhất đối với tiến trình hoà bình Trung Đông. Đây cũng được xem là điểm nổi bật khác biệt so với các chính phủ tiền nhiệm. Đối với Nhật Bản - một quốc gia nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất thế giới, Trung Đông là thị trường xuất khẩu tiềm năng để duy trì hợp tác kinh tế. Sau những năm 1990, Nhật Bản không còn quá chú trọng vào việc hỗ trợ chính trị, hoà bình cho khu vực, thay vào đó là tập trung vào hợp tác kinh tế, sự ổn định lâu dài tại khu vực này. Quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia Trung Đông với Trung Quốc không chỉ dừng lại ở chính trị, ngoại giao, mà ngày càng đẩy mạnh hợp tác thực tế và lợi ích hơn về kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học kỹ thuật và an ninh quân sự, đặc biệt là trong lĩnh vực dầu mỏ và buôn bán vũ khí. Nhóm tác giả đã đưa ra những phân tích và số liệu cụ thể khi Trung Đông trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Trung Quốc, cụ thể *“nếu như năm 2002, các nước vùng Vịnh chưa có liên doanh nào được thiết lập ở Trung Quốc, thì năm 2006 đã có 13 liên doanh, các nước này dự định đầu tư thêm 250 tỷ USD vào châu Á trong 5 năm tới, trong đó phần lớn là đầu tư vào Trung Quốc. Từ năm 2000 đến nay, quan hệ thương mại Trung Quốc - Trung Đông đã tăng gấp 2 lần lên 240 tỷ USD”* (Đỗ Đức Hiệp, 2012, tr.103). Ngoài ra, tác giả cũng khái quát quan hệ giữa Trung Đông với EU và với tổ chức WTO và APEC. Cuối cùng, quan hệ Việt Nam - Trung Đông được nhóm tác giả khai thác phân tích ở các lĩnh vực quan hệ ngoại giao, thương mại, đầu tư và lao động xuất khẩu. Trong đó, Trung Đông là thị trường tiềm năng lớn để xuất khẩu lao động của Việt Nam.

Trong phần thứ hai, công trình giới thiệu cụ thể về 16 quốc gia thuộc khu vực Trung Đông bao gồm Ả Rập Xê Út, Barain, Qatar, UAE, Kuwait, Jordan, Iran, Iraq, Israel, Lebanon, Oman, Palestine, Cyprus, Turkey, Syria, Yemen. Sự phân chia các quốc gia này dựa trên quan niệm trong Đề án thúc đẩy quan hệ Việt Nam - Trung Đông giai đoạn 2008 - 2015 do Thủ tướng chính phủ Việt Nam phê duyệt năm 2001. Đối với từng quốc gia cụ thể, công trình đưa ra khái quát về vị trí địa lý, lịch sử hình thành của quốc gia đó và tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, và một số thông tin về quan hệ quốc tế với các quốc gia khác và khu vực trên thế giới cũng như năm thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Nhìn chung, đây là một công trình đã cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử, vị trí địa lý và quan hệ quốc tế của các quốc gia thuộc khu vực Trung Đông làm nền tảng để tìm hiểu, nghiên cứu về khu vực. Tuy nhiên, tất cả những thông tin chỉ ở mức độ cơ bản, khái quát sơ lược về Trung Đông, chưa khai thác sâu các vấn đề nóng hoặc hoạt động ngoại giao của các quốc gia trong khu vực.

Bên cạnh đó, một số công trình nghiên cứu về tình hình chính trị, kinh tế của Trung Đông có thể kể đến như:

Nguyễn Hiến Lê (1969) (tái bản năm 2017), *Bán đảo Ả Rập - Thảm kịch Hồi giáo và Dầu lửa*, nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. Công trình đã cung cấp cái nhìn toàn diện nhất về nền văn minh Ả Rập cũng như các cuộc chiến tranh xung đột xoay quanh vấn đề tôn giáo, sắc tộc và năng lượng. Nguyễn Hiến Lê đã phân tích một cách cụ thể và chi tiết những biểu hiện của cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại bán đảo Ả Rập từ sau chiến tranh thế giới thứ hai ở phần thứ tư của công trình. Cụ thể, tác giả đã đưa ra những số liệu, dẫn chứng cụ thể về những dấu ấn của Mỹ tại khu vực này, “*khi Mĩ theo chính sách Eisenhower (1957) thì ảnh hưởng của Anh đã bị đánh bại, các công ti dầu lửa của Mĩ lần lần len lỏi vào mà chia phần với các công ty Anh*” (Nguyễn Hiến Lê, 2017, tr. 189). Sau khi Anh, Pháp rời khỏi khu vực, Eisenhower đã khẳng định “*phải lấp chỗ trống ở Tây Á và Trung Á cho kì được*”. Chính điều này đã làm phật lòng dân tộc Ả Rập và hướng họ ngã về phía Nga. Tác giả Nguyễn Hiến Lê đã phân tích cụ thể những hành động đầu tiên của Nga Xô để

thiết lập sự ảnh hưởng của mình đối với khu vực Trung Đông từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, “*Nga Xô sẽ tìm mọi cách thắt chặt tình thân ái với các nước Tây Á và Trung Á*” (Nguyễn Hiến Lê, 2017, tr. 192). Sự tranh giành ảnh hưởng giữa Nga và Mỹ đối với bán đảo Ả Rập được tác giả phân tích cụ thể là tư liệu quý báu để luận án có thể tiếp thu và triển khai tiếp tục quá trình cạnh tranh giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới tại khu vực Trung Đông từ sau năm 1968.

Hồ Bất Khuất (2006), *Trung Đông: dầu mỏ, hạt nhân và an ninh năng lượng toàn cầu*, Tạp chí Cộng sản. Bài nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự liên kết chặt chẽ giữa nguồn tài nguyên dầu mỏ, vấn đề hạt nhân và an ninh năng lượng trong bối cảnh địa chính trị phức tạp của Trung Đông. Những phân tích này không chỉ nêu bật tầm quan trọng của Trung Đông trong bức tranh an ninh năng lượng thế giới, mà còn đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về sự phức tạp của khu vực. Tác giả khẳng định rằng bất kỳ biến động nào tại đây đều có thể tạo ra hiệu ứng domino, ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế và chính trị toàn cầu.

Đỗ Đức Định (2008), *Trung Đông - Những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội. Công trình tập trung làm rõ những vấn đề chính trị - kinh tế của khu vực Trung Đông và mối quan hệ Việt Nam - Trung Đông, những vấn đề và xu hướng đang diễn ra ở khu vực, trong đó có vấn đề dầu mỏ và an ninh năng lượng. Tương tự các công trình đã được phân tích phía trên, *Trung Đông - Những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới* cũng đã cung cấp chi tiết những kiến thức chung về tình hình chính trị và kinh tế của Trung Đông. Ngoài ra, tác giả cũng nêu ra những dự báo về xu hướng phát triển của Trung Đông và những thách thức sẽ trải qua trong giai đoạn tới, sau năm 2008. Công trình đã cung cấp những thông tin cần thiết để luận án tiếp tục hoàn thiện bổ sung trong phần cơ sở thực tiễn của đề tài. Những thông tin này đã góp phần chứng minh tầm quan trọng của Trung Đông đối với các quốc gia khác trong đó có Việt Nam. Một Trung Đông đầy bất ổn cũng chính là một Trung Đông đầy tiềm năng (Đỗ Đức Định, 2008, tr. 6). Bên cạnh đó, Glen E. Perry (2009), *Lịch sử Trung Đông, 14 thế kỷ ra đời và phát triển của Hồi Giáo*, nhà xuất

bản Tôn giáo, đã trình bày khá hệ thống về lịch sử khu vực Trung Đông. Tác giả P. J. Vatikiotis (2016) với *Conflict in the Middle East (Xung đột ở Trung Đông)*, nhà xuất bản Routledge. Trong khi bên trên, Anderson đã cung cấp kiến thức nền tảng tổng quan về Trung Đông thì Vatikiotis phân tích một cách cụ thể về các vấn đề chính trị trong thế giới Ả Rập. Ông cung cấp cái nhìn toàn diện nhất về các cuộc xung đột ở Trung Đông cùng những lợi ích đan xen xung quanh các vấn đề chính trị và bất ổn ở Trung Đông trong đó có đề cập đến xung đột Israel - Palestine, sự thống nhất bán đảo Ả Rập v.v. Ngoài ra, tác giả Vatikiotis cũng đề cập đến sự can thiệp của các cường quốc vào khu vực Trung Đông cũng là một trong những nguyên nhân gây bất ổn cho khu vực. Nhìn chung, Vatikiotis đã cung cấp bức tranh toàn diện về các vấn đề bất ổn, xung đột cùng những lợi ích đan xen trong từng vấn đề và của các bên xung quanh lòng chảo của thế giới. Những phân tích này đặc biệt là sự can thiệp của các cường quốc trong khu vực đã góp phần cung cấp kiến thức để làm tiền đề cho luận án tiếp tục triển khai trong nội dung chương hai về cạnh tranh Nga và Mỹ tại Trung Đông.

Thứ ba, nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ của Trung Đông với các cường quốc cũng như vai trò của khu vực trong chiến lược toàn cầu:

Công trình *The Middle East and the United States: History, Politics, and Ideologies (Trung Đông và Mỹ: Lịch sử, chính trị và tư tưởng)* của tác giả David W. Lesch và Mark L. Haas xuất bản bởi Routledge năm 2018 cũng đã cung cấp một cách có hệ thống lịch sử nước Mỹ và khu vực Trung Đông và tạo nên một cái nhìn toàn diện về quan hệ Mỹ - Trung Đông từ khi Mỹ mới tiếp cận khu vực này đến sau sự kiện ngày 11/9.

Kiều Thanh Nga (chủ biên) (2018), *Một số sự kiện kinh tế - chính trị nổi bật của châu Phi và Trung Đông năm 2012*, nhà xuất bản Từ điển Bách Khoa. Công trình đã cung cấp những thông tin và sự kiện cập nhật trong năm 2012 tại Trung Đông và Bắc Phi. Đồng thời, nhóm tác giả cũng đưa ra những phân tích, đánh giá về tình hình khu vực cũng như phân tích về mối quan hệ Việt Nam với cả hai khu vực trong năm 2012 và tương lai.

Ngoài ra, dựa trên sự khái quát những vấn đề bất ổn của khu vực Trung Đông đối với công cụ chính trị ở chương 2, nhóm tác giả cũng đã đưa ra những nguyên nhân chủ yếu trong đó có nhân mạnh sự can thiệp và tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn, cụ thể là Mỹ, Nga và Trung Quốc. *“Trung Đông từ lâu đã là khu vực tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn, bởi vị trí địa - chính trị rất quan trọng với nguồn dầu mỏ giàu có, dân số thưa lại ít có vai trò trong quản lý và điều hành nền kinh tế, trong khi đó những vấn đề nhạy cảm về Nhà nước - Tôn giáo rất dễ bị tổn thương. Vì thế sự can thiệp từ bên ngoài không những làm chia rẽ quan hệ giữa các nước trong khu vực với bên ngoài và giữa các nước lớn với nhau liên quan đến lợi ích ở Trung Đông, khiến cho khu vực này rơi vào vòng luẩn quẩn, không lối thoát”* (Kiều Thanh Nga (chủ biên), 2018, tr. 143-144). Như vậy, công trình này đã cung cấp những nền tảng về tình hình kinh tế chính trị của Trung Đông và châu Phi năm 2012 và nhân mạnh sự bất ổn khi trở thành khu vực bị tranh giành ảnh hưởng của các cường quốc hàng đầu tạo tiền đề để luận án tiếp thu và phát triển tiếp tục trong chương 2 và một phần của chương 3 về khái quát chính sách Nga và Mỹ đối với Trung Đông.

Nguyễn Thanh Hiền (chủ biên) (2018), *Sự hình thành cục diện chính trị - an ninh mới tại khu vực Trung Đông - Bắc Phi và tác động*, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội. Công trình cũng đã cung cấp cái nhìn toàn diện về cục diện chính trị - an ninh mới trước và sau sự kiện mùa xuân Ả Rập cũng như phân tích xu hướng và tác động của cục diện mới đến khu vực, thế giới và cả Việt Nam. Cụ thể, nhóm tác giả đã phân tích cục diện an ninh-chính trị ở khu vực Trung Đông trước sự kiện mùa xuân Ả Rập diễn ra dựa trên các cấp độ phân tích, bao gồm quốc gia, khu vực và quốc tế. Trong đó, nhân mạnh *“chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông cho thấy từ năm 2000 (sau khi Putin lên nắm quyền) trở đi, Nga đã theo đuổi một chính sách đối ngoại tích cực tại Trung Đông”* (Nguyễn Thanh Hiền, 2018, tr.72). Trong khi đó, *“vị thế của Mỹ tại khu vực Trung Đông thời kì này là một vị thế vượt trội và dẫn đầu”*. Hơn thế nữa, nước này luôn *“có tham vọng bảo tồn thế đơn cực của họ tại Trung Đông, muốn thay thế các chính phủ không thuận theo Mỹ”*, dẫn đến nhiều sự phản kháng từ một số quốc gia Trung Đông và cả các nước

lớn ngoài khu vực như Nga và Trung Quốc (Nguyễn Thanh Hiền, 2018, tr.71). Trong chương hai, nhóm tác giả cũng phân tích những nhân tố, vấn đề mở đường cho sự hình thành cục diện chính trị - an ninh mới trong khu vực Trung Đông - Bắc Phi, trong đó có cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tác động đến sự thay đổi cán cân quyền lực tại khu vực này.

Bên cạnh đó, còn có các bài viết của các tác giả Việt Nam đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như tác giả Trần Văn Tùng (2005), *Những đặc điểm chính trị cơ bản của châu Phi và Trung Đông*, Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông số 1 năm 2005; và Đỗ Đức Định (2007), *Trung Đông trong chiến lược của các nước lớn*, Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông số 12 (28) tháng 12/2007. Trong bài viết, tác giả Đỗ Đức Định đã tập trung phân tích về vai trò và vị trí của Trung Đông trong chiến lược của các nước lớn như Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và EU. Cụ thể, đối với Mỹ, Trung Đông là khu vực tiềm năng về dầu mỏ để đảm bảo an ninh năng lượng cho quốc gia tiêu thụ dầu mỏ lớn nhất thế giới này. Chính vì vậy, vai trò của các nước Vùng Vịnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ cũng ngày càng trở nên quan trọng và thiết yếu, thậm chí dầu lửa vùng Vịnh có thể được xem là tương lai của nước Mỹ mặc dù nước này đã cố gắng đa dạng hoá nguồn cung nhập khẩu từ các quốc gia khác. Hàng năm, Mỹ nhập khẩu dầu lửa chiếm đến 1/4 thâm hụt thương mại của nước này. Tác giả đã phân tích và chỉ ra rõ, chính sách của Mỹ đối với Trung Đông từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai nhằm vào ba mục đích chính như sau “1- ngăn chặn Liên Xô mở rộng phạm vi ảnh hưởng tại khu vực Trung Đông thông qua việc trao vai trò chủ chốt cho Thổ Nhĩ Kỳ và Iran tại khu vực này; 2- Đảm bảo an toàn cho nguồn cung ứng dầu mỏ; và 3- Đảm bảo an ninh cho Israel, đồng minh đặc biệt của Mỹ” (Đỗ Đức Định, 2007, tr.27).

Trung Đông trong chiến lược của Nga cũng được tác giả Đỗ Đức Định đề cập trong bài nghiên cứu. Tuy nhiên, trong giai đoạn thập niên đầu thế kỉ XXI, Liên bang Nga hiện đang trong giai đoạn phục hồi sau sự tan rã của Liên Xô và đang tiến hành quá trình tái thiết quốc gia. Về chính trị và cả ngoại giao kinh tế thông qua năng lượng, Nga gần như không có tiếng nói lớn và vị thế tại khu vực trong khi Mỹ,

Trung Quốc ngày càng gia tăng vai trò tại Trung Đông. Tác giả cũng chỉ ra rằng phần lớn các quan hệ của Nga với khu vực Trung Đông giai đoạn đầu thế kỉ XXI gần như chỉ tập trung vào việc buôn bán vũ khí. Đến tháng 10 năm 2007, Nga bắt đầu có những hành động nhằm tái khẳng định vị thế và ảnh hưởng của mình trong khu vực bằng chuyến thăm chính thức đến Iran vào 16/10/2007, và *“Nga cam kết tiếp tục duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với Iran, đồng thời công khai cảnh báo Mỹ và các nước phương Tây rằng Nga phản đối mọi hành động bạo lực chống lại Iran. Cụ thể hơn, Nga đã cam kết tiếp tục giúp Iran phát triển ngành hạt nhân dân sự, trong đó có việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr trị giá 1 tỷ USD”* (Đỗ Đức Định, 2007, tr.34).

Nhìn chung, tác giả đã phân tích một số chiến lược của Mỹ và Nga cũng như các cường quốc khác đối với Trung Đông trong giai đoạn đầu của thế kỉ XXI. Mặc dù, bài viết chưa nêu rõ được sự trở lại của Nga đối với khu vực Trung Đông do mốc thời gian nghiên cứu chỉ giới hạn ở những năm đầu thế kỉ XXI, nhưng cũng góp phần hình thành một số nền tảng về tầm quan trọng của Trung Đông đối với Mỹ và Nga trong chương một của luận án.

1.3. Những công trình về chính sách của Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông

1.3.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách của Nga đối với Trung Đông

Về chính sách đối ngoại của Nga với thế giới và các quốc gia khu vực Trung Đông có thể kể đến như công trình chuyên khảo sau:

Nguyễn An Hà và Vũ Thuỵ Trang (2020), *Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga từ sau khủng hoảng Ucraina và những tác động*, nhà xuất bản Khoa học - Xã hội. Nhóm tác giả đã trình bày tổng quan về cuộc khủng hoảng tại Ukraine và tác động của cuộc khủng hoảng này đến thế giới, khu vực và chính nội bộ nước Nga. Trong chương ba và chương bốn, nhóm tác giả cũng đã phân tích khá đầy đủ những điều chỉnh cơ bản của chính sách đối ngoại nước Nga sau khủng hoảng Ukraine và thực tiễn điều chỉnh chính sách của nước này với các đối tác chính như CIS, khu vực châu Á- Thái Bình Dương (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Asean và SCO). Trong đó, nhóm tác giả đã nhấn mạnh,

Trung Đông là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga, *“Nga sẽ tiếp tục góp phần to lớn vào ổn định tình hình ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi, ủng hộ các nỗ lực tập thể để vô hiệu hoá các mối đe dọa từ các nhóm khủng bố quốc tế, tiến hành chính sách nhất quán giải quyết bằng giải pháp chính trị và ngoại giao các cuộc xung đột ở các quốc gia trong khu vực trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của họ, quyền tự quyết vận mệnh của họ mà không có sự can thiệp từ bên ngoài”* (Nguyễn An Hà - Vũ Thuy Trang, 2020, tr. 122). Thông qua những phân tích về sự điều chỉnh điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Nga từ sau cuộc khủng hoảng tại Ukraine, nhóm tác giả đã đưa ra những dự báo về tác động của sự điều chỉnh này đến thế giới cùng với những triển vọng trong quan hệ giữa Nga và các quốc gia Trung Đông tương lai. Như vậy, công trình của PGS.TS Nguyễn An Hà đã góp phần cung cấp kiến thức một cách đầy đủ về cuộc khủng hoảng Ukraine cũng như những điều chỉnh của chính sách đối ngoại nước Nga sau đó để thích ứng với thời thế và giữ vững vị thế của mình trên thế giới, trong đó, Trung Đông cũng là một trong những khu vực không thể bỏ qua trong chiến lược duy trì ảnh hưởng của Nga.

Steven Rosefielde (chủ biên), Nguyễn Thị Cát Ngọc, Đào Thị Hà Trang, Phùng Đức Tường (biên dịch và hiệu đính) (2021), *Nước Nga dưới sự lãnh đạo của Putin: Kinh tế, quốc phòng và chính sách đối ngoại*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật. Công trình của Steven đã mang đến một phân tích sâu sắc và toàn diện về nhiều lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế - xã hội nước Nga. Tác giả đi sâu vào các khía cạnh kinh tế và tài chính, cung cấp những số liệu phong phú và chi tiết về tình hình kinh tế của đất nước. Không chỉ dừng lại ở đó, tác giả còn đề cập đến các vấn đề quản lý nhà nước về kinh tế, giúp độc giả hiểu rõ hơn về cách các chính sách và biện pháp quản trị được thực hiện trong bối cảnh cụ thể của Nga.

Ngoài ra, tác giả còn phân tích các lĩnh vực khoa học, giáo dục và y tế, trình bày những thông tin chi tiết về những tiến bộ cũng như những thách thức mà các lĩnh vực này đang đối mặt. Các số liệu và minh chứng được đưa ra trong cuốn sách không chỉ phong phú mà còn đặc trưng, phản ánh đúng thực trạng và nét riêng của

nền kinh tế - xã hội Nga. Điều đặc biệt là bên cạnh việc trình bày các thành tựu và tiến bộ, công trình cũng không né tránh việc khám phá những góc khuất, những khó khăn và bất cập vẫn tồn tại trong nền kinh tế Nga. Nhờ vào sự phân tích toàn diện và khách quan này, độc giả có được một cái nhìn đầy đủ và sâu sắc về nhiều mặt của nền kinh tế - xã hội của nước Nga đương đại.

Như vậy, công trình của nhóm tác giả Steven (chủ biên) bao gồm 3 phần (kinh tế, chính trị và quốc phòng) với 15 chương đã thể hiện rõ được tình hình kinh tế nước Nga, tư duy chiến lược về quân sự, tiềm năng phát triển vũ khí quân sự trong tương lai cũng như chính sách đối ngoại của nước này hiện tại và tương lai cũng như các mối quan hệ cơ bản của nước. Điều này là vô cùng cần thiết để luận án có thể kế thừa một bức tranh tổng thể về kinh tế, chính trị và quốc phòng của Nga làm tiền đề phân tích tương quan so sánh sức mạnh tổng hợp của Nga và Mỹ trong luận án.

Kathryn E. Stoner (chủ biên), Tuấn Linh, Trâm Anh, Khánh Linh, Minh Ngọc, Thanh Tùng (biên dịch) (2022), *Nước Nga hồi sinh - Sức mạnh và mục đích trong một trật tự toàn cầu mới*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật. Trong chương ba của phần hai, nhóm tác giả đã đề cập phân tích những khu vực trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Nga, trong đó có Trung Đông. Cụ thể, tác giả đã đưa ra nhiều dẫn chứng cô đọng về phạm vi ảnh hưởng toàn cầu của Nga dần thay đổi và khôi phục. Trong đó, “*Nga đã thiết lập một mức độ ảnh hưởng đáng kể, mới mẻ đối với các quyết sách và kết quả chính sách ở những nơi như châu Âu, khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA, những khu vực phía nam châu Phi, khu vực Mỹ Latinh và các nước châu Á mà Nga có quan hệ đối tác - đặc biệt là với Trung Quốc và Ấn Độ*” (Stoner, 2022, trang 127). Đối với MENA, nước Nga dưới thời V.Putin đã thiết lập sự tái hiện diện và phạm vi ảnh hưởng mạnh mẽ ở các lĩnh vực chính bao gồm năng lượng, thương mại phi năng lượng (buôn bán vũ khí) và củng cố an ninh khu vực nhằm chống lại ảnh hưởng của Mỹ và tái can dự vào khu vực với vai trò như một cực thay thế ảnh hưởng của Mỹ. Ngoài ra, tác giả cũng lập luận rằng, để có được sự thay đổi trong sức mạnh nước Nga, nước này đã

kết hợp khéo léo các công cụ đối ngoại, trong đó kết hợp cả quyền lực cứng, quyền lực mềm và quyền lực sắc bén. Sự linh động này đã giúp nước Nga có thể mở rộng phạm vi và ảnh hưởng đến các tầng lớp xã hội ở các quốc gia thay vì chỉ trong giới tinh hoa kinh tế và chính trị. Nhìn chung, công trình của nhóm tác giả Kathryn E. Stoner đã bổ sung vào hệ thống kiến thức về các nguồn lực sức mạnh của Nga không chỉ ở kinh tế, quân sự mà còn về không gian địa lý, phạm vi và sức nặng của chính sách đối ngoại.

Ngoài ra, còn có một số bài viết đăng trên tạp chí nghiên cứu chuyên ngành như:

Vũ Dương Huân (2007), *Học thuyết đối ngoại mới của Liên bang Nga năm 2016*, tạp chí nghiên cứu châu Âu số 7/2017. Cuối năm 2016, Học thuyết Đối ngoại Liên bang Nga mới đã được thông qua, thay thế cho Học thuyết Đối ngoại của Liên bang Nga năm 2013 bởi nhu cầu điều chỉnh so với sự thay đổi của cục diện thế giới và những thách thức khác từ bên ngoài. Trong công trình của mình, tác giả Vũ Dương Huân đã phân tích những nội dung cơ bản của Học thuyết đối ngoại năm 2016. Bên cạnh những mục tiêu cơ bản trong chính sách đối ngoại của nước Nga từ sau năm 2016, Học thuyết cũng đề cập đến những ưu tiên về đối tác và khu vực trong chính sách đối ngoại của chính quyền Tổng thống Putin. Trong đó, quan hệ Nga - Mỹ và quan hệ Nga - Trung Đông là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Nga. Có thể thấy rằng, những phân tích và nội dung trong công trình này có thể giúp làm rõ hơn về cách mà Nga ứng xử và hướng đến trong quan hệ với Mỹ và khu vực Trung Đông. Luận án cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000 có thể kế thừa những phân tích của tác giả Vũ Dương Huân nhằm nghiên cứu sâu hơn về cả hai khía cạnh: chính sách đối ngoại mới của Nga sau năm 2016 và sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 để hiểu rõ hơn về mối quan hệ và tầm quan trọng của khu vực đối với các quốc gia này.

Nguyễn Cảnh Toàn (2012), *Sự điều chỉnh chiến lược của Nga ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương*, tạp chí Nghiên cứu châu Âu. Ngoài các khu vực quan

trọng như châu Âu và MENA, Nga cũng đặc biệt quan tâm đến khu vực châu Á - Thái Bình Dương thông qua chính sách hướng Đông của mình. Bài viết cũng đã phân tích và làm rõ chính sách đối ngoại của Nga đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương bởi những lợi ích chủ chốt của Nga và những ưu tiên tại khu vực này.

Ngoài ra, các công trình ngoài nước nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông như:

Andrej Kreutz (2007), *Russia in the Middle East: Friend or Foe?* (Nga và Trung Đông: Bạn hay thù?), Praeger security international. Công trình tập trung nghiên cứu quan hệ giữa Nga với một số quốc gia khu vực Trung Đông như Syria, Iran, Israel và các nước vùng vịnh cũng như cách Nga thiết lập ảnh hưởng và quyền lực của mình trong khu vực trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược với Mỹ. Những các mục tiêu chiến lược của Nga ở Trung Đông, bao gồm việc bảo vệ lợi ích quốc gia, tăng cường an ninh, và củng cố vị thế quốc tế của Nga. Thông qua những phân tích đó, Kreutz đã trình bày những thách thức mà Nga phải đối mặt trong việc duy trì và mở rộng ảnh hưởng tại Trung Đông, bao gồm các xung đột khu vực, biến động chính trị, và những cạnh tranh địa chính trị với các cường quốc khác. Như vậy, công trình của tác giả Andreij Kreutz đã cung cấp cái nhìn toàn diện về chính sách của Nga tại Trung Đông và những tương tác của Nga với các quốc gia trong khu vực cũng như các cường quốc khác như Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc. Công trình này sẽ cung cấp nguồn tài liệu quan trọng cho luận án tiếp tục triển khai phân tích cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024.

Dmitri Trenin (2010), *Russia's policy in the Middle East: Prospects for consensus and conflict with the United States*, *A Century Foundation Report*, The Century Foundation, New York (Chính sách của Nga đối với Trung Đông: Triển vọng cho sự đồng thuận và xung đột với Mỹ). Mục tiêu của báo cáo là xác định khuôn khổ cho mối quan hệ Nga – Mỹ và đề xuất các lựa chọn chính sách cho chính quyền mới, nhằm giúp cải thiện mối quan hệ giữa hai nước trong bối cảnh căng thẳng hiện tại. Nhìn chung, báo cáo đã phân tích cụ thể những khía cạnh quan trọng của quan hệ Nga – Mỹ, cung cấp nhiều nguyên nhân vì sao Nga lại

quan trọng đối với chính sách đối ngoại của Mỹ. Bên cạnh đó, báo cáo cũng đưa ra các cách tiếp cận cả song phương lẫn đa phương mà Mỹ có thể xem xét đối với Nga. Tóm lại, công trình của Dmitri Trenin đã phân tích cụ thể những khía cạnh lý thuyết, và các khuyến nghị hữu ích liên quan đến mối quan hệ Nga – Mỹ tại Trung Đông. Những thông tin và phân tích trong báo cáo này sẽ giúp luận án trở nên phong phú, toàn diện và có cơ sở vững chắc hơn.

Zvi Magen (2013), *Russia and the Middle East: Policy challenges*, The Institute for National Security Studies (Nga và Trung Đông: Những thách thức trong chính sách). Tác giả Zvi Magen nghiên cứu khái quát các vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia Israel và những vấn đề an ninh quốc tế và đặc biệt là ở khu vực Trung Đông trong ba chương chính của công trình. Cụ thể, trong chương một, tác giả tập trung phân tích sức mạnh của nước Nga trên trường quốc tế, chương hai tập trung vào khu vực Trung Đông và quan hệ song phương giữa Nga và các quốc gia trong khu vực, bởi dưới nhiệm kỳ đầu tiên của Tổng thống Putin, Nga xem khu vực Trung Đông và Cận Đông có nhiều tiềm năng để hình thành một liên minh chính trị cũng như xem các quốc gia trong khu vực là đối tác tự nhiên của mình (Zvi Magen, 2013, p.31). Trước Chiến tranh Lạnh, các quốc gia vùng Vịnh là đồng minh của phương Tây nên có những lo lắng khi Liên Xô xâm nhập vào khu vực. Tuy nhiên sau khi Liên Xô sụp đổ, quan hệ giữa Nga với các quốc gia trong khu vực được thiết lập trên cơ sở lợi ích chung mà đặc biệt là lợi ích của Nga đối với tiềm năng kinh tế của khu vực. Do đó, Zvi Magen cũng đã khái quát mối quan hệ giữa Nga và các quốc gia khu vực Trung Đông có cùng nhóm lợi ích chung như Kuwait, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống Nhất, Ả Rập Xê Út, Iran, Iraq, Yemen, Syria, Ai Cập, Liban, Thổ Nhĩ Kỳ và Israel. Trong chương 3, tác giả nghiên cứu kỹ hơn về quan hệ giữa Nga và Israel cũng như Nga trong vấn đề Israel - Palestine. Nga đã đóng vai trò tích cực trong các diễn đàn quốc tế về vấn đề này và nỗ lực thúc đẩy hội nghị hoà bình ở Moscow cho đến khi Mùa xuân Ả Rập diễn ra, tác động đến chiến lược của các quốc gia đến Trung Đông. Công trình đã trình bày gần như bao quát về sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông đặc biệt là trong vấn đề Israel - Palestine trước và sau sự kiện mùa xuân Ả Rập diễn

ra. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu quan hệ này chỉ dừng lại cho đến năm 2013, chưa thể hiện hết những thay đổi trong chính sách của Nga với khu vực sau sự kiện Nga sát nhập bán đảo Crimea vào lãnh thổ của mình cùng với sự áp đặt lệnh cấm vận, trừng phạt của Mỹ và phương Tây sau năm 2014. Vì vậy, luận án sẽ tiếp tục tìm hiểu, bổ sung vào những khoảng trống này. Cụ thể, luận án sẽ tiếp tục phân tích những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Nga từ sau sự kiện năm 2014 và những biểu hiện trong cạnh tranh Nga - Mỹ trong chương ba của luận án.

Dmitri Trenin (2016), *Russia in the Middle East: Moscow's objectives, priorities, and policy drivers*, Carnegie endowment for international peace (Nga ở Trung Đông: Mục tiêu, ưu tiên và tầm nhìn chính sách của Moscow). Công trình của Dmitri Trenin (2016) với tựa đề “Russia in the Middle East: Moscow's objectives, priorities, and policy drivers” được xuất bản bởi Carnegie Endowment for International Peace tập trung vào việc phân tích các mục tiêu, ưu tiên và động lực chính sách của Nga tại Trung Đông. Nga có nhiều mục tiêu chiến lược tại khu vực Trung Đông, trong đó, Nga mong muốn tái khẳng định vị thế của mình như một cường quốc toàn cầu bằng cách tham gia tích cực vào các vấn đề ở Trung Đông. Bên cạnh đó, Nga mong muốn có thể bảo vệ và mở rộng các lợi ích chiến lược, kinh tế và quân sự ở khu vực này. Cuối cùng, Nga muốn kiểm soát và giảm thiểu ảnh hưởng của các nhóm cực đoan tôn giáo có thể đe dọa an ninh quốc gia của Nga, đặc biệt là ở vùng Caucasus và Trung Á. Ngoài ra, công trình cũng đề cập đến những ưu tiên của Nga tại khu vực bao gồm hỗ trợ chế độ của Tổng thống Syria Bashar al-Assad như một đồng minh chủ chốt, qua đó giữ được căn cứ quân sự tại Tartus và gia tăng ảnh hưởng của Nga tại Trung Đông; thứ hai là mở rộng quan hệ đối tác với các quốc gia chủ chốt khác trong khu vực, bao gồm Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel và các quốc gia vùng Vịnh và cuối cùng là đóng vai trò trung gian trong các cuộc xung đột khu vực nhằm tăng cường vai trò của Nga như một cường quốc trung gian hòa giải.

Bên cạnh đó, công trình cũng phân tích cụ thể các động lực trong chính sách của Nga trong đó có mong muốn hạn chế ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây tại Trung Đông, hoặc những chính sách mà Nga xem là ảnh hưởng đến vị thế của nước

này trong khu vực. Tác giả cũng đề cập đến những tác động của chiến lược của Nga trong khu vực, bao gồm tái định hình cán cân quyền lực khu vực và linh hoạt cân bằng giữa trạng thái đối đầu và hợp tác với các cường quốc khác, bao gồm cả Mỹ và các nước Châu Âu.

Nhìn chung, công trình của Dmitri Trenin cung cấp một cái nhìn sâu sắc và bao quát về chiến lược của Nga tại Trung Đông, phân tích các yếu tố thúc đẩy chính sách của Nga cũng như mục tiêu và ưu tiên của nước này trong khu vực. Qua đó, công trình này đóng góp một phần quan trọng trong việc hiểu rõ hơn về các động thái và ảnh hưởng của Nga tại Trung Đông.

Wiltold Rodkiewicz (2017), *Russia's Middle Eastern policy: Regional ambitions, global objectives*, Osrodek Studiow Wschodnich im. Marka Karpia (Chính sách Trung Đông của Nga: tham vọng khu vực và mục tiêu toàn cầu). Chính sách của Nga tại Trung Đông được xem như một phần của một chiến lược tổng thể hơn, nhằm xây dựng một trật tự quốc tế nhằm đảm bảo sự bảo vệ của Nga khỏi sự can thiệp của phương Tây vào các công việc nội bộ, và để đảm bảo vị thế bình đẳng với Mỹ. Trong công trình của mình, tác giả Wiltold đã phân tích chính sách của Nga tại Trung Đông như một phần của chiến lược toàn cầu của tổng thống Nga đối với Mỹ. Ở Trung Đông, Liên bang Nga đang cố gắng xây dựng một vị thế là người anh cả của khu vực, đó là một hình thức phối hợp giữa các cường quốc, không chỉ Nga mà còn bao gồm các cường quốc khu vực như Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, khi các quốc gia này sẵn sàng hợp tác bình đẳng. Tác giả cho rằng, nỗ lực của Điện Kremlin nhằm tái lập vị thế cường quốc của Nga tại Trung Đông cũng giúp chính thức hóa chế độ của Putin trong cộng đồng quốc tế và trong lòng người dân Nga. Nhìn chung, công trình của tác giả Wiltold đã phân tích một cách tổng quát chiến lược toàn cầu của Nga và trong quan hệ đối với Mỹ thông qua những chính sách trong quan hệ đối với các quốc gia trong khu vực Trung Đông. Từ đó, công trình của Wiltold Rodkiewicz có thể cung cấp cơ sở lý thuyết và nhận định thực tiễn quan trọng để luận án có thể khai thác và phân tích sâu hơn về cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông.

Eugene B. Rumer (2017), *Russian Foreign Policy Beyond Putin*, Routledge (Chính sách đối ngoại của Nga dưới thời Putin). Công trình tập trung phân tích chính sách đối ngoại của Nga trong bối cảnh hiện nay và những thay đổi có thể xảy ra trong tương lai bằng cách xem xét một cách toàn diện từ bối cảnh lịch sử của chính sách đối ngoại của Nga từ thời kì Liên Xô đến dưới thời kì lãnh đạo của Vladimir Putin. Từ đó, tác giả đã phân tích các yếu tố chủ chốt trong đường lối và chiến lược đối ngoại của Tổng thống Putin, trong đó các mục tiêu chiến lược và các hành động cụ thể như sáp nhập Crimea, can thiệp quân sự vào Syria, phát triển quan hệ với Trung Quốc, Iran cũng như các quốc gia khác.

Bên cạnh đó, công trình *Russian Foreign Policy beyond Putin* cũng xác định các thách thức và cơ hội mà Nga có thể đối mặt trong tương lai từ nhiều phương diện khác nhau như địa chính trị, an ninh, kinh tế, và quan hệ quốc tế. Trong khía cạnh địa chính trị, căng thẳng kéo dài với các quốc gia phương Tây như Mỹ và EU có thể tiếp tục gây ra những thách thức đối với Nga, bao gồm cả việc bị cấm vận kinh tế và cô lập ngoại giao. Ngoài ra, cạnh tranh với các cường quốc khác như Ấn Độ và Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ trong việc duy trì và mở rộng ảnh hưởng ở khu vực Á - Âu và Trung Đông cũng là thách thức không nhỏ đối với Nga. Tuy nhiên, Nga cũng có thể tận dụng những thách thức này trở thành cơ hội để tăng cường liên minh với các quốc gia không thuộc phương Tây, củng cố và mở rộng quan hệ với các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Trung Đông, châu Phi để đa dạng hoá các mối quan hệ đối ngoại và tăng cường ảnh hưởng toàn cầu. Về khía cạnh an ninh, các mối đe dọa từ sự mở rộng của NATO, nguy cơ từ chủ nghĩa khủng bố và các phong trào ly khai trong nước cũng như nước láng giềng luôn là mối đe dọa đối với an ninh của Nga. Tuy nhiên, những thách thức này cũng tạo cho Nga nhiều cơ hội để tham gia vào các sáng kiến an ninh chung và các tổ chức quốc tế để đối mặt với các nguy cơ chung như khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Về khía cạnh kinh tế, Nga gặp khó khăn khi nền kinh tế nước này vẫn phụ thuộc lớn vào việc sản xuất năng lượng, do đó, bất kì biến động nào trong thị trường năng lượng toàn cầu cũng có thể làm suy yếu nền kinh tế của Nga. Ngoài ra, các lệnh cấm vận quốc tế đối với Nga có thể làm hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ, tài

chính và thị trường quốc tế, gây khó khăn cho sự phát triển kinh tế đất nước. Đối với quan hệ quốc tế, việc bị cô lập ngoại giao với phương Tây và Mỹ gây ra nhiều khó khăn đối với Nga. Bên cạnh đó, thách thức từ Trung Quốc cũng là vấn đề Nga cần quan tâm. Mặc dù hiện tại, Trung Quốc vẫn là đối tác quan trọng nhưng với sự vươn lên vượt bậc của mình trong thế kỉ XXI, Trung Quốc cũng có thể trở thành đối thủ cạnh tranh chiến lược của Nga trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng toàn cầu. Về cơ hội, Nga có thể tăng cường tham gia và vai trò trong các tổ chức quốc tế và khu vực như Liên Hợp Quốc, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO), và BRICS để nâng cao vị thế và ảnh hưởng quốc tế.

Công trình “Russian Foreign Policy Beyond Putin” của Eugene B. Rumer cung cấp một cái nhìn sâu sắc về chính sách đối ngoại của Nga hiện tại và tương lai, đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu rõ hơn về động lực và cách thức hành xử của Nga trên trường quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh không còn Putin lãnh đạo. Tác giả đã cung cấp một góc nhìn khác biệt và bổ sung quan trọng vào cơ sở dữ liệu về chính sách đối ngoại của Nga, mang lại những dự đoán và đánh giá cần thiết về tương lai của Nga sau khi Vladimir Putin không còn ở vị trí quyền lực. Đây là điểm làm nên sự khác biệt và giá trị riêng của nghiên cứu này. Điều này sẽ tạo nền tảng trong việc nghiên cứu và phân tích mối quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại hiện đại của Nga.

Martin Russell (2018), *Russia in the Middle East from sidelines to centre stage*, European Parliament Research Service, 11/2018 (Nga ở Trung Đông: từ vai trò bên lề đến vị thế trung tâm). Martin Russell cung cấp một phân tích chi tiết và toàn diện về sự trỗi dậy của Nga từ vị trí ít có ảnh hưởng đến một nhân tố chính trên sân khấu khu vực Trung Đông. Bằng cách xem xét kỹ lưỡng các chiến lược, động lực, quan hệ đối tác và tác động của Nga, bài nghiên cứu này giúp hiểu sâu hơn về vai trò của Nga trong khu vực và cung cấp các khuyến nghị chính sách thực tế cho các quốc gia khác đối phó và hợp tác với Nga.

Dmitri Trenin (2018), *What is Russia up to in the Middle East*, Polity Press (Nga đang làm gì ở Trung Đông). Trong công trình “What is Russia up to in the

Middle East” của Dmitri Trenin (2018), tác giả đã nghiên cứu sự chuyển mình của chính sách đối ngoại Nga tại Trung Đông sau Chiến tranh Lạnh, từ giai đoạn Nga rút lui dần dần sang nội địa cho đến sự khôi phục lại ảnh hưởng tại khu vực này vào đầu thế kỷ 21. Trenin nhấn mạnh rằng chiến lược của Nga ở Trung Đông không chỉ đơn thuần nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị của mình mà còn thể hiện ý đồ tái khẳng định vai trò của Nga như một cường quốc toàn cầu, cạnh tranh với Mỹ và các đồng minh của Mỹ trong khu vực đặc biệt thông qua các cuộc can thiệp quân sự, quan hệ chặt chẽ với các quốc gia như Syria, Iran, và Thổ Nhĩ Kỳ.

Tác giả cũng đã phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến chính sách của Nga, như sự can thiệp quân sự tại Syria, mối quan hệ với Iran và các quốc gia Ả Rập, cũng như những chiến thuật mà Nga sử dụng để tăng cường ảnh hưởng của mình, bao gồm hợp tác trong lĩnh vực quân sự và an ninh. Trenin cũng xem xét mối quan hệ giữa sự can thiệp của Nga và các thay đổi trong cục diện địa chính trị khu vực, phản ánh mối quan hệ phức tạp giữa các cường quốc tại Trung Đông. Nhìn chung, tác giả đã cung cấp cái nhìn tổng quan về động lực chính trị, kinh tế, và quân sự của Nga, đồng thời cũng phân tích cụ thể tác động của các quyết định này đối với sự ổn định khu vực và sự cạnh tranh với các cường quốc khác, đặc biệt là Mỹ.

Angela Stent (2019), *Putin's world - Russia against the West and with the rest*, nhà xuất bản Twelve, New York (Thế giới của Putin: Nga đối đầu với phương Tây và phần còn lại). Công trình này đã tập trung phân tích các mối quan hệ chính của Nga với Mỹ, Châu Âu, NATO và những quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản, và các quốc gia khu vực Trung Đông, cũng như mối quan hệ đặc biệt căng thẳng với Ukraine. Đồng thời, tác giả cũng đề cập đến sự ảnh hưởng tương đối của Nga trong việc gây ảnh hưởng đến nền chính trị Mỹ.

Becca Wasser (2019), *The Limits of Russian Strategy in the Middle East, Perspective expert insights on a timely policy issue*, nhà xuất bản Rand corporation (Giới hạn trong chiến lược của Nga ở Trung Đông). Trong công trình của mình, Becca Wasser đã tập trung phân tích chiến lược của Nga tại Trung Đông, trong đó, tác giả nêu rõ những yếu tố gây cản trở chiến lược của Nga tại

khu vực như địa chính trị phức tạp, cạnh tranh từ các cường quốc khác. Vì vậy, công trình đã nghiên cứu cụ thể các mối quan hệ của Nga đối với khu vực cũng như với các cường quốc cạnh tranh tại khu vực như sự can thiệp quân sự tại Syria, ngoại giao năng lượng với các quốc gia vùng vịnh, ngoại giao kinh tế, và sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ cũng như với các nước phương Tây khác trong khu vực. Nhìn chung, công trình này của tác giả Becca đã cung cấp những phân tích sâu sắc về các hạn chế và thách thức mà Nga đối mặt khi cố gắng đạt các mục tiêu chiến lược tại Trung Đông. Những kiến thức này sẽ được tiếp thu để luận án có một cái nhìn toàn diện hơn về sự phức tạp và thực tế của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong khu vực Trung Đông từ sau năm 2000.

Alexey Vasiliev (2020), *Russia's Middle East Policy from Lenin to Putin*, nhà xuất bản Routledge (Chính sách Trung Đông của Nga từ Lenin đến Putin). Công trình đã phân tích toàn diện về chính sách Trung Đông của Nga từ thời kì Liên Xô (Lenin, Gorbachev) đến nay dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Putin. Trong đó bao gồm những nghiên cứu về quan hệ giữa Nga với các cường quốc và tổ chức khu vực. Đối với quan hệ giữa Nga và Mỹ, phương Tây, công trình xem xét các khía cạnh vừa cạnh tranh vừa hợp tác giữa Nga và Mỹ cũng như với các nước phương Tây khác tại Trung Đông, song song đó là những ảnh hưởng từ lệnh cấm vận và các biện pháp ngoại giao từ phương Tây đối với chính sách của Nga ở khu vực. Ngoài ra, quan hệ giữa Nga và các cường quốc khu vực chính như Iran, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ hay các quốc gia vùng Vịnh và Israel cũng được tác giả phân tích nhằm đánh giá tác động và vai trò của các mối quan hệ này trong chiến lược tổng thể của Nga.

Như vậy, “Russia's Middle East Policy from Lenin to Putin” của Alexey Vasiliev cung cấp một cái nhìn toàn diện và chi tiết về chính sách của Nga tại Trung Đông từ thời Lenin đến Putin. Sách phân tích các biến động lịch sử, động lực chiến lược và quan hệ quốc tế, giúp định hình một bức tranh hoàn chỉnh về cách mà Nga đã và đang tiếp cận khu vực này cũng như tác động của chính sách đối với cả khu vực Trung Đông và trật tự quốc tế. Tác giả không chỉ nghiên cứu về chính sách của nước Nga trong quá khứ và hiện tại, mà còn cung cấp cái nhìn sâu sắc về tương lai

và các tác động lâu dài của chính sách Nga trong khu vực năng động và phức tạp này. Công trình này là tài liệu quý giá để phân tích chính sách đối ngoại của Nga và các ảnh hưởng toàn cầu từ chính sách này.

Nhìn chung, đa phần các học giả đều phân tích cụ thể sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Nga đối với những khu vực trọng yếu trên thế giới từ sau 2000. Các công trình này đã mang đến cái nhìn toàn diện và đa chiều về chính sách đối ngoại của Nga tại Trung Đông, từ lịch sử, hiện tại đến tương lai. Thông qua việc cung cấp các thông tin quý báu và các khuyến nghị hữu ích làm cơ sở tiền đề để luận án có thể tiếp thu và phát triển thành công trình mang một cái nhìn rõ ràng và cụ thể hơn về sự cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại khu vực này từ năm 2000 đến 2024.

1.3.2. Các công trình nghiên cứu về chính sách của Mỹ tại Trung Đông

Nguyễn Thái Yên Hương (2011) với công trình *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây được xem là tập hợp của các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại Mỹ nói chung và quan hệ giữa Mỹ với các quốc gia khác nói riêng. Công trình đề cập đến các vấn đề lịch sử văn hoá, hệ thống chính trị, pháp luật, kinh tế và chính sách đối ngoại của Mỹ. Trong đó, có nhiều bài viết nghiên cứu về chính sách của Mỹ tại khu vực Trung Đông như “*Chính sách Trung Đông của Hoa Kỳ sau sự kiện 11/9/2001*” của tác giả PGS.TS Tạ Minh Tuấn (trang 575), “*Đề án Trung Đông lớn của Hoa Kỳ - Nhìn từ các cuộc bạo động chính trị hiện nay ở một số nước Bắc Phi và Trung Đông*” của tác giả Lê Thế Mậu (trang 587). Ngoài ra, công trình còn tổng hợp một số bài viết nghiên cứu của các tác giả liên quan đến chính sách đối ngoại của Mỹ dưới các giai đoạn Tổng thống hoặc những điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Nhìn chung, công trình “*Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*” của GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương chủ biên là một nền tảng quan trọng để bắt đầu nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ nói chung và chính sách của Mỹ đối với Trung Đông, hoặc trong sự cạnh tranh với Nga nói riêng. Tuy vậy, các bài viết vẫn còn giới hạn về phạm vi nghiên cứu chưa đề cập nhiều đến quan hệ kinh tế, an ninh quân sự của Mỹ đối với khu vực. Bằng cách bổ

sung và phát triển các phân tích tiền đề này, luận án có thể phát triển một bức tranh tổng hợp hơn về sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000 thông qua các chính sách của Mỹ tại khu vực.

John J. Mearsheimer và Stephen M. Walt (Quế Chi và Vũ Thị Lanh biên dịch và hiệu đính) (2020), *Vận động hành lang Israel và chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật. Công trình đã phân tích cụ thể ảnh hưởng của giới tinh hoa trong việc vận động hành lang của Israel đối với chính sách đối ngoại của Mỹ và những tác động của nó đến lợi ích của cả hai nước. Đối với Mỹ, nước này có ba nhóm lợi ích chính ở Trung Đông, khả năng tiếp cận dầu mỏ, ngăn cản các quốc gia không sở hữu vũ khí huỷ diệt hàng loạt và cuối cùng là giảm thiểu chủ nghĩa khủng bố chống lại nước này. Trong khi đó, Israel là đồng minh chiến lược quan trọng của Mỹ tại khu vực này vì nhiều lý do chiến lược, gắn liền với các giá trị và lợi ích chung mà cả hai quốc gia theo đuổi. Quan hệ này giúp Mỹ duy trì cân bằng lực lượng trong khu vực, đặc biệt khi đối mặt với các thách thức từ các quốc gia và tổ chức khủng bố. Vì vậy, trong công trình của mình, nhóm tác giả đã cung cấp thông tin chi tiết về chính sách đối ngoại của Mỹ, đặc biệt là trong quan hệ với Israel và ảnh hưởng của vận động hành lang. Đây là nguồn tài liệu nền tảng góp phần hiểu rõ hơn về chính sách của Mỹ ở Trung Đông.

Nguyễn Khánh Vân (chủ biên) (2023), *Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông mở rộng nhìn từ thoả thuận Hoà bình Mỹ - Taliban*, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Viện Nghiên cứu châu Mỹ, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội. Trong công trình của mình, tác giả Nguyễn Khánh Vân đã đề cập đến khái niệm Đại Trung Đông hay còn gọi là Trung Đông mở rộng (Greater Middle East). Khái niệm này được Tổng thống Bush đề cập trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại đề án Trung Đông mở rộng (GMEI) vào tháng 11 năm 2003 khi xác định sự quan tâm của Mỹ không chỉ ở khu vực Trung Đông mà còn được mở rộng hơn cả khu vực MENA và Trung Á - Caucasus. Thông qua việc phân tích những điều chỉnh thay đổi trong chính sách của Mỹ tại khu vực từ sau thoả thuận hoà bình giữa Mỹ và Taliban năm 2020, tác giả đã đánh giá những tác động của chính sách này đến an

ninh khu vực và tình hình quan hệ quốc tế. Trong đó, tác giả nhận định “*những cường quốc bên ngoài (Nga, Trung Quốc) sẽ đẩy mạnh sự tham gia vào môi trường chính trị khu vực để lấp đầy khoảng trống Mỹ để lại*” (Nguyễn Khánh Vân, 2023, tr.218). Nhìn chung, công trình “Chính sách đối ngoại của Mỹ tại Trung Đông mở rộng, đặc biệt là nhìn từ thỏa thuận hòa bình Mỹ - Taliban” của TS Nguyễn Khánh Vân (chủ biên) đã cung cấp nền tảng quan trọng để hiểu rõ hơn về các động thái chiến lược của Mỹ. Thỏa thuận này không chỉ là một sự kiện đơn lẻ mà còn phản ánh các chiến lược và mục tiêu dài hạn của Mỹ trong khu vực, bao gồm sự cạnh tranh với Nga. Luận án sẽ tiếp thu các thông tin và phân tích chi tiết từ công trình để làm rõ hơn bối cảnh và động lực của cuộc đối đầu giữa Nga và Mỹ, cung cấp cái nhìn toàn diện về cách mỗi quốc gia điều chỉnh chính sách của mình để giành ưu thế trong khu vực Trung Đông nhiều biến động.

Cù Chí Lợi (chủ biên) (2024), *Chi tiêu quốc phòng của Mỹ thách thức vị thế siêu cường*, nhà xuất bản Khoa học xã hội đã nghiên cứu cách mà ngân sách quốc phòng của Mỹ ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược ở Trung Đông. Tác giả đã nhấn mạnh rằng ngân sách quốc phòng không chỉ là một con số mà còn phản ánh rõ ràng các ưu tiên chiến lược của Mỹ, cũng như tác động của các cuộc khủng hoảng toàn cầu, như chiến tranh ở Afghanistan và Iraq, lên chính sách quân sự. Trong chương 2, tác giả đã phân tích mối tương quan giữa chi tiêu quốc phòng và các yếu tố an ninh tại khu vực Trung Đông, từ đó chỉ ra cách mà sự gia tăng hay giảm sút trong ngân sách này có thể làm thay đổi cán cân quyền lực trong khu vực. Cù Chí Lợi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích dữ liệu ngân sách qua các thời kỳ, đồng thời kết hợp với phân tích định tính để giải thích các tình huống cụ thể. Qua đó, tác giả đã chỉ ra rằng, sự tăng cường chi tiêu quân sự của Mỹ không chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn là một phần trong chiến lược đối phó với sự hiện diện và ảnh hưởng ngày càng tăng của Nga, Trung Quốc và các thế lực khác trong khu vực. Tác giả đã phân tích số liệu chứng minh kể từ sau khi Obama điều hành Nhà trắng, nước này đã điều chỉnh chính sách Trung Đông nhằm giảm bớt sự can dự vào khu vực. Tuy vậy, “*Mỹ vẫn là quốc gia có sự hiện diện quân sự lớn và*

lớn hơn rất nhiều so với quân đội Trung Quốc và quân đội Nga tại khu vực này” (Cù Chí Lợi, 2024, tr.222). Như vậy, tác giả Cù Chí Lợi đã đóng góp quan trọng vào việc hiểu rõ hơn về chính sách quốc phòng của Mỹ, giúp làm rõ những khía cạnh quan trọng trong cách thức mà ngân sách quân sự ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Mỹ, là tiền đề quan trọng để nghiên cứu quan hệ giữa Mỹ, Nga với các cường quốc khác trên thế giới và trong khu vực.

Bên cạnh đó cũng có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước nghiên cứu về chính sách của Mỹ tại khu vực có thể kể đến như:

Mohamed Rabie (2004), *American policy in the Middle East (Chính sách của Mỹ đối với Trung Đông)*. Trong công trình của mình, tác giả đã nghiên cứu lịch sử quan hệ giữa Mỹ và khu vực Trung Đông, cụ thể là sự can dự của Mỹ tại khu vực qua các sự kiện lớn như các mạng Iran, cuộc chiến tranh Iraq và xung đột Israel - Palestine. Đối với Mỹ, Trung Đông là khu vực chiến lược quan trọng do nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú và vị trí địa lý chiến lược. Ngoài ra, Bài nghiên cứu cũng có thể xem xét cách mà các yếu tố toàn cầu, như khủng bố, toàn cầu hóa, và các xu hướng chính trị khác, đã tác động đến chính sách của Mỹ đối với Trung Đông.

Diego Pagliarulo (2017), *Donald Trump, the Middle East, and American foreign policy*, E-International Relations (Donald Trump, Trung Đông và chính sách đối ngoại của Mỹ). Công trình đã phân tích những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Donald Trump, đặc biệt là trong bối cảnh tại khu vực Trung Đông. Đầu tiên, chính quyền của Tổng thống D.Trump đã áp dụng phương châm “Nước Mỹ trước tiên” vào chính sách đối ngoại, điều này thể hiện sự tập trung vào lợi ích quốc gia và sự nghi ngờ với các thỏa thuận đa phương. Chính sách này đã làm thay đổi cách mà Mỹ tương tác với các đồng minh và đối tác trong khu vực. Trong quan hệ với đồng minh Israel, Mỹ đã củng cố mối quan hệ với Israel thông qua các quyết định gây tranh cãi như công nhận Jerusalem là thủ đô của Israel và di chuyển đại sứ quán Mỹ đến đây. Điều này được coi là một bước đi trong việc hoàn thiện sự ủng hộ của Mỹ đối với Israel, nhưng cũng làm gia tăng căng thẳng với các quốc gia Ả Rập và Palestine. Đối với xung đột tại Syria, bài viết cũng đề cập

đến cuộc khủng hoảng ở Syria và phản ứng của Trump đối với các sự kiện tại đây. Tuy nhiên, tác giả chỉ ra rằng sự thiếu nhất quán trong chính sách của Trump đối với Syria đã dẫn đến những khó khăn trong việc đạt được các mục tiêu chiến lược ở khu vực này. Đối với Iran, Pagliarulo phân tích lập trường cứng rắn của chính quyền Tổng thống Trump đối với Iran, trong đó ông đã tuyên bố rút khỏi thỏa thuận hạt nhân JCPOA. Chính sách này nhằm gia tăng áp lực lên Iran nhưng cũng đặt ra câu hỏi về tính khả thi và chiến lược lâu dài trong việc kiểm soát chương trình hạt nhân của Iran cũng như ảnh hưởng của nước này trong khu vực. Nhìn chung, bài viết của Pagliarulo cung cấp nền tảng tư liệu quan trọng cho sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với khu vực Trung Đông và sự chuyển dịch từ chính sách đã định hình trước đó sang cách tiếp cận mới của Trump trong quá trình triển khai nội dung chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông trong luận án.

Gerald M. Feierstein (2018), *Trump's Middle East policy at one year: Policy lacks strategic coherence despite rhetoric*, (*Chính sách Trung Đông của Trump sau một năm: chính sách thiếu nhất quán về chiến lược mặc dù có lời lẽ hùng hồn*), Middle East Institute, JSTOR. Công trình đã phân tích chính sách của Tổng thống Donald Trump đối với Trung Đông sau một năm đầu tiên trong nhiệm kỳ. Trong đó, tác giả đề cập đến cách Trump đã điều chỉnh các mối quan hệ ngoại giao, đặc biệt là với Israel và các quốc gia Ả Rập, nhưng những thay đổi này thường không đồng bộ và không tạo ra một chiến lược rõ ràng.

Đối với những điều chỉnh quan hệ với Israel: Tổng thống Trump đã thực hiện một số bước đi mạnh mẽ trong quan hệ với Israel, chẳng hạn như công nhận Jerusalem là thủ đô của Israel và di chuyển đại sứ quán Mỹ từ Tel Aviv đến Jerusalem. Những quyết định này được coi là những dấu mốc quan trọng, nhưng cũng đã gây ra phản ứng tiêu cực từ các quốc gia Ả Rập và một số tổ chức quốc tế, làm gia tăng căng thẳng trong khu vực.

Đối với quan hệ với các quốc gia Ả Rập: Mặc dù Tổng thống D. Trump đã cố gắng xây dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn với một số quốc gia Ả Rập, đặc biệt là các nước Vùng Vịnh như Ả Rập Xê Út và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất,

những mối quan hệ này thường bị chi phối bởi các lợi ích chiến lược ngắn hạn hơn là một kế hoạch dài hạn rõ ràng. Điển hình là việc chính quyền Trump đã nhấn mạnh vào việc đối phó với Iran như một mối đe dọa chính, nhưng cách tiếp cận này không nhất quán và không dẫn đến một chiến lược toàn diện.

Tác giả Feierstein đã chỉ ra rằng các quyết định đối ngoại đôi khi không đồng bộ và không được thống nhất với nhau. Sự thay đổi đột ngột trong chính sách có thể dẫn đến những thách thức trong việc xây dựng lòng tin và hợp tác với các đối tác trong khu vực. Các nước Ả Rập có thể cảm thấy bất an về cách thức và thời điểm mà Mỹ can thiệp vào các vấn đề của họ. Do đó, những thay đổi này thường không đem lại sự ổn định mà ngược lại, có thể tạo ra những phản ứng mạnh mẽ từ các quốc gia Trung Đông và cộng đồng quốc tế. Điều này thể hiện rõ khi các nước Hồi giáo lên án các quyết định của Mỹ trong khu vực, dẫn đến sự gia tăng bất đồng chính trị và xã hội. Như vậy, mặc dù chính quyền của Tổng thống D. Trump đã có những điều chỉnh trong mối quan hệ ngoại giao với Israel và các quốc gia Ả Rập, nhưng những thay đổi này thiếu tính nhất quán và không tạo ra một chiến lược rõ ràng. Từ đó, dẫn đến nhiều khó khăn và thách thức trong bối cảnh chính trị phức tạp đan xen tại khu vực Trung Đông. Bài viết của Feierstein đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về chính sách Trung Đông của chính quyền Tổng thống D. Trump, đặc biệt về chính sách đối ngoại của Mỹ và tình hình chính trị tại Trung Đông, làm nền tảng cho cơ sở thực tiễn của luận án cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực.

1.4. Những công trình nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông

Nguyễn Đình Luân (2010), Một số đặc điểm cạnh tranh quyền lực trong hai thập niên đầu thế kỉ 21, *tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 1*, 3/2010, tr.135 - 154. Bài viết đã cung cấp cái nhìn tổng quan về những biến động trong cạnh tranh quyền lực giữa các quốc gia, đặc biệt là giữa các cường quốc lớn trên thế giới. Tác giả phân tích những đặc điểm nổi bật của cạnh tranh quyền lực trong bối cảnh toàn cầu hóa, cho thấy sự thay đổi trong cấu trúc quyền lực thế giới và ảnh hưởng của nó đến các mối quan hệ quốc tế.

Nguyễn Đình Luân đã chỉ ra rằng cạnh tranh quyền lực không còn diễn ra theo cách truyền thống mà đã chuyển sang hình thức đa dạng hơn, bao gồm cả cạnh tranh về kinh tế, chính trị và quân sự. Các yếu tố như sự trỗi dậy của các cường quốc mới, biến động kinh tế, và xung đột khu vực đã tạo ra những thách thức và cơ hội cho các quốc gia. Tác giả cũng đề cập đến những đặc điểm đặc thù của cuộc cạnh tranh này, chẳng hạn như sự kết nối chặt chẽ giữa quyền lực mềm và quyền lực cứng, cũng như vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc điều chỉnh và quản lý cạnh tranh giữa các quốc gia. Từ những đặc điểm mà tác giả Nguyễn Đình Luân đã phân tích, luận án sẽ tiếp tục xem xét cách mà các nước này tương tác, chiến lược mà họ áp dụng và ảnh hưởng của cuộc cạnh tranh này đến an ninh khu vực và sự ổn định toàn cầu. Nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về những nét đặc trưng và diễn biến của cạnh tranh quyền lực trong bối cảnh Trung Đông, cũng như đánh giá tác động của những biến động này đối với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới.

Lê Thế Mẫu (chủ biên) (2017), *Mỹ - Nga: Chiến tranh lạnh chưa kết thúc*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. Công trình cung cấp một cái nhìn sâu sắc và toàn diện về mối quan hệ phức tạp giữa Mỹ và Nga từ những năm 1990 đến nay. Về tổng thể, tác giả đã xem xét các yếu tố dẫn đến việc “Chiến tranh Lạnh mới” hình thành, như sự mở rộng của NATO (chương 1), các chính sách đối ngoại của Mỹ và cuộc khủng hoảng ở Ukraine (chương 3) cũng như Syria (chương 2). Trong cuộc bầu cử tổng thống Mỹ vào năm 2016, ứng cử viên Hillary Clinton vẫn luôn coi Nga là “nguy cơ an ninh số một”, trong khi đó, ứng cử viên Donald Trump lại có chủ trương cải thiện quan hệ và hợp tác với Nga trong cuộc chiến chống khủng bố. Bằng chứng là sau khi đắc cử, Tổng thống Donald Trump đã có cuộc điện đàm đầu tiên với Tổng thống Nga bày tỏ mong muốn xem Nga là một đối tác, không phải kẻ thù. Tuy nhiên, ngay sau đó, quan hệ Nga - Mỹ vẫn đi theo quỹ đạo vốn có của nó như các nhiệm kỳ tổng thống tiền nhiệm, bởi Mỹ xem “*Nga là mối đe dọa an ninh lớn nhất đối với Mỹ*” (Lê Thế Mẫu, 2007, tr 91-92).

Ngoài ra, thông qua việc đánh giá ảnh hưởng của tình hình chính trị nội bộ, tác giả phân tích cách mà các yếu tố như chính sách đối ngoại, áp lực của các nhóm lợi ích và bối cảnh công chúng đã tác động đến cuộc cạnh tranh quyền lực. Tác động đầu tiên chính là tình hình chính trị nội bộ và các yếu tố tác động đã tác động mạnh mẽ đến cuộc cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Nga. Các quyết định và chính sách đối ngoại của cả hai cường quốc ngày càng trở nên hứng thú hơn trong bối cảnh các động lực nội bộ. Thứ hai, tác giả chỉ ra rằng sự phân hóa trong chính sách đối ngoại giữa hai nước dẫn đến việc không thể tìm ra giải pháp hòa bình cho các vấn đề khu vực, như xung đột ở Ukraine và Syria. Cả hai bên đều có xu hướng củng cố các vị trí của mình mà không tìm kiếm lối thoát hòa bình. Cuối cùng, các yếu tố nội bộ luôn thúc đẩy các nhà lãnh đạo của cả Mỹ và Nga theo đuổi các chính sách cứng rắn hơn, dẫn đến sự gia tăng căng thẳng và không ổn định trong quan hệ song phương.

Bên cạnh đó, khủng hoảng chính trị xã hội ở Syria hay cuộc xung đột giữa Nga và Ukraine cũng là một trong những tác nhân lớn trong quan hệ Nga – Mỹ. Đối với Mỹ và cả Nga, Ukraine hay Syria đều quan trọng dưới góc độ địa chính trị và cả địa kinh tế. Cạnh tranh địa - chính trị với Nga và Trung Quốc tại Trung Đông là một trong những mục tiêu của Đề án Đại Trung Đông trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Theo kế hoạch chiến lược đã định hoạch định trước, Mỹ xem Syria như bàn đạp để tiến đến thiết lập quyền kiểm soát đối với toàn bộ lục địa Á - Âu. Công trình đã phân tích rõ ràng và cụ thể những hoạt động cạnh tranh giữa Nga và Mỹ trên thế giới, trong đó nổi bật lên hai vấn đề chính là can thiệp quân sự ở Syria và vấn đề Nga - Ukraine. Mặc dù công trình chưa thể hiện hết thực tiễn cạnh tranh Nga - Mỹ trong các vấn đề kinh tế, an ninh, chính trị khác trong khu vực, nhưng là tiền đề cung cấp thông tin vô cùng quan trọng để luận án tiếp tục đào sâu những vấn đề này trong chương 3 phần thực tiễn cạnh tranh giữa hai quốc gia.

Nhìn chung, công trình của Đại tá Lê Thế Mẫu đã chỉ rõ rằng tình hình chính trị nội bộ ở Mỹ và Nga không chỉ định hình quan hệ song phương mà còn ảnh hưởng đến cuộc cạnh tranh quyền lực giữa hai cường quốc trong bối cảnh toàn cầu

hiện nay. Các yếu tố như chính sách đối ngoại, áp lực của các nhóm lợi ích, và bối cảnh công chúng đều góp phần vào việc gia tăng căng thẳng và làm phức tạp thêm mối quan hệ Nga – Mỹ. Việc hiểu rõ các động lực này là cần thiết cho việc phát triển các chiến lược giải quyết các vấn đề trong khu vực và tái lập một chính sách đối ngoại hiệu quả hơn.

Igor Prokopenko (chủ biên); Lê Thanh Vạn, Nguyễn Trung, Võ Quốc Khánh (biên dịch) (2022), *Đối đầu Nga - Mỹ: “Cuộc chiến tranh lạnh” mới?*, nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật. Công trình đã cung cấp những thông tin đầy đủ về cuộc đối đầu Nga - Mỹ thời kì sau Chiến tranh lạnh. Bên cạnh đó, trong chương năm, Igor đã phân tích cụ thể sự tương quan so sánh lực lượng giữa Nga và Mỹ. Igor chỉ ra rằng khi các chuyên gia từ Trung tâm Modern Diplomacy của Mỹ so sánh tiềm lực hạt nhân của Nga và Mỹ thì Nga chiếm ưu thế bởi “*dù ngân sách quân sự không quá dồi dào như của Mỹ nhưng Nga vẫn thành công và quan trọng nhất là thường xuyên cập nhật kho vũ khí của mình*” (Igor (chủ biên), Lê Thanh Vạn, Nguyễn Trung, Võ Quốc Khánh (biên dịch), (2022), tr. 204). Bên cạnh đó, Tổng thống Putin cũng từng tuyên bố: “*chúng ta đã nhiều lần nói rằng, nước Nga sẽ thực hiện những biện pháp trả đũa cần thiết để tăng cường tiềm lực của các lực lượng hạt nhân chiến lược*” (Igor (chủ biên), Lê Thanh Vạn, Nguyễn Trung, Võ Quốc Khánh (biên dịch), (2022), tr. 208), chứng minh tiềm lực quân sự của Nga không hề thua kém bất kì một quốc gia nào, trong đó có Mỹ. Điểm hạn chế của công trình này là tác giả đã dựa trên quan điểm nghiêng về phía Nga, chưa thể hiện được góc nhìn cân bằng trong cạnh tranh Nga và Mỹ sau chiến tranh lạnh. Mặc dù vậy, những thông tin mà công trình cung cấp đều vô cùng quý giá và cần thiết để luận án kế thừa, phân tích sâu hơn ở chương 3 của luận án về cạnh tranh Nga - Mỹ trong khu vực.

Phan Thị Thu Dung (2022), *Cạnh tranh địa - chiến lược Nga - Mỹ: Tiếp cận từ chủ nghĩa hiện thực và trường hợp khủng hoảng Ucraina*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật. Tác giả nhận định, “*quan hệ Mỹ - Nga là một trong những cặp quan hệ đóng vai trò quyết định trong các vấn đề quốc tế và định hình trật tự thế*

giới” (Phan Thị Thu Dung, 2022, tr. 9). Dựa trên tiền đề trong chương một từ những nghiên cứu cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn về cạnh tranh địa-chiến lược Nga - Mỹ dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực, tác giả đã triển khai phân tích cạnh tranh Nga - Mỹ thông qua trường hợp cụ thể về cuộc khủng hoảng tại Ukraine trong chương hai. Chính lợi ích an ninh của hai quốc gia đã định hình nên các quyết định chính trị và quân sự, dẫn đến cạnh tranh trong khu vực Đông Âu, *“an ninh quốc gia và ý thức không gian sinh tồn quyết định đến bản chất và diễn biến của cạnh tranh địa-chiến lược giữa các cường quốc trong chính trị quốc tế”* (Phan Thị Thu Dung, 2022, tr. 210).

Cuối cùng, bằng cách áp dụng lý thuyết chủ nghĩa hiện thực để phân tích các động lực chính trị và chiến lược của cả hai cường quốc, tác giả cũng đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện tình hình cũng như quản lý các mối quan hệ quốc tế trong bối cảnh hiện đại. *“Cạnh tranh địa - chiến lược Nga - Mỹ: Tiếp cận từ chủ nghĩa hiện thực và trường hợp khủng hoảng Ucraina”* cung cấp cái nhìn sâu sắc và phong phú về sự cạnh tranh giữa hai cường quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện đại dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc của chủ nghĩa hiện thực, *“những quan điểm của thuyết hiện thực vẫn là đúng đắn và là bộ công cụ mạnh để làm rõ được bản chất cũng như nguyên nhân, động cơ, mục đích của cạnh tranh địa-chiến lược Nga - Mỹ”* (Phan Thị Thu Dung, 2022, tr. 305). Những phân tích và khuyến nghị trong cuốn sách sẽ bổ sung giá trị cho luận án để có được một cái nhìn rõ nét hơn về mối quan hệ phức tạp giữa Nga và Mỹ, cũng như các động lực ảnh hưởng đến tình hình Trung Đông.

Lê Thị Ngọc Hân (2022), *Quan hệ giữa các nước lớn từ sau chiến tranh lạnh*, nhà xuất bản Thế giới. Tác giả Lê Thị Ngọc Hân đã đưa ra hệ thống lý thuyết về nước lớn và quan hệ nước lớn trong quan hệ quốc tế hiện nay, từ đó tập trung phân tích các mối quan hệ quốc tế giữa các cường quốc lớn sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Trong chương hai, tác giả đặc biệt nghiên cứu về tam giác quan hệ Mỹ - Nga - Trung Quốc thời hậu CTL từ tam giác chiến lược Mỹ - Xô - Trung thời kỳ trước đó. Tác giả nhận định, những năm đầu sau CTL, quan hệ Nga

- Mỹ khá ổn định và tốt đẹp bởi “*những lợi ích song trùng trong lĩnh vực an ninh quốc tế, trong việc ổn định cán cân lực lượng quân sự toàn cầu, không phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, đặc biệt là vấn đề giải trừ quân bị sau khi Liên Xô*” (Lê Thị Ngọc Hân, 2022, tr. 55). Tuy vậy, dù có những giai đoạn hợp tác tích cực, nhưng căng thẳng vẫn tiếp tục gia tăng do các xung đột khu vực và chính sách đối ngoại mâu thuẫn. Tuy nhiên, cũng có những lĩnh vực hợp tác quan trọng như kiểm soát vũ khí và không gian đã cho thấy rằng, ngay cả trong bối cảnh căng thẳng, hai quốc gia này vẫn có thể tìm được các điểm đồng thuận và hợp tác cùng nhau. Những phân tích này làm nổi bật về địa - chiến lược và địa - chính trị phức tạp trong quan hệ quốc tế hiện đại.

George Friedman (chủ biên), Nguyễn Hồng (dịch) (2023), *Thập kỉ tiếp theo - Chúng ta đã ở đâu và chúng ta đang đi về đâu*, nhà xuất bản Tri Thức. Ngoài việc đánh giá những sự kiện quan trọng trong thập kỷ vừa qua, bao gồm khủng hoảng tài chính năm 2008, cuộc nổi dậy Mùa xuân Ả Rập, sự trỗi dậy của Trung Quốc và các xung đột khu vực và xu hướng kinh tế chính trị như toàn cầu hoá, sự phát triển của công nghệ, những thay đổi về cấu trúc quyền lực toàn cầu, tác giả cũng phân tích vị thế và chiến lược đối ngoại của cả Mỹ và Nga. Tầm quan trọng của việc duy trì sự ổn định toàn cầu và các thách thức mà Mỹ phải đối mặt trong thập kỉ tiếp theo trong đó có cạnh tranh với Trung Quốc và Nga. “*Mối quan tâm của Mỹ ở lục địa Á - Âu, được hiểu là Nga và bán đảo châu Âu, tương tự mối quan tâm của Mỹ ở khắp mọi nơi: không có một quyền lực hay liên minh thống trị đơn lẻ. Sự liên minh của Nga và châu Âu sẽ tạo ra một lực lượng dân số, năng lực công nghệ và công nghiệp cũng như tài nguyên thiên nhiên tương đương, thậm chí vượt qua Mỹ.*” (Friedman, 2023, tr. 301). Tác giả cũng đưa ra những kịch bản tương lai dựa trên những xu hướng và sự kiện hiện tại, “*sự hiện diện ngày càng tăng của Nga ở phía Đông bán đảo châu Âu đe dọa lợi ích của Mỹ*” (Friedman, 2023, tr. 353). Về cơ bản, công trình của George là một tài liệu tham khảo có giá trị sâu sắc và toàn diện về những xu hướng toàn cầu và dự đoán về tương lai. Đây là một công trình cung cấp một nền tảng lý thuyết và thực tiễn mạnh mẽ cho nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Những phân tích sâu sắc và dự báo của Friedman nhằm

hiểu rõ hơn về các động lực chiến lược, tình hình khu vực, và các yếu tố toàn cầu tác động đến quan hệ quốc tế.

Thông tấn xã Việt Nam, *Cuộc độ sức Mỹ - Nga ở Trung Đông*, Tài liệu tham khảo đặc biệt, 14/8/2022. Tài liệu “Cuộc độ sức Mỹ - Nga ở Trung Đông” của Thông tấn xã Việt Nam cung cấp một cái nhìn toàn diện và chi tiết về sự cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Nga tại Trung Đông, từ bối cảnh lịch sử và mục tiêu chiến lược đến các điểm nóng cạnh tranh và tác động đối với khu vực. Các khuyến nghị chính sách nhấn mạnh tầm quan trọng của đối thoại, hợp tác quốc tế và giải pháp chính trị trong việc quản lý các mối quan hệ phức tạp và đảm bảo ổn định khu vực. Tài liệu này là một nguồn thông tin quan trọng giúp hiểu rõ động lực và chiến lược của cả Mỹ và Nga tại Trung Đông, cung cấp cơ sở cho việc nghiên cứu và hoạch định chính sách.

Ngoài ra, một số công trình ngoài nước cũng tập trung nghiên cứu cạnh tranh Nga – Mỹ như: Didier Chaudet, Florent Parmentier, Benoit Pelopidas (2009), *When Empire Meets Nationalism*, Ashgate Publishing company (Khi đế quốc gặp chủ nghĩa dân tộc). Công trình xem xét mối quan hệ giữa đế chế và chủ nghĩa dân tộc thông qua lăng kính của chính sách quyền lực của Mỹ và Nga. Trong phần một, tác giả đã đưa ra những định nghĩa về chủ nghĩa đế chế và chủ nghĩa dân tộc dựa trên lăng kính của các lý thuyết quan hệ quốc tế mà điển hình là chủ nghĩa bảo thủ và tân bảo thủ, chủ nghĩa Á - Âu. Hai đặc điểm chính được tác giả chỉ ra trong khung cơ sở lý luận của mình chính là, “*đầu tiên, chủ nghĩa tân Á - Âu kết hợp tư duy bá quyền và sự khẳng định quốc gia, hoài niệm về địa vị của một siêu cường dựa trên ý tưởng về nền văn minh để xác định vận mệnh của quốc gia trong một khu vực ở xa biên giới mình; thứ hai, nhấn mạnh khía cạnh địa chính trị hơn là phạm trù triết học, điều này cho thấy mối quan hệ khá thù địch giữa Nga với phương Tây, đặc biệt là Mỹ cũng như việc tìm kiếm các liên minh mới, chủ yếu với với thế Hồi giáo ở châu Á*” (Didier Chaudet, Florent Parmentier and Benoit Péloupidas, 2009, tr 63). Bằng cách phân tích nhiều ví dụ lịch sử ở các khu vực khác nhau như Trung Đông, châu Á, châu Phi để chứng minh mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa

dân tộc thường dẫn đến những xung đột rõ ràng, trong đó, chủ nghĩa dân tộc có thể thách thức quyền lực của các đế quốc. Cuối cùng, trong phần ba của công trình, nhóm tác giả đã trình bày các vấn đề liên quan đến địa chính trị hiện tại, và cách mà Nga và Mỹ liên hệ đến lịch sử đế quốc và dân tộc như một phần trong chiến lược ngoại giao và chính trị quốc tế.

“When Empire Meets Nationalism” cung cấp một nền tảng lý thuyết toàn diện và sâu sắc về mối quan hệ giữa chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa dân tộc, với các ví dụ lịch sử cụ thể và phân tích về các chiến lược địa chính trị hiện đại. Những phân tích này không chỉ giúp hiểu rõ hơn về các động lực chính trị trong khu vực Trung Đông mà còn cung cấp một nền tảng lý thuyết và thực tiễn vững chắc cho luận án trong quá trình phân tích cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ.

Mohammed T. Bani Salameh, Dr. Ahed A. Mashagbeh (2018), *The American Russian Rivalry in the Middle East, International journal of Humanities and Social Science*, Vol. 8 (1), pp. 28-35 (Cạnh tranh Mỹ- Nga ở Trung Đông). Bài viết “The American Russian Rivalry in the Middle East” của Dr. Mohammed T. Bani Salameh và Dr. Ahed A. Mashagbeh đã cung cấp một phân tích toàn diện về sự cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ và Nga tại Trung Đông. Các chủ đề chính bao gồm mục tiêu chiến lược của cả hai cường quốc, các khu vực và vấn đề cạnh tranh cụ thể. Điển hình là Syria, cả Mỹ và Nga đều có lợi ích chiến lược tại Syria. Nga đã thực hiện các can thiệp quân sự để hỗ trợ Assad, trong khi Mỹ cũng tham gia vào cuộc chiến chống ISIL và hỗ trợ các lực lượng đối lập. Ngoài ra, đối với Iran, quan hệ giữa Mỹ và Iran đầy căng thẳng trong khi Nga duy trì một mối quan hệ đối tác chiến lược với Iran, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng và quân sự. Đối với các quốc gia Vùng Vịnh: Mỹ duy trì quan hệ đồng minh chặt chẽ với các quốc gia vùng Vịnh như Ả Rập Xê Út và UAE, trong khi Nga cũng tìm cách tăng cường quan hệ với các quốc gia này thông qua hợp tác năng lượng và bán vũ khí. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra những tác động của sự cạnh tranh này đối với khu vực và toàn cầu, cũng như các khuyến nghị chính sách để quản lý các mối quan hệ phức tạp trong khu vực. Phân tích này giúp người đọc hiểu rõ hơn về động lực và

chiến lược của cả Mỹ và Nga, từ đó cung cấp cái nhìn sâu sắc về tình hình địa chính trị tại Trung Đông.

Andrei P. Tsygankov (2019), *Russia and America: The asymmetric rivalry*, Polity Press (Nga và Mỹ, cạnh tranh bất đối xứng). Công trình tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa Nga và Mỹ chủ yếu ở chính quyền của Tổng thống Putin và Tổng thống Trump trong các vấn đề khu vực như: an ninh châu Âu, hoà bình Trung Đông, châu Á và Trung Quốc, an ninh hạt nhân, năng lượng và các lệnh cấm vận. Tác giả cũng đã phân tích cụ thể những mục đích, ưu tiên và nhận thức của Nga và Mỹ khi tiếp cận Trung Đông. Đối với Mỹ, các mục tiêu của nước này ở Trung Đông tương ứng với tham vọng duy trì vị trí cường quốc toàn cầu ưu việt bằng cách bảo vệ các chế độ thân Mỹ, ngăn chặn sự gia tăng các mối đe dọa từ các thế lực thù địch tiềm tàng và đảm bảo an ninh trong khu vực như ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân hay ngăn chặn sự lây lan của chủ nghĩa khủng bố và sự bất ổn trong khu vực (Andrei P. Tsygankov, 2019, tr. 97). Đối với Nga, các ưu tiên của nước này ở Trung Đông tuân theo các quyết định quốc tế cơ bản toàn cầu được nước này ủng hộ và đàm phán dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau. Từ đó, tác giả đã đi sâu phân tích làm rõ những nguyên tắc của Nga trong việc giải quyết các vấn đề ở Trung Đông cũng như những cạnh tranh giữa Nga và Mỹ trong tiến trình hoà bình của khu vực này. Tác giả đã khẳng định ngay từ phần đầu tiên của công trình về mối quan hệ giữa Nga và Mỹ “là quan hệ cạnh tranh, không phải là kẻ thù” (Andrei P. Tsygankov, 2019, tr.1). Tóm lại, mặc dù công trình chỉ nghiên cứu quan hệ cạnh tranh Nga - Mỹ dưới thời tổng thống Donald Trump nhưng có thể xem đây là một công trình có giá trị tham khảo vô cùng quý giá về cạnh tranh Nga - Mỹ, làm nền tảng để luận án triển khai phân tích một cách sâu sắc hơn trong chương 3 về cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ ở Trung Đông.

Benjamin Houghton, Kasia A. Houghton (2023), *China, Russia, and the USA in the Middle East - The Contest for Supremacy*, nhà xuất bản Routledge (Trung Quốc, Nga, Mỹ ở Trung Đông- cạnh tranh giành quyền lực tối cao”. Công trình tập trung nghiên cứu về cạnh tranh quyền lực giữa ba cường quốc là Trung Quốc, Mỹ

và Nga ở Trung Đông. Đối với Nga, tác giả phân tích những mục tiêu cốt lõi của Nga tại khu vực bao gồm khôi phục vị thế cường quốc, chống khủng bố và cân bằng quyền lực nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và cuối cùng là mở rộng ảnh hưởng về kinh tế bằng cách tận dụng thế mạnh về năng lượng của mình. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra những đánh giá các can thiệp quân sự của Nga, đặc biệt là tại Syria, và mô tả mối quan hệ đối tác chiến lược với Iran và các quốc gia vùng Vịnh như Ả Rập Xê Út

Đối với Mỹ, mục tiêu chiến lược của Mỹ tại khu vực này bao gồm thứ nhất, an ninh dầu mỏ. Trung Đông là khu vực giàu tài nguyên dầu mỏ, và Mỹ có lợi ích chiến lược trong việc đảm bảo nguồn cung cấp dầu ổn định từ khu vực này để duy trì nền kinh tế nội địa và toàn cầu. Ngoài ra, Mỹ duy trì sự hiện diện quân sự và hải quân mạnh mẽ tại Trung Đông để bảo vệ các tuyến đường vận chuyển dầu quan trọng qua Vịnh Ba Tư và Biển Đỏ. Thứ hai, hoạt động chống khủng bố và can thiệp quân sự vào các khu vực được xem là điểm nóng tại Trung Đông. Sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, chiến lược của Mỹ tại Trung Đông đã thay đổi mạnh mẽ, với trọng tâm là việc tiêu diệt các tổ chức khủng bố như Al-Qaeda, IS và các nhóm cực đoan khác. Cùng với đó, Mỹ đã tiến hành một loạt các hoạt động quân sự, bao gồm cuộc chiến tại Afghanistan và Iraq, và các chiến dịch chống khủng bố khác nhau trong khu vực để vô hiệu hóa các mối đe dọa khủng bố. Thứ ba, bảo vệ an ninh của Israel - quốc gia đồng minh chiến lược của Mỹ trong khu vực. Nhà Trắng cam kết bảo vệ Israel trước các mối đe dọa từ các quốc gia và tổ chức thù địch trong khu vực, bao gồm Iran và các nhóm vũ trang như Hezbollah và Hamas. Cuốn sách cũng xem xét vai trò của Mỹ trong việc làm trung gian hòa giải và quản lý các vấn đề khu vực, bao gồm xung đột Israel - Palestine và quan hệ với Iran. Những phân tích này cung cấp cái nhìn sâu sắc về động lực và chiến lược của Mỹ trong Trung Đông, đồng thời giải thích vai trò quan trọng của Mỹ trong việc định hình trật tự và ổn định khu vực.

Đối với Trung Quốc, công trình đã đưa ra những phân tích động lực của chiến lược “Một vành đai, một con đường” của Trung Quốc và vai trò của Trung

Đông trong chiến lược này. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng đã đánh giá các đầu tư, hợp đồng xây dựng và hợp tác kinh tế của Trung Quốc trong khu vực.

Như vậy, bằng cách nghiên cứu từng động thái của các cường quốc lớn trong khu vực, công trình đã đưa ra những phân tích cụ thể về sự đối đầu và cạnh tranh quyền lực giữa Mỹ, Nga và Trung Quốc trong khu vực Trung Đông bao gồm các chiến lược ngoại giao, quân sự và kinh tế, từ đó đưa ra những tác động của sự cạnh tranh quyền lực này đối với an ninh, chính trị và kinh tế của các quốc gia trong khu vực. Có thể thấy rằng, đây là công trình phân tích toàn diện về sự cạnh tranh quyền lực giữa Trung Quốc, Nga và Mỹ tại Trung Đông, từ lịch sử đến hiện tại, đồng thời dự đoán các kịch bản tương lai và đưa ra khuyến nghị chính sách để quản lý các mối quan hệ phức tạp trong khu vực từ CTL cho đến năm 2022.

1.5. Nhận xét chung về các công trình đi trước và khoảng trống nghiên cứu

1.5.1. Nhận xét chung

Các công trình nghiên cứu được trình bày đã đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu cho luận án, cung cấp cả cơ sở lý thuyết chặt chẽ và dữ liệu thực tiễn phong phú nhằm phân tích sự cạnh tranh chiến lược giữa Liên bang Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2024. Những tài liệu này không chỉ góp phần xây dựng khung phân tích khoa học mà còn làm sáng tỏ bối cảnh địa chính trị phức tạp của Trung Đông, tạo điều kiện để luận án tiếp cận vấn đề một cách toàn diện, có hệ thống và sâu sắc.

Đầu tiên, các nghiên cứu kinh điển về cạnh tranh chiến lược đã đặt nền móng lý thuyết vững chắc cho luận án thông qua lăng kính chủ nghĩa hiện thực. Những khung lý thuyết này không chỉ giúp luận án nắm bắt bản chất của sự đối đầu giữa Nga và Mỹ mà còn cung cấp các công cụ phân tích để áp dụng vào bối cảnh cụ thể của Trung Đông - một khu vực nổi bật với sự cạnh tranh quyền lực gay gắt do vị trí địa chiến lược và nguồn tài nguyên dầu mỏ dồi dào, đặc biệt dưới lăng kính tối đa hóa quyền lực và đảm bảo an ninh quốc gia trong một hệ thống vô chính phủ.

Ngoài ra, các nghiên cứu hiện đại đã bổ sung các yếu tố mới, làm phong phú thêm phạm vi lý thuyết để luận án xem xét cạnh tranh chiến lược dưới góc độ đa

chiều. Công trình đã tập trung vào các khía cạnh hiện đại của cạnh tranh chiến lược, bao gồm công nghệ, an ninh mạng và các vấn đề toàn cầu, nhấn mạnh rằng sự đối đầu giữa các cường quốc ngày nay không chỉ giới hạn ở lĩnh vực quân sự mà còn mở rộng sang các chiều không gian khác. Những đóng góp này giúp luận án cập nhật lý thuyết hiện thực, phản ánh sự phức tạp của cạnh tranh Nga - Mỹ trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ số.

Về khu vực Trung Đông, các công trình nghiên cứu đã cung cấp thông tin chi tiết và hệ thống, làm rõ vai trò chiến lược của khu vực trong chính sách đối ngoại của Nga và Mỹ. Những nghiên cứu này giúp xác định tầm quan trọng chiến lược của Trung Đông, đồng thời làm rõ cách các yếu tố đặc thù - như nguồn dầu mỏ, xung đột tôn giáo - sắc tộc và vị trí địa lý - ảnh hưởng đến chiến lược của hai cường quốc trong giai đoạn 2000-2024.

Thứ ba, các công trình đã làm nổi bật chiến lược chính trị, kinh tế, an ninh-quân sự của Nga và Mỹ tại Trung Đông. Một số nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ tại Trung Đông đã làm nổi bật mục tiêu chiến lược của nước này trong khu vực, phân tích các ưu tiên của Mỹ, từ đảm bảo an ninh năng lượng đến duy trì ảnh hưởng địa chính trị và hỗ trợ các đồng minh chủ chốt như Israel. Tương tự, các nghiên cứu về chính sách của Nga, tập trung vào sự trở lại mạnh mẽ của Nga tại Trung Đông dưới thời Tổng thống Vladimir Putin, đặc biệt trong các lĩnh vực an ninh, năng lượng và ngoại giao. Những phân tích này không chỉ làm sáng tỏ động lực và chiến lược riêng biệt của từng cường quốc mà còn giúp luận án nhận diện các điểm đối đầu chính trong mối quan hệ Nga - Mỹ, từ cạnh tranh ảnh hưởng chính trị đến tranh giành thị trường năng lượng và vũ khí.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu trực tiếp về sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông đã cung cấp nền tảng ban đầu để luận án phát triển sâu hơn. Những công trình này không chỉ củng cố cơ sở lý thuyết mà còn mang lại các phân tích thực tiễn về lợi ích quốc gia và động lực quyền lực, tạo tiền đề để luận án mở rộng nghiên cứu về giai đoạn 2000-2024.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu được đề cập trong đã cung cấp kiến thức nền tảng lý thuyết và thực tiễn thiết yếu cho luận án. Từ việc xây dựng khung phân tích cạnh tranh chiến lược dựa trên chủ nghĩa hiện thực, đến việc làm rõ bối cảnh địa chính trị Trung Đông và chiến lược riêng biệt của Nga và Mỹ, những đóng góp này giúp luận án tiếp cận vấn đề một cách khoa học, logic và toàn diện hơn. Đồng thời, tạo điều kiện để nhận diện các khoảng trống nghiên cứu, định hướng cho việc phân tích sâu hơn về sự cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000 - 2024.

1.5.2. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các công trình nghiên cứu được đề cập đã mang lại những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông, nhưng vẫn để lại một số khoảng trống đáng kể mà luận án này đặt mục tiêu giải quyết. Những hạn chế này xuất phát từ phạm vi thời gian hẹp, sự thiếu đa chiều trong phân tích, chưa đánh giá đầy đủ các tác động, cũng như việc dự báo xu hướng và hàm ý chính sách cho các quốc gia nhỏ. Luận án sẽ tiếp tục kế thừa những nền tảng giá trị từ các nghiên cứu hiện có, đồng thời phát triển thêm bằng cách lấp đầy các khoảng trống này thông qua một phân tích toàn diện, cập nhật, và có tính ứng dụng cao.

Thứ nhất, chưa có nhiều nghiên cứu cung cấp một bức tranh tổng thể về sự cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông trong khoảng thời gian dài từ năm 2000 đến năm 2024. Phần lớn tài liệu tiếp cận theo lát cắt sự kiện hoặc giai đoạn ngắn (thường gắn với một đời tổng thống Mỹ hoặc một khủng hoảng cụ thể), thiếu một khung phân kỳ dài hạn có cơ sở lý luận rõ ràng để so sánh mức độ, tính chất cạnh tranh biến đổi qua các giai đoạn. Điều này dẫn đến một cái nhìn rời rạc, thiếu tính hệ thống về cách mà sự cạnh tranh đã phát triển theo thời gian, từ đó, hạn chế khả năng hiểu rõ xu hướng dài hạn và những biến đổi chiến lược trong mối quan hệ đối đầu này.

Thứ hai, các nghiên cứu trước đây thường tập trung chủ yếu vào khía cạnh chính trị và quân sự, trong khi các công cụ về kinh tế (thị trường năng lượng) và

công nghệ (an ninh mạng, công nghệ không gian) - những yếu tố ngày càng trở nên quan trọng trong cạnh tranh chiến lược hiện đại. Sự thiếu hụt này khiến các nghiên cứu hiện tại chưa phản ánh đầy đủ sự phức tạp của cuộc đối đầu Nga - Mỹ trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghệ. Điều đó, có thể làm giảm tính đa chiều trong việc đánh giá bản chất của cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông.

Thứ ba, gần như chưa có công trình nào đánh giá một cách toàn diện và sâu sắc các hệ quả của sự đối đầu này đối với Nga, Mỹ, các quốc gia Trung Đông, và trật tự thế giới trong bối cảnh đa cực đang hình thành. Các phân tích hiện tại thường chỉ dừng lại ở việc mô tả những tác động tức thời, như bất ổn chính trị hay xung đột vũ trang, mà không xem xét những ảnh hưởng lâu dài và mang tính hệ thống. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng thường ưu tiên phân tích hành vi của Nga và Mỹ mà chưa đánh giá đầy đủ tác động của cuộc cạnh tranh này lên các quốc gia nhỏ trong khu vực và trên thế giới. Điều này dẫn đến khoảng trống trong việc hiểu rõ cách các nước nhỏ ứng phó và tận dụng bối cảnh cạnh tranh nước lớn để bảo vệ lợi ích của mình.

Thứ tư, đối với khung lý thuyết. Việc vận dụng chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (Waltz) để xây dựng thang đo/phân loại mức độ cạnh tranh một cách hệ thống (như Bảng 2.1) chưa được áp dụng phổ biến trong các nghiên cứu về Trung Đông. Hiện nay, phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung ở phân tích định tính.

Cuối cùng, về góc nhìn và hàm ý cho Việt Nam. Gần như chưa có nghiên cứu nhiều trong nước đặt cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông trong mối quan hệ trực tiếp với việc rút ra hàm ý chính sách đối ngoại cho Việt Nam.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu hiện có đã đặt nền tảng quan trọng cho việc hiểu về cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông, nhưng vẫn còn tồn tại một số khoảng trống về phạm vi thời gian, tính đa chiều, đánh giá tác động. Với cách tiếp cận đa chiều, khoa học và có tính dự báo, luận án sẽ góp phần làm rõ bản chất, sự vận động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024. Qua đó, nghiên cứu không chỉ làm phong phú thêm lý thuyết quan hệ quốc tế mà còn cung cấp những giá trị thực tiễn thiết thực, đặc biệt cho các quốc gia như

Việt Nam, trong việc định hướng chiến chính sách trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu đang biến động mạnh mẽ.

1.5.3. Các vấn đề tiếp tục triển khai nghiên cứu trong luận án

Thứ nhất, luận án của tôi sẽ khắc phục hạn chế này bằng cách kế thừa các phân tích giai đoạn từ những công trình trước, đồng thời mở rộng phạm vi để đưa ra một nghiên cứu tổng hợp, cập nhật đến năm 2024. Cụ thể, nghiên cứu sẽ phân tích toàn bộ tiến trình cạnh tranh Nga - Mỹ, làm rõ các giai đoạn then chốt như Chiến tranh Lạnh kết thúc, sự kiện 11/9, hay cuộc khủng hoảng Ukraine. Từ đó, có thể xem xét được sự chuyển dịch trong chiến lược của hai cường quốc qua các đời tổng thống cùng các biến động địa chính trị lớn. Qua đó, luận án không chỉ mang lại một cái nhìn liên tục mà còn cung cấp cơ sở để hiểu sâu hơn về bản chất động của sự đối đầu này.

Thứ hai, luận án của tôi sẽ kế thừa những đóng góp về chính trị và quân sự từ các công trình trước, đồng thời lấp đầy khoảng trống bằng cách tích hợp các khía cạnh kinh tế và công nghệ vào phân tích. Cụ thể, nghiên cứu sẽ xem xét cách Nga và Mỹ cạnh tranh trong việc kiểm soát thị trường năng lượng Trung Đông, thương mại vũ khí, cũng như các lĩnh vực công nghệ tiên tiến như không gian và an ninh mạng. Bằng cách kết hợp các chiều cạnh này, luận án sẽ cung cấp một góc nhìn toàn diện hơn, phản ánh đúng thực tế cạnh tranh chiến lược trong thế kỷ 21.

Thứ ba, luận án của tôi sẽ kế thừa những phát hiện ban đầu từ các nghiên cứu này, đồng thời mở rộng bằng cách phân tích sâu hơn các tác động đa chiều của cạnh tranh Nga - Mỹ. Cụ thể, nghiên cứu sẽ làm rõ cách sự đối đầu này ảnh hưởng đến vị thế chiến lược của Nga và Mỹ, sự ổn định chính trị - kinh tế của các quốc gia Trung Đông, và sự chuyển dịch trong trật tự thế giới từ đơn cực sang đa cực. Bằng cách đặt Trung Đông vào trung tâm của phân tích toàn cầu, luận án không chỉ cung cấp một đánh giá hệ thống về hệ quả của cạnh tranh mà còn làm nổi bật vai trò của khu vực này trong việc định hình cục diện thế giới.

Thứ tư, trên cơ sở đó, luận án vận dụng chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (Waltz, 1979) làm nền tảng lý luận để xây dựng một khung phân loại mức độ cạnh tranh

chiến lược theo ba cấp độ (Bảng 2.1), áp dụng thống nhất trên bốn công cụ cạnh tranh xuyên suốt ba giai đoạn nghiên cứu. Đây là nỗ lực hệ thống hóa việc đo lường mức độ cạnh tranh, khi trước nay chủ yếu được mô tả định tính rời rạc theo từng sự kiện hoặc từng công cụ riêng lẻ thành một công cụ phân tích có thể so sánh được theo thời gian và theo các công cụ.

Cuối cùng, luận án về Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 sẽ kế thừa các phân tích về hiện trạng cạnh tranh từ những nghiên cứu trước, đồng thời phát triển thêm bằng cách đưa ra dự báo về xu hướng cạnh tranh trong thập kỷ tới và các khuyến nghị chính sách cụ thể cho Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu sẽ xem xét các kịch bản khả thi - từ leo thang căng thẳng đến hợp tác chiến lược - dựa trên các yếu tố như chính sách đối ngoại của Nga và Mỹ, biến động giá năng lượng, và sự tham gia của các cường quốc khác tại Trung Đông. Từ đó, luận án sẽ đề xuất các chiến lược như duy trì chính sách đối ngoại độc lập, đa dạng hóa quan hệ kinh tế, và tăng cường hợp tác an ninh khu vực để Việt Nam có thể tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro từ sự cạnh tranh này. Những đóng góp này không chỉ nâng cao giá trị thực tiễn của nghiên cứu mà còn hỗ trợ việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh địa chính trị phức tạp.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN CỦA QUÁ TRÌNH CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGÀ - MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG (2000-2024)

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự thay đổi không ngừng của cục diện địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc lớn đã trở thành một vấn đề nổi bật trong nghiên cứu quan hệ quốc tế. Cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024 không chỉ phản ánh những thay đổi trong quan hệ đối ngoại của hai quốc gia này, mà còn là biểu tượng rõ nét của các yếu tố địa chính trị phức tạp đang ảnh hưởng đến khu vực. Với vị trí chiến lược quan trọng và nguồn tài nguyên phong phú, Trung Đông đã trở thành tâm điểm của các hoạt động cạnh tranh quyền lực, nơi mà các lợi ích an ninh, kinh tế, và chính trị gắn liền với sự can thiệp và ảnh hưởng của hai cường quốc này.

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Quan niệm Trung Đông

Trung Đông thường được biết đến là những quốc gia ở khu vực giao giữa ba châu lục: châu Á, châu Âu, châu Phi. Tuy nhiên, đây chỉ là định nghĩa khái quát khi gọi vùng đất này. Do những tính chất phức tạp về tôn giáo, văn hóa, chính trị nên ranh giới cụ thể cho khu vực này trên bản đồ thế giới chưa được thống nhất.

Vào thời trung đại, khi thương nhân ở các quốc gia ven Đại Tây Dương và bờ tây Địa Trung Hải (như Anh, Hà Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, các nước thành thị Italy) bắt đầu trao đổi, buôn bán hàng hóa với các quốc gia phía Đông Địa Trung Hải, họ gọi các quốc gia ở bờ Đông là “levant” (nghĩa là phương Đông). Đây là một thuật ngữ cổ có gốc từ tiếng Ý là “lavage”, mang ý nghĩa là hướng mặt trời mọc. Sau đó, khái niệm này đã được mở rộng cho các khu vực lân cận và dần được thay thế thành thuật ngữ “Cận Đông”. Từ thế kỷ XVI đến trước sự sụp đổ của Đế chế Ottoman, vùng “Cận Đông” trở thành khái niệm địa lý mang tính quốc tế khi người châu Âu dùng để xác định các thuộc địa của đế quốc này. Trong thời kỳ hùng mạnh, lãnh thổ của đế chế này trải dài từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương; bao gồm một phần của Áo, Hungary, toàn bộ bán đảo Balkan ở châu

Âu, các quốc gia Ả Rập, Israel, một phần Iran, các quốc gia vùng Kavkaz thuộc Liên Xô cũ, các quốc gia Bắc Phi và các đảo ở Địa Trung Hải.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đế quốc Ottoman hoàn toàn tan rã và phát triển thành nhiều quốc gia độc lập (Nguyễn Thị Thư, Nguyễn Hồng Bích, Nguyễn Văn Sơn, 2012). Đồng thời, người châu Âu gọi vùng giữa đế quốc Ottoman và vùng Viễn Đông là Trung Đông từ sau khi buôn bán với Ấn Độ và Trung Quốc. Sau này, hai vùng được gọi ghép thành Trung Cận Đông vì yếu tố địa lý, lịch sử và văn hóa đều có các điểm chung giống nhau. Sĩ quan hải quân Mỹ Alfred Thayer Mahan được xem là người đầu tiên sử dụng từ Middle East (Trung Đông) để chỉ vùng đất nằm giữa bán đảo Ả Rập và Ấn Độ (Nguyễn Thọ Nhân, 2008, p. 26). Khái niệm “Trung Đông” được sử dụng để chỉ vùng từ Nam Á đến Bắc Phi trong Thế chiến thứ hai, khi bộ chỉ huy quân sự Anh được bố trí tại Ai Cập với tên gọi “Sở chỉ huy Trung Đông”. Từ thế kỷ XX, thuật ngữ “Trung Đông” được sử dụng chính thức trong quan hệ quốc tế để chỉ hai vùng Trung Đông và Cận Đông mang ý nghĩa về địa - chính trị hơn là về vị trí địa lý.

Xét theo những điểm tương đồng về văn hóa, Trung Đông có thể được tính từ phía Đông của Libya đến phía Đông của Afghanistan, cụ thể là ba quốc gia ở Bắc Phi (Libya, Ai Cập, Sudan) và các quốc gia Ả Rập ở Tây Á. Tuy Israel theo Do Thái giáo và sở hữu văn hóa khác với các quốc gia trong khu vực nhưng nước này vẫn là một phần của Trung Đông. Trái lại, Pakistan dù theo Hồi giáo giống với các nước trong khu vực nhưng theo cách phân chia của người Anh, quốc gia này thuộc “Thế giới Ấn Độ”.

Theo đa số định nghĩa của phương Tây, các quốc gia ở Tây Nam Á, từ Iran tới Ai Cập thuộc khu vực Trung Đông. Mặc dù, bán đảo Sinai của Ai Cập là nơi duy nhất nằm ở châu Á, đa phần diện tích của nước này ở Bắc Phi.

Tổ chức tiêu chuẩn của Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế sử dụng một định nghĩa khác để xác định 16 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc Trung Đông (tính tới đầu năm 2006). Trong đó bao gồm Ai Cập, Sudan, Syria, Lebanon, Israel,

Palestine, Jordan, Ả Rập Xê Út, Bahrain, Qatar, UAE, Yemen, Oman, Iraq, Iran và Kuwait.

Xét về địa - chính trị, địa - kinh tế, WB đã chia khu vực gồm 15 quốc gia. Trong đó 6 quốc gia trong GCC là Ả Rập, Kuwait, Bahrain, Qatar, UAE và Oman cùng với 9 quốc gia Malta, Libya, Syria, Palestine, Israel, Jordan, Iraq, Iran và Yemen.

Bên cạnh đó, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Lebanon, Israel, Palestine, Jordan, Ả Rập, Bahrain, Qatar, UAE, Yemen, Oman, Iraq, Iran và Kuwait là 16 quốc gia và vùng lãnh thổ được IMF sử dụng trong công tác thống kê và phân tích dữ liệu về Trung Đông.

Qua nhiều quan niệm khác nhau để gọi khu vực Trung Đông, nhìn chung đây là vùng đất đa dạng nhóm dân tộc như Ả Rập, Syria, Azerbaijan, Berber, Chaldean, Druze, Do Thái, Kurd, Maronites, Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ với những nét tương đồng về văn hóa, chính trị, kinh tế.

Ngoài ra, *quan niệm Trung Đông từ góc nhìn của Mỹ*, không chỉ được xác định theo ranh giới địa lý mà còn được kiến tạo theo tiêu chí chức năng *an ninh - chiến lược*, phục vụ trực tiếp cho công tác hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại, quốc phòng. Trong bộ máy hành pháp Mỹ, Bộ Tư lệnh Trung tâm (CENTCOM), thành lập năm 1983, là cơ quan quân sự phụ trách khu vực này với phạm vi trách nhiệm bao gồm khoảng 20 quốc gia, trải dài từ vùng Sừng châu Phi và Ai Cập qua bán đảo Ả Rập đến toàn bộ Trung Á và một phần Nam Á như Afghanistan, Pakistan (U.S. Central Command, 2024). Cách phân định này cho thấy Mỹ không tách bạch Trung Đông với Trung Á như hai khu vực địa lý - văn hóa độc lập, mà gộp chung thành một “chiến trường” chiến lược thống nhất, phản ánh ưu tiên chống khủng bố xuyên biên giới và kiềm chế ảnh hưởng của các cường quốc đối thủ sau sự kiện 11/9. Tính linh hoạt của cách phân định này còn thể hiện qua việc Israel chỉ chính thức được chuyển từ phạm vi phụ trách của Bộ Tư lệnh châu Âu (EUCOM) sang CENTCOM vào tháng 1 năm 2021 (U.S. Central Command, 2024). Chính điều này đã cho thấy ranh giới khu vực được điều chỉnh theo tính toán chiến lược hơn là theo một chuẩn địa lý cố định. Bên cạnh chiều cạnh an ninh -

quân sự, quan niệm của Mỹ về Trung Đông còn được mở rộng theo hướng chính trị - giá trị luận. Trong tuyên bố “Đối tác vì Tiến bộ và Tương lai chung với khu vực Trung Đông và Bắc Phi mở rộng” do các nhà lãnh đạo G8 thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Sea Island ngày 9/6/2004 dưới sự chủ trì của Tổng thống George W. Bush, khái niệm “Trung Đông và Bắc Phi mở rộng” được dùng để chỉ một không gian vượt ra ngoài ranh giới Trung Đông truyền thống. Tại hội nghị này, các nhà lãnh đạo G8 đã làm việc trực tiếp với lãnh đạo của Afghanistan, Algeria, Bahrain, Jordan, Thổ Nhĩ Kỳ, Yemen và Iraq (G8, 2004). Việc đưa Afghanistan và Thổ Nhĩ Kỳ vào cùng khuôn khổ đối thoại với các quốc gia Ả Rập truyền thống cho thấy quan niệm của Mỹ về khu vực gắn liền với mục tiêu thúc đẩy dân chủ hóa trong thế giới Hồi giáo nói chung, hơn là giới hạn trong một ranh giới địa lý cố định.

Như vậy, quan niệm của Mỹ về Trung Đông mang tính động: dao động giữa cách tiếp cận hẹp (Trung Đông truyền thống, phục vụ mục tiêu an ninh - quân sự cụ thể của CENTCOM) và cách tiếp cận mở rộng (Trung Đông - Bắc Phi gắn với Trung Á, Nam Á, phục vụ mục tiêu chính trị toàn khu vực Hồi giáo).

Khác với Mỹ, *quan niệm của Nga về Trung Đông* được định hình chủ yếu qua các Học thuyết đối ngoại do Tổng thống Liên bang Nga phê chuẩn, phản ánh vị trí và mức độ ưu tiên của khu vực trong tổng thể chính sách đối ngoại quốc gia. Trong văn kiện “Khái niệm Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga” do Tổng thống V. Putin phê chuẩn theo Sắc lệnh số 229 ngày 31/3/2003, phần V “Các hướng khu vực trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga” không còn dành một mục riêng mang tên “Trung Đông và Bắc Phi” như các phiên bản Học thuyết trước đó (2000, 2008, 2013, 2016), mà toàn bộ nội dung liên quan đến khu vực này được đặt trong Điều 56, thuộc mục lớn hơn có tên “Thế giới Hồi giáo”. Nguyên văn Điều 56, khoản 2 nêu mục tiêu thiết lập “một cấu trúc an ninh và hợp tác khu vực toàn diện, bền vững tại Trung Đông và Bắc Phi” như một trong các nội dung triển khai quan hệ với “các quốc gia thành viên Tổ chức Hợp tác Hồi giáo” (Bộ Ngoại giao Liên bang Nga, 2023). Sự thay đổi này phản ánh việc Nga chuyển từ tư duy phân định khu vực theo ranh giới địa lý sang tư duy phân loại theo tiêu chí văn minh - tôn

giáo, đặt Trung Đông trong một tập hợp rộng lớn hơn gồm các quốc gia Hồi giáo trên toàn cầu, phù hợp với chiến lược tập hợp lực lượng tại các nước thuộc nhóm “đa số toàn cầu” nhằm đối trọng với trật tự do phương Tây dẫn dắt. Cách tiếp cận này gắn với chiến lược tổng thể của Nga về tập hợp lực lượng cùng các quốc gia được văn kiện gọi là trung tâm phát triển “văn minh Hồi giáo thân thiện” nhằm góp phần hình thành một trật tự thế giới đa cực (Bộ Ngoại giao Liên bang Nga, 2023, Điều 56).

Như vậy, nếu quan niệm của Mỹ về Trung Đông gắn với logic an ninh - chiến trường (CENTCOM, 2026) và được mở rộng theo tiêu chí chính trị - giá trị (G8, 2004), thì quan niệm của Nga giai đoạn gần đây lại dịch chuyển từ khung địa lý - khu vực truyền thống sang khung văn minh - tôn giáo (Bộ Ngoại giao Liên bang Nga, 2023). Sự khác biệt trong cách kiến tạo khái niệm khu vực giữa hai chủ thể là một cơ sở lý luận quan trọng để luận án lý giải sự khác biệt trong phương thức triển khai và công cụ cạnh tranh chiến lược của Nga và Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024, được phân tích cụ thể ở Chương 3.

Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, nội dung trọng tâm là cạnh tranh chiến lược của Nga và Mỹ tại Trung Đông nên đề tài sẽ xem xét các vấn đề chính trong quan hệ Nga - Mỹ như can thiệp quân sự, chính sách đối ngoại, chiến lược kinh tế, liên minh và đối tác chính. Do đó, Trung Đông trong luận án sẽ giới hạn ở một số quốc gia trọng yếu như Syria, Iraq, Israel, Palestine, Ai Cập và các quốc gia vùng Vịnh.

2.1.1.2. Cân bằng quyền lực và lợi ích quốc gia

Cân bằng quyền lực là một khái niệm quan trọng trong lý thuyết quan hệ quốc tế và được phát triển từ hệ thống khung lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực.

Theo định nghĩa, “*cân bằng quyền lực (balance of power) là một khái niệm phức tạp. Việc xác định mục tiêu của cân bằng quyền lực theo đó cũng không cụ thể, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử của từng giai đoạn và từng cách tiếp cận khác nhau. Xét về nguyên tắc, cân bằng quyền lực là trạng thái của hệ thống quốc tế mà ở đó không có một quốc gia nào có sức mạnh áp đảo so với các quốc gia khác.*”

Trạng thái này được thiết lập thông qua việc tạo ra một thế lực đối lập với các quốc gia hoặc nhóm quốc gia mạnh nhất bằng việc hình thành một đối thủ hoặc một liên minh có sức mạnh tương đương.” (Đào Minh Hồng & Lê Hồng Hiệp , 2018). Bên cạnh đó, theo Hans Morgenthau, trong chủ nghĩa hiện thực, các quốc gia đều tư lợi và mong muốn quyền lực. Do đó, khi nhiều chủ thể có khát vọng tranh giành quyền lực để duy trì nguyên trạng hoặc bá quyền đối với một đối tượng nào đó thì sẽ có nhiều khả năng dẫn đến tập hợp lực lượng nhằm ổn định hệ thống và ngăn chặn bá quyền. Tình trạng đó được định nghĩa là cân bằng quyền lực trong quan hệ quốc tế.

Thực tế, những người theo *chủ nghĩa hiện thực phòng thủ (defensive realism)* cho rằng sự cân bằng quyền lực là thường xuyên được hình thành trong quan hệ quốc tế bởi các thời kì được xem là bá quyền thường sẽ không kéo dài và không ổn định. Sự cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế sẽ đem lại nhiều lợi ích hơn bởi các quốc gia sẽ áp dụng các chiến thuật phòng thủ ôn hoà và biết kiềm chế. Nguyên nhân được Stephen Walt chỉ rõ rằng *“nếu việc cân bằng phổ biến hơn việc thống trị thì các quốc gia sẽ an toàn hơn vì những kẻ xâm lược sẽ phải đối mặt với sự phản đối tổng hợp. Do đó, các quốc gia nguyên trạng nên tránh kích động các liên minh đối kháng bằng cách tránh các chính sách đối ngoại và quốc phòng mang tính đe dọa.”* (Walt, 1985, trang 4). Như vậy, các quốc gia thường có xu hướng cân bằng đối với các chủ thể mà họ cảm thấy có thể bị đe dọa hơn là gây hấn, thay đổi hiện trạng đối với các cường quốc hùng mạnh hơn. Những lập luận này cũng được Stephen M. Walt phát triển thành tiền đề của Lý thuyết Cân bằng mối đe dọa (Balance of threat). Các quốc gia không chỉ cân bằng quyền lực mà còn cân bằng các mối đe dọa từ các chủ thể khác dựa trên các yếu tố như sức mạnh quân sự, ý định tấn công, địa lý. Áp dụng lý thuyết này vào trường hợp cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông, có thể thấy rằng, Nga và Mỹ đều có những nỗi sợ riêng của đối phương dành cho mình như việc Mỹ và phương Tây thực hiện chính sách hướng Đông gây lo lắng về việc mất an ninh khu vực vành đai phía Tây của Nga, hay sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai bên đều gây bất an cho đối phương. Mặt khác, theo lý thuyết cân bằng mối đe dọa, các quốc gia Trung Đông cũng sẽ cố gắng để cân bằng sự ảnh hưởng và đe dọa từ các quốc gia khác như Mỹ, Nga hay cả Trung

Quốc bằng các biện pháp như liên minh và đối trọng với Nga hoặc Mỹ, chuyển đổi linh hoạt trong liên minh như trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ hoặc hình thành các nhóm quốc gia địa phương để duy trì cân bằng và hợp tác đồng thời với cả Nga và Mỹ nhằm tìm kiếm lợi ích và bảo vệ mình trước các đe dọa từ cả hai cường quốc trên.

Đối với trường phái khác của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, *trường phái hiện thực tấn công (offensive realism)* có chung quan điểm với trường phái hiện thực cổ điển rằng các quốc gia luôn tìm các tối đa hoá quyền lực, không ngừng tìm kiếm quyền lực và ảnh hưởng của mình bởi đối với họ, quyền lực là vô hạn và luôn cần đạt được nhiều nhất có thể để đảm bảo an ninh và chiếm thế áp đảo so với các chủ thể khác trong hệ thống. Nói cách khác một quốc gia có nhiều quyền lực hơn sẽ an toàn hơn một quốc gia có ít quyền lực hơn (Lobell, 2010). John Mearsheimer là đại diện tiêu biểu của trường phái này. Lập luận về vấn đề cân bằng quyền lực, Mearsheimer cũng như Waltz, cho rằng “*việc lựa chọn cân bằng và vượt qua kẻ xâm lược là một chức năng của cấu trúc hệ thống quốc tế*” và “*một cường quốc bị đe dọa trong hệ thống lưỡng cực phải cân bằng trước một đối thủ*” (Lobell, 2010). Bên cạnh đó, Mearsheimer cũng đề cập đến khái niệm “cân bằng khơi xa” (offshore balancing) rằng nếu các cường quốc trong khu vực không thể ngăn chặn được mối đe dọa thì bá chủ ở xa sẽ cân bằng lại các mối đe dọa đó. Các cường quốc khu vực sẽ đóng vai trò là người cân bằng ở nước ngoài tại các khu vực khác trên thế giới. Đối với khu vực Trung Đông, cân bằng khơi xa trong trường hợp cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại đây đã đề cập đến việc cả hai quốc gia cùng cố gắng duy trì sự ổn định và không căng thẳng quá mức trong khu vực này bằng cách kiểm soát và cân nhắc các hành động, đáp ứng của mình đối với nhau. Ngoài ra, cân bằng khơi xa nhấn mạnh việc tránh tình hình leo thang, xung đột và giữ cho mức độ căng thẳng ở mức chấp nhận được giữa Nga và Mỹ. Điều này giúp ngăn chặn xung đột trực tiếp giữa hai nước và bảo vệ sự ổn định của khu vực Trung Đông.

Như vậy, một quốc gia có thể tồn tại và an ninh, quốc gia đó có thể theo đuổi quyền lực theo hai cách: thứ nhất là đạt được bá quyền tại khu vực của mình và thứ hai là ngăn cản quốc gia khác đạt bá quyền ở khu vực của họ thông qua cân bằng

quyền lực. Một số biện pháp cân bằng quyền lực được Hans Morgenthau đề cập trong tác phẩm “Nền chính trị giữa các quốc gia: Cuộc đấu tranh vì quyền lực và hoà bình” như chia để trị, bồi thường, chạy đua vũ trang, liên minh, quốc gia điều chỉnh cân bằng (Morgenthau, 2007).

Theo quan điểm của chủ nghĩa Hiện thực *“cân bằng quyền lực chính là phương thức căn bản nhằm ngăn chặn chiến tranh và là cơ sở để duy trì sự bình ổn của trật tự quốc tế”* (Hoàng Khắc Nam, Quyền lực trong quan hệ quốc tế, 2011, trang 222). Khái niệm cân bằng quyền lực cung cấp một lăng kính lý thuyết rõ ràng để phân tích cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2024. Mỹ, với vai trò siêu cường toàn cầu, đã duy trì sự thống trị của mình trong khu vực bằng cách củng cố các liên minh chiến lược với các quốc gia như Israel và Ả Rập Xê Út, đồng thời triển khai sự hiện diện quân sự mạnh mẽ nhằm bảo vệ trật tự quyền lực có lợi cho lợi ích của mình. Ngược lại, Nga, trong nỗ lực khôi phục vị thế siêu cường, đã thách thức trực tiếp sự thống trị của Mỹ thông qua các hành động quân sự, chẳng hạn như can thiệp vào Syria từ năm 2015, và thiết lập quan hệ hợp tác với các quốc gia đối nghịch với Mỹ như Iran và Syria. Cuộc cạnh tranh này không chỉ dừng lại ở mâu thuẫn về lợi ích kinh tế hay chính trị ngắn hạn, mà còn phản ánh tham vọng của cả hai cường quốc trong việc định hình lại cấu trúc quyền lực quốc tế, với Trung Đông đóng vai trò là một khu vực chiến lược quan trọng. Việc áp dụng khái niệm cân bằng quyền lực vào phân tích đã làm nổi bật sự phức tạp và tính đa chiều của mối quan hệ Nga - Mỹ, nhấn mạnh tầm quan trọng của khu vực này như một đấu trường then chốt trong cuộc cạnh tranh quyền lực toàn cầu.

Ngoài ra, lý thuyết **Lưỡng nan an ninh** do Robert Jervis (1978) trong công trình “Cooperation Under the Security Dilemma” cung cấp một cơ chế lý giải sâu hơn về nguồn gốc hình thành nhận thức đe dọa giữa các cường quốc. Theo Jervis, trong một hệ thống vô chính phủ, các biện pháp mà một quốc gia thực hiện nhằm mục đích tự vệ - như tăng cường hiện diện quân sự hay mở rộng liên minh - thường không thể phân biệt rõ ràng với các biện pháp mang tính tấn công, khiến quốc gia

đối thủ buộc phải diễn giải chúng như một mối đe dọa và đáp trả tương ứng, ngay cả khi không bên nào thực sự có ý định gây hấn (Jervis, 1978). Mức độ nghiêm trọng của lưỡng nan an ninh, phụ thuộc vào việc công cụ quân sự được sử dụng thiên về phòng thủ hay tấn công, cũng như khả năng phân biệt rạch ròi giữa hai loại công cụ đó.

Như vậy, việc Mỹ và NATO mở rộng về phía Đông - dù được biện minh là nhằm bảo đảm an ninh khu vực - đã bị Nga xem xét như một mối đe dọa trực tiếp đến vành đai an ninh chiến lược của mình. Như đã đề cập ở trên, tương tự, việc Nga triển khai quân sự quy mô lớn tại Syria từ năm 2015 cũng bị Mỹ và các đồng minh nhìn nhận như một hành động mở rộng ảnh hưởng mang tính đe dọa, bất kể mục đích chính thức mà Nga đưa ra là chống khủng bố. Vì vậy, lưỡng nan an ninh là cơ chế trung gian giúp lý giải vì sao cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông thường xuyên rơi vào vòng xoáy nghi kỵ lẫn nhau, đồng thời đặt nền tảng lý thuyết cho việc phân tích các “lằn ranh đỏ” và cơ chế tránh va chạm giữa hai bên được trình bày tại Chương 3.

Bên cạnh đó, cân bằng quyền lực, xét cho cùng, chính là phương thức căn bản mà các quốc gia sử dụng để theo đuổi và bảo vệ **lợi ích quốc gia** của mình. Lợi ích quốc gia là khái niệm cốt lõi trong việc giải thích hành vi của các quốc gia trong quan hệ quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc. Hans Morgenthau (1948), nhà lý thuyết tiêu biểu của chủ nghĩa hiện thực, khẳng định rằng lợi ích quốc gia là "mục tiêu chính của chính sách đối ngoại" và được định nghĩa dựa trên quyền lực (Politics Among Nations). Tương tự, Kenneth Waltz (1979) trong Theory of International Politics nhấn mạnh rằng các quốc gia hành động để tối đa hóa an ninh và quyền lực trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ.

Khái niệm *lợi ích quốc gia* là một trụ cột quan trọng trong quan hệ quốc tế, phản ánh những mục tiêu và tham vọng đa chiều mà một quốc gia theo đuổi thông qua chính sách đối ngoại của mình. Lợi ích quốc gia được hiểu là tập hợp những khát vọng được xem là thiết yếu cho sự tồn tại, thịnh vượng và vị thế của một quốc gia trên trường quốc tế, bao gồm các yếu tố kinh tế, quân sự, văn hóa và ngoại giao.

Tuy nhiên, đây không phải là một khái niệm cố định; nó biến đổi linh hoạt dựa trên bối cảnh lịch sử, tình hình địa chính trị và tầm nhìn của những nhà lãnh đạo. Chẳng hạn, trong thời bình, một quốc gia có thể ưu tiên phát triển kinh tế, nhưng khi đối mặt với xung đột, trọng tâm có thể chuyển sang củng cố an ninh quân sự.

Trong thực tiễn, lợi ích quốc gia đóng vai trò như một kim chỉ nam để biện minh cho các hành động trên trường quốc tế. Các quốc gia thường viện dẫn lợi ích quốc gia để giải thích các quyết định từ việc ký kết hiệp định thương mại, tham gia liên minh quân sự, đến phát động chiến tranh. Tuy nhiên, khi lợi ích của các quốc gia xung đột, nó có thể dẫn đến căng thẳng hoặc thậm chí là chiến tranh. Điển hình là, chiến dịch quân sự của Mỹ vào Iraq năm 2003 được chính quyền Bush biện hộ là nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia bằng cách loại bỏ vũ khí hủy diệt hàng loạt và thúc đẩy dân chủ, nhưng nhiều nhà phê bình cho rằng động cơ thực sự nằm ở việc kiểm soát tài nguyên dầu mỏ và củng cố ảnh hưởng địa chính trị.

Bên cạnh đó, lợi ích quốc gia có thể được chia thành hai phân loại chính. Thứ nhất là lợi ích cốt lõi (vital interests), là những mục tiêu không thể thỏa hiệp, liên quan trực tiếp đến sự sống còn của quốc gia, như bảo vệ lãnh thổ, duy trì chủ quyền hay đảm bảo an ninh dân tộc. Thứ hai là lợi ích thứ yếu (secondary interests). Lợi ích thứ yếu quan trọng nhưng không mang tính sống còn, chẳng hạn như mở rộng ảnh hưởng văn hóa, hỗ trợ phát triển quốc tế hay quảng bá một hệ tư tưởng cụ thể.

Áp dụng vào sự cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông, khái niệm này có thể lý giải nguyên nhân hai nước theo đuổi các chiến lược đối lập nhằm bảo vệ và mở rộng lợi ích riêng.

Về phía Mỹ, lợi ích quốc gia tại Trung Đông xoay quanh ba trụ cột chính: đảm bảo an ninh năng lượng, hỗ trợ đồng minh như Israel, và chống khủng bố. John Mearsheimer (2001) trong *The Tragedy of Great Power Politics* lập luận rằng các siêu cường thường tìm cách kiểm soát các khu vực giàu tài nguyên để duy trì vị thế bá quyền. Điều này thể hiện qua sự hiện diện quân sự của Mỹ tại vùng Vịnh và các thỏa thuận hợp tác với Ả Rập Xê Út nhằm bảo vệ nguồn cung dầu mỏ. Ngược lại, Nga coi Trung Đông là bàn đạp để khôi phục ảnh hưởng toàn cầu. Theo Dmitri

Trenin (2016) trong *What Is Russia Up To in the Middle East?*, Nga hợp tác với Syria và Iran để đối trọng với Mỹ và thúc đẩy trật tự thế giới đa cực. Sự can thiệp quân sự của Nga vào Syria từ năm 2015, với việc bảo vệ chính quyền Assad và duy trì các căn cứ tại Tartus và Latakia, là minh chứng rõ ràng cho chiến lược này.

Cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông không chỉ dừng ở mâu thuẫn lợi ích kinh tế hay chính trị, mà còn là cuộc đấu tranh định hình cấu trúc quyền lực toàn cầu. Robert Gilpin (1981) trong *War and Change in World Politics* cho rằng các cường quốc cạnh tranh để duy trì hoặc thay đổi hệ thống quốc tế theo hướng có lợi cho mình. Mỹ nỗ lực bảo vệ trật tự đơn cực do mình dẫn dắt, trong khi Nga thách thức điều đó thông qua hỗ trợ các quốc gia đối lập như Syria và Iran. Sự đối đầu này biểu hiện qua các hình thức đa dạng, từ xung đột ủy nhiệm tại Syria đến tranh cãi ngoại giao về vấn đề hạt nhân Iran. Qua đó, lợi ích quốc gia tiếp tục là yếu tố chủ đạo chi phối hành vi của các cường quốc trong bối cảnh quốc tế phức tạp.

2.1.1.3. Khái niệm cạnh tranh chiến lược và khung phân loại mức độ cạnh tranh chiến lược

Trong quan hệ quốc tế, cạnh tranh được xem là một phạm trù cốt lõi trong sự vận động của hệ thống quốc tế. Cạnh tranh ảnh hưởng hay cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc luôn là vấn đề được các học giả và nhà nghiên cứu quan hệ quốc tế quan tâm. Việc hiểu rõ những khái niệm về cạnh tranh sẽ giúp hình thành cơ sở nền tảng cho nghiên cứu về cạnh tranh nước lớn nói chung và cạnh tranh giữa Nga và Mỹ nói riêng.

Theo từ điển tiếng Việt, “cạnh tranh” chính là việc “*cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau*” (Viện Ngôn ngữ học, 2003, trang 112). Trong khi đó, từ điển Cambridge định nghĩa về “competition” là “*một trường hợp mà ở đó người ta cố gắng để đạt được một vài thứ hoặc để đạt được sự vượt trội hơn một người khác*”. Trong chủ nghĩa Hiện thực, các nhà Hiện thực tin rằng “bản chất của con người là ích kỷ và tư lợi, và trong môi trường vô chính phủ nên chủ nghĩa quốc gia là nhận thức chính chi phối hành động của quốc gia. Vì thế, sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các

cường quốc là không tránh khỏi” (Hoàng Khắc Nam, Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế, 2016, trang 29). Các quốc gia vẫn luôn tìm cách tối đa hoá quyền lực của mình trong hệ thống quốc tế để đảm bảo lợi ích quốc gia cũng như tối đa hoá việc nắm giữ quyền lực thế giới (Nguyễn Thái Yên Hương, 2017, trang 155).

Ngoài ra, khi đề cập đến cạnh tranh trong quan hệ quốc tế, người theo trường phái của chủ nghĩa hiện thực cho rằng hai bên có thể sẽ tham gia vào “trò chơi có tổng bằng không” (zero sum game) trong suốt quá trình cạnh tranh, và trong chính cuộc cạnh tranh đó, người chơi có thể tiếp cận hai chiến lược khác nhau: chiến lược hoàn hảo và chiến lược thông minh. Trong đó, “*chiến lược hoàn hảo là chiến lược sẽ đem lại lợi ích cao nhất cho người tham gia cuộc chơi, không phụ thuộc vào hành động và phản ứng của đối phương. Dù đối thủ có làm gì đi nữa thì phần thắng vẫn thuộc về mình. Ngược lại, chiến lược thông minh hướng tới mục tiêu giảm thiểu mức độ rủi ro cho người tham gia cuộc chơi. Chiến lược này giúp người chơi chọn đường đi nào tới đích an toàn và rủi ro thấp nhất.*” (Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp, 2018, trang 233). Như vậy, trong quá trình tham gia cuộc chơi, người chơi thể hiện hai hình thức duy lý, thứ nhất là duy lý cá nhân và thứ hai là duy lý tập thể. Theo chủ nghĩa duy lý cá nhân, người chơi sẽ cố gắng giành lợi ích nhiều nhất về phần mình mà chủ nghĩa hiện thực từng định nghĩa, trong môi trường vô chính phủ, các quốc gia cần phải tối đa hoá mọi nguồn lực, sức mạnh bởi đó không chỉ là lợi ích quốc gia mà còn là nhu cầu mặc định của con người, “việc sử dụng sức mạnh và quyền lực hình như bao giờ cũng kích thích người ta thêm muốn có thêm sức mạnh và quyền lực” (Paul R. Vioti & Mark V. Kaupi, 2002, trang 65). Mặt khác, khác với chủ nghĩa duy lý cá nhân, chủ nghĩa duy lý tập thể lại chú ý đến việc tìm kiếm giải pháp “tất cả cùng thắng” (win - win situation). “*Theo đó, A cố gắng đạt lợi ích, nhưng cũng đồng thời suy nghĩ đến việc liệu có một đáp số cùng thắng cho cả B, C, D hay không. Theo đuổi một giải pháp đôi bên cùng có lợi không chỉ giúp A đảm bảo lợi ích mà còn giảm thiểu khả năng giải pháp của A bị các đối tác phản đối.*” (Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp, 2018, trang 236). Như vậy, trong chủ nghĩa duy lý tập thể, các quốc gia, đối thủ vẫn cạnh tranh với nhau nhằm đạt được quyền lực. Tuy nhiên, các quốc gia vẫn chấp nhận hợp tác cùng nhau để đảm bảo đạt được lợi

ích nhiều nhất cho cả đôi bên. Do đó, đối với trường phái chủ nghĩa hiện thực, cạnh tranh để đạt quyền lực và đảm bảo lợi ích quốc gia là điều hiển nhiên giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế.

Tóm lại, có thể định nghĩa cạnh tranh trong quan hệ quốc tế dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực chính là những hành động nhằm cố gắng giành chiến thắng trước đối thủ đối với một mục tiêu cụ thể nào đó mà cả hai bên cùng quan tâm. Mục tiêu đó đa phần chính là quyền lực để đảm bảo lợi ích quốc gia, và diễn ra trong một khuôn khổ, chuẩn mực nhất định cùng với mức độ đối kháng thấp hơn hình thức xung đột và chiến tranh.

Trong khi đó, từ “chiến lược” có thể được định nghĩa là *“phương châm và kế hoạch có tính chất toàn cục, xác định mục tiêu chủ yếu và sự sắp xếp lực lượng trong một thời kì của cuộc đấu tranh xã hội - chính trị”* (Viện Ngôn ngữ học, 2003, trang 157). Theo từ điển Cambridge thì “Strategy” (cạnh tranh) được hiểu là *“một kế hoạch chi tiết được đề ra để đạt được thành quả trong những lĩnh vực, vấn đề như chiến tranh, chính trị, kinh doanh, công nghiệp hoặc trong lĩnh vực thể thao”*.

Thuật ngữ chiến lược được cho là xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ “strategos” nghĩa là “chỉ huy quân đội”. Chiến lược xuất phát từ nhu cầu cơ bản của con người với mục tiêu đề ra những kế hoạch, biện pháp dài hạn nhằm đánh bại kẻ thù. Trong trường hợp không có đối thủ, chiến lược có thể cũng sẽ không tồn tại. Trong quan hệ quốc tế, chiến lược có thể được hiểu rộng hơn thông qua “đại chiến lược”, hoặc “cạnh tranh chiến lược”. Đại chiến lược được hiểu là chiến lược của quốc gia, là khoa học và nghệ thuật của việc phối hợp sự phát triển và sử dụng các công cụ kinh tế, chính trị và quân sự để đưa ra các định hướng phát triển cụ thể ở mức vĩ mô cho một quốc gia, nhằm hướng đến việc đạt được những mục tiêu an ninh quốc gia. Nói cách khác, chính là việc áp dụng linh hoạt và duy lý nhiều phương pháp, phương tiện như nguồn lực chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ và tiềm lực quân sự, chương trình hay kế hoạch hành động khác nhau nhằm đạt được mục tiêu quốc gia đề ra.

Như vậy, “chiến lược” chính là một quá trình hoặc một kế hoạch dài hạn được đề ra để đạt được mục đích cuối cùng là mang lại lợi ích cao nhất và hiệu quả nhất cho chủ thể thông qua các biện pháp, phương tiện tối ưu nhất. Chiến lược thường được đề ra trong quá trình cạnh tranh với chủ thể khác trong các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, thể thao.

Cuối cùng, “cạnh tranh chiến lược” được các học giả về chính trị, quan hệ quốc tế trong nước và ngoài nước quan tâm nghiên cứu và đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau. Tác giả Muhammad Irfan đã định nghĩa “cạnh tranh chiến lược” trong công trình *“The contemporary strategic competition: barriers and opportunities for USA”* như sau *“cạnh tranh chiến lược đề cập đến trạng thái quan hệ quốc tế khi các cường quốc toàn cầu cố gắng tối đa hoá lợi ích kinh tế, chính trị, quân sự của họ và giảm thiểu những lợi ích này của các đối thủ trong hệ thống quốc tế”* (Irfan, 2014, trang 52). Trong công trình *“Understanding the Emerging Era of International Competition theoretical and historical perspectives”*, nhóm tác giả Mazarr và cộng sự đã phân tích cạnh tranh chiến lược nghĩa là “cạnh tranh trong phạm vi quốc tế liên quan đến nỗ lực giành lợi thế, thường là liên quan đến những người được cho là tạo ra thách thức hoặc mối đe dọa thông qua việc theo đuổi tư lợi đối với các đối tượng bị tranh chấp như quyền lực, an ninh, của cải, ảnh hưởng và địa vị” (Michael J. Mazarr et al, 2018, trang 6). Ngoài ra, nhìn từ khía cạnh trong nước, tác giả Nguyễn Thị Hải Yến cũng đã đưa ra định nghĩa chi tiết về cạnh tranh chiến lược trong Luận án Tiến sĩ của mình với đề tài *“Ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á đến độc lập dân tộc của các nước trong khu vực từ năm 2001 đến 2015”*, cụ thể như sau: *“Cạnh tranh chiến lược là sự ganh đua, đấu tranh của một nước hoặc liên minh các nước với đối thủ của mình về phương châm, phương cách, chính sách và mưu lược được hoạch định trong một khoảng thời gian nhất định nhằm thực hiện được các mục tiêu đề ra để giành phần hơn, phần thắng về vị thế, quyền lực và sự ảnh hưởng hay lợi ích trên toàn phương diện”* (Nguyễn Thị Hải Yến, 2016, trang 25). Như vậy, có thể hiểu một cách khái quát, cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế là một hình thức cạnh tranh dài hạn, có hệ thống giữa các cường quốc nhằm thay đổi hoặc duy

trì tương quan quyền lực trong một khu vực hoặc toàn cầu, sử dụng đa công cụ quyền lực, mang tính cấu trúc và có thể kiểm soát được.

Trên thực tế, dưới thời kì đầu tiên của Tổng thống Donald Trump, cạnh tranh chiến lược lại càng trở nên phổ biến khi nước này nhận ra rằng đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ sự trở lại của Nga hay sự phát triển vượt trội của các cường quốc khác như Trung Quốc có thể đe dọa vị trí của Mỹ trên trường quốc tế. Ngoài ra, sự phát triển của toàn cầu hoá thúc đẩy hợp tác cũng như xung đột tạo ra môi trường phức tạp và khó lường hơn bởi nó làm suy giảm trật tự quốc tế dựa trên luật lệ lâu đời. Trong bối cảnh đó, chính quyền Tổng thống Trump đã công bố Chiến lược An ninh quốc gia (National Security Strategy) vào tháng 12 năm 2017 đưa ra những nhận định của Mỹ trước tình hình thế giới đang cạnh tranh gay gắt ở tất cả các khu vực và lĩnh vực, cụ thể Mỹ cho rằng: *“sau khi suy giảm như một hiện tượng của thế kỉ trước, cạnh tranh nước lớn đã trở lại”* (Trump, 2017, trang 27). Không chỉ vậy, Tổng thống Donald Trump cũng cho rằng Trung Quốc và Nga sẽ thách thức sức mạnh, ảnh hưởng và cả lợi ích của Mỹ nhằm thay thế vị thế, ảnh hưởng của Mỹ đối với các khu vực toàn cầu. Chính những cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc này đòi hỏi Mỹ xem xét lại các chính sách của đất nước trong các vấn đề hợp tác lẫn cạnh tranh một cách rõ ràng, cụ thể, có tính chiến lược nhằm đáp ứng với sự gia tăng cạnh tranh chính trị, kinh tế, quân sự trên toàn thế giới (Trump, 2017, trang 2). Về khái niệm cạnh tranh chiến lược, Chiến lược Quốc phòng quốc gia năm 2018 của Mỹ, đã nhấn mạnh hơn bản chất của các cuộc cạnh tranh đang nổi lên bởi *“sự trở lại của cạnh tranh chiến lược, lâu dài giữa các quốc gia”* (Summary of the 2018 National Defense Strategy of The United States of America , 2018, trang 1). Đối với Mỹ, cạnh tranh chiến lược với Nga và Trung Quốc là những thách thức chính đối với sự thịnh vượng và an ninh của quốc gia. Đặc biệt là những động thái của Nga đối với vùng ngoại vi cũng như nỗ lực phá vỡ Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương và thay đổi cấu trúc kinh tế, an ninh khu vực châu Âu cũng như Trung Đông có lợi cho Nga đều là những thách thức không nhỏ đối với vị thế của Mỹ (Summary of the 2018 National Defense Strategy of The United States of America , 2018, trang 2).

Như vậy, cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia bắt nguồn từ quan điểm về lợi ích quốc gia và sự tranh giành quyền lực nhằm đảm bảo lợi ích tối cao cho quốc gia đó và có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, về chủ thể của cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế thường là các quốc gia, đặc biệt là giữa các cường quốc.

Thứ hai, về mục tiêu chính là tranh giành quyền lực để đảm bảo lợi ích quốc gia, thiết lập và duy trì ảnh hưởng cũng như vị thế trong khu vực và trên thế giới.

Thứ ba, về thời gian, cạnh tranh chiến lược thường mang tính dài hạn, có chiến lược lâu dài, trong một khoảng thời gian nhất định.

Thứ tư, đa dạng về công cụ tiến hành cạnh tranh giữa các bên bao gồm cả cưỡng ép về quân sự, cấm vận về kinh tế. Ngoại giao, luật pháp và khoa học công nghệ cũng có thể được sử dụng như công cụ hữu hiệu trong chiến lược cạnh tranh giữa hai bên.

Cuối cùng, về biện pháp cụ thể mà các quốc gia hoặc các bên liên quan sử dụng để đạt được mục tiêu chiến lược có thể là hoà bình hợp tác hoặc xung đột giữa các bên.

Trong nghiên cứu về sự đối đầu giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024, khái niệm cạnh tranh chiến lược được luận án xác lập như một trụ cột lý thuyết để phân tích các hành vi và chiến lược của hai cường quốc này. Cạnh tranh chiến lược, trong bối cảnh học thuật, được định nghĩa là quá trình đối kháng mang tính hệ thống giữa các quốc gia hoặc khối quốc gia, thể hiện qua việc xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược cùng các kế hoạch cụ thể trong một khung thời gian dài hạn. Mục đích cốt lõi của quá trình này là đạt được ưu thế về địa chính trị, quyền lực, tầm ảnh hưởng khu vực và các lợi ích chiến lược đa chiều. Khái niệm này không chỉ phản ánh tính chất xung đột vốn có trong quan hệ quốc tế mà còn được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn phức tạp của Trung Đông - nơi Nga và Mỹ liên tục đối đầu thông qua các biện pháp như can thiệp quân sự, hình thành liên minh khu vực và kiểm soát các nguồn lực chiến lược then chốt.

Để phát triển khái niệm trên, luận án sử dụng chủ nghĩa hiện thực cấu trúc làm nền tảng lý thuyết chính. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, với môi trường quốc tế là một hệ thống quốc tế vô chính phủ, cho rằng các quốc gia buộc phải tham gia vào cuộc cạnh tranh nhằm tối đa hóa quyền lực và bảo đảm lợi ích quốc gia trong một bối cảnh thiếu vắng trật tự siêu quốc gia. Theo đó, sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông được nhìn nhận như một chuỗi các hành động mang tính chiến lược, kéo dài qua thời gian, khác biệt rõ rệt với những biến cố mang tính ngẫu nhiên hay nhất thời. Chẳng hạn, việc Nga triển khai quân sự tại Syria từ năm 2015 hay nỗ lực của Mỹ trong việc duy trì ảnh hưởng tại các quốc gia vùng Vịnh minh họa rõ nét cho bản chất có tính toán của cuộc đối đầu này, với mục tiêu không chỉ là quyền lực mà còn là an ninh và lợi ích dài hạn.

- **Phân loại mức độ cạnh tranh**

Ngoài ra, trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, cạnh tranh giữa các quốc gia – đặc biệt là giữa các cường quốc – không diễn ra ở một trạng thái đồng nhất, mà có thể biến đổi về cường độ và hình thức theo thời gian. Trên cơ sở khung lý thuyết hiện thực và lợi ích quốc gia, mức độ cạnh tranh được hiểu là mức độ sử dụng các công cụ khác nhau (chính trị – ngoại giao, an ninh – quân sự, kinh tế – năng lượng, khoa học – công nghệ) và mức độ đối kháng lợi ích giữa hai bên. Khi nghiên cứu về cạnh tranh và cạnh tranh chiến lược, Goertz và Diehl đã phân biệt các “cạnh tranh trường kỳ” (enduring rivalries) – những quan hệ đối địch kéo dài, tái diễn tranh chấp – với các dạng cạnh tranh ít nghiêm trọng hơn, đồng thời phân tích các “mô hình động của thù địch” (dynamic patterns of hostility) trong quan hệ đối địch, như leo thang, ổn định hay giảm căng thẳng (Goertz, G., & Diehl, P. F., 1995). Sau đó, Diehl và Goertz (2000) tiếp tục khẳng định rằng cạnh tranh có thể được phân loại theo mức độ nghiêm trọng dựa trên tần suất và cường độ tranh chấp, khả năng leo thang khủng hoảng và chiến tranh. Các tác giả Colaresi, Rasler và Thompson (2007) khi nghiên cứu các “cạnh tranh chiến lược” cũng chỉ ra rằng không phải mọi cặp quốc gia đều đối địch ở mức độ như nhau; một số cạnh tranh mang tính nghiêm trọng hơn với nguy cơ leo thang cao thành xung đột, chiến tranh, trong khi các sự

cạnh tranh khác có cường độ thấp hơn và ít khả năng dẫn tới chiến tranh. Những phân tích này cho thấy cạnh tranh giữa các cường quốc có thể phân tầng về cường độ, chứ không tồn tại ở một mức cố định duy nhất.

Từ đó, luận án đã phân chia mức độ cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 thành ba mức độ cơ bản. Thứ nhất, **mức cạnh tranh hạn chế** là khi Nga và Mỹ có khác biệt lợi ích và triển khai các biện pháp tác động lẫn nhau, song vẫn duy trì tương đối đầy đủ các kênh đối thoại, ưu tiên các công cụ chính trị – ngoại giao và kinh tế, ít quân sự hóa, và vẫn có khả năng phối hợp ở một số vấn đề cùng quan tâm. Thứ hai, **mức cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát** là khi hai bên gia tăng sử dụng các công cụ gây sức ép (trừng phạt, hỗ trợ quân sự cho các đối tác, mở rộng hiện diện chiến lược), làm cho xung đột lợi ích trở nên trực tiếp hơn, nhưng vẫn duy trì một số “lằn ranh đỏ” nhằm tránh đối đầu quân sự quy mô lớn và vẫn đề ngỏ khả năng đối thoại hạn chế. Thứ ba, **mức đối đầu cường độ cao** là khi cạnh tranh mang tính đối kháng rõ rệt, được quân sự hóa mạnh, gắn với các xung đột ủy nhiệm và nguy cơ va chạm trực tiếp, trong đó các kênh hợp tác và đối thoại bị thu hẹp đáng kể.

Để vận dụng khái niệm cạnh tranh chiến lược vào phân tích thực tiễn, luận án xây dựng khung phân loại mức độ cạnh tranh dựa trên cơ sở lý thuyết của Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (Waltz, 1979) kết hợp với khái niệm cạnh tranh đối đầu của Goertz & Diehl (2000). Theo Goertz & Diehl, cạnh tranh trường kỳ là các mối quan hệ đối địch kéo dài giữa cùng một cặp quốc gia, thường kéo dài trên 20 năm, có tính lặp lại cao và độ thù địch ổn định. Khung phân loại ba mức độ của luận án (cạnh tranh hạn chế – gay gắt nhưng kiểm soát – đối đầu cường độ cao) là sự vận dụng có chọn lọc từ khái niệm này, giúp xác định rõ sự vận động của cạnh tranh Nga – Mỹ theo thời gian.

Bảng 2.1. Phân loại mức độ cạnh tranh chiến lược

Mức độ cạnh tranh	Tiêu chí 1: Cường độ sử dụng công cụ quyền lực	Tiêu chí 2: Khả năng kiểm soát leo thang	Tiêu chí 3: Rủi ro xung đột trực tiếp	Chỉ báo tham khảo
Mức 1 Cạnh tranh hạn chế	Chủ yếu dùng công cụ ngoại giao, kinh tế, viện trợ; hầu như không triển khai công cụ quân sự trực tiếp. Khác biệt lợi ích rõ nhưng mức độ quân sự hoá thấp.	Cao các kênh đối thoại, tham vấn song phương/đa phương vẫn hoạt động thường xuyên; hợp tác chức năng (chống khủng bố, an ninh hàng hải...) song song tồn tại.	Rất thấp không có hiện diện quân sự chồng lấn giữa hai bên trên cùng địa bàn.	≤1 gói trừng phạt song phương mới/năm; không triển khai lực lượng chiến đấu trực tiếp; duy trì ≥1 kênh đối thoại cấp cao/năm.
Mức 2 Cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát	Gia tăng sử dụng công cụ quân sự gián tiếp (viện trợ vũ khí, cố vấn, hỗ trợ lực lượng uỷ nhiệm) và trừng phạt kinh tế; xung đột lợi ích trực diện trên nhiều hồ sơ.	Trung bình vẫn tồn tại “lằn ranh đỏ” và cơ chế điều phối/tránh va chạm, nhưng đối thoại chính thức bị thu hẹp.	Trung bình – cao có khả năng hoặc thực tế xảy ra hiện diện quân sự gần/chồng lấn địa bàn, qua lực lượng uỷ nhiệm hoặc triển khai	1–2 gói trừng phạt mới/năm và/hoặc mở rộng hiện diện quân sự giới hạn; xung đột uỷ nhiệm nhưng chưa đụng độ trực tiếp; tần suất đối đầu tại HĐBA LHQ về

			giới hạn.	cùng hồ sơ tăng rõ rệt.
Mức 3 Đối đầu cường độ cao	Huy động tối đa công cụ quân sự và trừng phạt sâu rộng; đối kháng rõ rệt trên hầu hết các công cụ quyền lực.	Thấp đối thoại chính thức gần như tê liệt; ưu tiên răn đe – kiềm chế thay vì phối hợp.	Rất cao - nguy cơ hoặc thực tế xảy ra xung đột vũ trang trực tiếp giữa lực lượng hai bên.	Trùng phạt đa tầng đồng thời (kinh tế, tài chính, công nghệ); triển khai quân sự quy mô lớn trực tiếp hoặc đùng độ/nguy cơ đùng độ trực tiếp; không có đối thoại cấp Bộ trưởng trở lên trong ≥ 1 năm.

(Nguồn: NCS tổng hợp phát triển theo Waltz (1979) Goertz & Diehl (1995,2000))

Như vậy, có thể thấy, khung phân loại trên được xây dựng trên nền tảng lý thuyết cạnh tranh đối đầu của Goertz & Diehl (2000), trong đó nhấn mạnh tính ổn định và lặp lại của cạnh tranh. Ba mức độ được xác định qua ba tiêu chí: (1) cường độ sử dụng công cụ quyền lực, (2) khả năng kiểm soát leo thang, (3) rủi ro xung đột trực tiếp. Điều này giúp luận án phân tích được sự chuyển biến của cạnh tranh Nga – Mỹ từ mức hạn chế (2000–2010) đến mức gay gắt hơn trong giai đoạn sau.

Tóm lại, cạnh tranh chiến lược trong quan hệ quốc tế là tình trạng các chủ thể, đặc biệt là các nước lớn cố gắng sử dụng nhiều biện pháp, công cụ khác nhau được lên kế hoạch cụ thể và dài hạn trên nhiều lĩnh vực nhằm đạt được mục tiêu hoặc lợi ích cao nhất. Với vị thế là cường quốc duy nhất tồn tại sau chiến tranh lạnh, Mỹ đã nỗ lực thiết lập một trật tự quốc tế tự do và ổn định dưới sự lãnh đạo

của mình. Tuy nhiên, xu hướng toàn cầu hoá dần phát triển đã góp phần thúc đẩy sự trỗi dậy của các cường quốc tiềm năng khác. Cạnh tranh chiến lược vẫn luôn là một trong những yếu tố chính cần quan tâm trong các chính sách đối ngoại của Mỹ đối với các quốc gia hồi sinh này, trong đó có Nga. Chiến lược An ninh Quốc gia của Mỹ năm 2017 và Chiến lược Quốc phòng của Mỹ năm 2018 đã nhấn mạnh sự trở lại của cạnh tranh quyền lực giữa các nước lớn, mà Nga và Trung Quốc là những đối thủ chính, ảnh hưởng đến vị thế của Mỹ trên toàn cầu. Cạnh tranh chiến lược bắt đầu trở thành một trong những mối quan tâm chính trong chính sách của Mỹ khi nước này gia tăng đầu tư vào quân sự, công nghệ và các biện pháp về kinh tế nhằm đối phó với các thách thức từ Nga và Trung Quốc, đe dọa đến quyền lực của Mỹ ở các khu vực và thế giới.

2.1.2. Khung lý thuyết phân tích đề tài cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000

Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc là lý thuyết nền tảng duy nhất được vận dụng xuyên suốt luận án. Tuy nhiên, do bản chất “cấu trúc” trong lý thuyết này vận hành đồng thời ở nhiều cấp độ phân tích, luận án sử dụng thêm một số khái niệm và công cụ phân tích để cụ thể hoá từng cấp độ: ở cấp độ khu vực, vận dụng mở rộng của Lý thuyết phức hợp an ninh khu vực (Buzan và Wæver, 2003) vốn cũng xây dựng trên nền tảng tư duy cấu trúc. Đối với cấp độ quốc gia, vận dụng cách tiếp cận hiện thực tân cổ điển (Rose, 1998), một nhánh trực tiếp kế thừa Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc của Waltz; ở cấp độ nhận thức và tương tác song phương, vận dụng cơ chế lưỡng nan an ninh (Jervis, 1978) thuộc lý thuyết của hiện thực phòng thủ. Như vậy, luận án đã vận dụng cùng một chuỗi lý luận ở các cấp độ phân tích khác nhau, bảo đảm tính nhất quán lý luận xuyên suốt trong chương hai, chương ba và chương bốn.

2.1.2.1. Địa chính trị

Thuật ngữ “địa chính trị” từ lâu không còn xa lạ trong quá trình nghiên cứu quan hệ quốc tế. Địa chính trị được xem là một trong những lĩnh vực có vai trò chi phối các lĩnh vực khác bởi nó tập trung nghiên cứu về sự chi phối của địa lý đối với xu thế và thái độ, chính sách của các quốc gia, khu vực trong quan hệ quốc tế. Khái

niệm địa chính trị (Geopolitics) xuất hiện từ đầu thế kỉ XX. Sau đó, khái niệm về địa chính trị đã phát triển thành nhiều xu hướng lý thuyết và thực hành địa chính trị trên thế giới như xu hướng địa chính trị hợp nhất, xu hướng địa chính trị phân mảnh, xu hướng địa chính trị văn hoá, xu hướng địa chính trị tài nguyên và cuối cùng là xu hướng địa chính trị biển đảo (phụ lục 1).

Ban đầu, Friedrich Ratzel (1844 - 1904) đã đưa ra khái niệm Nhà nước hữu cơ, tập trung bàn về cách *mở rộng phạm vi không gian quyền lực* của một nhà nước làm tiền đề cho lý thuyết Địa chính trị về sau do Rudolf Kjellen (1864 - 1922) đưa ra định nghĩa như sau: “*Địa chính trị là lý thuyết về quốc gia với tư cách là một cơ thể địa lý hoặc một hiện tượng trong không gian, tức là với tư cách đất đai, lãnh thổ, khu vực hoặc đặc biệt nhất là một đất nước*”. Như vậy, Rudolf xem quốc gia như một tổ chức không quan. Bổ sung cho hệ thống định nghĩa Địa chính trị về bành trướng lãnh thổ, mở rộng không gian sinh tồn, Karl Haushofer (1869 - 1946) định nghĩa “*Địa chính trị là một ngành khoa học quốc gia mới nghiên cứu về nhà nước... một học thuyết chính trị về quyết định luận không gian của các tiến trình chính trị, dựa trên cơ sở rộng rãi của địa lý học, đặc biệt là địa lý học của ngành chính trị*” (Efferink, Exploring Geopolitics, 2009). Karl đã nhấn mạnh địa lý học chính là cơ sở của địa chính trị và áp dụng vào thực tiễn với tầm quan trọng của sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế, chủ nghĩa dân tộc đối với việc mở rộng không gian sinh tồn của các quốc gia.

Cho đến thời kì hiện đại, Saul Bernard Cohen - người Anh (1964) định nghĩa “*địa chính trị là khoa học nghiên cứu về mối quan hệ quyền lực chính trị quốc tế với khung cảnh địa lý*” (Cohen, 1964, trang 24). Năm 1988, địa chính trị được định nghĩa như sau “*địa chính trị được dùng để chỉ các mối liên hệ và quan hệ nhân quả giữa quyền lực chính trị với không gian địa lý; nó thường được coi là một khối tư duy có nhiệm vụ thử nghiệm những yêu cầu chiến lược đặc thù dựa trên tầm quan trọng tương đối của sức mạnh trên đất liền và sức mạnh trên biển trong lịch sử thế giới*” (Osterud, 1988). Năm 2003, Cohen bổ sung thêm vào định nghĩa địa chính trị thông qua công trình Địa chính trị của hệ thống thế giới như sau: “*địa chính trị là*

việc phân tích mối tương tác giữa một bên là môi trường và bối cảnh địa lý với một bên là các tiến trình chính trị. Cả môi trường địa lý lẫn tiến trình chính trị đều mang tính năng động và có ảnh hưởng lẫn nhau. Địa chính trị sẽ quan tâm đến hậu quả của mối tương tác này”. (Efferink, The definition of geopolitics, 2003).

Cùng với những định nghĩa cơ bản liên quan đến quyền lực nhà nước, địa chính trị còn gắn liền với chính trị, quan hệ quốc tế. Năm 1993, Peter J. Taylor cho rằng địa chính trị luôn có khuynh hướng quốc gia và gắn liền với lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế, cụ thể, ông cho rằng *“nhìn chung, địa chính trị là một bộ phận của chủ nghĩa thực tiễn truyền thống trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế”* (Dân, 2014, trang 26). Cùng với đó, M. R. Hafeznia định nghĩa địa chính trị là một bộ môn khoa học mang tính của ngành khoa học cơ bản, cụ thể *“địa chính trị với tư cách là một phân nhánh của khoa địa lý học chính trị, nghiên cứu các mối quan hệ qua lại giữa địa lý, chính trị và quyền lực, cũng như nghiên cứu những mối tương tác nảy sinh do có sự kết hợp giữa các yếu tố đó với nhau”*. (Efferink, The definition of geopolitics, 2003).

Trái ngược với quan điểm cho rằng địa chính trị là một trong những bộ môn liên quan đến quan hệ quốc tế, một số học giả cho rằng cần phải phân biệt rõ ràng địa chính trị với quan hệ quốc tế. Điển hình như Vladimir Toncea cho rằng *“địa chính trị là nghiên cứu các hệ thống địa chính trị. Theo quan điểm của tôi, hệ thống địa chính trị là tập hợp các mối quan hệ giữa các quyền lợi của các tác nhân chính trị quốc tế, các quyền lợi đó tập trung vào một khu vực, một không gian hoặc một thành phần hoặc những con đường địa lý”* (Toncea, 2006)

Những lý luận tiếp theo về khái niệm Địa chính trị được các nhà nghiên cứu tập trung chủ yếu để giải thích về Sức mạnh biển, Quyền lực của biển. Thiếu tướng hải quân Mỹ Alfred Mahan (1840 - 1914) đã hệ thống hoá các thành tố góp phần cấu thành nên sức mạnh biển của một quốc gia: vị trí địa lý, cấu tạo địa hình, quy mô lãnh thổ, quy mô dân số, đặc tính dân tộc và tính cách của chính quyền. Bên cạnh đó, Mahan đề cao vai trò của sức mạnh biển đối với một quốc gia trong chiến lược phát triển - bành trướng đất nước trong cuốn sách *“The influence of*

Sea Power upon history 1660 -1783” (Ảnh hưởng của sức mạnh biển đối với giai đoạn 1660 - 1783) xuất bản năm 1890. Ông cho rằng việc giao thông và buôn bán bằng đường biển đem lại nhiều lợi ích, an toàn và nhanh hơn so với đường bộ. Ngoài ra, vào cuối thế kỉ XIX, nền thương mại của các quốc gia gần như phụ thuộc vào việc buôn bán qua các hải cảng. Do vậy vị trí địa lý của một quốc gia có sức mạnh biển đã thể hiện cả yếu tố thương mại và quốc phòng của quốc gia biển đó. Quan điểm về Sức mạnh biển của Mahan chính là tiền đề cho những chiến lược phòng vệ và bành trướng của các cường quốc sau này, ai giành được và duy trì được quyền lực kiểm soát trên biển thì sẽ thống trị được thế giới được thể hiện qua các tác phẩm “The Interest of America in Sea Power, Present and future” xuất bản năm 1897 và “The problem of Asia and its effect upon international politics” xuất bản năm 1900.

Một cách tiếp cận khác của xu hướng địa chính trị hợp nhất chính là lý thuyết Vùng đất trung tâm, Vùng đất trái tim (Heartland) của nhà địa lý học, chính trị gia người Anh - Halford John Mackinder (1860 - 1947). Trong học thuyết của Mackinder, châu Âu và châu Á là lục địa lớn của thế giới. Trung Á chính là quốc gia trục, là miền đất trái tim của hòn đảo thế giới Á - Âu, và Đông Âu là con đường bộ duy nhất có thể tiếp cận được vùng đất trái tim. Do vậy, theo Mackinder, *“Ai cai trị được Đông Âu sẽ khống chế miền đất trái tim, ai cai trị được miền đất trái tim thì sẽ không chế được hòn đảo thế giới - lục địa Á - Âu, ai cai trị được hòn đảo thế giới thì sẽ thống trị được cả thế giới”* (Nguyễn Văn Dân, 2011, tr.68 - 69).

Khác với Mackinder, nhà địa chiến lược Mỹ gốc Hà Lan - Nicholas John Spykman (1893 - 1943) phân chia thế giới thành ba khu vực : miền đất trái tim, khu vực vành đai - Rimland (bao gồm miền đất duyên hải châu Âu, miền hoang mạc Ả Rập - Trung Đông, và miền đất gió mùa châu Á), khu vực cuối cùng là các đảo và châu lục ngoài khơi - hay còn gọi là vành đai ngoài, vành đai biển đảo trong học thuyết của Mackinder. Thay vì không chế được Đông Âu con đường dẫn vào miền đất trái tim thì sẽ khống chế được lục địa Á - Âu và làm chủ thế giới, Spykman cho rằng vành đai chính là vùng trung gian, vùng đệm giữa miền đất trái

tim với các cường quốc biển ở vành đai ngoài. Do vậy, *“ai kiểm soát được vành đai thì sẽ cai trị được lục địa Á - Âu, và cai trị được lục địa Á - Âu sẽ thống trị được thế giới”*.

Bên cạnh những học thuyết phổ biến của xu hướng địa chính trị hợp nhất, còn có nhiều xu hướng địa chính trị khác như xu hướng địa chính trị phân mảnh dựa trên các tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền tự quyết dân tộc, xu hướng địa chính trị biển đảo có nguồn gốc từ lý thuyết Sức mạnh biển của Mahan và lý thuyết vùng đất trái tim của Mackinder.

Ngoài ra, trong xu hướng địa chính trị tài nguyên, tiêu biểu là quan điểm của giáo sư xã hội học người Mỹ Michael T. Klare cho rằng *tài nguyên thiên nhiên mới là cội rễ của các xung đột dai dẳng, các cường quốc tranh giành sự ảnh hưởng đối với các khu vực, lãnh thổ có nguồn tài nguyên dồi dào, đa dạng như khoáng sản, dầu mỏ, khí đốt, khu vực có vị trí địa lý quan trọng như hải cảng... “địa chính trị chính là sự tranh giành giữa các đại cường quốc và giữa những đại cường quốc có tham vọng đối với việc kiểm soát lãnh thổ, kiểm soát nguồn tài nguyên và những vị trí địa lý quan trọng như hải cảng, kênh đào, hệ thống sông ngòi, ốc đảo, cùng các nguồn của cải và nguồn ảnh hưởng khác”* (Klare, 2003). Khi áp dụng lý thuyết về địa chính trị tài nguyên vào nghiên cứu quan hệ ngoại giao giữa Nga và các quốc gia Trung Đông trong lĩnh vực năng lượng trong hai thập niên đầu của thế kỉ XXI, quan điểm của giáo sư Michael T. Klare về “địa chính trị tài nguyên” có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ phức tạp giữa các quốc gia trong việc khai thác và thỏa thuận về tài nguyên năng lượng. *Thứ nhất, có sự đan xen giữa cạnh tranh và hợp tác về nguồn năng lượng*. Như giáo sư Klare đã đề cập, tài nguyên năng lượng như dầu mỏ, khí đốt tự nhiên trong khu vực Trung Đông có thể tạo ra cả cơ hội và thách thức cho quan hệ ngoại giao. Nga và các quốc gia Trung Đông thường cùng cạnh tranh và hợp tác trong việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên năng lượng. *Thứ hai, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia*. Điển hình như sự phân phối tài nguyên, quyền lợi kinh tế và chính trị trong việc khai thác và tận dụng nguồn năng lượng có thể vừa là động lực phát triển trong

quan hệ hai bên, vừa là nguyên nhân gây ra xung đột giữa Nga và các quốc gia Trung Đông trong lĩnh vực năng lượng. *Thứ ba, quan hệ ngoại giao năng lượng giữa Nga và các quốc gia Trung Đông có thể bị ảnh hưởng của tình hình thế giới và biến đổi khí hậu.* Lý thuyết của Klare cũng đề cập đến việc ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và sự biến đổi địa chính trị toàn cầu lên sự ổn định và an ninh năng lượng, do đó, quan hệ ngoại giao giữa hai đối thủ hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng cũng không thể tránh khỏi ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và sự thay đổi của địa chính trị toàn cầu.

Cuối cùng, Zbigniew Brzezinski, một nhà chiến lược nổi tiếng người Mỹ và từng là Cố vấn An ninh Quốc gia dưới thời Tổng thống Jimmy Carter, đã đưa ra một cách tiếp cận mới về địa chính trị. Ông định nghĩa địa chính trị là việc nghiên cứu cách các yếu tố địa lý - như vị trí, tài nguyên thiên nhiên, và dân số - tác động đến quan hệ quyền lực giữa các quốc gia. Trong công trình nổi tiếng của mình, “The Grand Chessboard: American Primacy and Its Geostrategic Imperatives” (Bàn cờ lớn: Vị thế đứng đầu và những đòi hỏi địa chiến lược đối với Mỹ) (1997), Brzezinski mô tả thế giới như một “bàn cờ lớn” (grand chessboard), nơi các cường quốc cạnh tranh để kiểm soát các khu vực chiến lược nhằm duy trì hoặc mở rộng ảnh hưởng toàn cầu.

Brzezinski lập luận rằng lục địa Âu - Á là trung tâm quyền lực của thế giới. Ông nhấn mạnh rằng quốc gia nào kiểm soát được khu vực này sẽ có khả năng thống trị toàn cầu, bởi Âu - Á chiếm phần lớn dân số, tài nguyên và sức mạnh kinh tế của thế giới. Theo ông, sự thống trị của một cường quốc đối thủ (như Nga hay Trung Quốc) tại đây sẽ đe dọa trực tiếp đến vị thế của Mỹ. Vì vậy, Mỹ cần duy trì sự hiện diện mạnh mẽ và ngăn chặn bất kỳ quốc gia nào khác thống nhất hoặc kiểm soát lục địa này.

Một số khu vực chiến lược mà Mỹ cần kiểm soát hoặc giữ vị thế ảnh hưởng để duy trì vị thế siêu cường như: thứ nhất, Trung Đông, vì đây là nơi có nguồn năng lượng, đặc biệt là dầu mỏ dồi dào. Ngoài ra, Trung Đông còn có vị trí chiến lược nối liền ba lục địa Á - Âu - Phi. Thứ hai là Đông Âu, đây được xem là cửa ngõ vào lục

địa Á- Âu, đặc biệt là các quốc gia như Ukraine và Ba Lan. Cuối cùng, Đông Nam Á được xem là khu vực giàu tài nguyên và là điểm kết nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Do vậy, Brzezinski nhận định rằng, để bảo vệ lợi ích toàn cầu, Mỹ cần có các chiến lược cụ thể trong việc duy trì liên minh mạnh mẽ, tăng cường quan hệ với các quốc gia đồng minh trong Nato và các nước lớn ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc (Zbigniew Brzezinski, 2019, tr.334). Bên cạnh đó, Mỹ cần ngăn chặn sự trỗi dậy của các cường quốc đối thủ như Nga và Trung Quốc bằng cách hỗ trợ các quốc gia xung quanh họ, cũng như thúc đẩy dân chủ và nhân quyền nhằm tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho lợi ích của Mỹ (Zbigniew Brzezinski, 2019, tr.332-334).

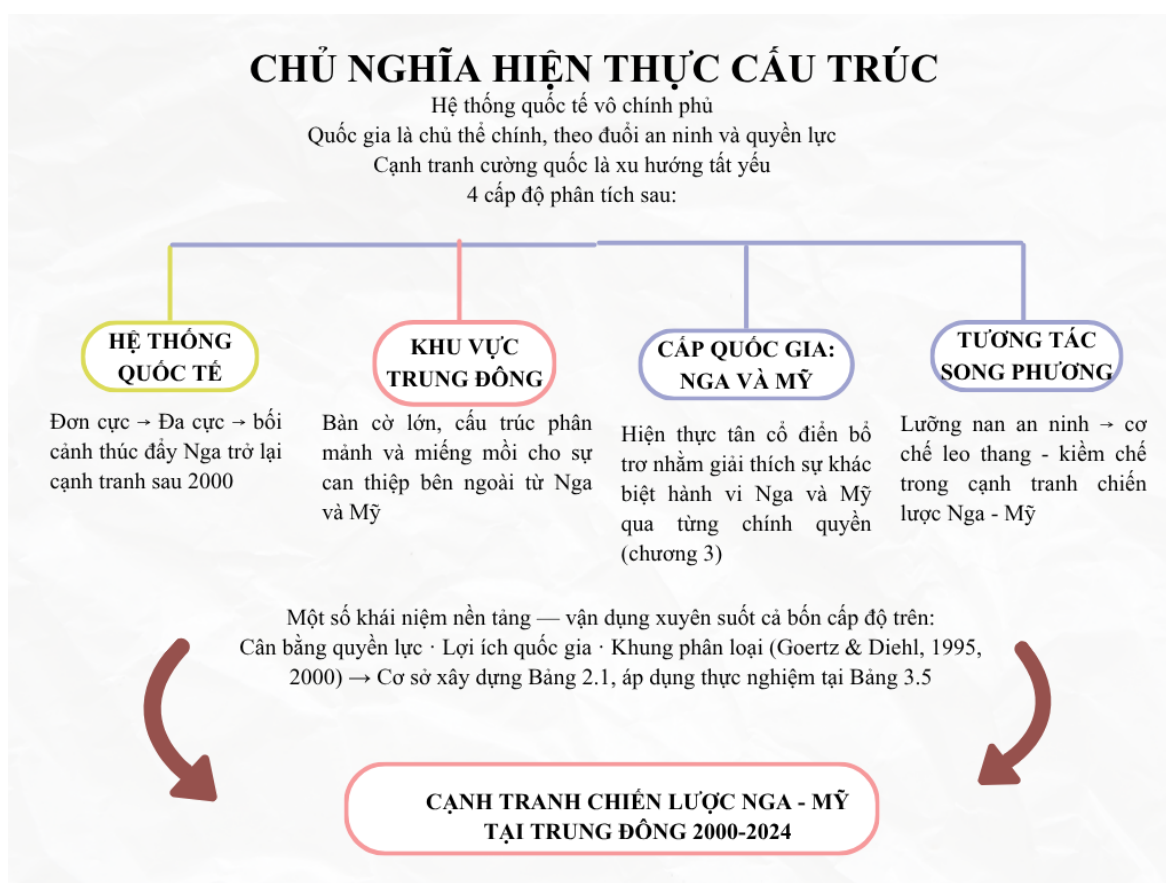
Như vậy, trong Bàn cờ lớn, Brzezinski xem Trung Đông là một khu vực then chốt không chỉ vì dầu mỏ mà còn vì vị trí chiến lược của nó. Mỹ cần hiện diện mạnh mẽ tại đây để ngăn Nga hoặc Trung Quốc mở rộng ảnh hưởng. Điều này có thể góp phần giải thích lý do các điểm nóng như Syria và Iran trở thành tâm điểm của sự cạnh tranh giữa hai cường quốc này.

Tóm lại, địa chính trị được hiểu là tổng hoà các điều kiện về vị trí địa lý, tài nguyên, không gian biển – lục địa, tuyến giao thông và môi trường an ninh – chính trị của một khu vực, tạo nền tảng khách quan cho việc hình thành lợi ích và toan tính quyền lực của các chủ thể. Trên cơ sở đó, địa chiến lược phản ánh cách các cường quốc chủ động sử dụng và sắp đặt không gian địa chính trị để có thể triển khai các chiến lược quân sự, kinh tế, chính trị nhằm đạt được mục tiêu lợi ích quốc gia. Nói cách khác, từ những điều kiện địa chính trị của Trung Đông như vị trí nút giao Á – Âu – Phi, trữ lượng dầu khí, các tuyến hàng hải chiến lược đã hình thành nên tính địa chiến lược của khu vực trong toan tính của Nga và Mỹ khiến Trung Đông trở thành một trong những không gian cạnh tranh chiến lược ưu tiên trong giai đoạn 2000-2024.

2.1.2.2. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc

Luận án sẽ sử dụng sơ đồ khung lý thuyết như hình minh họa (sơ đồ 2.1) để tiếp cận vấn đề nghiên cứu thông qua chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và cách tiếp cận từ góc độ hệ thống và quốc gia để giải thích động lực, công cụ và kết quả của cạnh

tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông. Từ cấp độ hệ thống, luận án sẽ xem xét bối cảnh quốc tế, khu vực, sự phân bố quyền lực và tương quan lực lượng giữa Nga và Mỹ. Từ đó, đi sâu phân tích cấp độ quốc gia, bao gồm: địa chính trị - địa chiến lược khu vực, tầm quan trọng của Trung Đông đối với Nga và Mỹ, cấu trúc liên minh, chính sách của mỗi nước đối với Trung Đông và sự thay đổi chiến lược của hai cường quốc kể từ năm 2000. Tất cả các phân tích này sẽ được tổng hợp để làm rõ ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ đến cân bằng quyền lực, an ninh và lợi ích quốc gia, cuối cùng dẫn đến kết luận về bản chất, động lực và tác động của cạnh tranh này tại Trung Đông trong giai đoạn nghiên cứu.



Sơ đồ 2.1. Khung lý thuyết sử dụng trong đề tài Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Cạnh tranh chiến lược là một trong những thuật ngữ được định nghĩa chính bởi trường phái chủ nghĩa hiện thực, xem quyền lực là trên hết. Theo đó, các quốc

gia tồn tại trong một thế giới vô chính phủ, nên phải tìm cách nâng cao quyền lực để tránh những mối đe dọa đến lợi ích và sự tồn vong của một quốc gia. Do đó, khi phân tích về vấn đề cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000, lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc được xem là cách tiếp cận chính của đề tài.

Về cơ bản, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc có nguồn gốc được phát triển từ lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cổ điển. Chủ nghĩa hiện thực cổ điển được cho là ra đời từ rất sớm - Thucydides được xem là đại diện tiêu biểu khi đề ra những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa hiện thực. Ông đã đưa ra những nguyên nhân dẫn đến chiến tranh giữa các quốc gia *“không phải xuất phát chỉ từ xung đột lợi ích mà còn bởi bản chất quan hệ chính trị giữa các quốc gia”* (Hoàng Khắc Nam, Lý thuyết quan hệ quốc tế, 2017, trang 22). Bởi vì *“điều làm cho chiến tranh không thể tránh được, đó là quyền lực của Athens ngày càng lớn mạnh và điều đó gây ra mối lo sợ cho Sparta”* (Thucydides, 1982, trang 49) nên chiến tranh có thể xảy ra bất cứ khi nào đối phương nổi lên thách thức vị thế hiện tại của một quốc gia hay có sự thay đổi tương quan so sánh lực lượng gây bất lợi cho chính quốc gia đó. Machiavelli không tập trung nghiên cứu về nguyên nhân của chiến tranh, ông tập trung tìm hiểu mục đích tồn tại của chủ thể trong quan hệ quốc tế - an ninh quốc gia chính là sự sống còn của quốc gia. Để đảm bảo an ninh quốc gia, đảm bảo sự tồn tại của quốc gia, quyền lực là công cụ quan trọng nhất để đạt được điều này. Đối với Thomas Hobbes, ông tập trung nhấn mạnh môi trường vô chính phủ trong quan hệ quốc tế và bản chất ích kỷ, tư lợi của các chủ thể. Các quốc gia tồn tại trong một thế giới không có quyền lực nào đứng cao hơn để đảm bảo an ninh, sống còn cho chính quốc gia mình, do đó, quyền lực là công cụ thiết yếu để tránh xung đột và đảm bảo an ninh quốc gia một cách tốt nhất. Ngoài ra, Carl von Clausewitz, Edward Hallett Carr cũng nghiên cứu về chủ nghĩa hiện thực ở bước đầu tuy nhiên chưa được hệ thống hoá cụ thể thành một hệ thống lý thuyết trong quan hệ quốc tế.

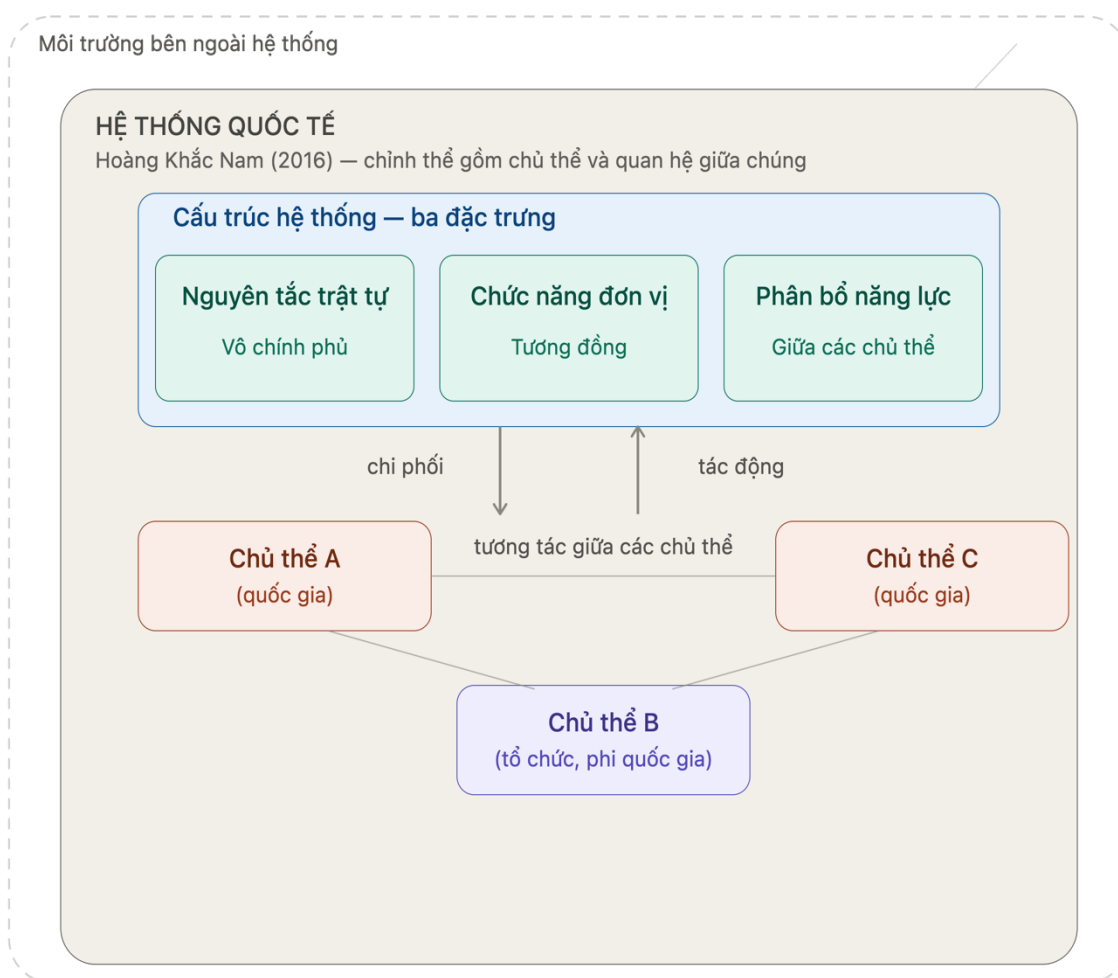
Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hans Morgenthau được xem như người khai sáng trong lĩnh vực nghiên cứu quan hệ quốc tế (Martin Griffiths, Steven C. Roach

& M. Scott Solomon, 2009, trang 50). Morgenthau vẫn khẳng định những luận điểm của các học giả trước về Chủ nghĩa hiện thực như vai trò quan trọng của lợi ích vị kỉ, sự mưu cầu quyền lực giữa các quốc gia trong môi trường vô chính phủ, các quốc gia đều có mâu thuẫn về lợi ích và xung đột là điều không thể tránh khỏi. Nhìn chung, chủ nghĩa hiện thực cổ điển lấy quốc gia làm trọng tâm, lợi ích quốc gia và an ninh quốc gia luôn được đặt lên hàng đầu. Xem bản chất của quốc gia như một con người, vì vậy, các quốc gia đều có sự chi phối của tính vị kỉ, lo sợ sự lớn mạnh của kẻ thù đe dọa đến an ninh của mình và luôn tìm cách để đối phó và duy trì sự tồn vong, đảm bảo an ninh. Từ đó, xuất phát từ bản chất của quốc gia, chiến tranh và xung đột là điều khó tránh khỏi.

Tiếp thu từ những tiền đề cơ bản của chủ nghĩa hiện thực cổ điển, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc hay chủ nghĩa hiện thực mới được Kenneth N. Waltz bổ sung thêm cấp độ phân tích làm rõ ràng và khoa học hơn hệ thống lý luận của lý thuyết Hiện thực thông qua công trình Lý thuyết chính trị quốc tế năm 1979. Trong khi chủ nghĩa Hiện thực cổ điển xem quan hệ quốc tế là sự tương tác giữa các quốc gia vì lợi ích, khả năng về quyền lực và sự tính toán lý trí, của một quốc gia, xem quốc gia là chủ thể cơ bản duy nhất trong quan hệ quốc tế thì chủ nghĩa Hiện thực Tân cổ điển (hay chủ nghĩa Hiện thực cấu trúc) xem cấu trúc của hệ thống quốc tế là một thể lực có thể tác động và chi phối mạnh mẽ đến hành vi của các quốc gia trong quan hệ quốc tế. *“Kenneth Waltz đã đề ra việc phân tích quan hệ quốc tế theo nhiều cấp độ khác nhau nhưng đặc biệt nhấn mạnh tới việc phân tích QHQT trên cấp độ hệ thống, thứ mà CNHT cổ điển không có”* (Hoàng Khắc Nam, Lý thuyết quan hệ quốc tế, 2017, trang 30).

Hệ thống quốc tế có thể được định nghĩa là *“một chỉnh thể gồm các chủ thể QHQT và những mối quan hệ giữa chúng, được cấu trúc theo luật lệ và những mẫu hình nhất định”* (Hoàng Khắc Nam, Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế, 2016, trang 138). Hệ thống quốc tế được cấu tạo bởi các quốc gia có chủ quyền và các mối quan hệ cũng như sự tương tác giữa chúng. Trong hệ thống quốc tế, các chủ thể có sự tương tác và kết nối lẫn nhau, vì vậy có khả năng làm thay đổi cấu trúc của hệ thống. Ngược lại, hệ thống quốc tế cũng tác động đến các quốc gia và chi phối hành

động, mối quan hệ giữa các quốc gia đó. Hệ thống quốc tế càng phát triển thì càng có khả năng tác động mạnh mẽ đến sự tương tác giữa các chủ thể trong QHQT (Hoàng Khắc Nam, Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế, 2016, trang 134). Như vậy, có thể khái quát về mối quan hệ giữa các chủ thể và hệ thống quốc tế bằng sơ đồ như sau:



Sơ đồ 2.2. Mối quan hệ của các chủ thể trong hệ thống quốc tế

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Như vậy, hệ thống quốc tế được cấu tạo bởi môi trường bên trong, môi trường bên ngoài và các phần tử liên kết với nhau và bị tác động bởi môi trường. Cấu trúc của hệ thống quốc tế bao gồm ba đặc trưng sau:

Thứ nhất, được điều chỉnh bởi nguyên tắc trật tự theo thứ bậc giữa các chủ thể hoặc trong môi trường vô chính phủ.

Thứ hai là đặc điểm hoặc chức năng của các phần tử trong hệ thống.

Thứ ba là sự phân bổ năng lực của các chủ thể trong hệ thống quốc tế.

Khi môi trường vô chính phủ không thay đổi, chức năng và đặc điểm của các quốc gia không thay đổi, hệ thống quốc tế chỉ thay đổi trật tự khi có sự thay đổi về sự phân bổ năng lực của các quốc gia trong quan hệ quốc tế. Từ đó, tác động làm thay đổi sự phân bổ quyền lực của các cường quốc và dẫn đến thay đổi quan hệ quốc tế.

Từ khái niệm về lý thuyết, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc có thể được xem là nền tảng lý thuyết phù hợp để phân tích về cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông từ sau năm 2000.

Đầu tiên, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc tập trung vào cấu trúc của hệ thống quốc tế và phân bổ quyền lực. Về tính cấu trúc, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc tập trung vào ảnh hưởng của hệ thống quốc tế và cách quyền lực được phân bổ giữa các quốc gia. Trung Đông được xem như không gian chịu sự chi phối bởi cấu trúc quyền lực hậu Chiến tranh Lạnh, là một khu vực mà các cường quốc như Nga và Mỹ đều có lợi ích chiến lược quan trọng, và sự cạnh tranh của họ có thể được hiểu rõ hơn thông qua phân tích cấu trúc quyền lực. Ngoài ra, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc cho rằng các quốc gia hành động dựa trên cảm nhận về nguy cơ và cơ hội trong hệ thống quốc tế phân cực. Sự hiện diện của Nga và Mỹ tại Trung Đông nhằm mục đích duy trì hoặc thay đổi cân bằng quyền lực tại khu vực này. Thêm vào đó, trong môi trường của hệ thống quốc tế, tương tác Nga – Mỹ được khái niệm hoá như một trò chơi lặp có sự ràng buộc. Trong đó, các tín hiệu răn đe, cơ chế tránh va chạm có thể được vận hành như thiết chế phi chính thức điều chỉnh mức độ leo thang giữa các bên. Do đó, góc độ hệ thống của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc đã cung cấp nền tảng lý tưởng để giải thích lý do cường độ cạnh tranh có thể biến thiên theo chu kỳ và xung đột trực tiếp có thể được giữ ở ngưỡng giới hạn. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính cấu trúc của khung phân tích vốn đòi hỏi xem xét đầy đủ sự phân bổ năng lực giữa các chủ thể chính trong hệ thống quốc tế, không chỉ giới hạn ở cặp quan hệ song phương đang nghiên cứu. Luận án ghi nhận vai trò của Trung Quốc và Liên minh châu Âu (EU) như hai biến số cấu trúc hỗ trợ, dù không phải là đối tượng nghiên cứu trung tâm. Về phía Trung Quốc, thông qua Sáng kiến Vành đai và Con

đường cùng vị thế nhà nhập khẩu dầu mỏ hàng đầu từ vùng Vịnh, nước này đã từng bước mở rộng hiện diện kinh tế tại khu vực mà không đi kèm cam kết quân sự tương xứng. Minh chứng rõ nét nhất là việc Trung Quốc đứng ra làm trung gian cho thỏa thuận bình thường hóa quan hệ giữa Ả Rập Xê Út và Iran (Bắc Kinh, tháng 3/2023), một vai trò ngoại giao vốn trước đây gần như thuộc độc quyền của Mỹ. Về phía EU, khối này duy trì ảnh hưởng đáng kể thông qua vai trò đồng bảo trợ Thỏa thuận hạt nhân Iran (JCPOA) khi tiếp tục cam kết ngay cả sau khi Mỹ rút khỏi thỏa thuận năm 2018 và ngày càng gia tăng phụ thuộc vào nguồn cung năng lượng từ vùng Vịnh sau khi cắt giảm nhập khẩu khí đốt Nga từ năm 2022. Sự hiện diện của hai chủ thể này, dù chưa đủ sức trở thành một cực quyền lực độc lập tại khu vực theo đúng nghĩa của Waltz, đã góp phần giới hạn phạm vi hành động tự do của cả Nga và Mỹ, buộc hai cường quốc phải tính toán chiến lược của mình trong một cấu trúc quyền lực đa tầng hơn là một thế đối đầu song phương thuần túy. Điều này đã phản ánh đúng xu hướng dịch chuyển từ đơn cực sang đa cực.

Thứ hai, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc vẫn nhấn mạnh tình trạng vô chính phủ trong hệ thống quan hệ quốc tế. Một trong những nguyên tắc cốt lõi của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc là hệ thống quốc tế tồn tại trong trạng thái vô chính phủ, nghĩa là không có bất kì một quốc gia bên trên nào có đủ quyền lực để điều hành tất cả các quốc gia còn lại. Điều này khiến các quốc gia, bao gồm Nga và Mỹ, phải tự lực để bảo vệ lợi ích của mình và duy trì an ninh. Mặt khác, các chủ thể chính thường không tin tưởng lẫn nhau. Do đó, cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông nói riêng và giữa các cường quốc tại khu vực khác nói chung có thể được xem như là hệ quả của sự thiếu tin cậy giữa các quốc gia trong một hệ thống vô chính phủ.

Thứ ba, trong lý thuyết của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, cân bằng quyền lực nhằm đảm bảo lợi ích và ngăn chặn sự đe dọa từ các quốc gia khác là một trong những đặc trưng chính. Các quốc gia luôn tìm cách tối ưu hóa quyền lực và ảnh hưởng của mình để đảm bảo an ninh. Trong bối cảnh Trung Đông, điều này giải thích sự quan tâm chiến lược của Nga và Mỹ đối với kiểm soát tài nguyên, hỗ trợ các đồng minh và đối tác, cũng như ngăn chặn ảnh hưởng của đối phương. Nga và Mỹ đều tìm cách khẳng định quyền lực của mình, từ đó ảnh hưởng đến cân bằng

quyền lực khu vực. Sự hiện diện quân sự, kinh tế và chính trị của Nga và Mỹ tại Trung Đông có thể được xem như những nỗ lực nhằm cân bằng quyền lực trong khu vực này. Ngoài ra, cả Nga và Mỹ đều tìm cách ngăn chặn sự bá quyền của đối phương tại Trung Đông, duy trì hoặc gia tăng ảnh hưởng của mình nhằm tạo ra một cân bằng quyền lực ổn định hơn đối với lợi ích của họ.

Thứ tư, chủ nghĩa hiện thực nói chung và chủ nghĩa hiện thực cấu trúc nói riêng đều đề cao lợi ích quốc gia. Mục tiêu hàng đầu của các quốc gia là bảo vệ an ninh và sinh tồn của mình trong một hệ thống quốc tế không ổn định. Cả Nga và Mỹ đều coi việc duy trì ảnh hưởng ở Trung Đông là một phần thiết yếu trong chiến lược an ninh quốc gia của mình. Trong đó, Nga và Mỹ có những lợi ích chiến lược rõ ràng tại Trung Đông bao gồm an ninh năng lượng, căn cứ quân sự, và ảnh hưởng chính trị. Sự cạnh tranh của họ có thể được phân tích thông qua việc họ cố gắng bảo vệ và mở rộng các lợi ích quốc gia của mình. Bên cạnh đó, việc triển khai quân đội, tham gia vào các liên minh khu vực, và hỗ trợ các đồng minh địa phương của cả Nga và Mỹ tại Trung Đông có thể được lý thuyết hiện thực cấu trúc giải thích thông qua các hành vi tìm kiếm an ninh và quyền lực trong một hệ thống cạnh tranh.

Thứ năm, sự phân bố năng lực của chủ thể thay đổi sẽ dẫn sự thay đổi cấu trúc trong hệ thống quốc tế. Về cơ bản, cấu trúc quyền lực toàn cầu không ngừng thay đổi, và sau năm 2000, sự thay đổi trong cấu trúc này (như sự sụp đổ của Liên Xô, sự trỗi dậy của các cường quốc mới, và các biến đổi trong chính sách đối ngoại của cả Nga và Mỹ, hay sự suy thoái trật tự đơn cực do Mỹ đứng đầu và sự trỗi dậy của Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin) đã tạo ra các điều kiện mới cho sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc giúp hiểu rõ hơn về cách Nga nắm bắt cơ hội để mở rộng ảnh hưởng và cách Mỹ phản ứng lại trong việc duy trì quyền lực, vị thế và ảnh hưởng của mình trong hệ thống quốc tế

Cuối cùng, vì lợi ích quốc gia, vì mong muốn đạt được quyền lực cao nhất trong môi trường vô chính phủ để đảm bảo an ninh, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc cung cấp các mô hình dự đoán hành vi của các quốc gia dựa trên các yếu tố hệ thống và cấu trúc. Điều này giúp phân tích kế hoạch và hành động của Nga và Mỹ

tại Trung Đông một cách dự báo và thực tiễn. Các nhà hoạch định chính sách có thể áp dụng những hiểu biết từ chủ nghĩa hiện thực cấu trúc vào thực tiễn để xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách ngoại giao và quyết định quân sự.

Tóm lại, Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, với sự nhấn mạnh vào bản chất vô chính phủ của hệ thống quốc tế, buộc các quốc gia phải ưu tiên an ninh và tối đa hóa sức mạnh, cung cấp một khung lý thuyết nền tảng để phân tích cạnh tranh Nga-Mỹ ở Trung Đông sau năm 2000. Trong bối cảnh này, Nga và Mỹ, là các cường quốc, cạnh tranh để giành ảnh hưởng tại một khu vực có giá trị chiến lược quan trọng. Do không có một cơ quan quy tắc trung ương, cả hai quốc gia dựa vào chiến lược tự lực, dẫn đến cạnh tranh và đôi khi hợp tác. Trường phái lý thuyết này tập trung vào phân bổ sức mạnh quốc tế, chiến lược cân bằng, lợi ích quốc gia, và thay đổi trong cấu trúc hệ thống quốc tế, nhấn mạnh rằng hợp tác giữa hai bên chỉ là ngắn hạn, trong khi cạnh tranh sức mạnh là xu hướng dài hạn, đặc biệt ở các khu vực như Trung Đông. Khung lý thuyết này cung cấp cơ sở vững chắc để hiểu hành vi chiến lược của Nga và Mỹ từ năm 2000 đến 2024, làm rõ cách các yếu tố sức mạnh và lợi ích quốc gia định hình chính sách của họ.

Tuy nhiên, Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc thuần túy vốn dừng lại ở cấp độ hệ thống quốc tế. Do vậy, chỉ lý giải được vì sao cạnh tranh giữa các cường quốc là tất yếu, mà chưa đủ để lý giải vì sao trong cùng một cấu trúc phân bổ quyền lực, phương thức và cường độ cạnh tranh của Nga và Mỹ tại Trung Đông lại biến đổi rõ rệt qua từng giai đoạn, từng chính quyền. Để bổ khuyết cho khoảng trống này, luận án vận dụng thêm góc nhìn của Chủ nghĩa hiện thực tân cổ điển (Neoclassical Realism) do Gideon Rose (1998) đề xướng và được Ripsman, Taliaferro và Lobell (2016) hệ thống hoá. Theo cách tiếp cận này, áp lực từ cấu trúc hệ thống quốc tế không tác động trực tiếp đến hành vi đối ngoại của quốc gia, mà phải đi qua các biến số cấp đơn vị đóng vai trò trung gian, bao gồm: nhận thức của giới lãnh đạo về tương quan quyền lực, khả năng huy động nguồn lực trong nước, và đặc điểm thể chế hoạch định chính sách đối ngoại. Vận dụng vào trường hợp nghiên cứu, những khác biệt trong cách Nga dưới sự lãnh đạo của Putin và Mỹ qua các đời tổng thống (từ chính

quyền Bush, Obama, Trump, Biden) triển khai chính sách cạnh tranh tại Trung Đông được phân tích chi tiết tại Chương 3 chính là biểu hiện cụ thể trong khuôn khổ của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Nhờ đó, khung phân tích của luận án đảm bảo tính nhất quán giữa hai tầng lý giải: lý giải hệ thống (tại sao cạnh tranh tất yếu xảy ra) và lý giải quốc gia (tại sao cạnh tranh biểu hiện khác nhau qua từng giai đoạn).

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1. Vị thế địa chính trị của Trung Đông

Trung Đông thường được xem là khu vực chiến lược với vị trí địa lý đặc biệt và nguồn tài nguyên phong phú. Mặc dù vậy, nơi đây lại chứa đựng nhiều biến động chính trị, xung đột đan xen và là trọng tâm của các mối quan hệ quốc tế. Đặc biệt là cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, điển hình như Nga và Mỹ.

“Bàn cờ lớn” của Brzezinski (1997) được vận dụng để lý giải vì sao Trung Đông là một trong ba khu vực địa chiến lược then chốt mà các cường quốc bên ngoài tìm cách chi phối, thì cấu trúc trật tự nội tại của khu vực này, luận án bổ sung góc nhìn của lý thuyết phức hợp an ninh khu vực do Buzan và Wæver (2003) đề xuất. Theo lý thuyết này, khác với các khu vực có một cường quốc khu vực đóng vai trò chi phối và ổn định trật tự nội bộ, Trung Đông là một phức hợp an ninh phân mảnh, nơi mà không quốc gia nào đủ sức thiết lập vị thế bá quyền khu vực do tương quan cân bằng quyền lực giữa các cường quốc tầm trung (Ả Rập Xê Út, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Israel) và tình trạng chia rẽ sâu sắc về sắc tộc, tôn giáo, ý thức hệ. Chính khoảng trống quyền lực nội tại này cùng việc kết hợp với giá trị địa chiến lược mà Brzezinski chỉ ra đã tạo điều kiện cấu trúc thuận lợi để các cường quốc bên ngoài, đặc biệt là Nga và Mỹ, thâm nhập và cạnh tranh giành ảnh hưởng, đúng như khái niệm “sự thâm nhập của cường quốc bên ngoài” mà Buzan và Wæver đã đề cập (Buzan và Wæver, 2003). Nói cách khác, Trung Đông vừa là một quân cờ chiến lược trên bàn cờ lớn toàn cầu (nhìn từ bên ngoài), vừa là một phức hợp an ninh khuyết thiếu trật tự nội tại (nhìn từ bên trong) — hai đặc điểm cộng hưởng này đã góp phần lý giải vì sao khu vực này trở thành địa bàn cạnh tranh đặc biệt gay gắt giữa Nga và Mỹ.

2.2.1.1. Địa chính trị và tầm quan trọng của Trung Đông

Thứ nhất, Trung Đông nằm ở giao điểm của cả ba châu lục lớn là châu Á, châu Âu và châu Phi-trở thành cầu nối quan trọng trong thương mại và vận chuyển hàng hoá trên thế giới. Đặc biệt, eo biển Hormuz được xem là trung tâm vận chuyển dầu mỏ của thế giới bởi 20% lượng dầu mỏ của thế giới đi qua khu vực này (Report World Energy Outlook 2023, 2023). Ngoài ra, eo biển Hormuz còn mang ý nghĩa chiến lược đối với việc duy trì hải quân tại khu vực Vịnh Ba Tư để đảm bảo an ninh cho các tuyến đường biển. Nhờ đó, Nga có thể gia tăng ảnh hưởng tại các điểm chiến lược thông qua quan hệ với Iran và căn cứ quân sự ở Syria. Bên cạnh đó, kênh đào Suez và eo biển Bab-el-Mandeb cũng đóng vai trò quan trọng trong địa chính trị của khu vực nhờ vào vị trí chiến lược và tầm ảnh hưởng đến kinh tế cũng như an ninh khu vực và thế giới. Kênh đào Suez là con đường nhân tạo nối liền Địa Trung Hải với Biển Đỏ. Đây được xem là con đường biển ngắn nhất giữa Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương và đảm nhận vận chuyển 12% thương mại toàn cầu, 10% lượng dầu mỏ của thế giới vào năm 2023 (Racha Helwa and Perrihan Al-Riffai, 2025). Trong khi đó, eo biển Bab-el-Mandeb nằm giữa Yemen và Djibouti được xem là cửa ngõ từ Biển Đỏ ra Ấn Độ Dương với lưu lượng dầu qua eo biển này đã được thông kê là 8,7 triệu thùng/ngày trong năm 2023 và 4,0 triệu thùng/ngày trong 8 tháng đầu năm 2024 (U.S. Energy Information Administration, 2024). Sự sụt giảm này do các cuộc tấn công của Houthis ở Biển Đỏ, bắt đầu từ tháng 11 năm 2023, đã làm gián đoạn các tuyến đường hàng hải quan trọng. Vì vậy, cùng với eo biển Hormuz, Bab-el-Mandeb cũng được xem là huyết mạch vận chuyển dầu của Trung Đông, vận chuyển dầu từ Vùng Vịnh đến châu Âu và Bắc Mỹ.

Mặt khác, các tuyến đường giao thương quan trọng ở Trung Đông không chỉ mang ý nghĩa về kinh tế mà còn là tâm điểm của các cuộc xung đột và cạnh tranh quyền lực. Điển hình là ngay tại eo biển Bab-el-Mandeb, phiến quân Houthis ở Yemen từng đe dọa phong toả khu vực này làm gia tăng căng thẳng giữa Iran và các quốc gia Ả Rập được Mỹ hậu thuẫn. Ngoài ra, sự hiện diện quân sự của các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc, Pháp và nỗ lực mở rộng ảnh hưởng của Nga và Trung Quốc tại

kênh đào Suez đã minh chứng cho giá trị chiến lược của khu vực này trong quá trình chạy đua quyền lực toàn cầu. Bất kì biến động nào tại khu vực cũng có thể làm thay đổi cán cân quyền lực không chỉ tại Trung Đông mà còn trên phạm vi toàn thế giới.

Thứ hai, về địa kinh tế, Trung Đông được xem là trái tim của năng lượng toàn cầu khi khu vực này chiếm 48% trữ lượng dầu mỏ và 43% trữ lượng khí đốt toàn cầu (Report World Energy Outlook 2023, 2023). Các quốc gia như Ả Rập Xê Út, Iran, Iraq, và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) đóng vai trò chủ chốt trong việc cung cấp dầu mỏ và khí đốt cho thế giới. Sự tập trung tài nguyên này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho khu vực mà còn biến Trung Đông thành một trung tâm không thể thay thế trong an ninh năng lượng toàn cầu. Các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc và châu Âu phụ thuộc nặng nề vào nguồn cung từ Trung Đông, khiến khu vực này trở thành một điểm nóng địa kinh tế và địa chính trị. Các quốc gia Trung Đông xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tự nhiên sang nhiều nước trên thế giới, bao gồm Trung Quốc, Mỹ, Châu Âu, và Nhật Bản. Có thể nói, năng lượng là nền tảng cho cấu trúc chính trị và các nền kinh tế ở khu vực Trung Đông. Một mặt năng lượng đã xây dựng vị thế quốc tế quan trọng của khu vực này trên thế giới, mang lại sự giàu có và thịnh vượng cho một số quốc gia. Mặt khác năng lượng cũng là nguồn gốc của xung đột và bất ổn trong khu vực.

Bảng 2.2. Trữ lượng dầu và khí đốt của các quốc gia trong khu vực Trung Đông

Quốc gia	Trữ lượng dầu mỏ (tỷ thùng) (2023)	Trữ lượng khí đốt tự nhiên (nghìn tỷ met khối) (2021)
Ả Rập Xê Út	297,6	6,0
Iran	155,6	32,1
Iraq	175	3,5
UAE	97,8	5,9
Kuwait	101,5	1,7

Qatar	25,2	24,7
Oman	5,2	0,68
Yemen	3,0	0,065
Bahrain	0,2	0,3

Nguồn: BP Statistical Review of World Energy

Thực tế, sản lượng và xuất khẩu năng lượng của các nước Trung Đông có ảnh hưởng lớn đến thị trường năng lượng thế giới. Các nước trong khu vực này là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu cho nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước châu Á và châu Âu. Hai yếu tố này đồng thời tác động trực tiếp đến giá năng lượng toàn cầu. Khi sản lượng năng lượng của các nước trong khu vực này tăng thì giá cả năng lượng trên thế giới sẽ giảm. Ngược lại, khi sản lượng năng lượng của các nước trong khu vực này giảm thì giá cả năng lượng trên thế giới sẽ tăng. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng và xuất khẩu năng lượng của các nước Trung bao gồm: chiến tranh và xung đột; biến đổi khí hậu; các chính sách của các nước trong khu vực; chính sách của các nước đối tác

Thứ ba, Trung Đông được xem là trung tâm của bất ổn chính trị và xung đột kéo dài. Diễn hình là chiến tranh Iran - Iraq (1980-1988) cho đến nội chiến Syria (2011- nay). Những cuộc xung đột này tạo ra khoảng trống quyền lực, tạo cơ hội cho các cường quốc bên ngoài can thiệp và thiết lập ảnh hưởng. Tại Syria, Nga đã bắt đầu can thiệp quân sự từ năm 2015 để hỗ trợ chế độ Bashar al-Assad, trong khi Mỹ ủng hộ các nhóm đối lập và lực lượng người Kurd (YPG). Tương tự, các cuộc xung đột tại Yemen và Libya cũng là nơi hai cường quốc này đối đầu gián tiếp thông qua các liên minh và hỗ trợ quân sự. Bối cảnh chính trị bất ổn ở Trung Đông do đó vừa là thách thức vừa là cơ hội để Nga và Mỹ mở rộng tầm ảnh hưởng của họ trong khu vực.

2.2.1.2. Sự phân hoá chính trị tại Trung Đông và đường lối đối ngoại của một số nước trong khu vực

Trung Đông, nằm ở vị trí giao thoa giữa ba châu lục Á, Âu, Phi, từ lâu đã giữ vai trò trung tâm trong cục diện địa chính trị toàn cầu. Sự đa dạng về thể chế chính trị, khác biệt sâu sắc về tôn giáo, sắc tộc cùng những xung đột lợi ích đã tạo nên môi trường thuận lợi cho sự can thiệp của các cường quốc. Trong bối cảnh đó, sự phân hóa nội tại của khu vực trở thành yếu tố cốt lõi thúc đẩy cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ, biến Trung Đông thành không gian tranh giành ảnh hưởng quyết liệt.

Thứ nhất, sự đa dạng về thể chế nhà nước là cơ sở chính của các vấn đề xung đột về lợi ích. Hệ thống chính trị Trung Đông được đặc trưng bởi sự tồn tại song hành của ba mô hình chính: chế độ quân chủ thần quyền (Iran), quân chủ tập quyền (Ả Rập Xê Út) và nhà nước dân chủ-quân sự hóa (Israel). Sự khác biệt này dẫn đến những chiến lược đối ngoại đối nghịch, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn khu vực:

Iran đã theo đuổi chính sách “cách mạng xuất khẩu” dựa trên hệ tư tưởng Shiite, sử dụng các lực lượng ủy nhiệm như Hezbollah ở Lebanon và Houthi tại Yemen làm công cụ mở rộng ảnh hưởng. Báo cáo của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (2020) đã cho thấy việc Tehran chuyển giao tên lửa Quds-1 và C802 cho Houthi, vi phạm lệnh cấm vận quốc tế, qua đó thách thức trật tự an ninh do Mỹ và đồng minh thiết (United States, 2020).

Trong khi đó, Ả Rập Xê Út đã phản ứng bằng liên minh chiến lược với Mỹ khi đầu tư 200 triệu USD/ngày cho chiến dịch quân sự tại Yemen (2015) nhằm ngăn chặn tham vọng “vành đai Shiite” của Iran. Mối quan hệ này, được củng cố từ năm 1940, dựa trên thỏa thuận ngầm: đảm bảo an ninh để đổi lấy ưu đãi về dầu mỏ (IAEA, 2024). Đối với Israel, nước này đã áp dụng chiến lược “phòng thủ chủ động”, kết hợp viện trợ quân sự khoảng 3.8 tỷ USD/năm từ Mỹ với các chiến dịch không kích phủ đầu nhằm vào cơ sở hạt nhân và hậu cần của Iran tại Syria (U.S. Department of State, 2023). Như vậy sự đa nguyên về thể chế khiến Trung Đông thiếu vắng cơ chế hợp tác toàn diện, tạo khoảng trống quyền lực để Nga và Mỹ thiết lập các liên minh dựa trên lợi ích cục bộ.

Thứ hai, xung đột tôn giáo và sắc tộc là động thực thúc đẩy sự can thiệp của các cường quốc bên ngoài vào khu vực. Sự phân rẽ giữa Sunni và Shiite không chỉ là mâu thuẫn về tôn giáo mà còn là cuộc chiến giành quyền quyết định trật tự của khu vực. Iran đã sử dụng luận điệu “bảo vệ cộng đồng Shiite” để hợp pháp hóa các hoạt động can thiệp tại Iraq, Syria và Yemen. Bên cạnh đó, việc làm giàu uranium lên 60% (IAEA, 2024) cũng đã phản ánh tham vọng trở thành cường quốc hạt nhân. Thông qua đó, Iran củng cố vị thế lãnh đạo của mình trong thế giới Hồi giáo. Trong khi đó, Ả Rập Xê Út đáp trả bằng cách quảng bá chủ nghĩa Wahhabi, cùng với việc tài trợ cho các tổ chức và trường học của dòng Hồi giáo Sunni trên khắp Trung Đông. Căng thẳng giữa hai bên đã đạt đỉnh điểm năm 2016 khi Ả Rập Xê Út cắt đứt quan hệ ngoại giao với Iran sau vụ nước này bị tấn công đại sứ quán.

Ngoài ra, các nhóm phi nhà nước như Hezbollah do Iran hậu thuẫn, PKK từng bị Thổ Nhĩ Kỳ coi là khủng bố đã trở thành công cụ để các cường quốc bên ngoài tranh giành ảnh hưởng. Những mâu thuẫn đã góp phần này tạo ra “lỗ hổng địa chính trị”, tạo điều kiện thuận lợi để Nga và Mỹ can thiệp vào khu vực. Nga tái khẳng định vai trò thông qua can dự quân sự tại Syria (2015-2023), thực hiện hơn 10.000 phi vụ không kích hỗ trợ chính quyền Assad, đồng thời mở rộng hợp tác năng lượng với Iran. Trong khi Mỹ duy trì thế chân vạc Israel-Saudi-Thổ Nhĩ Kỳ, sử dụng căn cứ quân sự tại Qatar và Bahrain để kiểm soát tuyến đường biển chiến lược ở Vịnh Ba Tư.

Thứ ba, sự phân hoá chính trị trong khu vực vừa là hệ quả, vừa là điều kiện để các nước lớn can thiệp sâu hơn vào Trung Đông. Các cường quốc ngoài khu vực như Mỹ, Nga, Trung Quốc và một số nước châu Âu thường xuyên khai thác những khác biệt về thể chế, tôn giáo – hệ phái và liên minh khu vực để xây dựng các trục quan hệ riêng, hỗ trợ cho những lực lượng hoặc chế độ phù hợp với lợi ích của mình. Thông qua viện trợ quân sự, bán vũ khí, ký kết các hiệp ước an ninh, đặt căn cứ quân sự, áp đặt hoặc dỡ bỏ trừng phạt kinh tế, các nước lớn không chỉ tác động trực tiếp đến cán cân quyền lực giữa các quốc gia trong khu vực mà còn góp phần hình thành các “khối” đối đầu mới. Điều này làm cho các đường ranh giới chính trị

– an ninh ở Trung Đông ngày càng bị “quốc tế hoá”, khi mỗi điều chỉnh trong chính sách của các cường quốc đều kéo theo những thay đổi tương ứng trong quan hệ giữa các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, sự can thiệp của các nước lớn còn khiến nhiều xung đột nội bộ và mâu thuẫn khu vực mang tính “ủy nhiệm”, làm sâu sắc hơn tình trạng phân mảnh chính trị. Trong nhiều trường hợp, các bên tham chiến trong nội bộ một quốc gia hoặc giữa các nước láng giềng không chỉ dựa trên mục tiêu và nguồn lực của chính mình, mà còn phụ thuộc vào mức độ hỗ trợ chính trị, quân sự, kinh tế từ các cường quốc. Điều này làm gia tăng tính kéo dài và phức tạp của xung đột, đồng thời hạn chế khả năng tự chủ trong hoạch định chính sách đối ngoại của các nước Trung Đông. Từ góc độ cạnh tranh Nga – Mỹ, có thể thấy rằng các nước lớn vừa là “tác nhân bên ngoài” can thiệp vào phân hoá nội bộ khu vực, vừa là “người chơi trực tiếp” sử dụng chính sự phân hoá ấy như bàn đạp để mở rộng ảnh hưởng và triển khai chiến lược cân bằng quyền lực của mình tại Trung Đông.

Như vậy, sự phân hoá chính trị nội tại của Trung Đông, kết hợp với mức độ can thiệp ngày càng sâu của các nước lớn, đã biến khu vực này thành một tiểu hệ thống khu vực phân mảnh, phụ thuộc mạnh vào tương tác giữa các cường quốc, trong đó cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ là biểu hiện tập trung nhất của sự đan xen giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh.

2.2.1.3. *Tầm quan trọng của khu vực Trung Đông đối với Nga và Mỹ*

- **Đối với Nga, Trung Đông là bàn cờ chiến lược để mở rộng ảnh hưởng, cạnh tranh và đối trọng với Mỹ.**

Đầu tiên, Sau Chiến tranh Lạnh, Nga coi Trung Đông là khu vực có thể khẳng định vai trò cường quốc toàn cầu của mình. Điển hình là sự can thiệp quân sự vào Syria từ năm 2015. Chính quyền của Tổng thống Putin đã hỗ trợ chính quyền Bashar al-Assad nhằm chống lại các nhóm nổi dậy được Mỹ hậu thuẫn. Qua đó, điều này đã thách thức trực tiếp ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực. Giới lãnh đạo Nga đánh giá Trung Đông là một khu vực mang tầm quan trọng chiến lược trong nỗ lực khôi phục vị thế và thúc đẩy sự phát triển của nhà nước Nga. Vị trí địa chiến

lược của Trung Đông khiến khu vực này trở thành điểm hội tụ của các lợi ích then chốt, bao gồm kinh tế, chính trị và an ninh, đồng thời sở hữu sức ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trên phạm vi toàn cầu mà còn trong thế giới Hồi giáo cũng như các khu vực lân cận. Mọi biến động tại Trung Đông đều có khả năng tạo ra những tác động lan tỏa, ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình thế giới nói chung và các mục tiêu chiến lược của Nga nói riêng.

Về mặt địa lý, Trung Đông tiếp giáp với Trung Á và Kavkaz - hai khu vực được xem là “sân sau” của Nga. Trong đó, Trung Á đóng vai trò như một vùng đệm chiến lược, là nơi giao thoa giữa Nga với các thế lực lớn như phương Tây, Trung Quốc và thế giới Hồi giáo. Do đó, bất kỳ diễn biến nào tại Trung Đông cũng có thể tác động trực tiếp đến sự ổn định của Trung Á, từ đó ảnh hưởng đến các lợi ích cốt lõi và mục tiêu chiến lược của Nga. Bên cạnh đó, các quốc gia như Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, vốn giữ vai trò quan trọng trong khu vực Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG) và Kavkaz, cũng gắn bó chặt chẽ với những lợi ích sống còn của Nga.

Ngoài ra, Nga sở hữu một cộng đồng thiểu số Hồi giáo đáng kể trong nước, đồng thời giáp ranh với các quốc gia có dân số chủ yếu theo đạo Hồi ở khu vực Kavkaz và Trung Á. Do đó, từ lâu, các nhà lãnh đạo Nga đã xem hệ tư tưởng Hồi giáo, đặc biệt là chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan và khủng bố, là những mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh quốc gia. Những biến động hoặc ảnh hưởng tiêu cực từ các khu vực này có thể tác động trực tiếp đến lợi ích chiến lược của Nga. Vì vậy, việc thiết lập và duy trì mối quan hệ tích cực với các quốc gia Hồi giáo ở Trung Đông cũng như các khu vực khác không chỉ giúp chính phủ Nga cải thiện hình ảnh trong cộng đồng Hồi giáo toàn cầu, mà còn tạo điều kiện để nước này tham gia tích cực vào nỗ lực chống lại các nhóm cực đoan, chẳng hạn như tại Syria và các quốc gia Trung Đông khác. Điều này góp phần củng cố vị thế của Nga và định hình các chiến lược chung nhằm đối phó với những thách thức từ chủ nghĩa cực đoan.

Như vậy, việc củng cố ảnh hưởng tại Trung Đông không chỉ giúp Nga tối ưu hóa các lợi ích kinh tế và an ninh, mà còn là một yếu tố thiết yếu trong chiến lược

duy trì sự ổn định và bảo vệ các khu vực lân cận. Qua đó, Nga có thể tận dụng khu vực này như một bàn đạp để thúc đẩy vị thế chiến lược của mình trên trường quốc tế.

Thứ hai, đối với Nga, Trung Đông còn mang đến nhiều lợi ích về kinh tế, là bạn hàng quan trọng. Năng lượng đóng vai trò then chốt trong chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông, khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt nhờ tiềm năng dầu khí và hợp tác kinh tế. Là những nhà sản xuất và xuất khẩu dầu khí hàng đầu thế giới, Nga và các quốc gia Trung Đông như Syria, Libya, Ả Rập Xê Út không lựa chọn cạnh tranh mà thiết lập mối quan hệ hợp tác chặt chẽ trong các hoạt động thăm dò, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên này, hướng tới lợi ích chung. Các tập đoàn năng lượng lớn của Nga, bao gồm Rosneft, Lukoil, Gazprom, Surgutneftegaz và Tatneft, đã đầu tư đáng kể vào ngành dầu khí Trung Đông, ký kết nhiều hợp đồng quan trọng với các nước trong khu vực. Hơn nữa, Nga còn phối hợp với một số quốc gia Trung Đông để thành lập Diễn đàn các nước xuất khẩu khí đốt (GECF) và trong OPEC+, khẳng định sự gắn kết chiến lược trong lĩnh vực năng lượng. Bên cạnh dầu khí, Nga cũng mở rộng hợp tác trong năng lượng hạt nhân, cung cấp công nghệ tiên tiến cho Syria và Iran nhằm phát triển các dự án năng lượng hạt nhân dân sự.

Ngoài lĩnh vực năng lượng, Trung Đông còn mang lại lợi ích kinh tế quan trọng cho Nga, đặc biệt trong xuất khẩu vũ khí và các dự án hợp tác khác. Các mối quan hệ hợp tác quân sự giữa Nga và Trung Đông, vốn được xây dựng từ thời Liên Xô, đã hình thành một nền tảng vững chắc thông qua các thỏa thuận vũ khí. Là một trong những quốc gia xuất khẩu vũ khí hàng đầu thế giới, Nga xem Trung Đông - khu vực chiếm khoảng 15% tổng giá trị nhập khẩu vũ khí toàn cầu (Mathew George, 2025) - như một thị trường chiến lược quan trọng. Theo số liệu từ Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm (SIPRI), trong giai đoạn 2015-2019, bốn quốc gia Trung Đông nằm trong danh sách 10 nhà nhập khẩu vũ khí và thiết bị quân sự lớn nhất thế giới, bao gồm Ả Rập Xê Út (hạng 1), Ai Cập (hạng 3), UAE (hạng 8), Iraq (hạng 9) (Mathew George, 2025). Sự hiện diện của nhiều quốc gia trong khu vực ở các vị trí cao trong bảng xếp hạng này cho thấy nhu cầu quốc phòng

mạnh mẽ, mặc dù thông tin chi tiết về chi tiêu quân sự thường không được công khai đầy đủ. Các thỏa thuận vũ khí giữa Nga và Trung Đông không chỉ mang lại lợi ích kinh tế thông qua doanh thu xuất khẩu mà còn phục vụ các mục tiêu chiến lược quan trọng. Một mặt, Nga tận dụng các hợp đồng này để thử nghiệm và quảng bá công nghệ quân sự của mình trong điều kiện thực tế. Mặt khác, việc củng cố quan hệ với các quốc gia Trung Đông giúp Nga mở rộng tầm ảnh hưởng địa chính trị, tạo đối trọng với các cường quốc khác như Mỹ và Trung Quốc. Những liên minh quân sự này không chỉ dừng lại ở việc mua bán vũ khí mà còn đặt nền móng cho sự hợp tác lâu dài trong lĩnh vực an ninh và quốc phòng, khẳng định vai trò của Trung Đông trong chiến lược toàn cầu của Nga.

Qua đó, Trung Đông không chỉ là đối tác chiến lược trong lĩnh vực năng lượng mà còn là thị trường quan trọng hỗ trợ các ngành công nghiệp khác của Nga, đặc biệt là quốc phòng.

Thứ ba, Nga tìm cách thiết lập một mạng lưới liên minh linh hoạt tại Trung Đông, bao gồm quan hệ với Iran và Thổ Nhĩ Kỳ. Quan hệ với Iran đóng vai trò trụ cột, nổi bật qua hợp tác quân sự tại Syria, nơi Nga và Iran cùng hỗ trợ chính quyền Bashar al-Assad chống lại phe nổi loạn và các lực lượng do Mỹ hậu thuẫn. Sự phối hợp này giúp Nga duy trì các căn cứ chiến lược như Tartus và Hmeimim, đồng thời tăng cường vị thế chính trị. Ngoài ra, trong bối cảnh chịu lệnh trừng phạt từ phương Tây, hai nước đã thúc đẩy hợp tác kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, nhằm giảm phụ thuộc vào thị trường phương Tây.

Song song đó, quan hệ giữa Nga với Thổ Nhĩ Kỳ - một thành viên NATO - thể hiện sự linh hoạt của Nga. Dù tồn tại mâu thuẫn trong vấn đề Syria, hai nước vẫn duy trì hợp tác qua các dự án như đường ống TurkStream và thỏa thuận quốc phòng về hệ thống S-400. Quan hệ này không chỉ làm suy yếu sự đoàn kết trong NATO mà còn tạo ra một đối trọng gián tiếp với Mỹ.

Nhìn chung, mạng lưới liên minh này mang lại cho Nga nhiều lợi ích chiến lược: mở rộng ảnh hưởng sang các quốc gia như Ai Cập và Libya, đồng thời củng cố vị thế trong các cuộc đàm phán quốc tế, chẳng hạn thỏa thuận hạt nhân Iran hay

hòa bình Syria. Tóm lại, chiến lược liên minh của Nga đã hình thành một trục đối trọng hiệu quả với các đồng minh của Mỹ, tái định hình cán cân quyền lực tại Trung Đông một cách hệ thống và bền vững.

- **Trung Đông đối với Mỹ là một khu vực quan trọng, là trọng tâm chiến lược trong chính sách đối ngoại bởi đây là nơi mang lại nhiều lợi ích sống còn đối với quốc gia này.**

Thứ nhất, Trung Đông có lợi ích chiến lược về năng lượng và địa chính trị đối với Mỹ. Với trữ lượng dầu mỏ lớn (872,6 tỷ thùng), chiếm 50,2% trữ lượng dầu mỏ toàn cầu (1737,4 tỷ thùng) vào năm 2022 theo báo cáo của BP Statistical Review năm 2023 (BP, 2023), Trung Đông trở thành nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho nền kinh tế Mỹ và các đồng minh. Việc đảm bảo an ninh năng lượng là một trong những ưu tiên hàng đầu của Mỹ. Cũng chính vì lý do này là nguyên nhân chính dẫn đến sự hiện diện mạnh mẽ của Mỹ tại khu vực.

Đối với Mỹ, dầu mỏ có thể được xem là “công cụ” để kiểm chế các cường quốc và khẳng định vai trò lãnh đạo toàn cầu của mình. Có thể thấy rằng, với một mức độ nhất định, dầu mỏ từ Trung Đông có ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh và kinh tế của Mỹ, bởi nguồn năng lượng này bắt nguồn từ các giếng dầu trong khu vực. Do đó, nếu có thể kiểm soát được nguồn dầu mỏ tại đây, Mỹ không chỉ thành công trong việc gây áp lực đối với các quốc gia Hồi giáo mà còn đối với nhiều khu vực khác như Nhật Bản, Trung Quốc và Tây Âu, nơi mà hàng năm đều phải nhập một lượng lớn dầu mỏ từ Trung Đông. Bên cạnh đó, dầu mỏ của Trung Đông không chỉ là nguồn nhiên liệu cần thiết cho ngành công nghiệp và các thiết bị quân sự như tàu chiến, máy bay, xe tăng mà còn ảnh hưởng lớn đến giá dầu toàn cầu. Để đảm bảo quyền tiếp cận nguồn dầu và bảo vệ các tuyến đường biển quan trọng như Vịnh Ba Tư, Mỹ đã thành lập các công ty khai thác tại các quốc gia như Ả Rập Xê Út và Kuwait, đồng thời duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ với hơn 40.000 quân nhân tại các căn cứ ở hơn 12 quốc gia bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ, Syria, Jordan, Iraq, Kuwait, Ả Rập Xê Út, Bahrain, Qatar, UAE và Oman (Council on Foreign Relations, 2025). Sự hiện diện này không chỉ giúp kiểm soát nguồn dầu

mà còn bảo vệ đồng minh và ngăn chặn các mối đe dọa từ các quốc gia như Iran, Trung Quốc hay Nga.

Mặt khác, mặc dù cuộc cách mạng dầu đá phiến đã giúp Mỹ trở thành một trong những nhà sản xuất dầu lớn nhất thế giới từ năm 2018-2023, vượt qua Nga và Ả Rập với sản lượng trung bình 20 triệu thùng/ngày năm 2022 (bao gồm dầu thô, condensate và các chất lỏng khác), chiếm 22% thị phần toàn cầu vào năm 2023 (Ritchie, 2024), nhưng sự phụ thuộc vào dầu của khu vực Trung Đông vẫn không giảm. Dầu mỏ luôn là hàng hóa giao dịch trên phạm vi toàn cầu, do đó, bất kỳ gián đoạn nào trong nguồn cung từ Trung Đông đều có thể đẩy giá dầu lên cao, gây thiệt hại cho kinh tế Mỹ và các đồng minh. Dù Tổng thống Donald Trump từng tuyên bố vào năm 2020 rằng Mỹ “hoàn toàn độc lập” và không cần dầu của Trung Đông. Nhưng thực tế cho thấy khi nguồn cung bị đe dọa, Mỹ vẫn phải sử dụng Kho Dự trữ Dầu mỏ Chiến lược để ổn định thị trường. Các chuyên gia như Helima Croft nhấn mạnh rằng, dù sản xuất dầu đá phiến thay đổi cục diện, Mỹ không thể tránh khỏi tác động kinh tế nếu nguồn cung Trung Đông bị gián đoạn kéo dài. Do đó, Mỹ vẫn duy trì nhập khẩu dầu từ Ả Rập và Iraq, đồng thời giữ vai trò kiểm soát khu vực để đảm bảo an ninh năng lượng và ổn định kinh tế toàn cầu.

Thứ hai, Trung Đông không chỉ là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng mà còn đóng vai trò là một thị trường thương mại quân sự then chốt đối với nền kinh tế của nước Mỹ. Năm 2024, khu vực này chiếm khoảng 27% tổng lượng nhập khẩu vũ khí toàn cầu, đứng đầu thế giới về nhu cầu vũ khí và thiết bị quân sự, trong đó Ả Rập Xê Út là quốc gia nhập khẩu lớn nhất khu vực (12%) và thứ ba thế giới (6.8%) sau Ukraine (8.8%) và Ấn Độ (8.3%) giai đoạn 2020-2024 (Mathew George, 2025). Mỹ, với vị thế nhà cung cấp vũ khí hàng đầu, đã xuất khẩu vũ khí tới ít nhất 98 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó Trung Đông chiếm gần 50% tổng lượng xuất khẩu của Mỹ, chủ yếu là máy bay chiến đấu và máy bay vận tải quân sự. Đặc biệt, Ả Rập nhập khẩu tới 61% vũ khí từ Mỹ, cao gấp gần ba lần so với đối tác lớn thứ hai là Anh (23%). Theo Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm (SIPRI), từ 2011 đến 2015, Mỹ dẫn đầu thế giới với 33% thị phần xuất khẩu vũ khí, và từ 2015

đến 2019, con số này tăng lên 35%, và giai đoạn 2020-2024 đạt 43% trong đó khoảng một nửa doanh thu đến từ các đối tác Trung Đông (Mathew George, 2025) (phụ lục 11, phụ lục 12). Điều này cho thấy sự hợp tác quân sự với Trung Đông không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn góp phần củng cố vị thế của Mỹ trong ngành công nghiệp quốc phòng toàn cầu.

Thứ ba, Mỹ tập trung vào việc giữ vững sự ổn định ở Trung Đông để ngăn chặn sự trỗi dậy của các thế lực thù địch bảo vệ trật tự khu vực có lợi cho mình. Trung Đông từ lâu được xem là một khu vực bất ổn với các xung đột sắc tộc, tôn giáo và tranh giành quyền lực. Mỹ nhận thức rằng sự mất ổn định tại đây có thể ảnh hưởng đến nguồn cung dầu mỏ toàn cầu và an ninh quốc tế. Vì vậy, nước này đã triển khai nhiều biện pháp để duy trì trật tự khu vực. Các cuộc can thiệp quân sự lớn như Chiến tranh Vùng Vịnh (1991) và Chiến tranh Iraq (2003) là minh chứng cho nỗ lực của Mỹ trong việc lật đổ các chế độ bị xem là mối đe dọa đối với an ninh quốc gia của Mỹ hoặc công cụ thiết lập ảnh hưởng trực tiếp đối với khu vực này.

Mỹ duy trì khoảng 30.000 quân tại các căn cứ trọng yếu tại khu vực như ở Qatar, Ả Rập Xê Út và UAE (Council on Foreign Relations, 2024). Sự hiện diện này cho phép Mỹ phản ứng nhanh chóng trước các khủng hoảng, như trong chiến dịch chống Nhà nước Hồi giáo (ISIS) từ năm 2014 đến 2021. Các căn cứ này không chỉ là công cụ răn đe mà còn hỗ trợ giám sát và điều phối hoạt động quân sự.

Bên cạnh đó, Mỹ đã thực hiện các chiến dịch quân sự như Chiến tranh Iraq (2003) nhằm lật đổ chế độ Saddam Hussein, hay các cuộc không kích chống ISIS, với mục tiêu loại bỏ những yếu tố gây mất ổn định. Những hành động này vẫn luôn gây tranh cãi trong dư luận nhưng phản ánh quyết tâm của Mỹ trong việc định hình trật tự khu vực theo hướng có lợi cho mình. Mỹ không chỉ ngăn chặn sự lan rộng của xung đột mà còn đảm bảo dòng chảy dầu mỏ qua các tuyến đường huyết mạch như Eo biển Hormuz, nơi vận chuyển khoảng 20% lượng dầu mỏ thế giới.

Ngoài ra, cùng với việc duy trì ổn định, Mỹ tập trung ngăn chặn các đối thủ chiến lược, đặc biệt là Iran, nhằm hạn chế ảnh hưởng của họ trong khu vực. Chiến

lược này được triển khai qua ba hướng chính: thứ nhất, áp đặt các lệnh trừng phạt khắc nghiệt đối với Iran, đặc biệt là sau khi rút khỏi thoả thuận hạt nhân JCPOA năm 2018; thứ hai, tăng cường sức mạnh cho đối thủ của Iran bằng cách củng cố quan hệ với Israel và Ả Rập Xê Út; thứ ba, kiểm soát các tuyến đường chiến lược bằng cách duy trì lực lượng hải quân tại vịnh Ba Tư. Sự hiện diện này không chỉ ngăn chặn Iran phong tỏa tuyến đường mà còn gửi tín hiệu cảnh báo về khả năng can thiệp quân sự nếu cần thiết.

Như vậy, duy trì ổn định hay ngăn chặn đối thủ không phải là hai mục tiêu tách biệt mà có sự gắn kết chặt chẽ với nhau. Việc ngăn chặn Iran, chẳng hạn, không chỉ làm suy yếu một đối thủ mà còn giảm nguy cơ bất ổn từ các nhóm vũ trang do Iran hậu thuẫn, như Hezbollah ở Lebanon hay Houthi ở Yemen. Ngược lại, sự ổn định khu vực tạo điều kiện để Mỹ và đồng minh củng cố vị thế, từ đó tăng cường khả năng kiềm chế các đối thủ khác như Nga, vốn cũng đang tìm cách gia tăng ảnh hưởng tại Trung Đông qua Syria

Thứ tư, tại Trung Đông, Mỹ có nhiều đồng minh thân cận, đặc biệt là Israel. Việc duy trì sự ổn định của Israel trong khu vực đóng vai trò trọng tâm trong việc đảm bảo lợi ích an ninh quốc gia của Mỹ. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Israel, với tư cách là một đồng minh thân cận, đã hỗ trợ Mỹ ngăn chặn mối đe dọa từ Liên Xô và chống lại chủ nghĩa dân tộc Ả Rập. Khi tình hình chính trị tại Trung Đông thay đổi, Israel tiếp tục là một đồng minh chiến lược, đóng góp quan trọng vào việc đối phó với các quốc gia Hồi giáo thù địch với vị thế bá quyền của Mỹ. Là nền dân chủ duy nhất trong khu vực, Israel cùng Mỹ chia sẻ các giá trị, lợi ích và mục tiêu chung nhờ sự tương đồng về ý thức hệ. Mối quan hệ song phương càng được củng cố sau khi Tổng thống George W. Bush công bố “Chiến lược an ninh quốc gia Mỹ” - phân tích sự kiện 11/09/2001, mở ra giai đoạn Mỹ gia tăng kiểm soát tại Á - Âu và Bắc Phi. Từ đó, hai nước hợp tác chặt chẽ hơn trong các vấn đề như chương trình hạt nhân Iran và chống khủng bố. Mỹ duy trì quan hệ bền vững với các đồng minh chủ chốt như Israel và Ả Rập Xê Út. Với Israel, Mỹ cung cấp hơn 3 tỷ USD viện trợ quân sự hàng năm (U.S. Department of State, 2023). Ngoài ra, đối với đồng minh

khác của Mỹ trong khu vực là Ả Rập Xê Út, chính quyền Mỹ đã thúc đẩy hợp tác an ninh và các thỏa thuận mua bán vũ khí trị giá hàng chục tỷ USD. Những mối quan hệ này không chỉ tăng cường vị thế của Mỹ mà còn góp phần duy trì sự ổn định trong khu vực.

Ngoài ra, các căn cứ quân sự của Mỹ tại Trung Đông, đặc biệt là ở Ả Rập Xê Út, Bahrain và Oman, cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ Mỹ kiểm soát phần lớn các hoạt động hàng hải tại Vịnh Persian. Khu vực này là tuyến đường chiến lược then chốt, nơi tập trung phần lớn lượng dầu mỏ xuất khẩu từ Trung Đông ra thị trường toàn cầu. Nhờ sự hiện diện quân sự tại đây, Mỹ có thể phản ứng nhanh chóng trước các mối đe dọa tiềm tàng đối với lợi ích quốc gia, xuất phát từ các quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Trung Á và Liên bang Nga. Ngoài ra, vị trí địa lý chiến lược của Trung Đông còn giúp Mỹ can thiệp hiệu quả vào các cuộc xung đột tại châu Âu khi cần thiết. Trong bối cảnh cạnh tranh ảnh hưởng hiện nay tại khu vực này, Mỹ phải đối mặt với ít nhất năm cường quốc có ảnh hưởng quan trọng trong khu vực, bao gồm Nga, Trung Quốc, Pháp, Đức và Ấn Độ. Trong số đó, Nga và Trung Quốc nổi bật lên như hai đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ nhất, thách thức trực tiếp vị thế của Mỹ tại Trung Đông.

2.2.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Xét theo khái niệm “cực” - biến số trung tâm của Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc có thể thấy vị trí của Nga và Mỹ trong hệ thống quốc tế đã trải qua sự dịch chuyển rõ rệt qua ba giai đoạn lịch sử. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh (1947-1991), hệ thống quốc tế mang cấu trúc lưỡng cực với Mỹ và Liên Xô là hai cực quyền lực tương đối cân bằng. Sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991 tạo ra một bước ngoặt cấu trúc: hệ thống chuyển sang trạng thái đơn cực, với Mỹ trở thành siêu cường duy nhất sở hữu ưu thế vượt trội trên gần như mọi phương diện. Trong khi đó, Nga - với tư cách quốc gia kế thừa hợp pháp của Liên Xô rơi vào giai đoạn suy yếu tương đối nghiêm trọng về kinh tế và ảnh hưởng quốc tế suốt thập niên 1990, dù vẫn giữ được một số yếu tố cấu thành vị thế cường quốc kế thừa, đặc biệt là kho vũ khí hạt nhân chiến lược và ghế thường trực tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Chính khoảng cách quyền lực bất đối xứng

này giữa một Mỹ đơn cực và một Nga suy yếu đã định hình bản chất bất cân xứng của quan hệ song phương giai đoạn 1991-2000 được trình bày dưới đây, đồng thời đặt nền tảng cho sự dịch chuyển cấu trúc tiếp theo khi Nga từng bước phục hồi vị thế cường quốc dưới thời Tổng thống Putin và hệ thống quốc tế bắt đầu vận động theo hướng đa cực hoá từ sau năm 2000.

2.2.2.1. Tình hình thế giới

Từ sau Chiến tranh Lạnh, thế giới đã có những thay đổi sâu sắc về trật tự thế giới khi trật tự hai cực đã chấm dứt kể từ sự tan rã của Liên bang Xô viết vào năm 1991. Thế giới đang trong thời kỳ chuyển đổi sang một trật tự mới, theo hướng từ đơn cực sang đa cực (Trần Bá Khoa, 2008, pp. 105-107). Tuy nhiên hiện nay Mỹ vẫn là cường quốc thống trị thế giới về mọi mặt, với khả năng chi phối và ảnh hưởng về kinh tế, chính trị, quân sự bên cạnh mục tiêu chung của nhân loại là hòa bình, dân chủ, bình đẳng, hợp tác, ổn định và phát triển. Hiện nay, phương thức hợp tác và cạnh tranh kinh tế - chính trị được xem như phương pháp chính trong quan hệ quốc tế. Bài học của thời kỳ Chiến tranh lạnh đã chứng tỏ phương pháp quan hệ quốc tế lấy đối đầu chính trị - quân sự là chủ yếu đã không còn phù hợp bởi các quốc gia sẽ phải chịu nhiều tổn thất hoặc thất bại như Mỹ và Liên Xô, “một bị thương một bị mất” (Lý Thực Cốc, 1996, p. 30). Tình hình đó đã góp phần tạo thời cơ, đồng thời đặt ra những thách thức gay gắt, nhất là đối với những nước đang và kém phát triển. Sự đan xen, chồng chéo giữa hai mặt hợp tác và cạnh tranh, cơ hội và thách thức đã bước đầu dự báo về một cục diện thế giới mới, an toàn hơn nhưng lại bất ổn và khó dự đoán hơn (Weber, 1978, p. 342). Nhìn chung, thế giới sau khi chiến tranh Lạnh kết thúc có những điểm chính như sau:

Thứ nhất, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là dòng chảy chính của thời đại, tuy nhiên, thế giới vẫn phải đối mặt với những mối đe dọa về an ninh quốc tế và các biến động chính trị như các cuộc xung đột ở châu Âu và châu Á, Trung Đông đang diễn ra phức tạp ở nhiều nơi như xung đột tôn giáo, xung đột sắc tộc, ly khai, chiến tranh cục bộ, bạo loạn chính trị, chủ nghĩa khủng bố, các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ,

điện tử - viễn thông, an ninh môi trường. Các vấn đề này đã nảy sinh và tồn tại âm ỉ bên trong sự hỗn loạn của thế giới trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, cho đến khi cuộc cạnh tranh gay gắt giữa hai cực kết thúc, cũng chính là cơ hội để các vấn đề này bùng nổ mạnh mẽ, gây ảnh hưởng sâu sắc đến an ninh trong quan hệ quốc tế, đe dọa đến sự ổn định của các quốc gia và khu vực. Một số học giả trên thế giới đã khắc họa bức tranh tổng thể các cuộc xung đột trên thế giới từ năm 1945 đến những năm đầu thế kỷ XXI như sau: *“Số lượng các cuộc xung đột giữa các quốc gia đã giảm kể từ Chiến tranh thế giới thứ 2, nhưng đã có hơn 50 cuộc xung đột vũ trang kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc vào cuối những năm 1980. Đó hầu hết là những xung đột nội bộ liên quan tới tôn giáo, dân tộc hoặc sắc tộc, hoặc khả năng tiếp cận với các nguồn lực thiên nhiên và kinh tế”* (Center, 2014). Trong đó, khu vực Trung Đông vẫn là nơi tập trung nhiều mâu thuẫn, trở thành một “chảo lửa” chiến tranh nguy hiểm bậc nhất thế giới. Phần lớn những mâu thuẫn, tranh chấp này đều có căn nguyên lịch sử, nên việc giải quyết không thể nhanh chóng và dễ dàng. Các cuộc xung đột nội bộ quốc gia và khu vực vẫn còn đang tiếp diễn với chiều hướng phức tạp, trong số đó đã bị quốc tế hóa. Sự can thiệp của các nước lớn vào công việc nội bộ của các quốc gia khác đã làm phức tạp thêm tình hình, gia tăng các thách thức về an ninh và gây khó khăn cho việc tìm kiếm giải pháp. Giáo sư Joseph Nye đã nhận định: *“Từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh đến đầu thế kỷ mới, trong số 111 xung đột xảy ra có đến 95 xung đột là các cuộc nội chiến đơn thuần và 09 cuộc xung đột khác là các cuộc nội chiến có sự can thiệp của bên ngoài, với sự tham gia của hơn 80 quốc gia, 2 tổ chức vùng và hơn 200 nhóm phi chính phủ”* (Joseph Nye, 2012, p. 224). Như vậy, nhiều cuộc xung đột nội bộ hiện nay trong các quốc gia đã có sự can thiệp của các nước lớn bởi những xung đột lợi ích đan xen cũng như cạnh tranh về quyền lực, sự ảnh hưởng giữa các cường quốc, từ đó tạo nên những tác động không nhỏ đến kể đến an ninh và quan hệ quốc tế toàn cầu.

Thứ hai, về mặt chính trị cũng có sự biến động do sự thay đổi của các liên minh quân sự và chính trị trên thế giới. Sự thay đổi của các liên minh quân sự và chính trị trên thế giới thực sự đang tạo ra những biến động chính trị to lớn. Các liên minh này có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của các quốc gia và khu vực, cũng

như tạo ra cơ hội hoặc thách thức cho các chính phủ và tổ chức quốc tế. Việc thay đổi liên minh quân sự có thể tạo ra các tình huống mới trong việc đối phó với an ninh quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu đang thay đổi liên tục. Ngoài ra, sự biến động trong các liên minh chính trị có thể ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia và tạo ra áp lực địa chính trị mới. Một số sự thay đổi của các liên minh này có thể kể đến như NATO, EU và BRICS. Trong đó, NATO đã trải qua sự thay đổi đáng kể từ sau năm 2000, bao gồm mở rộng quy mô hơn với việc chấp nhận thêm các thành viên mới từ khu vực phía Đông và phía Bắc châu Âu (sự mở rộng về phía Đông). Đồng thời, NATO đã tập trung vào các thách thức mới như chống khủng bố và ổn định ở khu vực Trung Đông. EU cũng đã có nhiều sự thay đổi kể từ sau năm 2000 cụ thể là quá trình mở rộng thêm nhiều quốc gia châu Âu gia nhập thành viên vào EU. Ngoài ra, EU cũng đối mặt với những thách thức nội bộ điển hình là vấn đề Brexit và sự phân hoá chính trị giữa các thành viên trong nội bộ khối. Tương tự, liên minh các quốc gia mới nổi BRICS bao gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi cũng trở thành một lực lượng quan trọng trong thương mại và chính trị toàn cầu từ sau năm 2000 và từng bước cố gắng tăng cường hợp tác quốc tế sâu rộng về cả kinh tế và chính trị để củng cố vai trò trên trường quốc tế.

Bên cạnh những sự thay đổi của một số liên minh quân sự, thế giới cũng xuất hiện thêm nhiều liên minh kinh tế-chính trị được thành lập từ sau 2000. Thứ nhất, tổ chức Hợp tác Thượng Hải được thành lập vào năm 2001 bởi Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan với mục tiêu ban đầu là khuyến khích hòa bình, ổn định và hợp tác kinh tế giữa các quốc gia thành viên. Liên minh châu Phi (AU) gồm hầu hết các quốc gia châu Phi được thành lập vào năm 2001 với tầm nhìn tạo ra một châu Phi hòa bình, thịnh vượng và đoàn kết. Hội đồng hợp tác các quốc gia vùng Vịnh (GCC) được thành lập vào năm 1981, nhưng sau năm 2000, GCC đã đẩy mạnh hợp tác quân sự và chính trị trong khu vực Vịnh. Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU) được thành lập vào năm 2015 bởi Nga, Belarus, Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, chính trị và văn hóa giữa các quốc gia thành viên. Ngoài ra, Tổ chức Hiệp ước An ninh Tập thể (CSTO) được

thành lập vào năm 2002 và bao gồm Armenia, Belarus, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Nga và Tajikistan nhằm mục đích củng cố an ninh khu vực và hợp tác quân sự giữa các quốc gia thành viên.

Nhìn chung, những liên minh này đều phản ánh sự chuyển đổi và tương tác quan trọng giữa các quốc gia trong bối cảnh thế giới mới ngày nay. Những thay đổi liên minh quân sự và kinh tế trên thế giới đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thế giới đa cực và đưa ra những thách thức mới mà các quốc gia cần đối mặt.

Thứ ba, chiến tranh thương mại toàn cầu và khủng hoảng kinh tế là một trong những thách thức hiện tại mà các quốc gia đều phải đối mặt, đặc biệt là sau đại dịch COVID-19. Từ sau khủng hoảng kinh tế - xã hội thế giới năm 2008 - 2009, tình hình kinh tế thế giới vẫn tồn tại những biến động và có cả những khu vực rơi vào suy thoái kinh tế. Những nền kinh tế vốn có tốc độ tăng trưởng được đánh giá cao như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản cũng không tránh khỏi tình trạng bất ổn. Bên cạnh đó, những bước lùi trong nền kinh tế thế giới từ thập niên thứ hai của thế kỉ XXI có thể kể đến là khối EU, kinh tế khu vực không phát triển kéo theo đó là sự lao dốc của đời sống xã hội, khiến nhiều vùng phải thắt chặt chi tiêu, nạn thất nghiệp tăng cao. Chính những điều này đã tạo nên những cuộc biểu tình ở nhiều nơi, gây mất ổn định chính trị. Năm 2015, Châu Á - Thái Bình Dương đã chứng kiến quá trình liên kết, hội nhập kinh tế đã diễn ra như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) giữa Mỹ với 11 nước thành viên khu vực đã được ký kết. Đây được xem là hiệp định của thế kỷ, TPP quy tụ các quốc gia đang nắm giữ tới 40% GDP toàn cầu và có thể giúp kinh tế toàn cầu gia tăng thêm 300 tỷ USD mỗi năm (Hoàng Nguyên, 2016). Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia, khu vực vẫn có sự chênh lệch, không đồng đều; thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế vẫn có những diễn biến phức tạp và khó lường, tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới; sự đối đầu ngày càng nghiêm trọng giữa chủ nghĩa khu vực và hợp tác đa phương gây ra những khó khăn trong tiến trình toàn cầu hóa và phát triển kinh tế thế giới. Tình hình kinh tế thế giới có sự thay đổi lớn kể từ năm 2017, khi Donald Trump đắc

cử Tổng thống Mỹ. Ông đã từ bỏ chủ nghĩa tư bản tài chính để quay lại với chủ nghĩa tư bản công nghiệp với mục đích làm cho nước Mỹ vĩ đại trở lại là một cường quốc công nghiệp số một thế giới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay. Kể từ năm 2018, chính quyền của Tổng thống Donald Trump chính thức phát động cuộc chiến thương mại với Trung Quốc, làm đảo ngược cục diện kinh tế toàn cầu. Thêm vào đó, Đại dịch COVID-19 cuối năm 2019 đã làm gián đoạn quan hệ quốc tế cũng như nền kinh tế toàn cầu, buộc cả hai cường quốc này phải điều chỉnh chính sách đối ngoại để thích nghi với những thách thức mới.

Thứ tư, sự phát triển của cách mạng KHCN ngày càng phát triển mang lại nhiều cơ hội phát triển cho các quốc gia đồng thời cũng kéo theo nhiều hệ quả, thách thức. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) ngày càng phát triển mạnh mẽ và tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội trên thế giới. Khi khả năng của Internet tiếp tục phát triển và thay đổi để theo kịp cuộc sống xung quanh chúng ta, số lượng người dùng Internet chắc chắn sẽ tăng lên và sẽ tăng với tốc độ nhanh chóng. Trên thực tế, chỉ trong 5 năm, số lượng người dùng Internet dự kiến sẽ tăng 47% từ 5,35 tỷ người dùng vào năm 2024 lên 7,9 tỷ người dùng vào năm 2029 (Pelchen, 2024) Những tiến bộ trong công nghệ đã tham gia định hình lại về cơ bản sự tham gia chính trị, quản trị và an ninh, đồng thời tác động đến mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, quốc phòng, an ninh của mỗi quốc gia. Điều này tạo điều kiện phát triển vượt bậc cho các quốc gia nếu có thể ứng dụng những thành tựu mới để phát triển kinh tế số, xã hội số, từ đó đột phá về lực lượng sản xuất, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa,... Ngoài ra, bằng các nền tảng truyền thông kỹ thuật số, phương tiện truyền thông xã hội và phân tích dữ liệu hỗ trợ các chủ thể chính trị tương tác gần hơn với người dân và giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền riêng tư và an ninh mạng. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ cũng tạo ra nguy cơ cạnh tranh giữa các quốc gia thay đổi khiến cho tình trạng chạy đua, đối kháng về khoa học - công nghệ, đối kháng về kinh tế, ... giữa các nước ngày càng gay gắt. Không gian mạng rộng mở cũng đồng nghĩa với việc các kỹ thuật tấn công mạng càng được xây dựng tinh vi hơn. Chính sự phụ thuộc vào không gian mạng sẽ làm

gia tăng nguy cơ tấn công mạng, buộc các nước phải đối mặt với những thách thức về an ninh mạng nhiều hơn.

Tuy nhiên, xu thế chủ đạo hiện nay là các nước vừa hợp tác vừa cạnh tranh, vừa đấu tranh lại vừa liên kết, cùng tồn tại và giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng phương thức hòa bình nhằm tránh sự đối đầu trực tiếp. Vì vậy, việc giải quyết những thách thức về an ninh mạng này đòi hỏi một cách tiếp cận chủ động, đầu tư vào phòng thủ an ninh mạng cũng như sự hợp tác và cam kết tăng cường khả năng phục hồi an ninh mạng trong một thế giới ngày càng được số hóa.

Thứ năm, cùng với sự phát triển của toàn cầu hoá, các vấn đề toàn cầu và những vấn đề an ninh phi truyền thống tiếp tục là vấn đề ngày càng phát triển và nhận được sự quan tâm của các quốc gia. Trong đó, cạn kiệt nguồn tài nguyên như nước và năng lượng là vấn đề nổi cộm, tác động không nhỏ đến sự ổn định và phát triển của các quốc gia và dân tộc trên thế giới. Nhu cầu về tài nguyên để phục vụ cho phát triển của các quốc gia mới nổi ngày càng tăng, đặc biệt là năng lượng như dầu mỏ và khí đốt. Có thể thấy rằng, hai nguồn năng lượng này gần như là trụ cột chính cho quá trình sản xuất và đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế toàn cầu, do đó, cạnh tranh về năng lượng sẽ ngày càng trở nên gay gắt hơn khi nguồn tài nguyên này dần có nguy cơ cạn kiệt. Mặt khác, việc khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng hoá thạch như dầu mỏ và khí đốt có tác động tiêu cực đến môi trường. Một số quốc gia Trung Đông chịu áp lực lớn để khai thác dầu mỏ và khí đốt một cách không bền vững gây ô nhiễm môi trường và tác động nghiêm trọng đến hệ sinh thái địa phương. Bên cạnh đó, việc tăng cường cung cấp năng lượng từ Nga dẫn đến việc tăng cường quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Điều này cũng góp phần làm ô nhiễm và biến đổi khí hậu toàn cầu cũng như làm trầm trọng hơn đối với các vấn đề về môi trường không bền vững mà thế giới đang phải đối mặt.

Ngoài ra, cuộc xung đột Nga - Ukraine, bằng cách thay đổi động lực năng lượng toàn cầu, đã nâng cao vai trò của Trung Đông như một nhà cung cấp năng lượng quan trọng, trong đó Mỹ tìm cách củng cố quan hệ với các quốc gia vùng

Vịnh, còn Nga tận dụng ngoại giao năng lượng để mở rộng ảnh hưởng. Trung Quốc cũng đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng và năng lượng tại Trung Đông, điển hình như cảng biển ở UAE hay dự án dầu khí ở Iran, qua đó mở rộng ảnh hưởng kinh tế và chính trị. Nước này cũng ký thỏa thuận hợp tác chiến lược với Iran (2021) và làm trung gian hòa giải giữa Iran và Ả Rập Xê Út (2023), tạo vị thế mới trong khu vực, thách thức sự thống trị truyền thống của Mỹ và Nga. Chính sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường đã tạo ra những động lực mới, thách thức cấu trúc quyền lực truyền thống và buộc Nga cũng như Mỹ phải điều chỉnh chiến lược của mình tại khu vực.

2.2.2.2. Tình hình Trung Đông

Sau năm 2000, khu vực và thế giới có một số biến động và tác động không nhỏ đến Trung Đông. Trung Đông lại luôn là tâm điểm của chiến tranh, xung đột và bất ổn. Nguyên nhân của những bất ổn đó là sự khác biệt về tôn giáo, xung đột giữa các dòng Hồi giáo, mâu thuẫn lịch sử giữa các quốc gia trong khu vực, sự kích động của phương Tây hay mâu thuẫn về tài nguyên. Hơn thế nữa, chính trị nội bộ ở đây gặp nhiều vấn nạn như tham nhũng, ngân sách về quốc phòng, chính quyền độc tài lãnh đạo hay sự tranh giành giữa các thế lực, đặc biệt các quốc gia Ả Rập ở Tây Nam Á. Nhìn chung, tình hình Trung Đông từ sau 2000 có một số điểm chính như sau:

Thứ nhất, chiến tranh Iraq năm 2003 và những hệ quả do cuộc chiến này để lại. Cuộc chiến Iraq năm 2003 đã gây ra sự chia rẽ trong khu vực, và bắt đầu mở ra một thời kỳ bất ổn với các nhóm phiến quân, bạo loạn và xung đột nội bộ. Ngay sau khi Saddam Hussein bị lật đổ, Iraq rơi vào tình trạng hỗn loạn với sự trỗi dậy của các nhóm vũ trang và xung đột giữa các tổ chức tôn giáo và sắc tộc gây ra tổn thất lớn về con người và tài sản. Điều này đã tạo ra hàng triệu người tị nạn và người di cư. Ngoài ra, hệ thống hạ tầng cơ sở bị phá hủy nghiêm trọng. Các nỗ lực tái thiết gặp nhiều khó khăn do tham nhũng, bạo lực và sự chia rẽ chính trị. Đối với khu vực, chiến tranh Iraq đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm Hồi giáo Sunni và Shiite xung đột lẫn nhau và lan toả ra toàn khu vực. Từ đó, các tổ chức khủng bố đã

lợi dụng tình hình nay để lan rộng tầm ảnh hưởng, xuất hiện và phát triển mạnh mẽ tổ chức Nhà nước Hồi giáo IS. Ngoài ra, sự mất ổn định tại Iraq cũng tạo cơ hội cho các quốc gia khác trong khu vực mở rộng ảnh hưởng thông qua các nhóm Hồi giáo như Iran.

Đối với Mỹ, chiến tranh đã làm giảm một phần uy tín của nước này trên trường quốc tế bởi chính sách đối ngoại của Mỹ vấp phải nhiều sự phản đối và tiêu tốn hàng nghìn tỉ USD gây tổn thất to lớn về kinh tế cho nước này. Ngoài ra, việc Mỹ và các đồng minh can thiệp vào nội bộ của quốc gia khác đã thúc đẩy các phong trào phản đối chiến tranh trong cộng đồng quốc tế. Tất cả những điều này đã dẫn đến tình hình an ninh không ổn định đến ngày nay.

Thứ hai, tiến trình hoà bình Trung Đông vẫn bế tắc do xung đột Israel - Palestine ngày càng gia tăng. Tiến trình hòa bình Trung Đông nói chung và các nỗ lực giải quyết cuộc xung đột Israel - Palestine nói riêng đã diễn ra trong nhiều năm nhưng chưa thu được kết quả cụ thể. Với vai trò là trung gian hòa giải của Mỹ cho cuộc xung đột Israel - Palestine trong ba nhiệm kỳ gần nhất là B. Obama, D. Trump, J. Biden nói riêng và các đời tổng thống khác nói chung, triển vọng hoà bình tại khu vực còn chịu nhiều sự chi phối của nhân tố Mỹ. Trong đó, Mỹ vẫn sẽ tiếp tục sử dụng chiến lược chống khủng bố và các vấn đề tiến trình về hòa bình để tham gia vào Trung Đông và sẽ tăng cường các hoạt động nhằm bảo vệ chế độ thân Mỹ ở khu vực này. Chính quyền Mỹ sẽ duy trì lợi ích chiến lược của mình bao gồm các việc đảm bảo các nguồn cung cấp dầu mỏ của Mỹ, thúc đẩy thị trường vũ khí, triển khai các hệ thống phòng thủ nhằm bảo vệ các căn cứ quân sự của mình tại khu vực. Vì vậy mà “*dưới sự trung gian hoà giải của Mỹ, quan hệ Israel - Palestine xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây*” (Lê Xuân Thuận, 2022). Có thể thấy, bạo lực ngày càng leo thang giữa Israel và Hamas ở khu vực dải Gaza từ tháng 5 năm 2021 khiến vấn đề ngày càng khó giải quyết.

Thứ ba, Kế hoạch hành động toàn diện chung chưa đạt kết quả do rơi vào sự đình trệ mặc cho nỗ lực của các bên. JCPOA được kí kết vào tháng 7 năm 2015 giữa Iran và nhóm P5+1 (bao gồm Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc và Đức). Mục

tiêu của thoả thuận này nhằm hạn chế chương trình hạt nhân của Iran và giảm các lệnh trừng phạt kinh tế đối với quốc gia này. Tuy nhiên, JCPOA chưa thực sự phát huy hiệu quả của mình mà rơi vào đình trệ bởi nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân thứ nhất được cho là xuất phát từ phía Mỹ do quyết định rút khỏi JCPOA của nước này. Vào tháng 5 năm 2018, Tổng thống Mỹ, Donald Trump đã tuyên bố rút khỏi JCPOA vì cho rằng thoả thuận này không đủ mạnh mẽ để ngăn chặn được Iran phát triển vũ khí hạt nhân và không giải quyết được các vấn đề liên quan đến chương trình tên lửa đạn đạo và hành vi gây bất ổn của Iran trong khu vực. Ngay sau khi rút khỏi thoả thuận, Mỹ đã tái áp đặt các lệnh trừng phạt kinh tế khắt khe đối với Iran, gây áp lực lớn đến nền kinh tế của nước này và khiến họ gặp khó khăn hơn trong việc thực hiện các cam kết trong JCPOA. Về phía Iran, sau khi bị tái áp đặt các lệnh trừng phạt, Iran đã tăng cường làm giàu uranium lên mức cao hơn giới hạn cho phép của JCPOA và mở rộng các thoả thuận hạt nhân bị hạn chế trong JCPOA. Ngoài ra, nước này cũng giảm bớt sự hợp tác với Cơ quan năng lượng Nguyên tử Quốc tế IAEA và hạn chế sự kiểm soát và giám sát của cơ quan này đối với các cơ sở hạt nhân của mình. Tiếp đến, thiếu nỗ lực đàm phán và sự tin tưởng giữa các bên là một trong những nguyên nhân chính cản trở quá trình khôi phục JCPOA. Cả Mỹ và Iran đều thiếu tin tưởng đối với nhau, gây khó khăn cho việc đạt được các thoả thuận mới. Thêm vào đó, từ cả hai phía đều không có sự nhượng bộ lẫn nhau, trong khi Iran yêu cầu Mỹ phải dỡ bỏ tất cả lệnh trừng phạt trước khi Iran trở lại tuân thủ JCPOA và ngược lại. Lý do cuối cùng, ảnh hưởng của bên ngoài cũng tác động không nhỏ đến tiến trình đàm phán JCPOA như phía các quốc gia P5+1 và tác động của các nước Trung Đông bởi các nước đồng minh của Mỹ ở khu vực như Israel và Ả Rập Xê Út có lập trường chống lại JCPOA.

Như vậy, mặc dù các bên đã nỗ lực để khôi phục và duy trì JCPOA, thoả thuận này vẫn đối mặt với sự đình trệ do sự thiếu tin tưởng và thái độ giữa các bên. Ngoài ra sự tác động bên ngoài từ các yếu tố chính trị nội bộ hay quốc tế cũng tác động không nhỏ đến quá trình đàm phán của thoả thuận.

Thứ tư, sau sự kiện mùa xuân Ả Rập, khủng bố và xung đột vẫn tiếp tục, dai dẳng và là mối đe dọa đối với an ninh và ổn định của khu vực. Có thể thấy, sau sự kiện mùa xuân Ả Rập, các quốc gia trong khu vực Trung Đông bị tác động và ảnh hưởng khá lớn, nhiều cuộc xung đột vẫn tiếp tục diễn ra khiến cho khu vực luôn là tâm điểm bất ổn của thế giới. Điển hình có thể kể đến là nội chiến Syria được khởi nguồn từ phong trào Mùa xuân Ả Rập và bùng phát thành nội chiến khốc liệt lật đổ chính quyền của Tổng thống Bashar al - Assad đòi tự do dân chủ của người Syria. Không chỉ vậy, khủng hoảng tại Syria đã trở thành một cuộc nội chiến tàn khốc giữa các lực lượng chính trị, quân sự, tôn giáo bên trong Syria và bị kéo dài biến thiên thành cuộc xung đột kép khi có sự can thiệp của các nhân tố bên ngoài (Nguyễn Thanh Hiền, 2018, trang 89).

Tiếp theo đó, cuộc khủng hoảng tại Syria đã tạo điều kiện thuận lợi để chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, chủ nghĩa khủng bố nổi lên mạnh mẽ. Điển hình là Tổ chức nhà nước Hồi giáo tự xưng IS được thành lập với tiền thân là Nhà nước Hồi giáo Iraq (năm 2004) nhằm chống lại chính quyền Iraq khi nước này có khuynh hướng thân Mỹ và nghiêng về phía Hồi giáo Shiite. “Cuộc khủng hoảng tại Syria đã tạo điều kiện cho các Tổ chức Hồi giáo cực đoan chống lại chính phủ Bashar al - Assad với khẩu hiệu “thống nhất Sunni khắp thế giới” và “chống lại chính quyền Shiite” ở cả Syria và Iraq” (Nguyễn Thanh Hiền, 2018, trang 96). Năm 2017, mặc dù IS đã bị đánh bại bởi cuộc chiến chống khủng bố của Liên hợp quốc, Nga, Mỹ nhưng tàn dư của IS vẫn tồn tại và bắt đầu nhiều cuộc tấn công vào các khu vực, đặc biệt là tại Afganistan. Điều này được cho là sự trở lại của các lực lượng khủng bố trong khu vực, và tiếp tục là mối đe dọa to lớn đối với an ninh và ổn định ở Trung Đông.

Thứ năm, sự hiện diện của các cường quốc, hình thành những đồng minh mới dẫn đến sự thay đổi cán cân quyền lực tại Trung Đông. Đối với các cường quốc truyền thống, sự hiện diện định đoán của các cường quốc truyền thống như Mỹ, Nga và Trung Quốc tại khu vực Trung Đông đã tạo ra cơ hội cũng như thách thức trong việc định hình chính sách và ảnh hưởng đến sự ổn định khu vực. Những

cường quốc này thường can thiệp vào các vấn đề chiến tranh, hòa bình và an ninh trong khu vực.

Bên cạnh đó, tại khu vực có sự hình thành các đồng minh mới như quan hệ Trung - Nga, Trung - Iran, hoặc các liên minh thiết yếu như Ả Rập Xê Út - UAE - Bahrain - Ai Cập tại khu vực đã thay đổi cân bằng quyền lực và tạo ra sự đối đầu hoặc hợp tác mới giữa các phe lực đối thủ. Mặt khác, mâu thuẫn giữa các cường quốc và các đồng minh mới có thể dẫn đến các tình huống mất ổn và xung đột trong khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh mâu thuẫn giữa Iran và các quốc gia Ả Rập tăng cao cùng với mâu thuẫn giữa Iran và Israel.

Nhìn chung, bối cảnh khu vực Trung Đông với sự thay đổi cân bằng quyền lực không chỉ ảnh hưởng đến khu vực mà còn tác động liên tục đến thị trường dầu mỏ thế giới, hệ thống an ninh toàn cầu và cân bằng lực lượng trên thế giới. Những thay đổi này đang tạo ra một bối cảnh phức tạp và đầy thách thức, yêu cầu sự kiểm soát từ các cường quốc lớn để không làm trầm trọng thêm tình hình ổn định khu vực.

2.2.3. Quan hệ Nga - Mỹ từ năm 1991 đến năm 2000

Sau Chiến tranh Lạnh, quan hệ Nga - Mỹ đã được hình thành và kế thừa trên nền tảng mối quan hệ Xô - Mỹ trước đó. Tuy nhiên, giai đoạn 1991 đến 2000 chứng kiến nhiều biến động đáng kể, bao gồm cả hợp tác và thách thức, góp phần tạo nên cơ sở cho sự cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc này sau năm 2000. Những đặc điểm cơ bản trong quan hệ Nga - Mỹ trong khoảng thời gian này bao gồm:

Thứ nhất, quan hệ Nga - Mỹ chuyển đổi từ đối đầu thành đối tác. Sau khi Liên bang Xô Viết sụp đổ, Mỹ là siêu cường duy nhất trên thế giới. Quan hệ giữa Mỹ và Nga chuyển từ tình trạng đối đầu sang hợp tác. Tổng thống Mỹ, Bill Clinton và Tổng thống Nga, Boris Yeltsin, đã có những cam kết nhằm xây dựng mối quan hệ đối tác, tập trung vào các vấn đề kinh tế, an ninh và cải cách chính trị. Về phía Nga, B. Yeltsin nhậm chức Tổng thống vào tháng 7 năm 1991, kéo dài nhiệm kỳ của mình đến tháng 12 năm 1999 khi ông tuyên bố từ chức và trao lại quyền lực cho người kế nhiệm. Nước Nga mới trong giai đoạn hậu chiến tranh lạnh còn nhiều bất ổn, chính quyền chưa vững mạnh, nội bộ còn nhiều bất đồng, xung đột, khủng

hoảng kinh tế-xã hội. Chính quyền của Tân Tổng thống B. Yeltsin đã luôn đặt niềm tin và hy vọng về một mối quan hệ kiểu mới với Mỹ (Feffer, 1996), mong muốn gửi thông điệp đến phương Tây rằng nước Nga sẽ hội nhập với phương Tây để củng cố vị thế, cải cách kinh tế và chính trị nhằm vực dậy một quốc gia đang rơi vào suy thoái. Bên cạnh đó, phía Nga vẫn luôn khẳng định rằng giữa Nga và Mỹ *“không có lợi ích đối nghịch, mà có những lợi ích chung hoặc lợi ích như nhau trên trường quốc tế và trong quan hệ song phương”* (Hà Mỹ Hương, 2003, trang 65).

Về phía Mỹ, vấn đề khiến nước này luôn phải e dè Nga chính là việc chính quyền của tổng thống Putin đang sở hữu vũ khí hạt nhân, vì vậy *“Mỹ vẫn luôn cố gắng duy trì sự cân bằng giữa hợp tác và cạnh tranh, coi Nga là đối tác chiến lược và đối thủ tiềm tàng trong quan hệ với nước này”* (Hồ Châu & Hoài Phương, 2001). Nga và Mỹ thường xuyên tiến hành các cuộc gặp chính thức cấp cao và kí kết các tuyên bố chung đề cập về một mối quan hệ đối tác dựa trên cơ sở lợi ích chiến lược của hai bên như Hiến chương Washington 6/1992 về quan hệ đối tác và hữu nghị Nga - Mỹ, Tuyên bố chung Vancouver 4/1993 về hợp tác chung Nga - Mỹ. Nhìn chung, quan hệ giữa Nga và Mỹ giai đoạn 1991 - 2000 diễn ra khá suôn sẻ.

Thứ hai, hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát vũ khí hạt nhân. Vũ khí hạt nhân mà Nga kế thừa từ Liên Xô là một trong những thách thức mà Mỹ phải đối mặt khi thiết lập mối quan hệ với một nhà nước Nga vừa ra đời. Ngoài ra, cả hai quốc gia đều không mong muốn có một cường quốc hạt nhân hoặc một nước thứ ba gia tăng sức mạnh quân sự, đạt được thế bá quyền ở các khu vực ảnh hưởng của Nga và Mỹ. Mặt khác, sự không kiểm soát được vũ khí hạt nhân có thể là mối nguy hiểm tiềm tàng đối với cả hai quốc gia nếu như bị sở hữu bởi các tổ chức khủng bố, hay lực lượng Hồi giáo cực đoan. Do đó, hợp tác an ninh giữa Nga và Mỹ càng được thúc đẩy nhằm đảm bảo sự ổn định của hệ thống và kiểm soát vũ khí hạt nhân.

Trước khi Liên Xô tan rã, tháng 7 năm 1991, Tổng thống M. Gorbachov và Tổng thống Mỹ G. Bush đã kí kết Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược (START I) với mục đích hai bên sẽ thủ tiêu 1/3 kho vũ khí hạt nhân chiến lược của

mình trong 7 năm kể từ ngày kí kết. Sau khi Liên Xô tan rã, Nga và Mỹ đã tiếp tục triển khai nhiều thoả thuận về kiểm soát vũ khí hạt nhân như Hiệp ước START II và START III. Trong đó, START II với thoả thuận hai bên chỉ giữ lại 3000 đến 3500 đầu đạn hạt nhân chiến lược cho mỗi quốc gia đã tiếp tục khẳng định mối quan hệ hoà dịu, hợp tác và giảm căng thẳng trong quan hệ giữa Mỹ và quốc gia kế thừa Liên Xô. Trước khi thoả thuận về hiệp ước START II (tháng 1 năm 1993), hai bên đã có những chuyến thăm nhằm trao đổi và kí kết các hiệp định hợp tác từ tháng 2 năm 1992 tại Mỹ, cùng Hội nghị thượng đỉnh Nga - Mỹ được tổ chức tại thủ đô Washington vào tháng 6 năm 1992. Tiếp theo đó, START III được bắt đầu từ những năm cuối thập niên 1990 nhưng đến sau sự kiện 11/9, quan hệ Nga - Mỹ trong lĩnh vực hạt nhân mới được ổn định. Nga và Mỹ đã kí kết Hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân chiến lược mới- START III vào ngày 24 tháng 5 năm 2002 với thoả thuận cho đến năm 2022, hai bên sẽ cắt giảm số vũ khí hạt nhân chiến lược chỉ còn 1700 đến 2200 đầu đạn (Hà Mỹ Hương, 2003, trang 201). Ngoài ra, trong giai đoạn này, Nga và Mỹ đã cố gắng hợp tác chặt chẽ trong việc loại bỏ vũ khí hạt nhân lạc hậu và không còn cần thiết cũng như vũ khí hoá học và sinh học (thông qua công ước CWC), đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nguy cơ rủi ro từ vũ khí hạt nhân không kiểm soát. Các hoạt động chung giữa hai bên đã góp phần duy trì an ninh toàn cầu và giảm thiểu mối đe dọa từ vũ khí hạt nhân.

Thứ ba, Mỹ hỗ trợ cải cách kinh tế Nga. Sau năm 1991, quan hệ giữa Mỹ và Nga dần được củng cố khi chính quyền Mỹ và phương Tây được xem là có những nỗ lực nhằm hỗ trợ tài chính thông qua IMF, WB và cung cấp viện trợ nhân đạo, hỗ trợ về mặt kĩ thuật để giúp nước Nga giải quyết các vấn đề trong nước.

Mặt khác, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998 đã gây ra một tác động to lớn lên nền kinh tế Nga, dẫn đến sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, bao gồm Mỹ. Khủng hoảng này là một trong những thách thức lớn nhất mà Nga phải đối mặt sau khi Liên Xô tan rã và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Khủng hoảng kinh tế năm 1998 ở Nga diễn ra vào tháng 8 năm 1998 và là kết quả của nhiều yếu tố như giá dầu giảm mạnh vào cuối năm 1990 trong khi dầu là nguồn thu chính của Nga; khủng

hoảng tài chính châu Á năm 1997 cũng gây ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu và làm giảm nhu cầu đối với các tài nguyên thiên nhiên của Nga. Bên cạnh đó, yếu tố từ chính nội bộ nước Nga cũng là những nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng tài chính năm 1998 của nước này như nợ công lớn và thâm hụt ngân sách bởi Nga đã tích lũy một khoản nợ công lớn và gặp khó khăn trong việc quản lý thâm hụt ngân sách; cùng với đó là một hệ thống tài chính yếu kém, còn non trẻ và dễ bị tổn thương của một quốc gia mới trước các cuộc khủng hoảng.

Sau khi Nga chính thức tuyên bố mất khả năng trả nợ vào ngày 17 tháng 8 năm 1998, Mỹ và các tổ chức quốc tế đã có các biện pháp hỗ trợ nhằm ổn định tình hình kinh tế tại quốc gia này cụ thể như:

Thứ nhất, IMF đã đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ tài chính cho Nga. Tháng 7 năm 1998, trước khi khủng hoảng bùng phát, IMF đã thông qua một kế hoạch cứu trợ trị giá 22,6 tỷ USD cho Nga. Trong đó, khoản tài trợ từ IMF là 11,2 tỷ USD, phần còn lại từ các tổ chức quốc tế khác và các chính phủ (The Heritage Foundation, 1998). Khoản tài trợ này nhằm giúp Nga ổn định tài chính và hỗ trợ cải cách kinh tế.

Thứ hai, Nga nhận được các sự hỗ trợ kinh tế và kỹ thuật từ Mỹ thông qua các chương trình hợp tác kinh tế và viện trợ, đã hỗ trợ Nga trong nhiều lĩnh vực như viện trợ trực tiếp khi Mỹ đã cung cấp viện trợ kinh tế và lương thực để giúp Nga vượt qua những khó khăn trước mắt. Ngoài ra, sự thông qua nhiều chương trình hợp tác và chuyển giao kiến thức quản lý kinh tế, Mỹ đã gửi các chuyên gia tài chính và kinh tế để giúp Nga cải cách hệ thống ngân hàng, thuế và quản lý công.

Thứ ba, ngoài IMF, các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (EBRD) cũng tham gia vào các dự án hỗ trợ cải cách cơ cấu và phát triển kinh tế tại Nga.

Như vậy, có thể thấy rằng sự hỗ trợ quốc tế, bao gồm Mỹ, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp Nga thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính năm 1998. Mặc dù khủng hoảng để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng, sự hợp tác và hỗ trợ

từ cộng đồng quốc tế đã giúp Nga vượt qua giai đoạn khó khăn và thúc đẩy những cải cách cần thiết để hồi phục và phát triển kinh tế trong những năm sau này.

Thứ tư, quan hệ Nga - Mỹ gặp thách thức từ việc mở rộng sang phía Đông của NATO. Sau khi Tổ chức Hiệp ước Warsaw giải thể vào tháng 3 năm 1991 cùng với sự kiện chiến tranh Lạnh kết thúc, châu Âu vẫn tồn tại những thiết chế khác nhau đảm bảo an ninh cho toàn khu vực như NATO, WEU, OSCE, SNG, Quân đoàn châu Âu thuộc Liên minh châu Âu. Mặc dù vậy, các thiết chế này đều không có tiếng nói độc lập mà gần như nằm trong sự kiểm soát của Mỹ khi nước này có mục tiêu bành trướng gia tăng phạm vi ảnh hưởng đối với các khu vực trên toàn cầu. Về phía các quốc gia Đông Âu, các nước này cũng đã thể hiện sự mong muốn gia nhập NATO nhằm tranh thủ viện trợ, đầu tư và hợp tác sâu rộng về kinh tế, thương mại đảm bảo lợi ích quốc gia.

Một trong những động thái trong kế hoạch mở rộng NATO về phía Đông của Mỹ chính là việc làm giảm vai trò của OSCE đối với việc giải quyết các vấn đề an ninh chung ở châu Âu. Bên cạnh đó, Mỹ cũng sử dụng NATO để kiềm chế Nga, điển hình là cuộc không kích của Mỹ và NATO vào Liên bang Nam Tư năm 1999. *“Cuộc chiến đẫm máu đó đã xóa đi tất cả các yếu tố có tính chất xây dựng phải khó khăn lắm mới đạt được của quan hệ giữa Nga với phương Tây và Mỹ về phương diện an ninh”* (Kremenhuk, 2000). Cũng trong năm này, cộng hoà Séc, Hungary và Ban Lan đã chính thức gia nhập NATO, đánh dấu bước tiến đầu tiên trong quá trình Đông tiến của NATO kể từ khi Liên Xô sụp đổ.

Có thể thấy rằng, giai đoạn từ năm 1991 đến 2000 đã đặt nền móng cho cuộc cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ hiện nay tại Trung Đông. Sự sụp đổ của Liên Xô tạm thời làm suy giảm ảnh hưởng của Nga, trong khi Mỹ khẳng định vị thế thống trị trong khu vực thông qua các sáng kiến ngoại giao và quân sự. Tuy nhiên, những mâu thuẫn tiềm ẩn đã được hình thành thông qua việc NATO mở rộng về phía Đông và các vấn đề chưa được giải quyết về kiểm soát vũ khí hạt nhân, tạo ra căng thẳng kéo dài trong quan hệ song phương. Khi Nga bắt đầu phục hồi kinh tế và chính trị dưới sự lãnh đạo của Vladimir Putin, nước này đã tìm cách tái khẳng định

ảnh hưởng của mình tại Trung Đông, thách thức trật tự do Mỹ dẫn đầu. Bối cảnh lịch sử này là yếu tố quan trọng để hiểu các động thái chiến lược của cả hai quốc gia trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2024, đánh dấu sự chuyển đổi từ một trật tự đơn cực sang cạnh tranh nước lớn rõ rệt hơn.

Tiểu kết chương 2

Nhìn chung, chương 2 đã đặt nền tảng lý thuyết và thực tiễn vững chắc để phân tích cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2024. Thông qua lăng kính của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, chương này đã làm sáng tỏ cách bản chất vô chính phủ của hệ thống quốc tế và thúc đẩy hai cường quốc này cạnh tranh nhằm bảo vệ lợi ích và gia tăng ảnh hưởng. Theo quan điểm của lý thuyết này, cạnh tranh chiến lược được hiểu là cuộc ganh đua giữa các cường quốc nhằm tối đa hóa lợi ích quốc gia trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ, nơi không tồn tại một quyền lực trung ương điều phối hành vi của các quốc gia. Tại Trung Đông, sự cạnh tranh này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố như vị trí địa chiến lược đặc thù của khu vực, nguồn tài nguyên năng lượng phong phú, và các cuộc xung đột nội bộ kéo dài. Những yếu tố trên không chỉ mở ra cơ hội mà còn đặt ra nhiều thách thức cho Nga và Mỹ trong nỗ lực gia tăng ảnh hưởng và bảo vệ lợi ích chiến lược của mình. Bên cạnh đó, luận án vận dụng thêm ba cấp độ phân tích bổ trợ: cấp khu vực (Phức hợp an ninh khu vực của Buzan & Wæver kết hợp Bàn cờ lớn của Brzezinski), cấp quốc gia (Hiện thực tân cổ điển của Rose), và cấp tương tác song phương (Lưỡng nan an ninh của Jervis) cùng ghi nhận vai trò của Trung Quốc và EU như những biến số cấu trúc bổ trợ. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng khung phân loại ba cấp độ cạnh tranh (Bảng 2.1) làm công cụ phân tích xuyên suốt các chương tiếp theo.

Ngoài việc xây dựng khung lý thuyết, chương này còn phân tích các yếu tố nội tại chi phối chính sách đối ngoại của hai cường quốc. Đối với Nga, quá trình khôi phục vị thế cường quốc dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Vladimir Putin, đặc biệt được định hướng bởi Học thuyết Đối ngoại năm 2000, đã thúc đẩy sự hiện diện ngày càng rõ nét của nước này tại Trung Đông. Trong khi đó, Mỹ trải qua nhiều giai

đoạn điều chỉnh chính sách đối ngoại, từ chiến lược chống khủng bố sau sự kiện 11/9 đến chính sách xoay trục sang châu Á dưới thời Tổng thống Obama. Tuy nhiên vẫn duy trì cam kết sâu rộng tại Trung Đông thông qua các liên minh khu vực và sự hiện diện quân sự. Những yếu tố nội tại này, khi kết hợp với các biến động bên ngoài như tình hình bất ổn chính trị tại Trung Đông, đã tạo nên một bối cảnh phức tạp cho cuộc cạnh tranh chiến lược giữa hai quốc gia.

Chương 2 không chỉ liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn để làm rõ hơn về mối quan hệ cạnh tranh Nga - Mỹ, mà còn làm nổi bật tính đa chiều của quan hệ quốc tế trong thời đại hiện nay. Cạnh tranh này không đơn thuần xuất phát từ các mục tiêu đối ngoại riêng lẻ, mà là kết quả của sự tương tác phức tạp giữa cấu trúc hệ thống quốc tế, các yếu tố trong nước, và bối cảnh khu vực đặc thù. Điều này nhấn mạnh rằng các cường quốc cần liên tục điều chỉnh chiến lược của mình để thích nghi với những biến động toàn cầu, đặc biệt trong một khu vực đầy thách thức và cơ hội như Trung Đông.

Tóm lại, dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn, các chương tiếp theo của luận án sẽ tập trung phân tích chi tiết diễn biến của cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông thông qua bốn khía cạnh chính: chính trị, an ninh - quân sự, kinh tế và khoa học công nghệ. Đồng thời, đánh giá tác động của cuộc cạnh tranh này đối với các quốc gia trong khu vực cũng như trật tự quốc tế, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách cho các quốc gia nhỏ, bao gồm Việt Nam, nhằm ứng phó hiệu quả với sự cạnh tranh giữa các nước lớn trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng gia tăng.

Chương 3. CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA-MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG TRONG GIAI ĐOẠN 2000-2024 QUA CÁC CÔNG CỤ QUYỀN LỰC

3.1. Chính sách của Nga và Mỹ đối với Trung Đông

Trung Đông, với vị trí địa chiến lược then chốt và trữ lượng dầu mỏ phong phú, từ lâu đã là tâm điểm của cạnh tranh quyền lực toàn cầu. Nằm tại ngã ba của ba châu lục Á - Âu - Phi, khu vực này không chỉ là cầu nối quan trọng cho các tuyến đường hàng hải quốc tế mà còn đóng vai trò thiết yếu trong an ninh năng lượng thế giới. Chính vì vậy, Nga và Mỹ - hai cường quốc có tầm ảnh hưởng toàn cầu - đã triển khai các chính sách đối ngoại nhằm mở rộng ảnh hưởng và định hình cục diện địa chính trị tại đây.

3.1.1. Chính sách của Nga tại khu vực từ sau năm 2000

Từ năm 2000 đến năm 2024, chính sách của Nga đối với Trung Đông đã trải qua những biến đổi quan trọng, phản ánh nỗ lực khôi phục vị thế siêu cường sau sự sụp đổ của Liên Xô và cạnh tranh chiến lược với Mỹ. Dưới thời Tổng thống Vladimir Putin, Nga không chỉ tìm cách tái thiết lập ảnh hưởng tại khu vực mà còn sử dụng Trung Đông như một đấu trường để đối trọng với Mỹ, bảo vệ lợi ích kinh tế và củng cố vị thế địa chính trị.

Nhìn chung, chính sách của Nga tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 xoay quanh ba mục tiêu chính:

Thứ nhất, khôi phục ảnh hưởng địa chính trị. Sau thời kỳ suy yếu hậu Liên Xô, Nga dưới sự lãnh đạo của Putin tìm cách tái khẳng định vị thế siêu cường tại Trung Đông, một khu vực có vai trò quan trọng trong hệ thống quốc tế. Trung Đông được xem là một ưu tiên chiến lược để đối trọng với Mỹ.

Thứ hai, bảo vệ lợi ích kinh tế. Là một trong những nhà xuất khẩu năng lượng lớn nhất thế giới, Nga có lợi ích trong việc duy trì ổn định giá dầu và mở rộng thị trường xuất khẩu vũ khí tại Trung Đông. Hợp tác với các quốc gia như Ả Rập Xê Út trong OPEC+ là minh chứng rõ ràng (*OPEC+ Agreement*, 2016).

Thứ ba, chống lại sự mở rộng của Mỹ và NATO. Nga xem Trung Đông như một đầu trường để ngăn chặn ảnh hưởng của Mỹ, đặc biệt sau các cuộc can thiệp của Mỹ tại Iraq (2003) và Afghanistan (2001). Hỗ trợ các đồng minh như Syria và Iran là cách Nga đối phó với sự mở rộng của Mỹ.

• **Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2014: giai đoạn xây dựng nền tảng của mối quan hệ:**

Trung Đông trở thành một mặt trận quan trọng trong cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ do vị trí địa chiến lược, nguồn tài nguyên dồi dào và tầm ảnh hưởng chính trị toàn cầu của khu vực. Với Nga, việc duy trì ảnh hưởng tại đây không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là cách để tái lập vị thế cường quốc sau thời kỳ suy yếu. Ngược lại, Mỹ coi Trung Đông là khu vực trọng tâm để thúc đẩy các giá trị dân chủ và đảm bảo an ninh năng lượng cho phương Tây. Sự đối đầu này đã định hình các chính sách đối ngoại của cả hai nước trong giai đoạn 2000-2014.

Chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông trong giai đoạn 2000-2014 không thể tách rời khỏi di sản lịch sử từ thời Liên Xô. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Liên Xô đã thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với nhiều quốc gia Ả Rập như Ai Cập, Iraq và Syria, thông qua việc cung cấp vũ khí, viện trợ kinh tế và hỗ trợ chính trị nhằm đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ và các đồng minh phương Tây. Tuy nhiên, sau khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991, vai trò của Nga tại Trung Đông suy giảm đáng kể do khủng hoảng kinh tế nội tại và sự rút lui khỏi các cam kết quốc tế.

Đến đầu những năm 2000, dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Vladimir Putin, Nga bắt đầu nỗ lực khôi phục vị thế của mình tại khu vực này. Chính sách đối ngoại được định hình trong Foreign Policy Concept of the Russian Federation (2000) nhấn mạnh mục tiêu tái khẳng định ảnh hưởng địa chính trị của Nga, trong đó Trung Đông đóng vai trò chiến lược quan trọng. Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Nga đối với Trung Đông từ 2000 đến 2014 có thể được tiếp cận thành 3 giai đoạn chính:

Thứ nhất, chủ nghĩa Thực dụng Đại cường (2001-2004). Trong giai đoạn đầu dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Vladimir Putin, Nga tập trung khôi phục vị thế cường quốc và thúc đẩy một thế giới đa cực. Theo *Khái niệm Chính sách Đối ngoại*

của Liên bang Nga năm 2000 (được phê duyệt ngày 28/6/2000), Nga coi Trung Đông là khu vực quan trọng để đối trọng với ảnh hưởng của NATO và Mỹ. Văn kiện này nêu rõ: “*Nga sẽ tìm cách thiết lập một hệ thống quan hệ quốc tế dựa trên các nguyên tắc đa cực, bình đẳng và hợp tác*” (Putin, The Foreign policy concept of the Russian Federation, 2000). Điều này định hình cách Nga xây dựng quan hệ với các nước Trung Đông trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị.

Thứ hai, chủ nghĩa Slav mới (2005-2008). Giai đoạn này nhấn mạnh mối quan hệ văn hóa và lịch sử với các quốc gia Slav, đồng thời thể hiện sự quyết đoán trong việc bảo vệ lợi ích ở các khu vực lân cận. Dù Trung Đông không phải trọng tâm trực tiếp, tư duy này gián tiếp ảnh hưởng đến cách Nga nhìn nhận các khu vực chiến lược khác, bao gồm Trung Đông, như một phần của chiến lược toàn cầu.

Thứ ba, ngoại giao Ổn định và Hợp tác (2009-2014). Nga chuyển sang cách tiếp cận thực dụng hơn, tập trung vào xây dựng quan hệ đối tác và thúc đẩy ổn định ở Trung Đông, đặc biệt trong bối cảnh biến động từ Mùa xuân Ả Rập (2011). Theo Khái niệm Chính sách Đối ngoại của Liên bang Nga năm 2008, Nga nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thúc đẩy các giải pháp chính trị cho xung đột khu vực và ngăn chặn sự can thiệp từ bên ngoài. Điều này phản ánh sự linh hoạt trong cách Nga ứng phó với các thay đổi khu vực.

Về chính trị và quân sự, Trong giai đoạn 2000-2014, Nga tập trung củng cố các mối quan hệ chiến lược với hai đồng minh chính tại Trung Đông: Syria và Iran. “*Nga sẽ tích cực tham gia vào các nỗ lực ngăn chặn sự mở rộng của NATO và các liên minh quân sự khác ở các khu vực lân cận*” (Putin, The Foreign Policy Concept of the Russian Federation, 2000). **Với Syria:** Nga duy trì mối quan hệ lâu dài với chính quyền Bashar al-Assad, bắt nguồn từ hiệp ước hợp tác quân sự từ những năm 1970. Nga cung cấp vũ khí, trang thiết bị quân sự và hỗ trợ chính trị cho Damascus, đồng thời duy trì sự hiện diện quân sự thông qua hải cảng Tartus và căn cứ không quân Latakia. Đây là những cơ sở chiến lược giúp Nga bảo đảm khả năng triển khai lực lượng tại Địa Trung Hải và Trung Đông (Russian Ministry of Defense Reports, 2000-2012). Sự hỗ trợ này không chỉ củng cố liên minh Nga-Syria mà còn gửi thông điệp

đến Mỹ về ý định duy trì ảnh hưởng của Nga trong khu vực. **Với Iran:** Nga phát triển quan hệ đối tác với Tehran thông qua cung cấp hỗ trợ quân sự và hợp tác trong các dự án năng lượng. Một cột mốc quan trọng là việc hoàn thành nhà máy điện hạt nhân Bushehr vào năm 2007, bất chấp áp lực từ Mỹ và phương Tây (International Atomic Energy Agency Report, 2007). Quan hệ Nga-Iran được thúc đẩy bởi lợi ích chung trong việc chống lại chính sách cô lập của Mỹ, đồng thời tạo ra một liên minh không chính thức để đối phó với ảnh hưởng phương Tây tại Trung Đông.

Ngoài ra, trong bối cảnh thế giới thay đổi, văn kiện Khái niệm Chính sách Đối ngoại năm 2008 chuyển trọng tâm sang hợp tác thực dụng và ngoại giao đa phương. Nga cam kết thúc đẩy các giải pháp chính trị cho xung đột khu vực, đặc biệt ở Trung Đông, cụ thể *“Nga sẽ thúc đẩy các giải pháp chính trị cho các cuộc xung đột ở Trung Đông, đặc biệt là ở Iraq và Palestine, thông qua đối thoại và hợp tác quốc tế”* (The President approved the Foreign Policy Concept for the Russian Federation, 2008). Nga đã tìm cách định vị mình như một bên trung gian trong các vấn đề khu vực, đặc biệt trong xung đột Israel-Palestine. Trong giai đoạn 2000-2014, Nga tham gia vào các cuộc đàm phán hòa bình, thể hiện qua các sáng kiến ngoại giao tại các diễn đàn quốc tế như Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc (UN Security Council Records, 2005). Tuy nhiên, những nỗ lực này chưa mang lại kết quả cụ thể, phần lớn do sự áp đảo của Mỹ trong tiến trình hòa bình Trung Đông. Dù vậy, các hoạt động ngoại giao này cho thấy tham vọng của Nga trong việc đóng vai trò trung tâm và đối trọng với ảnh hưởng của phương Tây.

Về hợp tác kinh tế và năng lượng, Trung Đông, với vai trò là trung tâm dầu mỏ thế giới, là khu vực quan trọng để Nga mở rộng ảnh hưởng kinh tế trong giai đoạn 2000-2014. Nga đã ký kết nhiều thỏa thuận khai thác dầu và khí đốt với các quốc gia như Iran, Ả Rập Xê Út, UAE, Thổ Nhĩ Kỳ, Syria và Kuwait (*OPEC Agreements, 2000-2012*). Đặc biệt, sự hợp tác đa phương với OPEC trong việc điều chỉnh sản lượng dầu nhằm ổn định giá toàn cầu đã khẳng định vai trò của Nga trong thị trường năng lượng quốc tế (OPEC Bulletin, 2010) (phụ lục 14).

Những thỏa thuận này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp mà còn giúp Nga giảm sự phụ thuộc của các quốc gia vùng Vịnh vào Mỹ, đồng thời tăng cường vị thế địa kinh tế của mình trong bối cảnh cạnh tranh với phương Tây.

Mặt khác, sự can thiệp của Mỹ vào khu vực, đặc biệt thông qua việc hỗ trợ các chế độ đối lập và các cuộc tấn công quân sự, đã làm cho Nga cảm thấy cần thiết phải gia tăng sự hiện diện của mình để bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị. Đối đầu giữa Mỹ và Nga luôn là một trong những vấn đề thời sự của quan hệ quốc tế. Sau sự kiện Nga sáp nhập bán đảo Crimea vào lãnh thổ của mình vào tháng 3 năm 2014 cùng với những xung đột ngày càng leo thang trong quan hệ giữa Nga và Ukraine, Mỹ và đồng minh phương Tây đã áp đặt nhiều biện pháp cấm vận nhằm trừng phạt Nga. Trong bối cảnh này, Tổng thống Putin phải tìm cách tối ưu hoá chiến lược ngoại giao của mình nhằm tìm kiếm sự ổn định về kinh tế và chính trị để vượt qua khủng hoảng cấm vận từ Mỹ và đồng minh.

Như vậy, chính sách đối ngoại của Nga với Trung Đông từ 2000 đến 2014 mang tính thực dụng và quyết đoán, được định hình bởi ba mục tiêu chính: khôi phục vị thế cường quốc, đối trọng với phương Tây, và bảo vệ lợi ích chiến lược. Sự can thiệp ở Syria, các nỗ lực ngoại giao, và phản ứng với Mùa xuân Ả Rập là những ví dụ điển hình. Dựa trên các văn kiện chính thức trong *Khái niệm Chính sách Đối ngoại năm 2000* và *Khái niệm Chính sách Đối ngoại năm 2008*, chính sách của Nga trong giai đoạn này kết hợp giữa tính liên tục trong mục tiêu chiến lược và sự linh hoạt trong chiến thuật ứng phó với bối cảnh khu vực.

- **Giai đoạn 2014-2024: Can thiệp quân sự và mở rộng ảnh hưởng của Nga.**

Giai đoạn 2015-2024 đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nga tại Trung Đông và Bắc Phi, khi nước này gia tăng đáng kể mức độ can thiệp quân sự và xây dựng các mối quan hệ chiến lược nhằm mở rộng ảnh hưởng, đồng thời tạo ra thách thức trực tiếp đối với sự thống trị lâu dài của Mỹ trong khu vực. Từ cuộc can thiệp quân sự quyết liệt vào Syria, sự hợp tác linh hoạt với Thổ Nhĩ Kỳ, mối quan hệ kinh tế-chiến lược với Ả Rập Xê Út, đến sự hiện diện ngày càng rõ rệt tại Libya, Nga không chỉ bảo vệ các lợi ích chiến lược cốt lõi của

mình mà còn định hình lại cục diện địa chính trị khu vực, buộc Mỹ phải điều chỉnh chiến lược trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực toàn cầu ngày càng gay gắt.

Thứ nhất, can thiệp quân sự vào Syria. Cuộc can thiệp quân sự của Nga vào Syria, bắt đầu từ tháng 9 năm 2015, đánh dấu một sự kiện quan trọng minh chứng cho tham vọng tái khẳng định vị thế siêu cường toàn cầu của Nga và thách thức trực tiếp các lợi ích chiến lược của Mỹ tại khu vực Trung Đông. Chiến lược An ninh quốc gia năm 2015 nhấn mạnh Nga sẽ “*bảo vệ các đồng minh chiến lược và các đối tác trong cuộc chiến chống khủng bố và bảo vệ chủ quyền quốc gia*” (Putin, Russian National Security Strategy 2015, 2015). Sự kiện này không chỉ làm thay đổi cục diện của cuộc nội chiến Syria mà còn củng cố vị trí của Nga như một nhân tố không thể thiếu trong chính trị khu vực.

Nga tuyên bố cuộc can thiệp nhằm mục đích chống khủng bố, với trọng tâm là tiêu diệt Nhà nước Hồi giáo (ISIS). Trong bài phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 28 tháng 9 năm 2015, Tổng thống Vladimir Putin khẳng định: “*Chúng tôi hỗ trợ chính phủ hợp pháp của Syria trong cuộc chiến chống khủng bố*” (United Nations, 2015). Ngoài ra, Tổng thống Putin cũng kêu gọi hợp tác chống khủng bố ở Syria khi nhấn mạnh “*Chúng tôi cho rằng việc từ chối hợp tác với chính phủ Syria và quân đội của họ, những người đang dũng cảm chống khủng bố, là một sai lầm nghiêm trọng*” (United Nations, 2015). Tuy nhiên, các mục tiêu thực tế của Nga vượt xa phạm vi chống khủng bố. Một ưu tiên hàng đầu là duy trì chính quyền của Tổng thống Bashar al-Assad - một đồng minh chiến lược lâu đời từ thời Liên Xô - nhằm bảo vệ ảnh hưởng chính trị và quân sự của Nga tại Trung Đông. Việc đảm bảo sự tồn tại của chế độ Assad cho phép Nga duy trì quyền tiếp cận các cơ sở quân sự chiến lược, bao gồm căn cứ hải quân Tartus - cửa ngõ quan trọng ra Địa Trung Hải - và căn cứ không quân Hmeimim, nơi triển khai các hệ thống phòng không tiên tiến và máy bay chiến đấu.

Thứ hai, Nga nỗ lực cải thiện quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ từ xung đột đến hợp tác chiến lược. Mối quan hệ giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2015-2024 là minh chứng cho sự linh hoạt và khéo léo trong chính sách đối ngoại của Nga, khi

nước này biến một đối thủ tiềm tàng thành đối tác quan trọng, qua đó gián tiếp thách thức Mỹ và làm suy yếu sự đoàn kết của NATO.

Quan hệ Nga - Thổ Nhĩ Kỳ từng rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng vào tháng 11 năm 2015, khi Thổ Nhĩ Kỳ bắn rơi một máy bay chiến đấu Su-24 của Nga gần biên giới Syria (BBC, “Turkey shoots down Russian jet”, 2015). Sự kiện này dẫn đến các biện pháp trừng phạt kinh tế từ Nga, làm gia tăng căng thẳng giữa hai nước. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, hai bên đã hòa giải thông qua các cuộc gặp cấp cao, với Thổ Nhĩ Kỳ bày tỏ thiện chí và Nga tận dụng cơ hội để xây dựng một mối quan hệ mới. Sự hòa giải này mở đường cho sự hợp tác sâu rộng trong các lĩnh vực chính trị, quân sự và kinh tế.

Ngoài ra, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đã phối hợp chặt chẽ trong việc giải quyết cuộc nội chiến Syria thông qua *Tiến trình Astana* (cùng Iran), một cơ chế đàm phán song song với các nỗ lực do Mỹ và phương Tây dẫn dắt tại Geneva. Tiến trình này không chỉ giúp giảm xung đột mà còn nâng cao vai trò của Nga và Thổ Nhĩ Kỳ trong khu vực. Về kinh tế, dự án đường ống dẫn khí TurkStream, được ký kết năm 2016 và hoàn thành năm 2020, đã trở thành biểu tượng của sự hợp tác năng lượng. Dự án này cho phép Nga xuất khẩu khí đốt trực tiếp sang Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Âu, giảm sự phụ thuộc của Thổ Nhĩ Kỳ vào các nguồn năng lượng từ phương Tây và củng cố vị thế kinh tế của Nga.

Như vậy, Việc Nga kéo Thổ Nhĩ Kỳ - một thành viên quan trọng của NATO - vào quỹ đạo hợp tác của mình đã tạo ra rạn nứt trong liên minh phương Tây. Đặc biệt, quyết định của Thổ Nhĩ Kỳ mua hệ thống phòng không S-400 của Nga vào năm 2019, bất chấp sự phản đối gay gắt từ Mỹ, là một đòn giáng mạnh vào sự đoàn kết của NATO. Điều này không chỉ làm giảm ảnh hưởng của Mỹ tại Thổ Nhĩ Kỳ mà còn tạo lợi thế chiến lược cho Nga trong việc đối phó với NATO ở khu vực Đông Địa Trung Hải.

Thứ ba, tăng cường liên minh năng lượng và quân sự với Ả Rập Xê Út. Quan hệ giữa Nga và Ả Rập Xê Út trong giai đoạn 2015-2024 tập trung vào hợp tác kinh

tế và năng lượng, với mục tiêu củng cố vị thế của Nga tại Trung Đông và làm giảm sự phụ thuộc của Ả Rập Xê Út vào Mỹ - một đồng minh truyền thống.

Nhìn chung, giai đoạn 2014-2024, cuộc can thiệp quân sự vào Syria năm 2015, giúp Nga trở lại mạnh mẽ trên bản đồ Trung Đông. Ngoài ra, Nga mở rộng quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập Xê Út và can dự vào Libya, nhằm gia tăng ảnh hưởng. Thành tựu trong từng giai đoạn đã góp phần vào khôi phục vị thế và tầm ảnh hưởng của Nga tại khu vực Trung Đông giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2024. Nga đã chuyển từ thế bị động sang chủ động tại khu vực Trung Đông, với dấu mốc quan trọng là Syria. Tuy nhiên, nước này vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và biến động khu vực.

3.1.2. Chính sách của Mỹ tại khu vực từ sau năm 2000

Mỹ bắt đầu can thiệp vào Trung Đông từ giữa thế kỷ XX, chủ yếu thông qua việc hỗ trợ Israel và các đồng minh khu vực nhằm bảo vệ lợi ích chiến lược, đặc biệt là quyền tiếp cận nguồn tài nguyên năng lượng. Trong và sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Mỹ thiết lập các căn cứ quân sự và cung cấp viện trợ cho các đồng minh tại Trung Đông để đối phó với các thế lực phát xít, đồng thời duy trì thế cân bằng với các cường quốc châu Âu như Anh và Pháp. Sau chiến tranh, nước này đã củng cố quan hệ chiến lược với các quốc gia Ả Rập giàu dầu mỏ, như Ả Rập Xê Út, để đảm bảo nguồn cung dầu ổn định. Việc công nhận nhà nước Israel năm 1948 đánh dấu sự can thiệp sâu hơn của Mỹ vào các xung đột khu vực, đặc biệt trong việc bảo vệ Israel. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ thành lập liên minh với các quốc gia như Ả Rập Xê Út và Iran (trước Cách mạng Hồi giáo năm 1979) nhằm đối trọng với ảnh hưởng của Liên Xô. Sau Hiệp định Oslo năm 1993, Mỹ đóng vai trò trung gian trong các cuộc đàm phán hòa bình Israel-Palestine, dù các nỗ lực này đã không đạt được hoà bình bền vững, bao gồm Hội nghị Trại David năm 2000. Đồng thời, Mỹ cũng duy trì và mở rộng quan hệ với các đồng minh chủ chốt như Israel, Ả Rập Xê Út và các quốc gia vùng Vịnh, trong khi vẫn luôn tìm cách kiềm chế ảnh hưởng của Iran.

- **Giai đoạn 2000 đến năm 2009: Chính quyền của Tổng thống George W. Bush**

Về mặt quân sự, dưới thời Tổng thống George W. Bush (2001-2009), chính sách của Mỹ tại Trung Đông trải qua một bước ngoặt quan trọng sau vụ tấn công khủng bố ngày 11/9/2001. Sự kiện này thúc đẩy Mỹ phát động “Chiến tranh chống khủng bố” toàn cầu dựa trên học thuyết Tấn công phủ đầu (Theory of Preemption) được đề cập đến trong Chiến lược An ninh quốc gia năm 2002 (công bố ngày 17/9/2002) (The White House - President George W. Bush, 2002). Chiến lược này nhấn mạnh rằng Mỹ có quyền hành động trước để đối phó với các mối đe dọa từ khủng bố và các quốc gia “đầu sỏ” (rogue states), đặc biệt khi các mối đe dọa như WMD có thể không được phát hiện kịp thời, cụ thể: *“Mỹ từ lâu duy trì tùy chọn hành động tiên phòng để đối phó với mối đe dọa đủ nghiêm trọng đối với an ninh quốc gia của chúng ta. Mối đe dọa càng lớn, rủi ro của việc không hành động càng lớn - và lý do để thực hiện hành động dự đoán để tự vệ càng thuyết phục, ngay cả khi vẫn còn sự không chắc chắn về thời gian và địa điểm của cuộc tấn công của kẻ thù”* (The White House - President George W. Bush, 2002). Trong Chiến lược An ninh năm 2002, Tổng thống Bush cũng tuyên bố rằng *“như một lẽ thường tình và tự vệ, Mỹ sẽ hành động chống lại các mối đe dọa đang hình thành trước khi chúng hoàn thiện”*. Từ đó, chính quyền của vị Tổng thống đương nhiệm luôn hướng đến mục tiêu tiêu diệt các tổ chức khủng bố như Al-Qaeda và ngăn chặn các mối đe dọa từ các quốc gia bị nghi ngờ hậu thuẫn khủng bố.

Năm 2001, Mỹ tiến hành can thiệp quân sự vào Afghanistan nhằm lật đổ chính quyền Taliban, vốn bị cáo buộc che giấu Osama bin Laden - thủ lĩnh Al-Qaeda. Sau cuộc tấn công 11/9, Mỹ phát động Chiến dịch Tự do Bền vững (Operation Enduring Freedom) vào tháng 10 năm 2001, nhằm lật đổ chế độ Taliban và tiêu diệt Al-Qaeda. Trong bài phát biểu tại Quốc hội ngày 20 tháng 9 năm 2001, Tổng thống Bush đã tuyên bố: *“Chúng tôi sẽ truy đuổi các quốc gia cung cấp hỗ trợ hoặc nơi trú ẩn cho khủng bố. Mỗi quốc gia, ở mọi khu vực, giờ đây phải đưa ra quyết định. Hoặc bạn ở bên chúng tôi, hoặc bạn ở bên khủng bố.”* (The White House - President George W. Bush, 2001). Theo thống kê, quân số của Mỹ trong

giai đoạn này đã tăng từ 1.300 vào tháng 11/2001 lên 7.200 vào tháng 3/2002, và tiếp tục tăng lên gần 68.000 vào tháng 6 năm 2009 (The Associated Press, 2016), điều này đã phản ánh sự cam kết lâu dài của nước này trong vấn đề chống khủng bố tại Trung Đông.

Năm 2003, Mỹ thực hiện chiến dịch quân sự tại Iraq với lý do chính quyền Saddam Hussein sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt và có liên hệ với khủng bố. Vào tháng 3 năm 2003, chính quyền Bush đã phát động Chiến dịch Tự do Iraq, dựa trên lý do Iraq sở hữu WMD và liên kết với khủng bố, dù sau này không tìm thấy WMD. Điều này đã gây tranh cãi trong cộng đồng quốc tế với những hành động đơn phương từ phía Mỹ. Trong bài phát biểu tại Liên Hợp Quốc ngày 12 tháng 9 năm 2002, Bush liệt kê các vi phạm của Iraq, như không tuân thủ nghị quyết 687/1991 về WMD, và tuyên bố: *“nếu chế độ Iraq muốn hòa bình, nó phải ngay lập tức và vô điều kiện từ bỏ, công bố và phá hủy tất cả WMD, tên lửa tầm xa và vật liệu liên quan”* (The White House - President George W. Bush, 2002).

Ngoài ra, Mỹ cũng duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ, với các căn cứ tại Bahrain, Qatar, Kuwait, hỗ trợ Israel và các nước Vùng Vịnh. Theo báo cáo của Bộ Quốc phòng Mỹ năm 2006 (Quadrennial Defense Review 2006) định hình chính sách của Mỹ đối với việc mở rộng quân sự để đối phó với các mối đe dọa toàn cầu, bao gồm việc chống khủng bố cho rằng Trung Đông là một trong những khu vực chiến lược cần tăng cường năng lực quân sự và sự hiện diện của Mỹ. Đối với việc điều chỉnh sự hiện diện quân sự toàn cầu, báo cáo cũng nhấn mạnh vai trò của các căn cứ tại Trung Đông trong việc hỗ trợ hậu cần và hoạt động quân sự, trong đó có căn cứ Al Udeid Air Base và Hạm đội 5 (Department of Defense - United State of America, 2006, trang 39-42).

Chính sách của chính quyền tổng thống G. Bush không chỉ phản ánh sự tiếp nối các mục tiêu truyền thống của Mỹ như bảo vệ lợi ích năng lượng và hỗ trợ đồng minh, mà còn đánh dấu một sự chuyển dịch sang cách tiếp cận chủ động và can thiệp sâu hơn vào các vấn đề nội bộ của Trung Đông. Các hành động này đã để lại những hệ quả phức tạp, bao gồm sự gia tăng bất ổn tại Iraq, sự trỗi dậy của các

nhóm cực đoan, và căng thẳng gia tăng trong quan hệ với Iran. Nhìn chung, giai đoạn của Tổng thống Bush đại diện cho một thời kỳ mà Mỹ tìm cách định hình lại trật tự khu vực Trung Đông thông qua sức mạnh quân sự và các sáng kiến chính trị, nhưng kết quả lại cho thấy những giới hạn của chiến lược can thiệp đơn phương trong một khu vực có bối cảnh lịch sử và văn hóa phức tạp.

Về kinh tế, chính quyền của George W. Bush (2000-2009) xem Trung Đông không chỉ là khu vực quan trọng về mặt quân sự mà còn về kinh tế, đặc biệt sau sự kiện 11/9/2001. Mỹ nhận thức rằng ổn định kinh tế và chính trị tại Trung Đông là yếu tố then chốt để chống khủng bố và ngăn chặn chủ nghĩa cực đoan. Chính sách kinh tế của Bush, thông qua các sáng kiến như Khu vực Thương mại Tự do Trung Đông (MEFTA) và Sáng kiến Trung Đông và Bắc Phi Mở rộng (BMENA), không chỉ nhằm thúc đẩy thương mại mà còn củng cố vị thế địa chính trị của Mỹ trước Nga.

Thứ nhất, Sáng kiến Khu vực Thương mại Tự do Trung Đông (MEFTA) được công bố vào tháng 5 năm 2003 dưới thời chính quyền Tổng thống George W. Bush, với mục tiêu thiết lập một khu vực thương mại tự do tại Trung Đông vào năm 2013. Sáng kiến này không chỉ nhằm tăng cường quan hệ kinh tế giữa Mỹ và các quốc gia trong khu vực mà còn hướng đến thúc đẩy cải cách chính trị và đảm bảo ổn định lâu dài. Để thực hiện, MEFTA tập trung vào việc hỗ trợ các nước Trung Đông gia nhập WTO đồng thời ký kết các Hiệp định Khung Đầu tư Thương mại (TIFAs), và FTAs với các quốc gia như Jordan (2000), Morocco (2004), Bahrain (2004), và Oman (2006). Trong bài phát biểu tại Đại học Nam Carolina, Columbia, South Carolina, vào ngày 9 tháng 5 năm 2003, với tiêu đề “President Bush Proposes Middle East Free Trade Area” (Tổng thống Bush đề xuất một Khu vực Mậu dịch Tự do Trung Đông), Tổng thống Bush nhấn mạnh: “hôm nay, tôi công bố một đề xuất mới về việc thiết lập một khu vực thương mại tự do Mỹ - Trung Đông trong vòng một thập kỷ, nhằm đưa Trung Đông vào vòng xoáy của nhiều cơ hội ngày càng mở rộng, mang lại hy vọng cho người dân trong khu vực” (George W. Bush, 2003). Bên cạnh đó, Robert B. Zoellick, đại diện Thương mại Mỹ trong bài phát biểu tại Liên minh

MEFTA vào năm 2004 đã nhấn mạnh: “*Mục tiêu của Tổng thống Bush là đưa Trung Đông vào vòng tròn cơ hội ngày càng mở rộng, mang lại hy vọng cho người dân trong khu vực, nhằm làm suy yếu chủ nghĩa cực đoan bằng cách cho họ một phần lợi ích xây dựng trong nền kinh tế thế giới và xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn*” (Office of the United States Trade Representative, 2004). Như vậy, MEFTA không chỉ đóng vai trò là một công cụ kinh tế mà còn là một phần quan trọng trong chiến lược của Mỹ nhằm định hình khu vực Trung Đông theo hướng cải cách và ổn định chính trị.

Thứ hai, Sáng kiến Trung Đông và Bắc Phi Mở rộng (BMENA) được ra mắt tại Hội nghị G8 năm 2004 với mục tiêu thúc đẩy dân chủ hóa, phát triển kinh tế và cải cách xã hội thông qua đối thoại đa phương. Sáng kiến này tập trung vào các hoạt động cụ thể như hỗ trợ giáo dục, phát triển kinh tế và tăng cường vai trò của xã hội dân sự. Theo tài liệu Nhà Trắng năm 2004, “Sáng kiến Trung Đông và Bắc Phi Mở rộng nhằm thúc đẩy dân chủ, phát triển kinh tế và cải cách xã hội trong khu vực” (U.S. Department of State, 2004). BMENA được xem là nền tảng cho cải cách kinh tế và chính trị, góp phần giảm thiểu các điều kiện sinh ra khủng bố. Như vậy, BMENA không chỉ là một công cụ ngoại giao mà còn thể hiện nỗ lực định hình khu vực Trung Đông và Bắc Phi theo hướng dân chủ và thịnh vượng.

Ngoài ra, trong bối cảnh cạnh tranh với Nga - quốc gia mở rộng ảnh hưởng qua quân sự và năng lượng - cùng bất ổn chính trị thì sự hợp tác năng lượng giữa Mỹ và các quốc gia Trung Đông, đặc biệt trong nhiệm kỳ của Tổng thống George W. Bush (2001-2009), đóng vai trò trung tâm trong chính sách đối ngoại của Mỹ, nhằm đảm bảo an ninh năng lượng và củng cố ảnh hưởng chiến lược tại khu vực giàu tài nguyên này. Với trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới, Trung Đông trở thành trọng tâm của các chính sách kinh tế và quân sự của Mỹ, đặc biệt sau vụ tấn công ngày 11/9/2001 và cuộc can thiệp quân sự vào Iraq năm 2003. Chính quyền Bush đã tăng cường đầu tư vào ngành công nghiệp dầu mỏ tại các nước như Ả Rập Xê Út, Iraq và UAE, đồng thời duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ để bảo vệ các

tuyến đường vận chuyển dầu then chốt, chẳng hạn như Eo biển Hormuz - nơi vận chuyển khoảng 20% lượng dầu thô toàn cầu (EIA, 2020)

Tại Ả Rập Xê Út, Mỹ tiếp tục củng cố mối quan hệ chiến lược thông qua các khoản đầu tư lớn từ các tập đoàn như Chevron và ExxonMobil, nhằm nâng cao năng lực khai thác dầu và đảm bảo nguồn cung ổn định cho thị trường toàn cầu (Smith, 2010). Trong khi đó, cuộc can thiệp quân sự vào Iraq năm 2003 mở ra cơ hội để Mỹ tái cấu trúc ngành dầu mỏ của quốc gia này, với các hợp đồng trị giá hàng tỷ USD được trao cho các công ty như Halliburton, nhằm khôi phục và khai thác các giếng dầu (Johnson., 2005). Những động thái này không chỉ giúp Mỹ kiểm soát nguồn tài nguyên chiến lược mà còn gây tranh cãi về động cơ thực sự của cuộc chiến, khi nhiều ý kiến cho rằng dầu mỏ mới là mục tiêu chính mà Mỹ nhắm đến chứ không phải vũ khí hủy diệt hàng loạt (Smith, 2010). Ngoài ra, tại UAE và các nước vùng Vịnh khác, Mỹ hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng, qua đó tăng cường quan hệ song phương và bảo vệ lợi ích kinh tế trong bối cảnh cạnh tranh với Nga và Trung Quốc.

Tóm lại, hợp tác năng lượng dưới thời chính quyền Bush không chỉ đáp ứng nhu cầu kinh tế mà còn là công cụ định hình trật tự chính trị khu vực. Tuy nhiên, chính sách này cũng để lại những thách thức lâu dài, bao gồm bất ổn tại Iraq và căng thẳng với Iran, ảnh hưởng sâu rộng đến chính trị và kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, các sáng kiến MEFTA hay BMENA chỉ đạt thành công hạn chế, phản ánh sự phức tạp của việc triển khai chính sách kinh tế tại một khu vực đầy biến động.

Về chính trị, song song với các chiến dịch quân sự, chính quyền Bush theo đuổi mục tiêu dân chủ hóa Trung Đông như một chiến lược dài hạn nhằm ổn định khu vực và giải quyết tận gốc các vấn đề khủng bố. Cụ thể, Chiến lược An ninh Quốc gia của Mỹ năm 2002 cũng đã nhấn mạnh việc thúc đẩy dân chủ sẽ giúp ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa khủng bố bằng cách thay thế các chế độ độc tài bằng các chính phủ tự do và hợp tác với Mỹ. *“Mục tiêu của chúng ta là giúp đỡ các quốc gia khác tìm kiếm tự do và thịnh vượng, đồng thời biến việc lan tỏa dân chủ và kinh tế thị trường thành một phần của chiến lược chống khủng bố”* (The White House,

The White House, 2002, trang 1). Tại Iraq, Mỹ hỗ trợ thiết lập một chính phủ được bầu tự do và một hiến pháp tiến bộ, đào tạo hơn 500.000 lực lượng an ninh Iraq, và giảm bạo lực giáo phái vào cuối nhiệm kỳ (The White House, 2008). Tuy nhiên, bạo lực giáo phái và bất ổn chính trị, với đỉnh điểm vào năm 2006-2007, đã cản trở tiến trình dân chủ hóa tại đây. Tương tự, tại Afghanistan, Mỹ giúp thiết lập một chính phủ dân chủ và cải thiện giáo dục, đặc biệt cho trẻ em gái, với hơn 6 triệu trẻ em đi học vào năm 2008, so với dưới 1 triệu vào năm 2001 (The White House, 2008). Tuy nhiên, sự trỗi dậy của Taliban và các thách thức về quản trị cũng đã hạn chế thành công của các nỗ lực này. Bên cạnh đó, chính quyền của Tổng thống Bush cũng thúc đẩy dân chủ ở các quốc gia khác như Lebanon - nơi Mỹ gây áp lực để chấm dứt sự chiếm đóng của Syria và Pakistan - nơi Bush kêu gọi bầu cử quốc hội (The White House, 2008). Trong bài phát biểu tại Quỹ các quốc gia vì Dân chủ, ngày 6 tháng 11 năm 2003, ông đã nhấn mạnh: *“tự do có thể được tìm thấy ở mọi nơi trên thế giới, và chúng ta phải hỗ trợ những người tìm kiếm nó”* (The White House, 2003)

Ngoài ra, trong vấn đề xung đột Israel và Palestine, chính quyền Bush cam kết giải pháp hai nhà nước, kêu gọi cải cách trong chính quyền Palestine và hành động từ phía Israel để hỗ trợ một nhà nước Palestine khả thi. Trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2002, Tổng thống Bush tuyên bố *“Mỹ cam kết với tầm nhìn về một Palestine độc lập và dân chủ sống bên cạnh Israel trong hoà bình và an ninh”* (The White House - President George W. Bush, 2002). Bên cạnh đó, Mỹ cũng tổ chức hội nghị Annapolis vào năm 2007 để khởi động các cuộc đàm phán trực tiếp, tuy vậy, tiến trình hoà bình vẫn bị cản trở bởi bạo lực và bất đồng gay gắt giữa các bên.

Ngoài ra, đối với Iran và Iraq, trong Thông điệp Liên bang năm 2002, Tổng thống Bush đã xác định Iraq, Iran và Triều Tiên là *“trục ma quỷ”* (Axis of Evil) bởi những cáo buộc rằng các quốc gia này đang tìm kiếm WMD và hỗ trợ khủng bố. Tổng thống Bush đã phát biểu rằng *“các quốc gia như vậy, và các đồng minh khủng bố của họ, cấu thành một trục ma quỷ, trang bị để đe dọa hoà bình thế giới”* (The White House, 2002). Kết quả của việc xem xét *“trục ma quỷ”* này đã dẫn đến cuộc

can thiệp quân sự vào Iraq năm 2003 và gia tăng căng thẳng đối với Iran trong các vấn đề liên quan đến chương trình hạt nhân Iran. Song song đó, đối với cuộc chiến tranh tại Afghanistan, chính quyền Bush cũng đã hạn chế các cơ hội hợp tác với quốc gia này.

Như vậy, chính sách ngoại giao của chính quyền Tổng thống George W. Bush đối với Trung Đông trong giai đoạn này là một sự kết hợp phức tạp giữa quân sự, học thuyết Tấn công phủ đầu và những nỗ lực dân chủ hoá. Mặc dù vậy, các cuộc chiến ở Afghanistan và Iraq cùng với những thách thức trong việc dân chủ hoá và giải quyết xung đột Israel-Palestine, đã để lại di sản phức tạp về cả thành công lẫn thất bại. Chính sách của chính quyền Bush đã định hình sâu sắc cục diện địa chính trị Trung Đông nhưng cũng làm nổi bật những khó khăn trong việc đạt được các mục tiêu chiến lược trong một khu vực đầy biến động.

• **Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017: Chính quyền của Tổng thống Barack Obama**

Chính quyền của Tổng thống Barack Obama (2009-2017) đã triển khai một loạt chính sách tại Trung Đông nhằm chuyển đổi cách tiếp cận của Mỹ trong khu vực, từ can thiệp quân sự sâu rộng sang ngoại giao và hợp tác đa phương. Các chính sách này tập trung vào bốn công cụ chính: ngoại giao, quân sự, kinh tế, và nhân đạo, với mục tiêu nhằm giải quyết các thách thức phức tạp như xung đột vũ trang, khủng bố, và khủng hoảng nhân đạo tại khu vực Trung Đông.

Về chính trị, chính quyền của Tổng thống Obama theo đuổi một cách tiếp cận ngoại giao dựa trên quyền lực thông minh (smart power), kết hợp các công cụ ngoại giao, kinh tế, quân sự và văn hoá để thúc đẩy lợi ích của Mỹ. Tại Trung Đông, Obama tập trung vào việc xây dựng quan hệ đối tác, hướng tới một khởi đầu mới giữa thế giới Hồi giáo và phương Tây. Chính quyền Obama khởi đầu bằng nỗ lực cải thiện quan hệ với thế giới Hồi giáo thông qua bài phát biểu tại Cairo ngày 4/6/2009, nơi ông kêu gọi “Một khởi đầu mới” dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau giữa Mỹ và các quốc gia Hồi giáo với tuyên bố “tôi đến đây để tìm kiếm một khởi đầu mới giữa Mỹ và người Hồi giáo trên toàn thế giới, một khởi đầu dựa trên lợi ích

chung và sự tôn trọng lẫn nhau” (The White House, 2009). Chính sách này mang tính logic khi đặt trọng tâm vào đối thoại thay vì đối đầu, nhằm giảm căng thẳng kéo dài từ thời chính quyền trước.

Ngoài ra, trong Chiến lược An ninh Quốc gia năm 2010 cũng đã xác định về việc chính quyền Mỹ sẽ thúc đẩy cải cách dân chủ và nhân quyền tại Trung Đông nhưng thông qua đối thoại và hợp tác thay vì áp đặt, cụ thể *“chúng tôi sẽ thúc đẩy các giá trị phổ quát ở nước ngoài bằng cách sống theo chúng ở trong nước và sẽ không tìm cách áp đặt các giá trị này thông qua vũ lực”* (The White House, 2010).

Cụ thể, chính quyền Obama đã áp dụng một cách tiếp cận đa chiều đối với Trung Đông, kết hợp giữa ủng hộ dân chủ, ngoại giao và duy trì liên minh truyền thống, dù đối mặt với nhiều thách thức. Đầu tiên, trong sự kiện Mùa xuân Ả Rập năm 2011, Obama ủng hộ mạnh mẽ các phong trào dân chủ tại Tunisia và Ai Cập, nơi các chế độ độc tài bị lật đổ, nhưng tỏ ra thận trọng hơn ở Libya và Syria do tính phức tạp của xung đột. Trong bài phát biểu ngày 19 tháng 5 năm 2011, ông khẳng định: *“Chúng tôi sẽ thúc đẩy cải cách trên toàn khu vực và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang dân chủ”* (Barack Obama, 2011) thể hiện cam kết của Mỹ đối với cải cách chính trị.

Tiếp theo, một cột mốc quan trọng là Thỏa thuận Hạt nhân Iran năm 2015, hay Kế hoạch Hành động Toàn diện Chung (Joint Comprehensive Plan of Action - JCPOA). Tổng thống Obama đã dẫn dắt các cuộc đàm phán quốc tế, ngăn Iran phát triển vũ khí hạt nhân trong ít nhất 10 năm để đổi lấy việc dỡ bỏ các lệnh trừng phạt kinh tế được ký kết với Iran vào ngày 14 tháng 7 năm 2015. Đây được xem là đại diện cho một trong những điểm nhấn ngoại giao nổi bật nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời chính quyền Obama. Thỏa thuận này, đạt được thông qua đàm phán giữa Iran và nhóm P5+1 (Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc và Đức), đặt mục tiêu hạn chế chương trình hạt nhân của Iran thông qua các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, bao gồm giới hạn số lượng máy ly tâm, giảm dự trữ uranium làm giàu, và cấm các hoạt động phát triển vũ khí hạt. Theo báo cáo của Nhà Trắng, *“Iran đã từ bỏ 97% lượng uranium làm giàu của mình”* (The White House, 2015), đánh dấu

một thành tựu ngoại giao lớn, dù gây tranh cãi với các đồng minh như Israel và Ả Rập Xê Út.

Cuối cùng, về quan hệ với Israel và Palestine, Obama kiên định với giải pháp hai nhà nước, nhưng gặp khó khăn do sự mở rộng các khu định cư của Israel ở Bờ Tây. Tại Hội nghị Annapolis năm 2007, ông tuyên bố: *“Mỹ cam kết với tầm nhìn về một Palestine độc lập và dân chủ sống bên cạnh Israel trong hòa bình và an ninh”* (The White House, 2010). Dù vậy, các sáng kiến hòa bình như Hội nghị Annapolis không đạt được kết quả mong muốn do bất đồng giữa các bên và ảnh hưởng từ các yếu tố như Iran và Hamas.

Về quân sự, chính sách quân sự của chính quyền Obama tại Trung Đông phản ánh một sự chuyển dịch chiến lược từ can thiệp quân sự trực tiếp, quy mô lớn sang một cách tiếp cận có chọn lọc, gián tiếp, nhằm giảm gánh nặng tài chính và nhân lực của Mỹ trong các cuộc xung đột kéo dài. Obama tìm cách giảm bớt sự hiện diện quân sự quy mô lớn của Mỹ tại Trung Đông, tập trung vào các chiến dịch chống khủng bố tinh gọn và hợp tác đa quốc gia. Ông nhấn mạnh trong bài phát biểu tại Học viện Quân sự West Point năm 2014: *“Mỹ sẽ không liên quan đến các cuộc chiến tranh trên bộ tại nước ngoài, mà sẽ sử dụng các chiến dịch không kích có hệ thống và hỗ trợ lực lượng địa phương”* (Obama, The White House, 2014). Tuy nhiên, sự chuyển dịch này không chỉ gặp phải những thách thức về hiệu quả mà còn để lại các hậu quả địa chính trị phức tạp, làm nổi bật sự thiếu nhất quán trong việc duy trì vai trò lãnh đạo của Mỹ trong khu vực.

Thứ nhất, một trong những ưu tiên hàng đầu của Obama khi nhậm chức là chấm dứt sự hiện diện quân sự trực tiếp của Mỹ tại Iraq và Afghanistan - hai cuộc chiến được thừa hưởng từ chính quyền tiền nhiệm. Việc rút toàn bộ lực lượng chiến đấu khỏi Iraq vào tháng 12 năm 2011 và quá trình giảm dần quân số tại Afghanistan từ năm 2011, với việc chuyển giao trách nhiệm an ninh cho lực lượng địa phương vào năm 2014 (The White House, 2011) thể hiện một logic rõ ràng: giảm chi phí duy trì bá quyền và tránh sa lầy trong các cuộc xung đột không có lối thoát. Từ góc độ chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế, động thái này nhằm bảo tồn nguồn

lực quốc gia trong bối cảnh Mỹ đối mặt với khủng hoảng kinh tế và sự trỗi dậy của các cường quốc cạnh tranh như Trung Quốc.

Tuy nhiên, quyết định này đã tạo ra những khoảng trống quyền lực không được lường trước. Tại Iraq, việc rút quân mà không đảm bảo một kế hoạch hậu chiến toàn diện đã dẫn đến sự bất ổn chính trị và an ninh, tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của ISIS vào năm 2014. Theo báo cáo của RAND Corporation (Corporation, 2016), sự thiếu chuẩn bị cho các hệ quả an ninh sau khi rút quân là một yếu tố then chốt dẫn đến sự xuất hiện của các tổ chức khủng bố cực đoan. Tương tự, tại Afghanistan, quá trình chuyển giao an ninh cho lực lượng địa phương không đủ năng lực đã đặt nền móng cho sự trở lại của Taliban sau này. Những hạn chế này cho thấy rằng, mặc dù chính sách rút quân có cơ sở về mặt tài chính và chính trị nội bộ, nhưng lại thiếu tầm nhìn chiến lược dài hạn để duy trì ổn định khu vực.

Thứ hai, sự trỗi dậy của IS vào năm 2014 buộc Obama phải điều chỉnh chiến lược, triển khai chiến dịch không kích và hỗ trợ lực lượng địa phương như người Kurd và quân đội Iraq thay vì tái triển khai quân Mỹ trên thực địa. Tổng thống Obama đã tuyên bố *“cuộc chiến chống IS sẽ không liên quan đến quân Mỹ chiến đấu trên đất nước ngoài”* (Obama, The White House, 2014). Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng chiến tranh không đối xứng trong lý thuyết quân sự hiện đại, tận dụng ưu thế công nghệ và tránh thương vong trực tiếp cho binh sĩ Mỹ. Chiến dịch không kích đã đạt được một số thành công chiến thuật, chẳng hạn như làm suy yếu cơ sở hạ tầng của IS tại Iraq và Syria, đồng thời giảm áp lực chính trị trong nước đối với việc tái can thiệp quân sự quy mô lớn.

Mặc dù vậy, hiệu quả lâu dài của chiến dịch này bị hạn chế bởi sự thiếu vắng sự hiện diện quân sự trực tiếp để củng cố các thành quả. Mặc dù các cuộc không kích có thể tiêu diệt các mục tiêu cụ thể, nhưng không thể thay thế vai trò của lực lượng mặt đất trong việc duy trì trật tự và ngăn chặn sự tái hợp của các nhóm khủng bố. Hơn nữa, sự phụ thuộc vào các lực lượng địa phương thiếu thống nhất - chẳng hạn như các nhóm vũ trang người Kurd và quân đội Iraq bị chia rẽ - đã làm giảm hiệu quả tổng thể của chiến lược. Điều này nhấn mạnh một nghịch lý trong chính sách của

Obama: mong muốn giảm can dự trực tiếp nhưng không thể tránh khỏi việc bị cuốn vào các xung đột khu vực do những hệ quả từ chính các quyết định trước đó.

Thứ ba, tại Syria, chính quyền của Tổng thống Obama đã áp dụng một cách tiếp cận thận trọng, tránh triển khai quân sự trực tiếp và thay vào đó hỗ trợ các nhóm nổi dậy chống chính quyền Bashar al-Assad, đồng thời thực hiện các cuộc không kích giới hạn chống IS. Điểm nhấn đáng chú ý là quyết định không tấn công quân sự Syria sau khi chính quyền Assad vượt qua “Lằn ranh đỏ” (Red Line) về sử dụng vũ khí hóa học vào năm 2013. Thay vào đó, chính quyền của tổng thống Obama đã thoả thuận với Nga để tiêu huỷ vũ khí hoá học của Syria với tuyên bố vào năm 2016 *“tôi tự hào về quyết định này vì nó tránh lôi kéo Mỹ vào một tình huống không thể giải quyết ở Trung Đông”* (Jeffrey Goldberg , 2016). Quyết định này, dù tránh được một cuộc chiến mới, nhưng cũng đã làm suy giảm uy tín của Mỹ và tạo cơ hội cho Nga can thiệp quân sự vào năm 2015, từ đó mở rộng ảnh hưởng của nước này tại Trung Đông.

Từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế, chính sách Syria của Obama có thể được nhìn nhận qua lăng kính chủ nghĩa hiện thực bởi Mỹ tìm cách giảm chi phí duy trì bá quyền bằng cách hạn chế can thiệp trực tiếp, nhưng điều này lại dẫn đến sự suy giảm ảnh hưởng trước các đối thủ địa chính trị như Nga. Sự thiếu nhất quán trong tuyên bố “lằn ranh đỏ” nhưng không hành động, không chỉ làm suy yếu vị thế của Mỹ mà còn tạo ra khoảng trống cho các thế lực phi nhà nước như IS và các cường quốc bên ngoài như Nga khai thác. Kết quả là, chính sách Syria của Obama vừa thiếu tính quyết đoán vừa không đạt được mục tiêu chiến lược đề ra, làm nổi bật sự khó khăn trong việc cân bằng giữa rút lui và duy trì quyền lực.

Về kinh tế, chính sách kinh tế của Mỹ tại Trung Đông trong nhiệm kỳ của Tổng thống Barack Obama (2009-2017) được đặc trưng bởi sự kết hợp linh hoạt giữa các biện pháp trừng phạt kinh tế, viện trợ cho đồng minh, thúc đẩy thương mại và hỗ trợ nhân đạo. Những chính sách này thể hiện nỗ lực có hệ thống nhằm tái định hình vai trò của Mỹ trong khu vực, ưu tiên ổn định thông qua các công cụ kinh tế thay vì can thiệp quân sự trực tiếp.

Thứ nhất, chính quyền Obama đã sử dụng trừng phạt kinh tế như một công cụ chiến lược để gây áp lực lên Iran, nhằm ngăn chặn chương trình hạt nhân của nước này và buộc Tehran tham gia đàm phán. Theo U.S. Department of the Treasury, các biện pháp trừng phạt được triển khai từ năm 2010, với sự ra đời của Đạo luật Trừng phạt Iran Toàn diện (CISADA), nhắm vào các lĩnh vực then chốt như dầu mỏ, tài chính, và thương mại. Mỹ cấm các công ty quốc tế cung cấp xăng dầu cho Iran và hạn chế các ngân hàng Iran tiếp cận hệ thống tài chính toàn cầu. Các lệnh trừng phạt này được củng cố bởi các nghị quyết của Liên Hợp Quốc và các biện pháp của Liên minh Châu Âu, tạo thành một mạng lưới áp lực kinh tế toàn diện. Điều này đã dẫn đến xuất khẩu dầu giảm từ 2,5 triệu thùng/ngày xuống còn khoảng 1 triệu thùng/ngày trong giai đoạn 2011-2014 (International Monetary Fund, 2014) (chiếm khoảng 50% ngân sách quốc gia). GDP của Iran giảm 6,6% vào năm 2012 và 1,9% vào năm 2013, trong khi lạm phát tăng vọt lên 40% vào năm 2013. Tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng, đặc biệt trong giới trẻ, gây ra bất ổn xã hội. Áp lực kinh tế từ các lệnh trừng phạt là yếu tố quyết định khiến Iran đồng ý đàm phán, dẫn đến việc ký kết JCPOA vào ngày 14 tháng 7 năm 2015. Thỏa thuận này yêu cầu Iran giảm số lượng máy ly tâm từ 19.000 xuống còn 6.104 và hạn chế dự trữ uranium làm giàu, đổi lại các lệnh trừng phạt được nới lỏng, cho phép Iran tái hòa nhập vào nền kinh tế toàn cầu (U.S. Department of State, 2015).

Tuy nhiên, các lệnh trừng phạt cũng gây ra hậu quả nghiêm trọng về mặt nhân đạo. Việc hạn chế nhập khẩu thuốc men và thiết bị y tế đã làm trầm trọng thêm khủng hoảng y tế tại Iran, khiến người dân thường chịu ảnh hưởng nặng nề.

Thứ hai, chính quyền Obama tiếp tục cung cấp viện trợ kinh tế và quân sự cho các đồng minh như Ai Cập, Jordan, và Israel để duy trì ổn định khu vực và củng cố ảnh hưởng của Mỹ. Điển hình là việc Mỹ cung cấp trung bình 1,3 tỷ USD viện trợ quân sự và 250 triệu USD viện trợ kinh tế hàng năm cho Ai Cập trong giai đoạn 2009-2016 (Congressional Research Service, 2016), đồng thời ký thỏa thuận viện trợ quân sự 38 tỷ USD cho Israel từ 2016-2026 (The White House, 2016). Nhìn chung, các hoạt động viện trợ giúp củng cố quan hệ đồng minh và duy trì sự hiện diện của

Mỹ trong khu vực, nhưng cũng đặt ra vấn đề về tính bền vững và đạo đức. Việc hỗ trợ các chính quyền thiếu dân chủ như Ai Cập đã làm giảm uy tín của Mỹ và góp phần vào sự bất mãn của công chúng trong khu vực (Freedom House, 2016).

Thứ ba, chính quyền Obama cũng tiếp tục thúc đẩy thương mại tự do và cải cách kinh tế tại Trung Đông, dựa trên MEFTA và BMENA từ thời tiền nhiệm, nhưng nhấn mạnh hơn vào việc phát triển bền vững và hợp tác đa phương. Với tuyên bố trong bài phát biểu năm 2011, “*chúng tôi sẽ hỗ trợ phát triển kinh tế cho các quốc gia đang chuyển đổi sang dân chủ*” (Obama, The White House, 2011), chính quyền của Tổng thống Obama cũng đẩy mạnh quan hệ thương mại thông qua các hiệp định tự do thương mại với Oman và Bahrain (U.S. Trade Representative, 2010) và Sáng kiến Đối tác Doanh nghiệp Mỹ-Trung Đông (U.S. Department of State, 2012).

Đồng thời, Mỹ duy trì FTA với Oman và Bahrain, mở cửa thị trường cho doanh nghiệp Mỹ và tạo điều kiện cho các nước này tiếp cận thị trường Mỹ. Tuy nhiên, kim ngạch thương mại song phương vẫn hạn chế do quy mô kinh tế nhỏ của hai quốc gia này. Ngoài ra, Sáng kiến Đối tác Doanh nghiệp Mỹ-Trung Đông (MEPI) cũng đã đầu tư hơn 600 triệu USD từ năm 2009-2016 để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với mục tiêu tạo việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế. Các chương trình này tập trung vào việc cải thiện môi trường kinh doanh và khuyến khích đầu tư.

Các chính sách này tạo nền tảng cho hợp tác kinh tế, nhưng hiệu quả bị hạn chế bởi bất ổn chính trị, xung đột vũ trang, và các vấn đề như tham nhũng, thiếu minh bạch tại các nước Trung Đông. Điều này làm giảm sức hấp dẫn của khu vực đối với đầu tư nước ngoài.

Về chính sách hỗ trợ nhân đạo, chính quyền Obama triển khai các chương trình hỗ trợ nhân đạo quy mô lớn để ứng phó với các cuộc khủng hoảng tại Iraq và Syria. Trong đó, Mỹ cam kết hơn 1 tỷ USD từ 2009-2016 để tái thiết cơ sở hạ tầng và hỗ trợ nhân đạo, tập trung vào nước sạch, điện, và y tế của Iraq. Tuy nhiên, bất ổn an ninh và chia rẽ chính trị đã cản trở hiệu quả của các chương trình này. Ngoài ra, Mỹ cũng đóng góp hơn 5 tỷ USD từ 2011-2016 để hỗ trợ người tị nạn và các

cộng đồng bị ảnh hưởng bởi nội chiến, cung cấp thực phẩm, nơi ở, và dịch vụ y tế tại Syria. Dù là nhà tài trợ lớn nhất, các chương trình này không thể giải quyết nguyên nhân gốc rễ của xung đột. Mặc dù hỗ trợ nhân đạo giúp giảm thiểu tác động của khủng hoảng, nhưng không đủ để mang lại sự ổn định lâu dài, do thiếu hụt tài chính và tình hình an ninh bất ổn.

Tóm lại, chính sách kinh tế của Obama đối với Trung Đông được xây dựng một cách khoa học, hướng đến mục tiêu ngoại giao và an ninh thông qua các công cụ kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả của nó cũng bị giới hạn bởi những thách thức nội tại như bất ổn chính trị và khủng hoảng nhân đạo.

Về Khoa học - Công nghệ, mục tiêu chiến lược là khuyến khích hợp tác KHCN để thúc đẩy phát triển kinh tế và giáo dục tại Trung Đông, đặc biệt thông qua các chương trình trao đổi và sáng kiến giáo dục. Tổng thống Obama đã nhấn mạnh *“trong một nền kinh tế toàn cầu dựa trên tri thức và đổi mới, không chiến lược phát triển nào có thể chỉ dựa vào những gì xuất phát từ lòng đất”* (Barack Obama, 2011).

Chính quyền Obama nhận thức rằng khoa học-công nghệ là chìa khóa để chuyển đổi các quốc gia Trung Đông từ nền kinh tế phụ thuộc tài nguyên thiên nhiên sang nền kinh tế dựa trên tri thức. Mục tiêu chiến lược là xây dựng năng lực công nghệ, nâng cao trình độ giáo dục và tăng cường khả năng đối phó với các mối đe dọa an ninh mạng, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển lâu dài và giảm thiểu sự phụ thuộc vào dầu mỏ. Chính sách của Obama được triển khai thông qua các sáng kiến cụ thể, tập trung vào ba trụ cột chính: *Thứ nhất*, Sáng kiến giáo dục và công nghệ. Sáng kiến này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo nền tảng cho hợp tác lâu dài giữa Mỹ và các quốc gia Trung Đông. Các chương trình đào tạo nghề và phát triển kỹ năng công nghệ cũng được triển khai, nhằm chuẩn bị lực lượng lao động cho nền kinh tế tri thức hiện đại. *Thứ hai*, hỗ trợ đổi mới sáng tạo thông qua Chương trình Đối tác Trung Đông (MEPI), Mỹ tài trợ các dự án khởi nghiệp công nghệ tại các quốc gia như Jordan và Tunisia, tập trung vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, y tế và công nghệ thông tin. Ví dụ, tại Tunisia, MEPI đã hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ xanh, góp phần giảm sự phụ

thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Những nỗ lực này không chỉ tạo việc làm mà còn thu hút đầu tư tư nhân, từ đó khuyến khích đổi mới trong khu vực. *Thứ ba*, hợp tác an ninh mạng để đối phó với các mối đe dọa an ninh mạng, đặc biệt từ Iran. Chính quyền của tổng thống B. Obama đã tăng cường hợp tác an ninh mạng với Israel và Ả Rập Xê Út. Các hoạt động bao gồm chia sẻ thông tin tình báo, phát triển công nghệ bảo mật và tổ chức các cuộc tập trận chung. Một thành tựu đáng chú ý là sự ra đời của Trung tâm An ninh Mạng Israel - Mỹ, giúp bảo vệ cơ sở hạ tầng quan trọng và củng cố liên minh chiến lược trong khu vực.

Mặc dù các chính sách này mang lại nhiều tiềm năng, hiệu quả thực tế bị hạn chế bởi những rào cản về cơ sở hạ tầng công nghệ tại Trung Đông. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 2016, các quốc gia như Yemen và Iraq thiếu mạng lưới internet ổn định, thiết bị hiện đại và nhân lực có kỹ năng. Những hạn chế này khiến việc triển khai các chương trình giáo dục trực tuyến hoặc dự án công nghệ gặp nhiều khó khăn, làm giảm tác động của các sáng kiến do Mỹ hỗ trợ.

Chính sách khoa học-công nghệ của Obama tại Trung Đông không chỉ phản ánh tầm nhìn chiến lược của Obama mà còn đặt nền móng cho sự phát triển bền vững tại Trung Đông trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng.

Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Obama tại Trung Đông thể hiện sự chuyển đổi từ các can thiệp quân sự quy mô lớn sang ngoại giao đa phương, chiến dịch chống khủng bố tinh gọn và hỗ trợ cải cách kinh tế, khoa học-công nghệ. Tuy nhiên, những bất ổn của khu vực, sự trỗi dậy của IS và cạnh tranh với Nga đã hạn chế hiệu quả của các chính sách này, để lại một di sản phức tạp tại Trung Đông.

- **Giai đoạn từ năm 2017-2020: Chính quyền của Tổng thống Donald Trump**

Chính quyền của Tổng thống Donald Trump (2017-2021) đã mang đến một sự thay đổi đáng kể trong chính sách đối ngoại của Mỹ tại Trung Đông, với trọng tâm là ưu tiên lợi ích quốc gia ngắn hạn thông qua các cách tiếp cận song phương và thực dụng, thay vì các cam kết đa phương truyền thống. Khác biệt rõ rệt so với chính quyền tiền nhiệm, chính sách của Trump xoay quanh ba trụ cột chính:

Thứ nhất, rút khỏi Thỏa thuận Hành động Toàn diện Chung (JCPOA) với Iran, nhằm kiểm chế ảnh hưởng khu vực của Tehran. Thỏa thuận Hành động Toàn diện Chung (JCPOA), ký kết ngày 14 tháng 7 năm 2015 giữa Iran và nhóm P5+1 (Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc và Đức), đại diện cho một nỗ lực đa phương nhằm kiểm chế chương trình hạt nhân của Iran thông qua các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, bao gồm giới hạn số lượng máy ly tâm, giảm trữ lượng uranium làm giàu, và giám sát quốc tế bởi Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA). Mục tiêu cốt lõi của JCPOA là ngăn chặn Iran phát triển vũ khí hạt nhân, đồng thời đổi lại việc nới lỏng các biện pháp trừng phạt kinh tế để thúc đẩy sự ổn định khu vực. Tuy nhiên, ngày 8 tháng 5 năm 2018, Tổng thống Donald Trump tuyên bố rút Mỹ khỏi thỏa thuận này, đánh dấu một sự thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Iran.

Quyết định rút khỏi JCPOA của Tổng thống D. Trump bắt nguồn từ quan điểm rằng thỏa thuận này không đủ mạnh để kiểm chế triệt để tham vọng hạt nhân của Iran, đồng thời không giải quyết được các mối đe dọa khác từ Iran, bao gồm chương trình tên lửa đạn đạo và hỗ trợ các nhóm vũ trang trong khu vực *“thỏa thuận này là một trong những giao dịch tồi tệ và một chiều nhất mà Mỹ từng tham gia. Nó không mang lại hòa bình, và nó sẽ không bao giờ làm được điều đó”* (The White House, 2018). Chính quyền Trump cho rằng việc nới lỏng trừng phạt theo JCPOA đã vô tình cung cấp nguồn lực tài chính cho Iran để gia tăng ảnh hưởng địa chính trị, đe dọa an ninh của các đồng minh như Israel và Ả Rập Xê Út.

Thay vào đó, sau khi rút khỏi JCPOA, Mỹ tái áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế nghiêm khắc nhắm vào các ngành trọng điểm của Iran, bao gồm dầu mỏ, ngân hàng và vận tải. Bộ Ngoại giao Mỹ giải thích *“mục tiêu của chúng tôi là cắt đứt nguồn tài chính mà chế độ Iran sử dụng để xuất khẩu khủng bố và phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt”* (U.S. Department of State, 2018). Chính sách này, được gọi là *“áp lực tối đa”* nhằm buộc Iran quay lại bàn đàm phán để ký một thỏa thuận mới với các điều khoản chặt chẽ hơn, bao gồm chấm dứt hoàn toàn chương trình hạt nhân, tên lửa đạn đạo và hỗ trợ khủng bố.

Nhìn chung, các biện pháp trừng phạt đã gây tổn hại nghiêm trọng cho kinh tế Iran. Theo Ngân hàng Thế giới, xuất khẩu dầu mỏ của Iran giảm từ 2,5 triệu thùng/ngày xuống còn dưới 500.000 thùng/ngày vào năm 2020, dẫn đến lạm phát tăng vọt và suy thoái kinh tế 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2020). Bên cạnh đó, quyết định rút khỏi JCPOA gây rạn nứt với các đồng minh châu Âu như Anh, Pháp và Đức, những nước tiếp tục ủng hộ thỏa thuận và duy trì JCPOA thông qua các sáng kiến như INSTEX (European Commission, 2019). Điều này làm suy yếu sự đoàn kết của phương Tây trong việc đối phó với Iran. Sự bất đồng này không chỉ làm suy yếu sự thống nhất của phương Tây trong vấn đề Iran mà còn tạo cơ hội cho Nga và Trung Quốc củng cố vị thế tại Trung Đông.

Tóm lại, chính sách rút khỏi JCPOA của Trump phản ánh một lập trường cứng rắn nhưng không đạt được mục tiêu chiến lược đề ra. Dù “áp lực tối đa” nhằm gây sức ép buộc Iran đàm phán lại, Tehran lại chọn gia tăng đối đầu thay vì nhượng bộ, làm gia tăng nguy cơ bất ổn khu vực. Hơn nữa, việc Mỹ đơn phương từ bỏ một thỏa thuận được cộng đồng quốc tế công nhận đã làm suy giảm uy tín ngoại giao của Mỹ, gây khó khăn cho các nỗ lực đa phương trong tương lai. Do đó, chính sách này, dù xuất phát từ ý định tái định hình quan hệ với Iran, đã để lại những hệ lụy phức tạp và thách thức lâu dài cho an ninh toàn cầu.

Thứ hai, chính quyền của Tổng thống D. Trump luôn chú trọng vào việc thúc đẩy Hiệp định Abraham, bình thường hóa quan hệ giữa Israel và một số quốc gia Ả Rập, đánh dấu bước chuyển dịch trong liên minh khu vực.

Các Hiệp định Abraham, được ký kết dưới sự trung gian của chính quyền Trump, đã thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Israel và một số quốc gia Ả Rập, bao gồm Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE), Bahrain và các nước khác tham gia sau đó. Các thỏa thuận này bao gồm những nội dung cụ thể như: *thứ nhất*, mở đại sứ quán và trao đổi đại sứ giữa các bên, đánh dấu sự công nhận lẫn nhau trên bình diện quốc tế; *thứ hai*, thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế (thương mại, đầu tư), an ninh (chia sẻ thông tin tình báo) và văn hóa (giao lưu nhân dân) theo *Tuyên bố chung giữa Mỹ, Israel và UAE* ngày 13/8/2020: “việc

binh thường hóa này sẽ thúc đẩy hòa bình ở Trung Đông và là minh chứng cho tầm nhìn táo bạo của ba nhà lãnh đạo trong việc tăng cường hợp tác khu vực” (Trump White House, 2020).

Ngoài ra, chính quyền Trump cũng nhận thấy rằng các thỏa thuận này không chỉ củng cố an ninh cho Israel mà còn góp phần hình thành một liên minh khu vực nhằm đối phó với mối đe dọa từ Iran, đặc biệt trong bối cảnh Iran gia tăng ảnh hưởng thông qua các lực lượng ủy nhiệm và chương trình phát triển vũ khí.

Nhìn chung, Hiệp định Abraham thể hiện một bước tiến quan trọng trong việc tái định hình quan hệ ngoại giao tại Trung Đông, hướng tới mục tiêu hòa bình và ổn định khu vực thông qua hợp tác đa phương. Mỹ, dưới thời chính quyền Tổng thống Donald Trump, đã đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc đàm phán và thúc đẩy Hiệp định Abraham, một loạt hiệp định bình thường hóa quan hệ giữa Israel và các quốc gia Ả Rập. Với Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE) và Bahrain, chính quyền Trump đã tận dụng ảnh hưởng ngoại giao để xúc tiến các cuộc đàm phán trực tiếp, dẫn đến việc ký kết thỏa thuận vào ngày 15 tháng 9 năm 2020 tại Nhà Trắng. Các hiệp định này thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức, mở đường cho việc trao đổi đại sứ quán và hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, an ninh và văn hóa (The White House, Abraham Accords Peace Agreement, 2020). Đối với Sudan, Mỹ áp dụng cách tiếp cận khác bằng cách đưa ra các biện pháp khuyến khích kinh tế và chính trị, bao gồm cam kết xóa Sudan khỏi danh sách các quốc gia tài trợ khủng bố và cung cấp hỗ trợ tài chính, để đổi lấy việc bình thường hóa quan hệ với Israel, như được công bố trong tuyên bố ngày 23 tháng 10 năm 2020 (The White House, Remarks by President Trump on Sudan, 2020).

Nhìn chung, Hiệp định Abraham đã tạo ra những thay đổi đáng kể trong cục diện địa chính trị tại Trung Đông. Về mặt thành công, các hiệp định này củng cố liên minh giữa Israel và các quốc gia Ả Rập nhằm đối phó với mối đe dọa chung từ Iran, đồng thời mở ra cơ hội hợp tác kinh tế, chẳng hạn như các dự án đầu tư chung và phát triển thương mại xuyên khu vực. Tuy nhiên, các thỏa thuận cũng đối mặt với những hạn chế nghiêm trọng, đặc biệt là việc không đề cập đến vấn đề

Palestine. Khác với Sáng kiến Hòa bình Ả Rập năm 2002, vốn yêu cầu Israel rút khỏi các vùng lãnh thổ chiếm đóng để đòi lấy sự công nhận từ các nước Ả Rập, Thỏa thuận Abraham không đặt ra bất kỳ điều kiện nào liên quan đến nhượng bộ lãnh thổ hay quyền của người Palestine. Điều này làm suy yếu vị thế đàm phán của Palestine và gây lo ngại rằng các thỏa thuận có thể làm trầm trọng thêm xung đột Israel-Palestine thay vì giải quyết nó. Mặc dù Nhà Trắng ca ngợi đây là “bước đột phá lịch sử” nhưng nhiều nhà phân tích lập luận rằng việc bỏ qua gốc rễ của xung đột Israel-Palestine - một yếu tố cốt lõi cho hòa bình bền vững - có thể hạn chế hiệu quả lâu dài của các hiệp định này (Council on Foreign Relations, *The Abraham Accords and Israel’s Changing Role in the Middle East*, 2020).

Thứ ba, tăng cường chiến dịch quân sự chống Nhà nước Hồi giáo (ISIS), tập trung tiêu diệt mối đe dọa khủng bố. Khi nhậm chức vào năm 2017, chính quyền Trump đã kế thừa Chiến dịch Inherent Resolve từ thời Obama nhưng điều chỉnh theo hướng quyết liệt hơn, với mục tiêu rõ ràng là tiêu diệt hoàn toàn lãnh thổ mà ISIS kiểm soát tại Iraq và Syria. Cách tiếp cận này khác biệt so với chiến lược kiềm chế trước đó, thể hiện qua ba khía cạnh chính:

- **Tăng cường không kích:** Theo *Báo cáo hàng năm về Chiến dịch Inherent Resolve* của Bộ Quốc phòng Mỹ (2018), liên minh do Mỹ dẫn đầu đã thực hiện hơn 30.000 cuộc không kích từ năm 2014 đến 2018, với nhịp độ tăng đáng kể trong giai đoạn 2017-2018 dưới thời Trump. Các cuộc không kích này đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ lực lượng địa phương giành lại các thành trì của ISIS như Mosul (Iraq) và Raqqa (Syria).
- **Hỗ trợ lực lượng đồng minh trên thực địa:** Chính quyền Trump tăng cường cung cấp vũ khí, huấn luyện và tình báo cho các lực lượng địa phương, đặc biệt là Lực lượng Dân chủ Syria (SDF) và quân đội Iraq. Báo cáo từ RAND Corporation (2019) chỉ ra rằng Mỹ đã triển khai khoảng 2.000 quân đặc nhiệm tại Syria và Iraq, đồng thời viện trợ hàng tỷ USD để nâng cao năng lực chiến đấu cho các lực lượng này, tạo điều kiện cho các chiến dịch trên bộ thành công.

- **Nhắm vào lãnh đạo cấp cao:** Một trong những hành động nổi bật là chiến dịch tiêu diệt thủ lĩnh IS Abu Bakr al-Baghdadi vào tháng 10/2019 tại Syria. Trong bài phát biểu sau sự kiện, Tổng thống Trump tuyên bố: *“chúng tôi đã tiêu diệt al-Baghdadi và đang tiếp tục tiêu diệt các phần tử khủng bố khác. IS đã mất gần như toàn bộ lãnh thổ mà chúng từng kiểm soát”* (The White House, Remarks by President Trump on the Death of ISIS Leader Abu Bakr al-Baghdadi, 2019). Tuyên bố này khẳng định chiến lược của Trump không chỉ tập trung vào lãnh thổ mà còn vào việc triệt hạ cấu trúc lãnh đạo của IS.

Chiến dịch quân sự chống IS dưới thời chính quyền Trump đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc tiêu diệt mối đe dọa khủng bố. Liên minh do Mỹ dẫn đầu đã hỗ trợ lực lượng địa phương giành lại hơn 95% lãnh thổ mà ISIS từng kiểm soát tại Iraq và Syria vào cuối năm 2017, với các chiến thắng quan trọng tại Mosul (tháng 7/2017) và Raqqa (tháng 10/2017), đánh dấu sự sụp đổ của “caliphate” tự xưng (U.S. Department of Defense, 2018). Việc tiêu diệt thủ lĩnh IS Abu Bakr al-Baghdadi năm 2019 là đòn giáng mạnh vào tổ chức này (House T. W., The White House, 2019). Tuy nhiên, chiến dịch cũng đối mặt với hạn chế nghiêm trọng như quyết định rút quân đột ngột khỏi Syria (12/2018 và 10/2019) gây bất ổn, suy yếu SDF và tạo cơ hội cho Thổ Nhĩ Kỳ, Nga mở rộng ảnh hưởng, làm gia tăng nguy cơ ISIS trỗi dậy (Council on Foreign Relations, 2019). Các cuộc không kích gây thiệt hại lớn cho dân thường, với ít nhất 13.000 người thiệt mạng từ 2014-2020 (Airwars, 2020), và ISIS chuyển sang hoạt động ngầm, duy trì các vụ tấn công khủng bố (RAND Corporation, 2020). Tóm lại, dù đạt thành tựu chiến thuật nhưng chiến dịch chưa giải quyết triệt để gốc rễ khủng bố và để lại nhiều hậu quả đáng kể.

Nhìn chung, mặc dù mang lại một số thành tựu quan trọng nhưng chiến lược của Trump cũng bộc lộ những hạn chế. Điển hình là quyết định rút quân đột ngột khỏi một số khu vực và các tổn thất dân sự lớn, khiến hiệu quả lâu dài bị suy giảm và để lại nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để. Khi chính quyền Tổng thống Biden lên nắm quyền, họ đã tiếp nhận một bối cảnh phức tạp, đòi hỏi không chỉ duy

trì những thành quả trước đó mà còn phải tìm cách khắc phục các thách thức còn tồn đọng. Khác với người tiền nhiệm, Biden chuyển hướng sang một chiến lược toàn diện hơn, tập trung vào việc củng cố quan hệ với các đồng minh khu vực và giải quyết các nguyên nhân gốc rễ của khủng bố như bất ổn chính trị và xã hội ở Trung Đông. Sự thay đổi này đánh dấu một bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Mỹ, mở ra triển vọng xây dựng một liên minh bền vững và hiệu quả hơn trong nỗ lực chống khủng bố toàn cầu.

- **Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024: Chính quyền của Tổng thống Joe Biden**

Chính quyền của Tổng thống Joe Biden đã triển khai một loạt chính sách nhằm giải quyết các thách thức trong nước và quốc tế, với trọng tâm nhằm chống biến đổi khí hậu, phục hồi kinh tế sau đại dịch, cải thiện quan hệ đồng minh, thúc đẩy nhân quyền, và chống khủng bố nội địa. Những chính sách này đánh dấu sự thay đổi đáng kể so với chính quyền tiền nhiệm, thể hiện một cách tiếp cận mới của Mỹ đối với các vấn đề toàn cầu và trong nước. Tại Trung Đông, chính quyền của Tổng thống Biden tập trung vào tái thiết quan hệ ngoại giao, giải quyết các vấn đề nhân đạo và thúc đẩy ổn định khu vực thông qua các biện pháp cụ thể như tái gia nhập đàm phán thỏa thuận hạt nhân Iran, tạm dừng bán vũ khí cho một số quốc gia, và hỗ trợ nhân đạo tại các khu vực xung đột.

Thứ nhất, tái gia nhập các cuộc đàm phán về thỏa thuận hạt nhân Iran (JCPOA). Chính quyền của Tổng thống Biden đã nhanh chóng tái khởi động các nỗ lực ngoại giao với Iran thông qua việc quay lại bàn đàm phán về Thỏa thuận Hành động Toàn diện Chung (JCPOA). Theo tuyên bố của Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 18 tháng 2 năm 2021, Mỹ chấp nhận lời mời của Liên minh Châu Âu để tham gia các cuộc thảo luận với Iran và các bên liên quan nhằm khôi phục thỏa thuận hạt nhân. Động thái này trái ngược với chiến lược “gây áp lực tối đa” của chính quyền Trump, nhấn mạnh cách tiếp cận đa phương để giảm căng thẳng và khôi phục quan hệ với các đồng minh châu Âu, những bên vẫn ủng hộ JCPOA. Quyết định của chính quyền Biden trong việc tái khởi động các nỗ lực ngoại giao với Iran mang nhiều ý nghĩa chiến lược quan trọng, đánh dấu một sự chuyển hướng rõ rệt trong

chính sách đối ngoại của Mỹ khi làm đảo ngược chiến lược “áp lực tối đa” của Trump, vốn thất bại trong việc kiềm chế chương trình hạt nhân Iran. Chiến lược “áp lực và ngoại giao” của Biden đã duy trì các biện pháp trừng phạt kinh tế đối với Iran, đồng thời nhấn mạnh ngoại giao là công cụ chính để giải quyết vấn đề hạt nhân “*chúng tôi sẽ tiếp tục sử dụng ngoại giao để giải quyết vấn đề hạt nhân Iran, đồng thời đối phó với các hoạt động gây bất ổn của nước này trong khu vực*” (National Security Strategy, 2022). Ưu tiên hợp tác đa phương với đồng minh và các bên trong JCPOA để khôi phục thỏa thuận; và làm giảm nguy cơ xung đột khu vực bằng cách ngăn Iran phát triển vũ khí hạt nhân thông qua đối thoại.

Thứ hai, tạm dừng bán vũ khí cho Ả Rập Xê Út và UAE. Một thay đổi đáng kể trong chính sách đối với các đồng minh vùng Vịnh là quyết định tạm dừng bán vũ khí cho Ả Rập Xê Út và Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE). Theo tài liệu từ Nhà Trắng ngày 27 tháng 1 năm 2021, chính quyền Biden đã đình chỉ các hợp đồng vũ khí để xem xét lại, nhằm đảm bảo rằng các giao dịch này không làm gia tăng xung đột, đặc biệt tại Yemen. Quyết định này phản ánh cam kết của Biden trong việc thúc đẩy nhân quyền và giảm thiểu tổn thất dân sự trong các cuộc chiến ủy nhiệm. Bên cạnh đó, dưới góc nhìn của chủ nghĩa hiện thực, từ góc độ này, quyết định tạm dừng bán vũ khí có thể được xem như một sự cân bằng giữa lợi ích quốc gia và duy trì liên minh. Mỹ muốn giảm sự can dự quân sự tại Yemen để tránh bị cuốn vào một cuộc xung đột tốn kém, nhưng đồng thời phải đối mặt với nguy cơ làm suy yếu quan hệ với Ả Rập Xê Út và UAE - hai quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế ảnh hưởng của Iran tại Trung Đông. Tuy nhiên, việc giảm hỗ trợ quân sự có thể khiến các đồng minh vùng Vịnh tìm kiếm nguồn cung vũ khí từ Nga hoặc Trung Quốc, làm giảm ảnh hưởng địa chính trị của Mỹ trong khu vực. Mặt khác, chính quyền của Biden đã tăng cường hợp tác với các nước vùng Vịnh thông qua các thỏa thuận hợp tác chiến lược, bao gồm hợp tác công nghệ và an ninh mạng (The White House, 2022)

Thứ ba, giải quyết cuộc khủng hoảng nhân đạo ở Yemen. Chính quyền Biden đã đặt ưu tiên cao cho việc hỗ trợ nhân đạo tại Yemen, nơi đang chịu ảnh hưởng

nặng nề từ xung đột kéo dài. Theo thông báo của Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) ngày 26 tháng 2 năm 2021, Mỹ cam kết cung cấp 350 triệu USD viện trợ nhân đạo để hỗ trợ thực phẩm, nước sạch và dịch vụ y tế cho người dân Yemen. Đồng thời, trong bài phát biểu tại Bộ Ngoại giao ngày 4 tháng 2 năm 2021, Biden tuyên bố chấm dứt sự ủng hộ cho các chiến dịch quân sự của liên minh do Ả Rập Xê Út dẫn đầu tại Yemen, đánh dấu sự chuyển hướng sang các giải pháp nhân đạo và ngoại giao.

Thứ tư, quan hệ với Israel và Palestine. Chính sách của Biden đối với Israel và Palestine thể hiện sự tiếp nối của lập trường truyền thống của Mỹ, nhấn mạnh giải pháp hai nhà nước và hỗ trợ an ninh cho Israel, đồng thời tái thiết lập quan hệ với Palestine sau giai đoạn căng thẳng dưới thời Donald Trump. Đối với việc hỗ trợ giải pháp hai nhà nước, trong phát biểu ngày 20 tháng 5 năm 2021, Tổng thống Biden đã nhấn mạnh *“tôi tin rằng người Palestine và Israel đều có quyền sống trong an toàn và an ninh và được hưởng các biện pháp tự do, thịnh vượng, dân chủ bình đẳng”* (Biden, The White House, 2021). Tuy nhiên, chính quyền Biden đã không đưa ra các sáng kiến ngoại giao mới để thúc đẩy tiến trình hoà bình. Mặt khác, chính quyền Biden đã tái thiết lập quan hệ với Palestine thông qua việc khôi phục viện trợ cho nước này cũng như tái gia nhập Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc vào tháng 3/2021 đã thể hiện sự tập trung của chính quyền Biden đối với các cơ chế đa phương. Song song đó, Biden cũng tiếp tục cam kết hỗ trợ an ninh cho Israel bao gồm việc ký kết thoả thuận hợp tác chiến lược vào năm 2022, trong đó nhấn mạnh *“cam kết không lay chuyển của Mỹ đối với an ninh của Israel”* (Biden, The White House, 2022). Kết quả, chính sách này đã giúp củng cố quan hệ Mỹ - Israel nhưng đồng thời cũng làm gia tăng căng thẳng với Palestine và các nhóm ủng hộ giải pháp hai nhà nước, đặc biệt khi Israel tiếp tục mở rộng các khu định cư.

Cuối cùng là việc tái thiết Gaza sau xung đột Israel-Hamas. Sau cuộc xung đột giữa Israel và Hamas vào tháng 5 năm 2021, chính quyền Biden đã công bố kế hoạch tái thiết Gaza. Theo tài liệu từ Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 17 tháng 8 năm 2021,

Mỹ cam kết hỗ trợ 75 triệu USD cho các dự án tái thiết cơ sở hạ tầng, bao gồm hệ thống nước sạch, điện và y tế. Khoản viện trợ này nhằm cải thiện điều kiện sống tại Gaza và thúc đẩy hòa bình thông qua các cuộc đàm phán gián tiếp, đồng thời duy trì sự ủng hộ an ninh đối với Israel.

Nhìn chung, chính sách của Mỹ tại Trung Đông dưới thời Tổng thống Joe Biden tập trung vào tái thiết quan hệ ngoại giao, giải quyết khủng hoảng nhân đạo và thúc đẩy ổn định khu vực. Các hành động như tái gia nhập đàm phán JCPOA, tạm dừng bán vũ khí cho Ả Rập Xê Út và UAE, hỗ trợ nhân đạo cho Yemen, và tái thiết Gaza cho thấy một chiến lược đa chiều, kết hợp ngoại giao, nhân đạo và an ninh. Những chính sách này không chỉ đánh dấu sự thay đổi so với chính quyền tiền nhiệm mà còn thể hiện nỗ lực của Biden trong việc xây dựng một cách tiếp cận toàn diện và bền vững tại Trung Đông.

Từ năm 2000 đến năm 2024, chính sách của Mỹ đối với Trung Đông được đặc trưng bởi sự kết hợp phức tạp giữa can thiệp quân sự, sáng kiến ngoại giao và các biện pháp trừng phạt kinh tế, với mục tiêu chống khủng bố, thúc đẩy dân chủ và duy trì ổn định khu vực. Đầu những năm 2000, Mỹ tiến hành can thiệp quân sự vào Afghanistan và Iraq nhằm triệt phá các mạng lưới khủng bố và lật đổ chế độ, nhưng những cuộc can thiệp này dẫn đến xung đột kéo dài và bất ổn. Sang thập niên 2010, trọng tâm chuyển sang đối phó với sự trỗi dậy của IS, hỗ trợ các đồng minh chủ chốt như Israel và Ả Rập Xê-út, đồng thời tham gia vào cuộc nội chiến Syria bằng cách ủng hộ các nhóm nổi dậy chống lại chế độ Assad. Một nỗ lực ngoại giao đáng chú ý là thỏa thuận hạt nhân Iran, dù sau đó bị hủy bỏ, cho thấy khó khăn trong việc cân bằng lợi ích khu vực. Nhìn chung, chính sách Mỹ tập trung bảo vệ lợi ích quốc gia và đối phó với các mối đe dọa từ cả các quốc gia và tổ chức phi nhà nước.

3.2. Thực tiễn cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, một khung lý thuyết cốt lõi trong quan hệ quốc tế, khẳng định rằng hành vi chiến lược của các quốc gia chịu sự chi phối của cấu trúc hệ thống quốc tế, trong đó quyền lực và lợi ích chiến lược được thể hiện thông

qua các công cụ trọng yếu bao gồm chính trị, kinh tế, an ninh-quân sự và khoa học-công nghệ. Về chính trị, các cường quốc tập trung triển khai các chiến lược ngoại giao, xây dựng liên minh và định hình cấu trúc chính trị khu vực bằng cách hỗ trợ các chế độ thân thiện hoặc các lực lượng đối lập nhằm củng cố ảnh hưởng. Về mặt kinh tế, sự cạnh tranh xoay quanh việc kiểm soát các nguồn tài nguyên chiến lược như dầu mỏ, thúc đẩy thương mại vũ khí và mở rộng ảnh hưởng tài chính thông qua đầu tư hoặc viện trợ kinh tế có điều kiện. Trong an ninh - quân sự, các quốc gia thể hiện sức mạnh thông qua việc duy trì sự hiện diện quân sự, cung cấp vũ khí tiên tiến và thực hiện các hình thức can thiệp, dù trực tiếp hay gián tiếp, để bảo vệ lợi ích hoặc kiềm chế đối thủ. Cuối cùng, đối với khoa học-công nghệ, công cụ này ngày càng trở thành yếu tố quyết định trong cạnh tranh chiến lược đương đại, bao gồm các hoạt động chuyển giao công nghệ quân sự, hợp tác nghiên cứu và phát triển, cũng như cuộc chạy đua trong các lĩnh vực tiên tiến như trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng nhằm duy trì ưu thế toàn cầu. Do đó, để phân tích sự cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000-2024, nghiên cứu này sẽ tập trung vào bốn công cụ cốt lõi nêu trên, qua đó làm sáng tỏ các chiến lược mà hai cường quốc này triển khai trong một khu vực mang tầm quan trọng địa chính trị và tài nguyên nổi bật.

Để làm rõ mối liên hệ nhân quả giữa áp lực hệ thống quốc tế và mức độ cạnh tranh cụ thể tại Trung Đông, mỗi công cụ dưới đây được phân tích theo trình tự: hành động – phản ứng cụ thể của Nga và Mỹ, từ đó xác định mức độ cạnh tranh tương ứng. Cách tiếp cận này thể hiện rõ chuỗi nhân quả đã xác lập tại Chương 2: biến độc lập cấp hệ thống (phân bổ quyền lực) tác động đến biến trung gian cấp quốc gia (nhận thức, lợi ích, công cụ triển khai của mỗi nước), từ đó tạo ra biến phụ thuộc quan sát được là mức độ cạnh tranh trên từng công cụ.

3.2.1. Đối với công cụ chính trị

Thực tiễn cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 trong lĩnh vực chính trị thể hiện qua các hành động cụ thể, các sự kiện chính trị nổi bật và các động thái ngoại giao mà hai quốc gia triển khai để giành giật

ảnh hưởng tại khu vực. Các sự kiện và cách Nga - Mỹ đối đầu trực tiếp hoặc gián tiếp trong các vấn đề chính trị tại Trung Đông thể hiện qua các giai đoạn sau:

- **Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2008: Đây được xem là giai đoạn khởi đầu của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông thông qua các hoạt động ngoại giao, quân sự**

Thứ nhất, cuộc chiến Iraq năm 2003 là một trong những sự kiện chính trị quan trọng đánh dấu sự cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn đầu thế kỷ 21 khi hai quốc gia này trực tiếp đối đầu chính trị tại Liên Hợp Quốc. Về phía Mỹ, Ngày 20 tháng 3 năm 2003, Mỹ dẫn đầu liên minh quốc tế tấn công Iraq, lật đổ Saddam Hussein với lý do loại bỏ vũ khí hủy diệt hàng loạt và thúc đẩy dân chủ. Sau đó, Mỹ thiết lập Hội đồng Quản trị Lâm thời Iraq (CPA) để tái cấu trúc chính trị đất nước, củng cố ảnh hưởng tại khu vực giàu dầu mỏ. Trong khi đó, Nga thể hiện quan điểm phản đối quyết liệt tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, nước này đã sử dụng lập luận về chủ quyền quốc gia để ngăn chặn nghị quyết ủng hộ cuộc chiến. Nga cũng duy trì quan hệ với các nhóm chính trị thân thiện tại Iraq sau chiến tranh cùng với việc cố gắng tìm cách hạn chế sự thống trị của Mỹ.

Mặc dù vậy, Mỹ vẫn giành được quyền kiểm soát chính trị tại Iraq. Từ đó, nước này đã thiết lập chính quyền mới, trong khi Nga bị đẩy ra khỏi trung tâm quyền lực. Tuy nhiên, hành động phản đối của Nga tại Liên Hợp Quốc đánh dấu sự khởi đầu của cạnh tranh chính trị công khai giữa hai quốc gia.

Thứ hai, vai trò trung gian giữa Nga và Mỹ trong xung đột Israel và Palestine. Trong bối cảnh xung đột Israel - Palestine, vai trò trung gian của các cường quốc như Mỹ và Nga đã tạo ra những tác động sâu rộng đến tiến trình hòa bình trong khu vực. Mỹ đã liên tục giữ vai trò trung gian chính, thể hiện qua các sáng kiến như Hội nghị Annapolis năm 2007, nhằm khôi phục các cuộc đàm phán hòa bình. Đồng thời, Mỹ cũng cung cấp hỗ trợ chính trị và quân sự cho Israel, củng cố vị thế của nước này trong khu vực. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này không chỉ giúp Israel duy trì sức mạnh mà còn làm gia tăng các mâu thuẫn trong quan hệ với Palestine, khiến cho tiến trình hòa bình trở nên phức tạp.

Ngược lại, Nga đã chủ động tham gia vào Bộ Tư Trung Đông, bao gồm Liên Hợp Quốc, Mỹ, Liên minh châu Âu và Nga, nhằm thúc đẩy một cách tiếp cận đa phương hơn đối với vấn đề Israel - Palestine. Việc Nga tổ chức các cuộc gặp với các phe nhóm ở Palestine, trong đó có cả Hamas vào năm 2006, đã cho thấy nỗ lực của Nga trong việc mở rộng ảnh hưởng và thách thức vai trò độc quyền của Mỹ. Điều này không chỉ giúp Nga tạo dựng mối quan hệ chiến lược mới mà còn cung cấp cho các bên liên quan cơ hội tìm kiếm giải pháp thay thế cho các cuộc đàm phán do Mỹ dẫn dắt.

Kết quả của những động thái này cho thấy, mặc dù Mỹ vẫn duy trì vị thế chi phối trong tiến trình hòa bình, sự tham gia của Nga đã làm phức tạp hóa bối cảnh đàm phán. Sự hiện diện và tương tác của Nga với các nhóm bị Mỹ từ chối không chỉ làm giảm ảnh hưởng của Mỹ mà còn mở ra khả năng cho các cuộc đàm phán đa phương, tạo ra những thách thức đáng kể cho các kế hoạch hòa bình của Mỹ. Như vậy, xung đột Israel - Palestine không chỉ là một cuộc chiến giữa hai bên mà còn là một cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc, với các quyết định và hành động của họ có khả năng định hình tương lai của khu vực.

- **Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2014: Cạnh tranh Nga - Mỹ trở nên gay gắt hơn trong bối cảnh Mùa xuân Ả Rập.**

Thứ nhất, nội chiến tại Syria từ năm 2011 đến năm 2015 đã thể hiện sự hỗ trợ các phe đối lập giữa hai bên trong bối cảnh đối đầu giữa Mỹ và Nga. Trong giai đoạn nội chiến Syria từ 2011 đến 2015, sự can thiệp của các cường quốc quốc tế, đặc biệt là Mỹ và Nga, đã hình thành những động lực mạnh mẽ trong sự phát triển của cuộc xung đột. Mỹ đã khởi động một chương trình hỗ trợ các nhóm nổi dậy chống lại chế độ của Tổng thống Bashar al-Assad, với mục đích không chỉ lật đổ chính quyền Assad mà còn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của Iran, đồng minh thân cận của Nga trong khu vực. Chương trình Timber Sycamore, được triển khai từ năm 2011, đã cung cấp viện trợ vũ khí cũng như đào tạo quân sự cho các lực lượng nổi dậy, phản ánh chiến lược của Mỹ nhằm xây dựng một liên minh rộng rãi chống lại chính quyền hiện tại của Syria.

Trong khi đó, Nga đã thực hiện các biện pháp mạnh mẽ để bảo vệ chế độ Assad thông qua các cơ chế quốc tế. Cụ thể, Nga đã sử dụng quyền phủ quyết tại Liên Hợp Quốc để ngăn chặn các nghị quyết nhằm điều tra các cáo buộc sử dụng vũ khí hóa học của chế độ Assad, như vụ phủ quyết vào năm 2012. Bên cạnh đó, Nga còn gia tăng việc cung cấp vũ khí và cử cố vấn quân sự đến Syria, từ đó củng cố nguồn lực chiến lược cho chính quyền Damascus trong cuộc chiến chống lại các nhóm nổi dậy.

Kết quả là Mỹ và Nga rơi vào tình thế đối đầu trực tiếp thông qua các phe phái đối lập tại Syria, với mỗi bên đều có những ưu thế và thách thức riêng. Nga thể hiện sự thành công đáng kể trong việc duy trì Bashar al-Assad tại vị, đảm bảo sự ổn định cho chế độ này trong bối cảnh xung đột. Ngược lại, Mỹ gặp khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu lật đổ chế độ Assad, do các nhóm nổi dậy không đủ khả năng thống nhất và tận dụng hiệu quả nguồn lực được cung cấp. Tình hình này không chỉ phản ánh sự phức tạp của cuộc nội chiến Syria mà còn cho thấy cuộc chiến tranh ủy nhiệm giữa hai cường quốc lớn, ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc chính trị và an ninh khu vực Trung Đông. Qua đó, cuộc nội chiến Syria trở thành một điển hình điển hình trong việc nghiên cứu sự can thiệp quốc tế và tác động của nó đến các cuộc xung đột nội bộ.

Thứ ba, can thiệp quân sự và chính trị của các cường quốc trong khủng hoảng Libya vào năm 2011 diễn ra rầm rộ. Mỹ đóng vai trò quan trọng trong chiến dịch không kích của NATO bắt đầu từ tháng 3 năm 2011. Hành động này nhằm mục tiêu lật đổ chế độ của Tổng thống Muammar Gaddafi, không chỉ với hy vọng thay đổi chính quyền mà còn mở rộng ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực Bắc Phi. Chiến dịch không kích đã góp phần vào sự sụp đổ nhanh chóng của Gaddafi, đánh dấu một bước ngoặt đáng kể trong lịch sử chính trị của Libya.

Ngược lại, Nga đã thể hiện thái độ chỉ trích mạnh mẽ đối với hành động can thiệp của NATO tại Liên Hợp Quốc, cho rằng các nước này đã vượt quá thẩm quyền được ủy quyền bởi Nghị quyết 1973. Điều này không chỉ phản ánh sự bất đồng trong cách tiếp cận của các cường quốc mà còn cho thấy nỗ lực của Nga nhằm bảo vệ những lợi ích chiến lược của mình ở khu vực Bắc Phi. Sau khi Gaddafi bị lật

đỏ, Nga đã bắt đầu hỗ trợ các lực lượng đối lập với chính phủ được Mỹ hậu thuẫn, trong đó có Tướng Khalifa Haftar từ năm 2014.

Kết quả của can thiệp này cho thấy mặc dù Mỹ đã đạt được mục tiêu lật đổ Gaddafi, song sự hỗn loạn chính trị và an ninh sau đó tại Libya đã tạo cơ hội cho Nga thiết lập chỗ đứng chính trị vững chắc trong bối cảnh mới. Sự hiện diện của Nga không chỉ làm suy yếu nỗ lực ổn định của Mỹ mà còn cho thấy những hậu quả lâu dài của sự can thiệp quân sự vào các cuộc xung đột nội bộ, đồng thời phản ánh sự cạnh tranh địa chính trị đang diễn ra giữa các cường quốc trên bình diện quốc tế.

- **Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024: Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ mức độ gay gắt**

Thứ nhất, Can thiệp quân sự vào Syria (2015) đã giúp Nga thay đổi cục diện ảnh hưởng của mình tại khu vực. Cuộc can thiệp quân sự của Nga vào Syria từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã đánh dấu một bước ngoặt chiến lược trong cuộc nội chiến Syria, không chỉ thay đổi cục diện xung đột mà còn tái định vị Nga như một nhân tố quyền lực hàng đầu tại Trung Đông. Trước đó, từ năm 2014, Mỹ dẫn đầu liên minh quốc tế chống lại Nhà nước Hồi giáo, tập trung hỗ trợ Lực lượng Dân chủ Syria (SDF) do người Kurd đứng đầu cùng một số nhóm nổi dậy, nhưng kiên quyết tránh các hành động trực tiếp nhằm lật đổ chính quyền của Tổng thống Bashar al-Assad. Ngược lại, Nga triển khai một chiến dịch quân sự toàn diện, kết hợp các cuộc không kích quy mô lớn và hỗ trợ hậu cần cho quân đội Syria, với mục tiêu củng cố chế độ Assad và duy trì lợi ích địa-chính trị của mình trong khu vực. Kết quả của sự can thiệp này đã vượt xa việc giúp Assad giành lại quyền kiểm soát phần lớn lãnh thổ từ tay các nhóm nổi dậy và IS; nó còn tạo điều kiện cho Nga thiết lập Tiến trình Astana vào năm 2017, một cơ chế đàm phán hòa bình với sự tham gia của Iran và Thổ Nhĩ Kỳ, định hình tương lai chính trị của Syria mà không có sự hiện diện trực tiếp của Mỹ. Qua đó, Nga không chỉ làm suy yếu đáng kể ảnh hưởng của Mỹ tại Syria mà còn khẳng định vai trò dẫn dắt trong các tiến trình ngoại giao khu vực, đẩy Mỹ ra khỏi vị trí trung tâm trong việc giải quyết xung đột.

Thứ hai, Thỏa thuận hạt nhân Iran (JCPOA) (2015-2018) thể hiện bước ngoại giao đối đầu giữa hai quốc gia trong bối cảnh địa chính trị phức tạp. Thỏa thuận hạt nhân Iran, chính thức được gọi là Kế hoạch Hành động Chung Toàn diện (JCPOA), đã được ký kết vào năm 2015 sau một quá trình đàm phán kéo dài và đầy khó khăn giữa Iran và nhóm P5+1, bao gồm năm thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc cùng với Đức. Hành động của Mỹ trong giai đoạn này là đáng chú ý khi nước này không chỉ tham gia đàm phán mà còn là bên chủ chốt thúc đẩy thỏa thuận nhằm hạn chế chương trình hạt nhân của Iran, bảo đảm rằng Iran sẽ không phát triển vũ khí hạt nhân, trong bối cảnh Mỹ lo ngại về khả năng phát triển chương trình này có thể dẫn đến sự bất ổn định khu vực.

Tuy nhiên, vào ngày 8 tháng 5 năm 2018, Mỹ đã bất ngờ tuyên bố rút khỏi JCPOA, điều này không chỉ phá vỡ sự đồng thuận quốc tế mà còn đánh dấu sự chuyển hướng mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Iran. Hành động này đi kèm với việc tái áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế nhằm gây áp lực lên Tehran, với hy vọng buộc Iran phải đồng ý thương lượng một thỏa thuận mới có điều kiện ngặt nghèo hơn. Quyết định này không chỉ thể hiện sự đối đầu trong chính sách đối ngoại của Mỹ mà còn phản ánh cách tiếp cận quyết liệt đối với những thách thức an ninh mà nước này đặt ra đối với Iran.

Ngược lại, hành động của Nga trong bối cảnh này cho thấy một chiến lược ngoại giao linh hoạt và chủ động nhằm củng cố vị trí của mình trên chính trường quốc tế. Nga đã mạnh mẽ ủng hộ JCPOA và cam kết hỗ trợ Iran duy trì thỏa thuận thông qua các kênh ngoại giao song phương. Bằng cách này, Nga không chỉ thân thiết với Tehran mà còn thể hiện vai trò chủ đạo trong việc chỉ trích việc tái áp đặt trừng phạt của Mỹ, đồng thời vận động tại Liên Hợp Quốc để bảo vệ quyền lợi của Iran trên diễn đàn quốc tế. Hành động của Nga không chỉ củng cố mối quan hệ chiến lược giữa hai nước mà còn làm suy yếu chiến lược cô lập mà Mỹ áp đặt lên Iran.

Kết quả là Nga đã thành công trong việc củng cố liên minh với Iran, trong khi đó, Mỹ đã mất đi sự đồng thuận quốc tế vốn có liên quan đến vấn đề Iran. Sự suy yếu trong sự hỗ trợ quốc tế cho chính sách của Mỹ đã làm gia tăng căng thẳng trong khu

vực, đồng thời mở ra những cơ hội mới cho Iran trong việc khôi phục và mở rộng ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế. Cuộc khủng hoảng xung quanh JCPOA không chỉ là một ví dụ điển hình về sự đối đầu ngoại giao giữa các cường quốc mà còn phản ánh những phức tạp trong mối quan hệ giữa các nước trong bối cảnh địa chính trị toàn cầu thay đổi nhanh chóng.

Thứ ba, hợp tác với Thổ Nhĩ Kỳ (2016-2024) đã thể hiện rõ nét sự chia rẽ nội bộ trong NATO. Trong bối cảnh quan hệ quốc tế phức tạp giữa các cường quốc, sự hợp tác giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2016 đến 2024 đã đặt ra những thách thức lớn cho sự đoàn kết của NATO. Hành động của Mỹ trong giai đoạn này thể hiện qua việc phản đối mạnh mẽ quyết định của Thổ Nhĩ Kỳ trong việc mua hệ thống phòng không S-400 từ Nga vào năm 2019. Quyết định này không chỉ khiến Mỹ áp dụng các biện pháp trừng phạt mà còn dẫn đến việc loại bỏ Ankara khỏi chương trình phát triển máy bay chiến đấu F-35, điều này được xem như một hành động mờ nhạt trong quan hệ đồng minh truyền thống giữa Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ. Hệ quả là, căng thẳng giữa Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ đã gia tăng, tạo ra những bất ổn trong nội bộ NATO, vốn luôn được coi là một liên minh vững chắc.

Ngược lại, Nga đã khéo léo tận dụng những mâu thuẫn này để mở rộng ảnh hưởng của mình trong khu vực. Việc ký hợp đồng bán hệ thống S-400 cho Thổ Nhĩ Kỳ không chỉ là một bước đi chiến lược nhằm củng cố quan hệ song phương giữa hai nước mà còn tạo điều kiện cho Nga thiết lập vị thế là một nhà cung cấp vũ khí đáng tin cậy cho Ankara. Hơn nữa, sự hợp tác giữa hai bên trong dự án đường ống TurkStream vào năm 2019 đã làm sâu sắc thêm mối quan hệ kinh tế và năng lượng, kéo Thổ Nhĩ Kỳ ra xa khỏi quỹ đạo chiến lược mà Mỹ từng định hình.

Kết quả cuối cùng là sự suy yếu rõ rệt của sự đoàn kết trong NATO, khi những bất đồng giữa Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ không chỉ tạo ra nguy cơ rạn nứt trong liên minh mà còn để lại hậu quả lâu dài cho vai trò của Mỹ tại Trung Đông. Trong khi đó, Nga đã thành công trong việc khai thác những sự căng thẳng này để củng cố mối quan hệ với một đồng minh quan trọng trong khu vực, đồng thời mở rộng tầm ảnh hưởng của mình ở nơi mà Mỹ từng có quyền lực chi phối. Diễn biến này không

chỉ phản ánh những thách thức trong quan hệ quốc tế hiện nay mà còn là dấu hiệu của sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cấu trúc địa chính trị toàn cầu.

Tóm lại, từ năm 2000 đến 2024, Mỹ và Nga theo đuổi các chiến lược chính trị khác nhau tại Trung Đông, phản ánh lợi ích và mục tiêu địa chính trị riêng. Mỹ tập trung vào duy trì đồng minh và dẫn dắt các sáng kiến hòa bình, trong khi Nga ưu tiên hỗ trợ các chế độ thân cận và thách thức ảnh hưởng phương Tây. Xét theo tiêu chí cường độ sử dụng công cụ quyền lực tại Bảng 2.1, cạnh tranh chính trị – ngoại giao giữa Nga và Mỹ đã leo thang rõ rệt qua ba giai đoạn: từ đối đầu gián tiếp tại Hội đồng Bảo an (2000–2008), sang cạnh tranh ảnh hưởng qua các lực lượng đối lập trong Mùa xuân Ả Rập (2009–2015), đến hình thành các cơ chế cạnh tranh trực tiếp như Tiến trình Astana (2015–2024). Điều này phản ánh sự dịch chuyển từ Mức 1 sang Mức 2 theo khung phân loại. Diễn biến chính trị này đặt nền tảng cho công cụ an ninh – quân sự, nơi cạnh tranh được thể hiện trực tiếp và rõ nét hơn. Như vậy, chiến lược chính trị của Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024 có thể tổng hợp như sau:

Bảng 3.1. So sánh chiến lược chính trị của Mỹ và Nga đối với Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

Giai đoạn	Nga	Mỹ	Kết quả cạnh tranh
2000-2008	- Phản đối chiến tranh Iraq tại Liên Hợp Quốc - Duy trì quan hệ với Syria và Iran	- Can thiệp quân sự vào Iraq (2003) - Thiết lập chính quyền mới tại Iraq - Dẫn dắt các cuộc đàm phán Israel-Palestine	- Mỹ củng cố ảnh hưởng tại Iraq và Israel - Nga duy trì quan hệ với Syria và Iran
2009-2015	- Bảo vệ chính quyền Assad tại Liên Hợp	- Hỗ trợ phong trào Mùa xuân Ả Rập	- Mỹ gặp khó khăn tại Syria và Libya

	Quốc - Tăng cường hỗ trợ quân sự cho Syria	- Can thiệp quân sự vào Libya (2011) - Hỗ trợ các nhóm nổi dậy tại Syria	- Nga bảo vệ thành công chính quyền Assad
2015-2024	- Can thiệp quân sự trực tiếp vào Syria (2015) - Thiết lập Tiến trình Astana - Mở rộng quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ và Libya	- Dẫn đầu liên minh chống ISIS - Hỗ trợ lực lượng người Kurd (SDF) tại Syria	- Nga mở rộng ảnh hưởng tại Syria, Thổ Nhĩ Kỳ, Libya - Mỹ mất dần vị thế tại Syria

(Nguồn: NCS tổng hợp từ website UN, the White House, TASS)

3.2.2. Đối với công cụ an ninh-quân sự

Trung Đông từ lâu đã là một khu vực chứng kiến sự cạnh tranh chiến lược quyết liệt giữa Nga và Mỹ, đặc biệt trong lĩnh vực an ninh - quân sự từ năm 2000 đến 2024. Sự đối đầu này thể hiện qua nhiều khía cạnh như sự hiện diện quân sự, các cuộc can thiệp vũ trang, cạnh tranh trong việc bán vũ khí và ảnh hưởng đến an ninh khu vực. Trong khi Mỹ củng cố vị thế bằng các căn cứ quân sự và liên minh lâu đời với nhiều quốc gia, Nga tận dụng các cơ hội để gia tăng ảnh hưởng, nổi bật là sự can thiệp tại Syria và hợp tác với Iran. Cuộc cạnh tranh này không chỉ làm gia tăng căng thẳng tại Trung Đông mà còn để lại những hệ lụy lớn đối với an ninh toàn cầu.

Đầu tiên, Sự hiện diện quân sự là một trong những dấu ấn rõ nét nhất của cuộc cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Mỹ duy trì lực lượng quân sự hùng hậu với khoảng 30.000 binh sĩ (Council on Foreign Relations, 2024) và 18 căn cứ tại các nước như Qatar, Bahrain và UAE. Căn cứ Al Udeid tại Qatar phục vụ như trụ sở tiền phương cho Bộ Tư lệnh Trung tâm Mỹ (CENTCOM), và Camp Arifjan tại Kuwait là một trong những cơ sở quân sự quan trọng nhất của Mỹ ở nước ngoài,

đóng vai trò trung tâm trong các chiến dịch tại Iraq, Afghanistan và chống IS. Bên cạnh đó, Mỹ còn triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa hiện đại như Patriot và THAAD tại Ả Rập Xê Út và Israel để đối phó với mối đe dọa từ Iran.

Bên cạnh đó, Mỹ cung cấp viện trợ quân sự đáng kể, đặc biệt cho Israel, với hơn 3 tỷ USD mỗi năm, bao gồm hỗ trợ hệ thống phòng thủ như Iron Dome (Congressional Research Service, 2020). Mỹ cũng bán vũ khí cho các nước như Ả Rập Xê Út và UAE, với giao dịch lớn như bán máy bay F-35 trị giá 35 tỷ USD cho UAE vào năm 2019 (Congressional Research Service, 2020).

Về phía Nga, Nga có sự hiện diện quân sự tại Syria, với căn cứ hải quân tại Tartus và căn cứ không quân tại Latakia, được thiết lập từ năm 2015. Ước tính có khoảng 2.000-3.000 quân, bao gồm cả lực lượng chính quy và nhóm lính đánh thuê như Wagner Group, hỗ trợ chế độ Assad. Nga cũng tăng cường sự hiện diện hải quân tại Địa Trung Hải, với hạm đội dựa vào Tartus. Căn cứ Tartus là tiền đồn duy nhất của Nga ở Địa Trung Hải, giúp nước này mở rộng tầm ảnh hưởng chiến lược. Đồng thời sử dụng các lực lượng bán quân sự như nhóm Wagner để gia tăng sự hiện diện ở các khu vực khác như Libya và Sudan. Sự hiện diện này nhằm đảm bảo an ninh năng lượng, hỗ trợ đồng minh và chống khủng bố.

Thứ hai, các cuộc chiến tranh ủy nhiệm là một khía cạnh nổi bật trong cạnh tranh an ninh - quân sự giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông, đặc biệt tại Syria và Libya. Mỹ dẫn đầu các chiến dịch chống khủng bố, như can thiệp quân sự vào Iraq năm 2003, ảnh hưởng sâu sắc đến ổn định khu vực. Tại Syria, Mỹ hỗ trợ các nhóm đối lập và lực lượng người Kurd (YPG) nhằm chống lại ISIS, trong khi Nga can thiệp từ năm 2015 để bảo vệ chính quyền Assad. Cuộc nội chiến Syria đã gây ra hơn 500.000 người chết và khiến 13 triệu người phải rời bỏ nhà cửa từ năm 2011 đến 2024. Nga tận dụng Syria như một “bãi thử” cho các vũ khí mới như tên lửa Kalibr và máy bay Su-57, đồng thời củng cố vị thế ở Địa Trung Hải. Tại Libya, Nga hậu thuẫn Tướng Khalifa Haftar và Lực lượng Quân đội Quốc gia Libya (LNA) thông qua Nhóm Wagner, trong khi Mỹ ủng hộ Chính phủ Đoàn kết Quốc gia

(GNA). Sự đối đầu này làm gia tăng bất ổn và kéo dài xung đột tại các điểm nóng trong khu vực.

Ngoài ra, Cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ đã tác động mạnh mẽ đến an ninh Trung Đông và lan tỏa ra toàn cầu. Tại khu vực, sự đối đầu này thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang, với chi tiêu quân sự chiếm khoảng 5% GDP, cao hơn mức trung bình thế giới. Iran, nhờ sự hỗ trợ của Nga, đã tăng cường phát triển tên lửa và máy bay không người lái, đe dọa Israel và các nước Vùng Vịnh. Đồng thời, bất ổn từ các cuộc xung đột ủy nhiệm đã tạo điều kiện cho các nhóm khủng bố như ISIS hoạt động mạnh, với hơn 3.000 vụ tấn công tại Syria và Iraq từ 2014 đến 2024. Trên phương diện toàn cầu, sự can thiệp của Nga tại Syria và Libya làm gia tăng căng thẳng với NATO, đặc biệt khi Thổ Nhĩ Kỳ mua S-400 từ Nga. Xung đột Ukraine năm 2022 càng làm trầm trọng thêm mâu thuẫn Nga - phương Tây, trong khi cạnh tranh tại Trung Đông thúc đẩy chạy đua vũ trang ở các khu vực khác như châu Á và châu Phi.

Giống như Mỹ, Nga cũng có vai trò lớn trong các cuộc xung đột tại khu vực. Nga can thiệp quân sự tại Syria từ năm 2015, cung cấp không kích và lực lượng mặt đất để hỗ trợ chính phủ Assad, thay đổi cán cân quyền lực trong cuộc nội chiến. Nga cũng tham gia đàm phán hòa bình, như tiến trình Astana, và hỗ trợ lực lượng của Field Marshall Khalifa Haftar tại Libya. Ngoài ra, Nga cũng đã tăng cường bán vũ khí cho các nước như Thổ Nhĩ Kỳ, bất chấp căng thẳng địa chính trị, để mở rộng ảnh hưởng (Eugene Rumer and Andrew S. Weiss, 2019).

Như vậy, Từ năm 2000 đến 2024, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong khía cạnh an ninh - quân sự đã định hình sâu sắc cục diện khu vực. Mỹ duy trì lợi thế nhờ mạng lưới căn cứ và liên minh truyền thống, trong khi Nga mở rộng ảnh hưởng thông qua can thiệp quân sự và quan hệ với các nước như Iran và Syria. Sự đối đầu này không chỉ làm gia tăng bất ổn tại Trung Đông mà còn ảnh hưởng lớn đến trật tự an ninh toàn cầu, từ chạy đua vũ trang đến căng thẳng địa chính trị giữa Nga và NATO.

Bảng 3.2. So sánh chiến lược cạnh tranh an ninh quân sự giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

Giai đoạn	Nga	Mỹ	Kết quả cạnh tranh
2000–2008	• Hiện diện quân sự trực tiếp tại Trung Đông gần như không đáng kể. • Duy trì bán vũ khí hạn chế cho Syria, Iran — quan hệ nền tảng, chưa mang tính đột phá.	• Can thiệp quân sự trực tiếp vào Iraq (2003), thiết lập chính quyền mới. • Bắt đầu mở rộng mạng lưới căn cứ quân sự tại vùng Vịnh.	Mỹ chiếm ưu thế gần như tuyệt đối về hiện diện quân sự trực tiếp; Nga chưa có khả năng đối trọng — phù hợp với Mức 1 (cạnh tranh hạn chế) theo Bảng 2.1.
2009–2014	• Tăng cường bán vũ khí, cố vấn quân sự cho Syria — chuẩn bị nền tảng cho can thiệp trực tiếp sau này. • Chưa triển khai lực lượng chiến đấu trực tiếp tại khu vực.	• Can thiệp quân sự vào Libya (2011); hỗ trợ các nhóm nổi dậy tại Syria. • Duy trì mạng lưới căn cứ quân sự tại vùng Vịnh.	Mỹ tiếp tục dẫn dắt các can thiệp trực tiếp nhưng gặp khó khăn hậu can thiệp (Libya bất ổn); Nga củng cố quan hệ quân sự với Syria làm bàn đạp — cạnh tranh dịch chuyển sang Mức 2 (ngưỡng thấp).
2015–2024	• Can thiệp quân sự trực tiếp tại Syria	• Dẫn đầu liên minh chống ISIS; duy trì	Lần đầu tiên kể từ hậu Chiến tranh

	(2015), duy trì ~2.000–3.000 quân, căn cứ Tartus, Latakia. • Bán hệ thống S-400 cho Thổ Nhĩ Kỳ — thành viên NATO (2019, 2,5 tỷ USD) và S-300 cho Iran (2016, 1 tỷ USD).	~30.000 quân, 18 căn cứ tại Qatar, Ả Rập Xê Út, UAE. • Viện trợ quân sự Israel (>3 tỷ USD/năm); bán F-35 cho UAE (2019, 35 tỷ USD).	Lạnh, lực lượng quân sự hai nước cùng hiện diện trực tiếp trên cùng địa bàn (Syria) — biểu hiện rõ nhất của cạnh tranh đạt Mức 2, giáp Mức 3 theo Bảng 2.1.
--	--	--	---

(Nguồn: NCS tổng hợp từ website Congressional Research Service, TASS, SIPRI)

Khác với công cụ chính trị – ngoại giao vốn mang tính gián tiếp, công cụ an ninh – quân sự phản ánh trực tiếp nhất tiêu chí rủi ro xung đột trực tiếp. Từ việc gần như không hiện diện quân sự trực tiếp ở giai đoạn đầu, đến việc lực lượng hai nước cùng hiện diện trên cùng chiến trường Syria từ năm 2015 là biểu hiện rõ nhất của cạnh tranh đạt ngưỡng Mức 2, tiệm cận Mức 3. Song song với leo thang quân sự, cạnh tranh kinh tế – năng lượng dưới đây cho thấy động cơ sâu xa (lợi ích quốc gia) đằng sau các hành động quân sự nêu trên.

3.2.3. Đối với công cụ kinh tế

Cạnh tranh chiến lược kinh tế giữa Mỹ và Nga tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024 phản ánh nỗ lực của cả hai quốc gia để đảm bảo an ninh năng lượng và mở rộng ảnh hưởng. Mỹ sử dụng viện trợ, đầu tư và biện pháp trừng phạt để duy trì vị thế, trong khi Nga tập trung vào hợp tác năng lượng và xây dựng quan hệ kinh tế để thách thức ảnh hưởng của Mỹ.

Đối với Mỹ, chiến lược kinh tế của Mỹ tập trung vào các trụ cột chính như an ninh năng lượng, viện trợ kinh tế cho đồng minh và các biện pháp trừng phạt kinh tế. Đối với Nga, nước này ưu tiên về hợp tác năng lượng, và duy trì quan hệ

hợp tác với một số đối tác kinh tế chính, và chống lại các lệnh trừng phạt của Mỹ và phương Tây từ sau sự kiện Crimea vào năm 2014.

Đối với vấn đề nguồn năng lượng, Trung Đông, với vai trò là khu vực sở hữu khoảng 55.5% trữ lượng dầu mỏ và 43% trữ lượng khí đốt toàn cầu (IEA, 2024), là đầu trường quan trọng trong cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ nhằm kiểm soát hoặc ảnh hưởng đến nguồn cung năng lượng toàn cầu. Cả hai quốc gia triển khai các chiến lược kinh tế khác biệt, tập trung vào việc bảo vệ lợi ích năng lượng và mở rộng ảnh hưởng tại khu vực, qua đó định hình cục diện địa-chính trị Trung Đông.

Chiến lược của Mỹ tập trung vào việc đảm bảo an ninh năng lượng toàn cầu và duy trì sự ổn định của thị trường dầu mỏ, vốn là huyết mạch của nền kinh tế phương Tây. Từ năm 2000, Mỹ đã bảo vệ lợi ích của các công ty dầu mỏ phương Tây, như ExxonMobil và Chevron, thông qua việc duy trì sự hiện diện quân sự tại các tuyến đường vận chuyển dầu mỏ chiến lược, đặc biệt là Eo biển Hormuz - nơi vận chuyển khoảng 21 triệu thùng dầu mỗi ngày, tương đương 21% nguồn cung dầu toàn cầu (EIA, 2023). Đồng thời, Mỹ áp đặt các lệnh trừng phạt kinh tế lên Iran, với các biện pháp nghiêm ngặt từ năm 2012 nhằm hạn chế xuất khẩu dầu của nước này, làm giảm doanh thu dầu mỏ của Iran từ 2,5 triệu thùng/ngày (2011) xuống còn 1,1 triệu thùng/ngày (2013) (U.S. Energy Information Administration - Iran, 2024). Những lệnh trừng phạt này không chỉ làm suy yếu nền kinh tế Iran mà còn gián tiếp giảm ảnh hưởng của Nga - một đồng minh kinh tế quan trọng của Iran tại khu vực.

Ngược lại, **chiến lược của Nga**, tập trung vào việc mở rộng thị trường năng lượng, đặc biệt là khí đốt, thông qua quan hệ hợp tác với các quốc gia như Iran, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ. Nga đã hỗ trợ Iran xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr, hoàn thành vào năm 2007, bất chấp những áp lực từ phương Tây. Dự án này không chỉ tăng cường quan hệ kinh tế song phương mà còn giúp Nga củng cố vị thế trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân tại Trung Đông. Ngoài ra, Nga hợp tác với Thổ Nhĩ Kỳ qua dự án đường ống dẫn khí TurkStream, hoàn thành vào năm 2020, với công suất vận chuyển 31,5 tỷ mét khối khí đốt mỗi năm, cho phép Nga xuất khẩu khí đốt sang châu Âu mà không phụ thuộc vào Ukraine (Gazprom, 2020). Những động thái

này không chỉ mang lại doanh thu đáng kể - ước tính 7 tỷ USD mỗi năm từ TurkStream (Gazprom, 2020) - mà còn làm giảm sự phụ thuộc của các nước Trung Đông và châu Âu vào nguồn cung năng lượng do Mỹ kiểm soát, qua đó tạo đối trọng kinh tế với chính quyền Biden.

Bảng 3.3. So sánh chiến lược cạnh tranh kinh tế giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

Giai đoạn	Nga	Mỹ	Kết quả cạnh tranh
2000–2008	• Kinh tế trong nước đang phục hồi sau khủng hoảng 1998; năng lực cạnh tranh năng lượng tại Trung Đông còn hạn chế.	• Giữ vai trò trung tâm trong bảo đảm an ninh tuyến vận chuyển dầu qua Eo biển Hormuz. • Ký FTA với Jordan (2001) — mở đầu chiến lược mở rộng thị trường khu vực.	Mỹ chi phối gần như tuyệt đối cấu trúc kinh tế – năng lượng khu vực; Nga chưa phải là đối trọng đáng kể — Mức 1 theo Bảng 2.1.
2009–2014	• Bắt đầu triển khai các dự án năng lượng dài hạn tại Iran (điện hạt nhân Bushehr, vận hành từ 2011).	• Ký thêm FTA với Oman, Bahrain (2006); siết trừng phạt Iran từ 2012, khiến doanh thu dầu Iran giảm từ 2,5 xuống 1,1 triệu thùng/ngày (2011–2013).	Mỹ dùng hiệu quả công cụ trừng phạt để kiềm chế ảnh hưởng kinh tế của các đối tác thân Nga; Nga chịu tác động gián tiếp nhưng vẫn duy trì quan hệ — cạnh tranh chuyển sang Mức 2 (ngưỡng thấp).
2015–	• Mở rộng mạnh qua	• Duy trì bảo đảm an	Nga chuyển hoá thành

2024	TurkStream (hoàn thành 2020, 31,5 tỷ m³ khí/năm, ~7 tỷ USD doanh thu/năm). Hợp tác OPEC+ (từ 2016) để ổn định giá dầu; hợp tác hạt nhân – dầu khí với Ai Cập (nhà máy Dabaa).	ninh tuyến Hormuz (21 triệu thùng/ngày); đầu tư dầu khí qua ExxonMobil, Chevron tại vùng Vịnh. Tiếp tục duy trì trừng phạt kinh tế đối với Iran.	công lợi thế tài nguyên thành đòn bẩy kinh tế (OPEC+, TurkStream), thu hẹp khoảng cách ảnh hưởng với Mỹ dù vẫn ở thế yếu hơn tổng thể nhưng duy trì Mức 2, thể hiện rõ khả năng kiểm soát leo thang qua phối hợp OPEC+ dù căng thẳng chính trị gia tăng.
-------------	---	---	---

(Nguồn: NCS tổng hợp từ website EIA, IEA, IMF, Gazprom)

Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong lĩnh vực kinh tế tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024 tập trung vào việc kiểm soát nguồn cung năng lượng, với Mỹ ưu tiên bảo vệ các tuyến đường biển và áp đặt trừng phạt, còn Nga mở rộng thị trường qua các dự án năng lượng và hợp tác với các nước đối lập Mỹ. Sự cạnh tranh này không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế khu vực mà còn tác động đến thị trường năng lượng toàn cầu, làm gia tăng sự phân hóa và bất ổn kinh tế tại Trung Đông.

Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông trong thị trường vũ khí từ năm 2000 đến năm 2024 là cuộc đua song song giữa lợi ích kinh tế và ảnh hưởng chính trị. Thị trường vũ khí tại Trung Đông, một trong những thị trường lớn nhất thế giới với tổng giá trị nhập khẩu vũ khí đạt 27% toàn cầu trong giai đoạn 2015-2019 và 34% trong giai đoạn 2020-2024 (phụ lục 11) (SIPRI, 2025), là đấu trường cạnh tranh gay gắt giữa Nga và Mỹ nhằm mở rộng ảnh hưởng kinh tế và chính trị. Cả hai quốc gia triển khai các chiến lược khác biệt để bán vũ khí, không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn củng cố các liên minh chiến lược, qua đó định hình cục diện địa-chính trị khu vực.

Chiến lược của Mỹ tập trung vào việc duy trì vị thế nhà cung cấp vũ khí hàng đầu cho các đồng minh truyền thống như Ả Rập Xê Út, Israel và Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE). Từ năm 2000 đến 2020, Mỹ đã ký các hợp đồng vũ khí trị giá hơn 200 tỷ USD với Ả Rập Xê Út, bao gồm các hệ thống phòng không Patriot, máy bay chiến đấu F-15 và F-35, cùng các thiết bị quân sự tiên tiến khác (SIPRI, 2020). Riêng trong giai đoạn 2015-2019, Ả Rập Xê Út chiếm 25% tổng giá trị xuất khẩu vũ khí của Mỹ trên toàn cầu, với giá trị hợp đồng đạt 55 tỷ USD (SIPRI, 2025). Những thương vụ này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn tăng cường liên minh quân sự và chính trị, giúp Mỹ duy trì ảnh hưởng tại các quốc gia vùng Vịnh và củng cố trục liên minh chống Iran trong khu vực.

Chiến lược của Nga, tập trung vào việc mở rộng thị trường vũ khí tại các quốc gia đối lập với Mỹ hoặc có mâu thuẫn với chính sách của chính quyền Mỹ, như Syria, Iran và Ai Cập. Nga cũng gây bất ngờ khi thiết lập quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ - một thành viên NATO - thông qua thương vụ bán hệ thống phòng không S-400 vào năm 2019, bất chấp sự phản đối mạnh mẽ từ Mỹ (TASS - Russian News Agency, 2019). Thương vụ S-400 với Thổ Nhĩ Kỳ trị giá 2,5 tỷ USD, đánh dấu một bước tiến lớn của Nga trong việc mở rộng thị trường tại một quốc gia thuộc liên minh phương Tây (TASS - Russian News Agency, 2019). Ngoài ra, Nga đã cung cấp hệ thống phòng không S-300 cho Iran vào năm 2016 với giá trị hợp đồng khoảng 1 tỷ USD (Brady, 2016), củng cố quan hệ với các quốc gia đối lập Mỹ và tạo đối trọng với trục liên minh Mỹ - Ả Rập Xê Út - Israel. Nga cũng tăng cường xuất khẩu vũ khí sang Ai Cập, với các hợp đồng trị giá 3,5 tỷ USD từ năm 2014 đến 2020, bao gồm máy bay chiến đấu MiG-29 và trực thăng Ka-52 (SIPRI, 2021).

Bảng 3.4. Bảng tổng hợp cạnh tranh Nga - Mỹ trong thị trường vũ khí tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024

Giai đoạn	Nga	Mỹ	Kết quả cạnh tranh

2000– 2008	• Doanh số vũ khí tại khu vực còn khiêm tốn, chủ yếu duy trì quan hệ truyền thống với Syria.	• Bắt đầu mở rộng các hợp đồng lớn với Ả Rập Xê Út, trong khuôn khổ tổng hợp đồng 200 tỷ USD trải dài 2000–2020.	Mỹ chiếm ưu thế áp đảo trên thị trường vũ khí khu vực; chưa có đối trọng đáng kể từ Nga.
2009– 2014	• củng cố quan hệ cung cấp vũ khí với Syria, Ai Cập - chuẩn bị nền tảng cho các hợp đồng lớn giai đoạn sau.	• Tiếp tục là nhà cung cấp vũ khí hàng đầu cho Israel và các nước vùng Vịnh.	Mỹ duy trì vị thế dẫn đầu tuyệt đối; Nga bắt đầu đa dạng hoá khách hàng làm tiền đề mở rộng thị phần.
2015– 2024	• Thương vụ đột phá S-400 cho Thổ Nhĩ Kỳ, thành viên NATO (2019, 2,5 tỷ USD); S-300 cho Iran (2016, 1 tỷ USD). • Mở rộng sang Ai Cập (3,5 tỷ USD, 2014–2020). Thị phần đạt 18% tổng nhập khẩu vũ khí khu vực (2018–2022, SIPRI).	• Hợp đồng F-35 với UAE (35 tỷ USD, 2019); riêng 2015–2019 chiếm 25% tổng xuất khẩu vũ khí toàn cầu của Mỹ tại Ả Rập Xê Út (55 tỷ USD). • Thị phần đạt 54% tổng nhập khẩu vũ khí khu vực (2018–2022, SIPRI).	Mỹ vẫn chiếm ưu thế áp đảo về thị phần, nhưng Nga đạt đột phá chính trị quan trọng khi bán vũ khí thành công cho một thành viên NATO - biểu hiện cạnh tranh ảnh hưởng vượt ra ngoài yếu tố thương mại thuần túy.

(Nguồn: NCS tổng hợp từ web site SIPRI, TASS)

Ngoài cạnh tranh trên thị trường vũ khí, cả Nga và Mỹ cũng tham gia vào các chiến lược đầu tư và thỏa thuận thương mại để củng cố mối quan hệ kinh tế và ảnh hưởng ở Trung Đông.

Về phía Mỹ, nước này đã tích cực triển khai các hiệp định thương mại tự do như một phần của chiến lược mở rộng thị trường tiêu thụ cho hàng hóa và dịch vụ của mình. Các hiệp định thương mại tự do với Jordan (2001), Oman (2006), và Bahrain (2006) là minh chứng rõ nét cho nỗ lực của Mỹ trong việc thiết lập mối quan hệ kinh tế bền vững với các đối tác Trung Đông. Những hiệp định này không chỉ giúp tăng cường sự tương tác kinh tế mà còn góp phần thúc đẩy cải cách kinh tế và phát triển tại các quốc gia đối tác, từ đó tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau ở mức độ lớn hơn.

Ngoài ra, Mỹ cũng đã đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực dầu mỏ và cơ sở hạ tầng tại các quốc gia vùng Vịnh, khu vực giàu tài nguyên và có vị trí chiến lược quan trọng. Đầu tư vào ngành dầu mỏ không chỉ đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định cho Mỹ mà còn củng cố vai trò của Mỹ như một đối tác kinh tế chủ chốt trong khu vực. Nhiều tập đoàn dầu khí lớn của Mỹ như ExxonMobil và Chevron đã tích cực hoạt động tại đây, tạo ra hàng chục nghìn việc làm và góp phần vào sự phát triển kinh tế của khu vực.

Trong khi đó, Nga đã chọn cách tiếp cận tập trung vào dự án năng lượng và cơ sở hạ tầng, đây là những lĩnh vực mà quốc gia này có khả năng cạnh tranh mạnh mẽ toàn cầu. Sự hợp tác với Iran trong lĩnh vực dầu khí và điện hạt nhân thể hiện tham vọng của Nga không chỉ tăng cường mối quan hệ kinh tế mà còn củng cố vị thế chính trị trong khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh Tehran đối mặt với các biện pháp trừng phạt quốc tế. Các công ty như Gazprom và Rosatom đóng vai trò chủ lực trong việc thúc đẩy các dự án hợp tác này, tạo ra một mạng lưới lợi ích kinh tế bền vững với Iran (Russian Ministry of Energy, 2018).

Bên cạnh đó, Nga cũng đã mở rộng quan hệ thương mại với Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ, tập trung vào các lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ. Việc ký kết các thỏa thuận hợp tác với Ai Cập, như công trình xây dựng nhà máy điện hạt nhân Dabaa,

đã tạo ra nền tảng vững chắc cho hợp tác lâu dài về công nghệ và năng lượng. Quan hệ với Thổ Nhĩ Kỳ còn được tăng cường mạnh mẽ qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và việc xuất khẩu hàng nông sản, cho thấy sự linh hoạt của Nga trong việc tối đa hóa lợi ích từ thị trường Trung Đông rộng lớn.

Cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Nga tại Trung Đông thông qua đầu tư và thương mại không chỉ phản ánh sự năng động của chiến lược đối ngoại hai nước mà còn chỉ ra cách thức họ duy trì và mở rộng ảnh hưởng của mình qua các kênh kinh tế. Thông qua hợp tác năng lượng và OPEC+, Nga đã chuyển hoá lợi thế tài nguyên thành công cụ cạnh tranh kinh tế, buộc Mỹ phải điều chỉnh chiến lược trừng phạt, dẫn đến biến động giá dầu và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế của cả hai bên cũng như các nước Trung Đông. Việc theo đuổi các chiến lược khác nhau, nhưng có cùng mục tiêu tăng cường quan hệ kinh tế, cho thấy cả Mỹ và Nga đều nhận thức rõ vai trò then chốt của Trung Đông trong bàn cờ chính trị và kinh tế toàn cầu. Những hoạt động này không chỉ định hình tương lai kinh tế của khu vực mà còn tác động sâu sắc đến cấu trúc quyền lực và an ninh quốc tế trong nhiều thập kỷ tới.

Tóm lại, khác với công cụ an ninh – quân sự, cạnh tranh kinh tế – năng lượng vận hành theo cơ chế kiểm chế: hai nước duy trì phối hợp nhất định trong khuôn khổ OPEC+ ngay cả khi căng thẳng chính trị và quân sự gia tăng. Đây là việc minh chứng cho khả năng kiểm soát leo thang (tiêu chí 2, Bảng 2.1) được duy trì xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu. Khả năng kiểm soát này tiếp tục được kiểm định ở công cụ khoa học – công nghệ dưới đây, lĩnh vực cạnh tranh mới nổi nhưng tiềm ẩn nguy cơ làm thay đổi cán cân kiểm soát nói trên trong tương lai gần.

3.2.4. Đối với công cụ khoa học công nghệ

Khoa học công nghệ đã trở thành yếu tố trung tâm trong cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông - khu vực mang tính chiến lược cả về địa chính trị và tài nguyên. Sự phụ thuộc vào dầu mỏ và vị trí chiến lược khiến khu vực này trở thành điểm nóng để tranh giành ảnh hưởng. Từ năm 2000 đến 2024, Nga và Mỹ đã tận dụng KHCN để củng cố vị thế của mình, thông qua việc mở rộng ảnh hưởng chính trị, đối phó với đe dọa từ đối phương, và củng cố vị thế chiến lược.

Đầu tiên, trọng tâm chính trong cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông là việc chuyển giao công nghệ quân sự. Có thể thấy rằng, chuyển giao công nghệ quân sự là một phần quan trọng trong chiến lược cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông để củng cố ảnh hưởng và hỗ trợ đồng minh của mình (phụ lục 9).

Nga đóng vai trò là một trong những nhà cung cấp vũ khí lớn nhất tại Trung Đông, đặc biệt là cho các quốc gia như Iran, Syria và Ai Cập. Đối với Iran, năm 2007, Nga đã chuyển giao hệ thống phòng không S-300, giúp nước này tăng cường khả năng phòng thủ trước mối đe dọa từ Mỹ và Israel. Nga cũng cung cấp các hệ thống vũ khí như MiG-29, Su-27, T-90 và Pantsir cho Syria để hỗ trợ chế độ của Tổng thống Assad trong cuộc nội chiến kéo dài từ năm 2015. Theo thống kê, Nga đã cung cấp khoảng 26% cho thị trường vũ khí tại Trung Đông, thể hiện vị thế của mình trong khu vực (Kuimova, 2019).

Cùng với đó, Mỹ với vai trò là nhà xuất khẩu vũ khí lớn nhất thế giới cũng hỗ trợ các đồng minh của mình tại khu vực như Israel, Ả Rập Xê Út và các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) nhằm duy trì ổn định khu vực và đối phó với ảnh hưởng từ phía Nga. Đối với Israel, Mỹ cung cấp hơn 3 tỷ USD viện trợ quân sự hàng năm, trong đó bao gồm các hệ thống phòng thủ tiên tiến như Iron Dome (được triển khai từ năm 2011) và máy bay chiến đấu F-35, nhằm tăng cường khả năng phòng thủ trước các mối đe dọa từ Hamas và Hezbollah. Đối với Ả Rập Xê Út, năm 2017, Mỹ phê duyệt hợp đồng trị giá 110 tỷ USD, bao gồm các loại máy bay F-15, F-16, và hệ thống phòng không Patriot, giúp Ả Rập Xê Út đối phó hiệu quả với Iran (SIPRI, 2020). Trong khi đó, vào năm 2020, Mỹ cũng đã phê duyệt việc bán 50 máy bay F-35 cho UAE với tổng giá trị 23 tỷ USD, điều này góp phần nâng cao năng lực quân sự của quốc gia này (SIPRI, 2020). Mỹ đã chiếm 47% xuất khẩu vũ khí sang Trung Đông từ năm 2016 đến 2020, khẳng định vị thế hàng đầu của mình trong thị trường vũ khí khu vực (phụ lục 9).

Nhìn chung, cả Nga và Mỹ đều có những chiến lược cạnh tranh mạnh mẽ trong chuyển giao công nghệ quân sự. Nga tập trung chủ yếu vào hệ thống phòng không, trong khi Mỹ tập trung vào triển khai công nghệ tiên tiến.

Thứ hai, bên cạnh việc chuyển giao công nghệ quân sự, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông cũng là một khía cạnh quan trọng trong cạnh tranh chiến lược giữa hai quốc gia tại khu vực.

Nga đã thiết lập quan hệ hợp tác chặt chẽ với Iran trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân. Điển hình là việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr, tạo nên một dấu ấn quan trọng trong quan hệ Nga - Iran và giúp nước này cải thiện năng lực trong lĩnh vực năng lượng và giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch. Ngoài ra, Nga cũng hợp tác với Thổ Nhĩ Kỳ trong lĩnh vực công nghệ không gian và vệ tinh. Điều này góp phần củng cố quan hệ giữa hai quốc gia và giúp Thổ Nhĩ Kỳ tăng cường năng lực giám sát và thu thập thông tin trong khu vực.

Về phía Mỹ, nước này luôn nỗ lực duy trì và mở rộng ảnh hưởng của mình, đặc biệt là các dự án R&D với Israel trong lĩnh vực an ninh mạng và trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ không người lái (UAV) (Binational Industrial Research and Development Program, 2025). Điển hình là hệ thống phòng thủ tên lửa Arrow giúp nâng cao khả năng phòng thủ của Israel trước các cuộc tấn công từ các nhóm vũ trang và khủng bố, mặt khác, giúp Mỹ củng cố vị thế của mình khi là nhà cung cấp công nghệ quân sự hàng đầu. Qua đó, chiến lược hợp tác này không chỉ giúp Mỹ và Israel nâng cao khả năng quốc phòng mà còn tạo ra một mạng lưới an ninh vững chắc giữa các đồng minh để ứng phó với những thách thức từ đối thủ trong và ngoài khu vực.

Như vậy, sự hợp tác R&D này không chỉ phản ánh quyết tâm chiến lược của Nga và Mỹ trong việc củng cố vị thế của mình tại Trung Đông, mà còn tạo ra những động lực mới trong cuộc cạnh tranh công nghệ giữa hai cường quốc.

Cuối cùng, trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông, công nghệ không gian và an ninh mạng đã trở thành những công cụ quan trọng, góp phần định hình cán cân quyền lực trong khu vực.

Đối với Nga, nhằm củng cố ảnh hưởng của mình, nước này đã hỗ trợ các quốc gia trong khu vực như Iran và Syria trong việc phát triển công nghệ vệ tinh và tên lửa. Sự hợp tác này không chỉ giúp các quốc gia này nâng cao khả năng giám sát và phòng thủ mà còn tạo ra một mạng lưới công nghệ quân sự mạnh mẽ, cho phép

họ đối phó hiệu quả với các đe dọa từ phương Tây. Ngoài ra, Nga còn cung cấp các giải pháp an ninh mạng, giúp Iran và Syria bảo vệ các cơ sở hạ tầng quan trọng trước các cuộc tấn công mạng và chiến dịch tin tặc từ các đối thủ, đặc biệt là Mỹ và các quốc gia đồng minh. Iran được xem là mục tiêu của các cuộc tấn công mạng từ Mỹ, như Stuxnet (2010) nhắm vào cơ sở hạt nhân Natanz, làm hỏng hơn 1.000 máy ly tâm. Thỏa thuận với Nga có thể giúp Iran tăng cường khả năng phòng thủ mạng, đặc biệt trước các cuộc tấn công từ Mỹ và Israel. Vào tháng 1 năm 2021, Bộ trưởng Ngoại giao Nga Sergey Lavrov và người đồng cấp Iran Javad Zarif ký thỏa thuận hợp tác an ninh mạng và công nghệ thông tin, bao gồm hợp tác an ninh mạng, chuyển giao công nghệ, đào tạo chung, và phối hợp tại các diễn đàn đa phương như Liên Hợp Quốc (Council on Foreign Relations, 2021)

Trong khi đó, chính quyền Mỹ đã thúc đẩy các hợp tác không gian với các đồng minh như UAE và Ả Rập Xê Út thông qua chương trình Artemis, một sáng kiến nhằm phát triển công nghệ không gian và tăng cường khả năng nghiên cứu vũ trụ của các nước này. Mỹ đã tăng cường hợp tác không gian với UAE và Ả Rập Xê Út thông qua các sáng kiến như Hiệp định Artemis (2020), nơi cả hai quốc gia ký kết để tham gia vào các nguyên tắc khám phá không gian do Mỹ dẫn dắt. Điều này không chỉ thúc đẩy hợp tác khoa học mà còn củng cố vị thế của Mỹ trong khu vực, đối trọng với Nga, vốn cũng đang mở rộng ảnh hưởng không gian, chẳng hạn như hợp tác vệ tinh với Iran. Ngoài ra, kế hoạch gửi phi hành gia Ả Rập Xê Út lên Trạm Không gian Quốc tế (ISS) qua SpaceX vào năm 2024, trong sứ mệnh Axiom-2, thể hiện nỗ lực của Mỹ trong việc hỗ trợ chương trình không gian của Ả Rập Xê Út, phù hợp với Vision 2030 của nước này (Nasa, 2023).

Đồng thời, Mỹ đã đóng vai trò hàng đầu trong việc cung cấp công nghệ an ninh mạng cho Israel và các đồng minh trong khu vực, từ đó củng cố khả năng bảo vệ thông tin và cơ sở hạ tầng quan trọng. Trong lĩnh vực an ninh mạng, Mỹ duy trì mối quan hệ chặt chẽ với Israel, bao gồm việc hỗ trợ chiến dịch Stuxnet vào năm 2010, nhằm làm gián đoạn chương trình hạt nhân của Iran, cũng như việc chia sẻ thông tin tình báo để đối phó hiệu quả với các mối đe dọa từ Iran và Nga. Cả Mỹ và

Israel đều dẫn đầu trong các nỗ lực chống lại những cuộc tấn công mạng từ Iran, bao gồm những chiến dịch nhắm vào cơ sở hạ tầng quan trọng của Israel, cũng như đối phó với các mối đe dọa từ Nga, đặc biệt trong bối cảnh diễn ra xung đột tại Ukraine. Các sáng kiến này không chỉ nâng cao năng lực phòng ngừa và ứng phó với các cuộc tấn công mạng mà còn mở ra cơ hội cho việc phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực an ninh mạng và quốc phòng.

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực công nghệ không gian và an ninh mạng giữa Nga và Mỹ không chỉ phản ánh quyết tâm bá quyền của mỗi cường quốc mà còn tạo ra những ảnh hưởng sâu rộng tới tình hình an ninh khu vực, đồng thời xác định vị thế của các quốc gia Trung Đông trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra. Các hợp tác công nghệ và không gian giữa Nga và Iran đã tạo ra những thách thức mới đối với ưu thế công nghệ của Mỹ, thúc đẩy phía Mỹ tăng cường kiểm soát xuất khẩu công nghệ cao, từ đó làm sâu sắc thêm cạnh tranh chiến lược trong lĩnh vực này.

Như vậy, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000-2024 đã diễn ra trên nhiều lĩnh vực quan trọng, bao gồm chính trị, kinh tế, an ninh, quân sự và khoa học công nghệ. Mỗi lĩnh vực không chỉ phản ánh những lợi ích địa chính trị mà hai cường quốc này đang theo đuổi, mà còn tạo ra những tác động sâu rộng đối với tình hình an ninh khu vực và toàn cầu.

Tổng hợp cả bốn công cụ cho thấy một chuỗi nhân quả rõ ràng: áp lực từ cấu trúc hệ thống quốc tế được Nga và Mỹ chuyển hoá thành hành động cụ thể trên từng công cụ, tạo ra mức độ cạnh tranh khác nhau tùy giai đoạn và tùy lĩnh vực. Trong đó an ninh – quân sự phản ánh rủi ro xung đột trực tiếp cao nhất, còn kinh tế duy trì khả năng kiểm soát leo thang tốt nhất.

Bảng 3.5. Bảng tổng hợp mức độ cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn (2000-2024)

Giai đoạn	Tiêu chí 1: cường độ sử dụng công cụ	Tiêu chí 2: khả năng kiểm soát leo thang	Tiêu chí 3: rủi ro xung đột trực tiếp	Mức độ cạnh tranh

2000–2008 (Mỹ đơn cực, Nga bắt đầu khôi phục)	Chính trị: Mỹ đơn phương (Chiến lược An ninh 2002, chiến tranh Iraq 2003); Nga phản đối về ngoại giao, chưa có đòn bẩy đối trọng. An ninh–quân sự: Mỹ triển khai quy mô lớn tại Afghanistan, Iraq; Nga gần như không hiện diện quân sự trực tiếp. Kinh tế–năng lượng, KHCN: chưa hình thành mặt trận cạnh tranh rõ nét.	Cao, kênh hợp tác chống khủng bố sau 11/9 vẫn hoạt động; Nga thiếu công cụ gây sức ép tương xứng nên nguy cơ leo thang thực chất thấp.	Rất thấp, không có hiện diện quân sự chồng lấn cùng địa bàn giữa hai bên.	Mức 1: Cạnh tranh hạn chế (cả 3 tiêu chí đều ở ngưỡng thấp)
2009–2014 (Nga điều chỉnh sau Mùa xuân Ả Rập)	Chính trị: đối đầu tại Hội đồng Bảo an về Syria, Libya, Iran. An ninh–quân sự: Mỹ can dự tại Libya; Nga viện trợ vũ khí, hỗ trợ an ninh gián tiếp, chưa triển khai lực lượng chiến đấu. Kinh tế–năng lượng,	Trung bình: vẫn còn kênh đối thoại về kiểm soát vũ khí, Iran, chống khủng bố; nghi kỵ tăng rõ rệt sau sự kiện Crimea (2014).	Thấp: cạnh tranh chủ yếu gián tiếp qua ủy nhiệm chính trị, chưa có hiện diện quân sự đối đầu trực tiếp.	Mức 2 (ngưỡng thấp) Cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát

	KHCN: chưa có cú sốc lớn.			
2015–2021 (giai đoạn 3a) Nga trở lại bằng sức mạnh quân sự	Chính trị: đối đầu sâu về Syria; thoả thuận JCPOA (2015). An ninh–quân sự: rất cao khi Nga can thiệp quân sự trực tiếp tại Syria từ 9/2015; thương vụ S-400 với Thổ Nhĩ Kỳ (2017–2019). Kinh tế–năng lượng: OPEC+ (2016), TurkStream – Gazprom (2019), chiến tranh giá dầu Nga – Ả Rập Xê Út (2020). KHCN: cạnh tranh AI/UAV, hợp tác không gian Nga – Iran; Mỹ siết kiểm soát xuất khẩu công nghệ cao.	Trung bình có cơ chế “tránh va chạm” trên không tại Syria, nhưng số vụ việc và nguy cơ va chạm gia tăng.	Trung bình – cao: lần đầu tiên kể từ hậu Chiến tranh Lạnh, lực lượng quân sự hai nước cùng hiện diện trên cùng một chiến trường (Syria).	Mức 2 (ngưỡng cao, giáp Mức 3): Cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát
2022–2024 (giai đoạn 3b)	Chính trị: đối đầu toàn diện do xung đột Nga – Ukraine; lập trường đối lập về Israel – Hamas (2023).	Cao trở lại: cả hai bên tránh để Trung Đông thành mặt trận đối đầu trực	Thấp hơn giai đoạn 3a: năng lực triển khai bổ sung của Nga tại	Mức 2: Cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm

Cạnh tranh toàn cầu chỉ phối, trọng tâm dịch chuyển	An ninh–quân sự: Nga phân tán nguồn lực sang Ukraine, hiện diện tại Syria có phần thu hẹp; Mỹ củng cố qua Hiệp định Abraham. Kinh tế–năng lượng: trừng phạt toàn diện lên Nga, nhưng phối hợp Nga – Ả Rập Xê Út trong OPEC+ vẫn duy trì. KHCN: kiểm soát xuất khẩu công nghệ tiếp tục siết chặt.	tiếp bổ sung trong bối cảnh chiến tranh Ukraine.	khu vực suy giảm do ưu tiên nguồn lực cho Ukraine.	soát có xu hướng dịch chuyển trọng tâm cạnh tranh ra ngoài khu vực
---	--	--	--	--

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Đối chiếu với khung phân loại tại Bảng 2.1, có thể thấy mức độ cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu chưa từng vượt ngưỡng Mức 2, dù xu hướng chung là gia tăng dần về cường độ, đạt đỉnh ở giai đoạn 2015-2021. Vì vậy, mặc dù đối đầu leo thang rõ rệt qua các công cụ chính trị, quân sự và kinh tế, cả hai cường quốc vẫn duy trì được các cơ chế kiềm chế nhất định. Diễn hình như kênh tránh va chạm quân sự tại Syria hay việc duy trì phối hợp trong OPEC+ ngay cả khi quan hệ song phương căng thẳng toàn diện vì Ukraine. Điều này đã phản ánh tính chất “cạnh tranh có kiểm soát” xuyên suốt của mối quan hệ Nga – Mỹ tại khu vực này, khác với mô hình đối đầu trực tiếp từng xuất hiện trong Chiến tranh Lạnh. Mặc dù, ranh giới giữa các mức độ cạnh tranh mang tính tương đối; trên thực tế, giai đoạn chuyển tiếp giữa 2014 và 2015 cho thấy sự đan

xen giữa đặc điểm của Mức 1 và Mức 2, phản ánh bản chất liên tục hơn là rời rạc của quá trình cạnh tranh chiến lược.

3.3. Nhận xét chung

3.3.1. Ảnh hưởng của các sự kiện lớn đến cạnh tranh Nga - Mỹ

Cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024 là một quá trình phức tạp, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nhiều sự kiện quan trọng. Trong đó có các sự kiện nổi bật nhất như Chiến tranh Iraq năm 2003, Mùa xuân Ả Rập, Cuộc nội chiến Syria năm 2011, Thoả thuận hạt nhân Iran JCPOA năm 2015 và xung đột giữa Nga và Ukraine năm 2022. Những sự kiện này không chỉ định hình chiến lược của hai cường quốc tại Trung Đông mà còn phản ánh cuộc cạnh tranh quyền lực toàn cầu của hai bên.

Thứ nhất, chiến tranh Iraq năm 2003 là một sự kiện quan trọng định hình cục diện cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Cuộc chiến bắt đầu khi Mỹ dẫn đầu một liên minh quốc tế lật đổ chế độ Saddam Hussein mà không nhận được sự đồng thuận rộng rãi từ cộng đồng quốc tế, đặc biệt là Nga. Nga phản đối mạnh mẽ, coi đây là hành động đơn phương vi phạm luật pháp quốc tế.

Về mặt chính trị, chiến tranh Iraq đã làm gia tăng căng thẳng giữa Nga và Mỹ, khi Nga nhận thấy Mỹ đang tìm cách áp đặt sự thống trị tại Trung Đông - một khu vực có ý nghĩa chiến lược đối với Nga. Về kinh tế, sự bất ổn do chiến tranh gây ra đã khiến giá dầu toàn cầu tăng mạnh, từ khoảng 30 USD/thùng trước chiến tranh lên hơn 70 USD/thùng vào năm 2006 (World Bank). Điều này mang lại lợi ích lớn cho Nga, một quốc gia xuất khẩu dầu hàng đầu, giúp tăng cường nguồn lực để mở rộng ảnh hưởng trong khu vực. Về mặt quân sự và an ninh, Mỹ triển khai khoảng 150.000 quân tại Iraq (Brookings Institution, 2007), trong khi Nga không can thiệp trực tiếp. Tuy nhiên, tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh đã mở ra cơ hội cho Nga củng cố quan hệ với các nước như Syria, đặt nền móng cho sự hiện diện quân sự sau này của Nga tại Trung Đông. Cuộc chiến không chỉ cho thấy sự khác biệt trong chính sách đối ngoại giữa Nga và Mỹ, mà còn làm sâu sắc thêm sự cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc này tại khu vực.

Thứ hai, Mùa Xuân Ả Rập, diễn ra từ năm 2010 đến 2012, là một chuỗi các cuộc biểu tình và nổi dậy chống chính phủ tại nhiều quốc gia Trung Đông và Bắc Phi, khởi nguồn từ Tunisia và nhanh chóng lan sang Ai Cập, Libya, Syria, Yemen, và Bahrain. Các cuộc nổi dậy này bắt nguồn từ sự bất mãn sâu sắc của người dân đối với tình trạng tham nhũng, bất công xã hội, và sự thiếu hụt tự do chính trị dưới các chế độ độc tài kéo dài nhiều thập kỷ. Sự kiện không chỉ làm rung chuyển cấu trúc chính trị của khu vực mà còn tạo ra những tác động sâu rộng đến cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ, làm nổi bật sự đối lập trong chính sách của hai cường quốc tại Trung Đông.

Về mặt chính trị, Mùa Xuân Ả Rập đã định hình lại cách tiếp cận của Nga và Mỹ đối với khu vực. Mỹ cùng các đồng minh phương Tây ủng hộ các phong trào dân chủ, coi đây là cơ hội để thúc đẩy thay đổi chế độ tại các quốc gia như Libya và Syria, qua đó giảm ảnh hưởng của các chính phủ thân Nga. Điển hình, tại Libya, Mỹ và NATO đã tiến hành can thiệp quân sự để lật đổ Muammar Gaddafi năm 2011, một động thái bị Nga chỉ trích mạnh mẽ là xâm phạm chủ quyền quốc gia. Ngược lại, Nga lo ngại rằng sự can thiệp của phương Tây có thể khơi mào cho các cuộc nổi dậy tương tự tại các quốc gia đồng minh của mình, đặc biệt là Syria, nơi Nga duy trì lợi ích chiến lược quan trọng. Sự khác biệt này làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ Nga - Mỹ, khi hai bên đứng về hai phía đối lập trong các cuộc xung đột khu vực.

Về mặt kinh tế, Mùa Xuân Ả Rập gây ra sự bất ổn nghiêm trọng, ảnh hưởng đến thị trường năng lượng toàn cầu. Tại Libya, một quốc gia xuất khẩu dầu mỏ lớn, sự gián đoạn sản xuất dầu do nội chiến đã khiến giá dầu thế giới tăng vọt lên mức 114 USD/thùng vào năm 2011, so với mức trung bình thấp hơn nhiều trong năm trước đó (EIA, 2012). Nga, với tư cách là một trong những nhà xuất khẩu năng lượng hàng đầu, đã tận dụng cơ hội này để gia tăng xuất khẩu dầu và khí đốt, củng cố nguồn lực kinh tế và mở rộng ảnh hưởng tại Trung Đông. Trong khi đó, Mỹ và các nước phương Tây phải đối mặt với áp lực kinh tế từ giá năng lượng tăng cao,

đồng thời phải chi tiêu thêm cho các hoạt động quân sự và viện trợ nhân đạo tại các quốc gia bất ổn.

Về mặt an ninh - quân sự, sự sụp đổ của các chính quyền trong Mùa Xuân Ả Rập đã tạo ra khoảng trống quyền lực, dẫn đến sự trỗi dậy của các nhóm khủng bố và các cuộc nội chiến kéo dài, đặc biệt tại Libya và Syria. Mỹ và NATO đã triển khai các chiến dịch không kích tại Libya để hỗ trợ phe nổi dậy, trong khi Nga tăng cường hỗ trợ cho các đồng minh như chính quyền Bashar al-Assad tại Syria. Sự bất ổn này đã đặt nền móng cho sự can thiệp quân sự trực tiếp của Nga tại Syria vào năm 2015, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong cuộc cạnh tranh quân sự giữa Nga và Mỹ tại khu vực.

Tóm lại, Mùa Xuân Ả Rập không chỉ là một phong trào dân chủ mà còn là một sự kiện mang tính bước ngoặt, làm thay đổi cục diện cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông. Trong khi Mỹ tìm cách thúc đẩy thay đổi chế độ và mở rộng ảnh hưởng dân chủ, Nga coi đây là mối đe dọa đối với các đồng minh và lợi ích chiến lược của mình. Sự kiện này không chỉ làm sâu sắc thêm sự đối đầu chính trị mà còn mang lại cơ hội kinh tế cho Nga, đồng thời tạo tiền đề cho các cuộc xung đột quân sự sau này, đặc biệt là tại Syria.

Thứ ba, trong bối cảnh lan rộng của làn sóng biểu tình sau các phong trào của Mùa xuân Ả Rập, Nga và Mỹ nổi lên như hai thế lực chính, biến Syria thành một chiến trường quan trọng trong cuộc cạnh tranh chiến lược của họ tại Trung Đông.

Nga chính thức can thiệp quân sự vào Syria từ tháng 9 năm 2015, đánh dấu một bước ngoặt trong cuộc xung đột. Động cơ chính của Nga bao gồm bảo vệ đồng minh lâu năm là chế độ Assad, duy trì căn cứ hải quân chiến lược tại Tartus, và củng cố vị thế địa chính trị nhằm đối phó ảnh hưởng của phương Tây. Nga triển khai không quân, lực lượng đặc nhiệm và các loại vũ khí hiện đại như tên lửa hành trình Kalibr và máy bay ném bom Su-34. Theo Tổ chức Quan sát Nhân quyền Syria, Nga đã thực hiện hơn 40.000 cuộc không kích từ năm 2015 đến 2020, tập trung vào các khu vực do phe đối lập kiểm soát. Những chiến dịch này đã giúp quân đội Assad giành lại quyền kiểm soát các thành phố lớn như Aleppo vào năm 2016,

đồng thời khẳng định vai trò của Nga như một cường quốc tại Trung Đông, thách thức trực tiếp ảnh hưởng của Mỹ.

Ngược lại, Mỹ đã áp dụng chiến lược gián tiếp và thận trọng hơn trong cuộc xung đột Syria, tập trung chủ yếu vào việc tiêu diệt IS thay vì đối đầu trực tiếp với chế độ Assad. Từ năm 2014, Mỹ dẫn đầu một liên minh quốc tế, hỗ trợ không kích, huấn luyện và cung cấp thiết bị cho Lực lượng Dân chủ Syria (SDF), một liên minh giữa các tay súng người Kurd và Ả Rập. Đến năm 2017, SDF với sự hậu thuẫn của Mỹ đã giải phóng các thành trì quan trọng của IS như Raqqa. Tuy nhiên, Mỹ duy trì lực lượng hạn chế tại Syria - với số lượng binh sĩ cao điểm khoảng 2.000 người vào năm 2018 - và tránh cam kết quân sự quy mô lớn. Sự hiện diện của Mỹ, đặc biệt ở các khu vực giàu dầu mỏ phía đông Syria, đã gây căng thẳng với cả chế độ Assad lẫn Nga, nhưng phản ánh chiến lược giảm thiểu can thiệp trực tiếp của Mỹ tại Trung Đông trong khi vẫn ngăn chặn mối đe dọa từ các nhóm cực đoan.

Xung đột Syria đã chứng kiến một số lần đối đầu trực tiếp và gián tiếp giữa Nga và Mỹ, làm nổi bật nguy cơ leo thang trong cuộc cạnh tranh của họ. Một ví dụ điển hình là trận chiến Khasham vào tháng 2 năm 2018, khi không quân Mỹ tấn công lực lượng ủng hộ Assad, bao gồm các lính đánh thuê Nga thuộc Tập đoàn Wagner, khiến hàng chục người thiệt mạng. Dù hai bên thường tránh giao tranh trực tiếp, các sự kiện như vậy cho thấy nguy cơ tính toán sai lầm. Ngoài ra, không phận Syria trở thành khu vực tranh chấp, buộc Nga và Mỹ phải thiết lập cơ chế giảm xung đột để tránh va chạm ngoài ý muốn. Những căng thẳng này phản ánh sự phức tạp của cuộc cạnh tranh chiến lược giữa hai cường quốc trong bối cảnh xung đột Syria.

Tính đến năm 2024, nội chiến Syria rơi vào trạng thái bế tắc. Chính quyền của Assad với sự hỗ trợ của Nga và Iran đã kiểm soát khoảng 70% lãnh thổ, nhưng phải đối mặt với các cuộc nổi dậy ở phía Tây Bắc và khủng hoảng kinh tế trầm trọng do lệnh trừng phạt và đại dịch COVID-19. Mỹ duy trì một lực lượng nhỏ ở miền Đông Syria nhằm ngăn chặn IS tái xuất và kiềm chế ảnh hưởng của Iran. Cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ tại Syria có ý nghĩa sâu rộng đối với quan hệ toàn cầu của hai

cường quốc. Sự can thiệp thành công của Nga đã chứng minh khả năng mở rộng ảnh hưởng ra ngoài biên giới và thách thức sự thống trị của Mỹ tại Trung Đông. Ngược lại, với Mỹ, xung đột Syria đã bộc lộ những hạn chế của chiến lược can thiệp hạn chế và phụ thuộc vào lực lượng ủy nhiệm, đồng thời đặt ra thách thức trong việc cân bằng các mục tiêu mâu thuẫn tại khu vực.

Nhìn chung, nội chiến Syria là một minh chứng rõ ràng cho sự phức tạp trong cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Cả hai cường quốc đã theo đuổi lợi ích của mình thông qua sự kết hợp giữa can thiệp quân sự, hỗ trợ lực lượng ủy nhiệm và các động thái ngoại giao, thường gây tổn hại đến sự ổn định khu vực. Xung đột này không chỉ định hình lại bối cảnh chính trị của Syria mà còn phản ánh cuộc đấu tranh địa chính trị rộng lớn hơn giữa Nga và Mỹ, để lại những hệ quả lâu dài cho quan hệ và ảnh hưởng của họ tại Trung Đông.

Thứ tư, JCPOA được ký kết vào năm 2015 giữa Iran và nhóm P5+1 (Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc và Đức). Đây là một bước ngoặt quan trọng nhằm ngăn chặn chương trình hạt nhân của Iran thông qua việc hạn chế hoạt động làm giàu uranium, đổi lại là việc nới lỏng các lệnh trừng phạt kinh tế quốc tế đối với Tehran. Tuy nhiên, cục diện thay đổi hoàn toàn khi Mỹ, dưới thời Tổng thống Donald Trump, rút khỏi JCPOA vào năm 2018 và tái áp đặt các biện pháp trừng phạt khắc nghiệt, làm gia tăng căng thẳng trong khu vực và mở ra cơ hội cho Nga củng cố ảnh hưởng tại Trung Đông.

Về mặt chính trị, JCPOA ban đầu đánh dấu một giai đoạn hiếm hoi khi Nga và Mỹ hợp tác trong một vấn đề an ninh toàn cầu. Tuy nhiên, sau khi Mỹ rút lui và theo đuổi chính sách “áp lực tối đa” với Iran, Nga đã nhanh chóng tận dụng tình hình để tăng cường quan hệ với Tehran. Nước này cũng đã lên tiếng chỉ trích hành động của Mỹ là “đơn phương” và “vi phạm luật pháp quốc tế”, đồng thời đóng vai trò trung gian trong nỗ lực duy trì thỏa thuận. Điều này không chỉ làm sâu sắc thêm rạn nứt giữa Nga và Mỹ mà còn giúp Nga định vị mình như một đối tác đáng tin cậy hơn trong mắt các quốc gia Trung Đông.

Về mặt kinh tế, sự rút lui của Mỹ đã tạo điều kiện cho Nga mở rộng hợp tác với Iran. Nga hỗ trợ Iran trong các dự án năng lượng, nổi bật là việc xây dựng nhà máy điện hạt nhân Bushehr với giá trị hợp đồng lên tới 1 tỷ USD. Hai nước cũng ký kết nhiều thỏa thuận thương mại, giúp Iran giảm bớt áp lực từ các lệnh trừng phạt. Kim ngạch thương mại song phương tăng mạnh từ 1,2 tỷ USD năm 2015 lên 3,5 tỷ USD vào năm 2021 (Motamedi, 2022), minh chứng cho mối quan hệ kinh tế ngày càng chặt chẽ.

Về mặt an ninh - quân sự, Nga đã tăng cường hợp tác quốc phòng với Iran, bao gồm việc cung cấp hệ thống phòng không S-300 vào năm 2016 và kế hoạch bàn giao máy bay chiến đấu Su-35 từ năm 2023 (Arms Control Association, 2016). Những động thái này không chỉ nâng cao năng lực quân sự của Iran mà còn làm gia tăng căng thẳng với các đồng minh của Mỹ trong khu vực, như Israel và các nước Vùng Vịnh, khiến cục diện an ninh Trung Đông càng thêm phức tạp.

Thứ năm, xung đột Nga - Ukraine, khởi nguồn từ việc Nga sáp nhập Crimea năm 2014 và leo thang thành cuộc can thiệp quân sự toàn diện vào năm 2022, đã tạo ra những tác động lớn đến cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông. Sự kiện này không chỉ làm gia tăng đối đầu Nga - phương Tây mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các mối quan hệ và lợi ích địa chính trị trong khu vực.

Về mặt chính trị, xung đột Nga - Ukraine đã làm trầm trọng thêm sự đối lập giữa Nga và Mỹ trên toàn cầu, kéo theo sự phân hóa rõ rệt tại Trung Đông. Mỹ tăng cường hỗ trợ các đồng minh như Israel và Ả Rập Xê Út, trong khi Nga củng cố quan hệ với Iran và Syria. Một ví dụ điển hình là thỏa thuận hợp tác quân sự trị giá 10 tỷ USD giữa Nga và Iran vào năm 2023, bao gồm cung cấp vũ khí và huấn luyện quân sự, phản ánh sự phân cực ngày càng sâu sắc giữa các khối liên minh trong khu vực.

Về mặt kinh tế, xung đột đã gây biến động lớn trên thị trường năng lượng toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến các quốc gia Trung Đông. Năm 2022, giá dầu tăng vọt lên 139 USD/thùng do lo ngại về nguồn cung từ Nga. Các nước như Ả Rập Xê Út và UAE tận dụng cơ hội để tăng xuất khẩu dầu, đồng thời mở rộng quan hệ kinh tế với Nga và Trung Quốc nhằm giảm sự phụ thuộc vào Mỹ. Kim

ngạch thương mại giữa Nga và Iran cũng tăng từ 2 tỷ USD năm 2020 lên 5 tỷ USD vào năm 2024, giúp Nga giảm thiểu tác động từ các lệnh trừng phạt phương Tây (TASS, 2025).

Về mặt an ninh - quân sự, dù xung đột Ukraine làm suy giảm một phần nguồn lực quân sự của Nga, nước này vẫn tìm cách mở rộng ảnh hưởng tại Trung Đông. Năm 2022, Nga triển khai thêm 2.000 lính đánh thuê thuộc Nhóm Wagner tới Libya để bảo vệ lợi ích năng lượng và đối trọng với Mỹ. Trong khi đó, Mỹ giảm hiện diện quân sự tại Trung Đông để tập trung đối phó với Nga ở châu Âu, với quân số tại Iraq và Syria giảm từ 5.200 quân năm 2020 xuống còn khoảng 3.400 quân vào năm 2023 (The Wall Street Journal, 2023).

Nhìn chung, các sự kiện này đã làm thay đổi cán cân quyền lực tại Trung Đông. Nga dần khẳng định vị thế qua các liên minh chiến lược và sự hiện diện quân sự, trong khi Mỹ đối mặt với thách thức trong việc duy trì ảnh hưởng truyền thống. Cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực không chỉ là cuộc đấu khu vực mà còn phản ánh sự đối đầu địa chính trị toàn cầu, với những hệ quả lâu dài cho trật tự thế giới.

3.3.2. Vai trò của đồng minh và đối tác chính của Nga và Mỹ

Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024, Nga và Mỹ đều dựa vào mạng lưới đồng minh và đối tác để gia tăng ảnh hưởng, bảo vệ lợi ích quốc gia và đối trọng với đối thủ. Các đồng minh không chỉ đóng vai trò hỗ trợ thực hiện chính sách mà đôi khi còn tác động ngược lại đến chiến lược của hai nước thông qua việc theo đuổi lợi ích riêng.

- ***Vai trò của đồng minh và đối tác chính của Mỹ***

Mỹ duy trì một hệ thống liên minh chặt chẽ tại Trung Đông, bao gồm các quốc gia có vai trò quan trọng về kinh tế, quân sự và địa chính trị. Những đồng minh và đối tác này không chỉ hỗ trợ Mỹ trong việc bảo vệ lợi ích quốc gia mà còn đóng vai trò then chốt trong việc đối trọng với các đối thủ như Nga và Iran. Dưới đây là phân tích chi tiết về vai trò của từng đồng minh và đối tác chính của Mỹ trong khu vực.

Israel là đồng minh chiến lược hàng đầu của Mỹ tại Trung Đông, nhận được sự hỗ trợ quân sự đáng kể từ chính quyền Mỹ. Mỹ viện trợ hơn 3,8 tỷ USD mỗi năm cho Israel, giúp quốc gia này duy trì lợi thế quân sự vượt trội trong khu vực (Congressional Research Service, 2023). Israel đóng vai trò quan trọng trong việc đối trọng với Iran - một đồng minh của Nga - và các nhóm vũ trang được Iran hậu thuẫn như Hezbollah. Hơn nữa, Mỹ và Israel hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực tình báo và công nghệ quốc phòng, điển hình là hệ thống phòng thủ tên lửa Iron Dome. Sự hợp tác này không chỉ bảo vệ Israel khỏi các mối đe dọa từ bên ngoài mà còn củng cố vị thế chiến lược của Mỹ tại Trung Đông, đặc biệt trong việc kiềm chế ảnh hưởng của Nga và Iran.

Ả Rập Xê Út là một đối tác kinh tế và quân sự quan trọng của Mỹ, nổi bật với vai trò nhà xuất khẩu dầu mỏ hàng đầu thế giới. Theo U.S. Census Bureau, kim ngạch thương mại song phương giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út đạt khoảng 40 tỷ USD vào năm 2022 (U.S. Census Bureau, 2023). Mỹ phụ thuộc vào Ả Rập Xê Út để đảm bảo nguồn cung dầu ổn định và duy trì giá dầu hợp lý trên thị trường toàn cầu. Về mặt quân sự, Ả Rập Xê Út dẫn đầu liên minh do Mỹ hậu thuẫn trong cuộc chiến tại Yemen nhằm đối phó với phiến quân Houthi - lực lượng được Iran hỗ trợ. Sự hợp tác này cho phép Mỹ gián tiếp kiểm soát các diễn biến an ninh tại Vùng Vịnh mà không cần can thiệp trực tiếp.

Các nước Vùng Vịnh khác, ngoài Ả Rập Xê Út, các quốc gia như UAE, Qatar và Bahrain cũng là đối tác chiến lược của Mỹ. Những nước này là thị trường lớn cho xuất khẩu vũ khí Mỹ và là nơi đặt các căn cứ quân sự quan trọng. Chẳng hạn, căn cứ Al Udeid tại Qatar là một trong những cơ sở quân sự lớn nhất của Mỹ ở nước ngoài, đóng vai trò trung tâm trong các chiến dịch tại Iraq, Afghanistan và chống ISIS. UAE và Bahrain cũng tham gia các liên minh an ninh do Mỹ dẫn dắt, góp phần củng cố sự hiện diện quân sự của mình trong khu vực. Đồng thời, các quốc gia này là đối tác kinh tế quan trọng với các thỏa thuận thương mại và đầu tư trị giá hàng tỷ USD.

Thổ Nhĩ Kỳ, với tư cách là thành viên NATO, giữ vị trí đặc biệt trong hệ thống liên minh của Mỹ, nhưng quan hệ giữa hai nước tồn tại nhiều phức tạp. Năm 2019, Thổ Nhĩ Kỳ mua hệ thống phòng không S-400 từ Nga, dẫn đến việc Mỹ loại Ankara khỏi chương trình máy bay chiến đấu F-35 (Reuters, 2019). Tại Syria, Thổ Nhĩ Kỳ thường xuyên xung đột với các lực lượng do Mỹ hậu thuẫn như YPG, cho thấy Ankara ưu tiên lợi ích quốc gia hơn là hoàn toàn tuân theo chiến lược của Mỹ. Dẫu vậy, với vị trí địa chiến lược giữa châu Âu và Trung Đông, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn là một đối tác không thể thiếu trong việc kiểm soát các tuyến đường thương mại và ngăn chặn sự mở rộng ảnh hưởng của Nga.

Nhìn chung, các đồng minh và đối tác chính của Mỹ tại Trung Đông - Israel, Ả Rập Xê Út, các nước Vùng Vịnh khác và Thổ Nhĩ Kỳ - đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì ảnh hưởng của mình trong khu vực. Israel là lá chắn quân sự chống lại Iran, Ả Rập Xê Út và các nước Vùng Vịnh đảm bảo nguồn năng lượng cùng sự hiện diện quân sự, trong khi Thổ Nhĩ Kỳ, dù phức tạp, vẫn là cầu nối chiến lược quan trọng. Tuy nhiên, sự độc lập trong chính sách của một số đồng minh, đặc biệt là Thổ Nhĩ Kỳ, đôi khi tạo ra thách thức cho chiến lược của Mỹ, phản ánh tính đa dạng và không đồng nhất trong hệ thống liên minh này.

- Vai trò của đồng minh và đối tác chính của Nga

Nga xây dựng mạng lưới đồng minh tại Trung Đông bằng cách tập trung vào các quốc gia có mâu thuẫn với Mỹ hoặc bị phương Tây cô lập, nhằm gia tăng ảnh hưởng và tạo đối trọng với Mỹ. Các đồng minh và đối tác chủ chốt của Nga trong khu vực bao gồm Iran, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ, mỗi quốc gia đóng một vai trò đặc thù trong chiến lược của Nga.

Iran là một đối tác chiến lược quan trọng của Nga, hợp tác sâu rộng trong cả lĩnh vực quân sự và kinh tế. Hai nước cùng hỗ trợ chính quyền Bashar al-Assad tại Syria và hướng tới mục tiêu chung là hạn chế ảnh hưởng của Mỹ tại Trung Đông. Về mặt quân sự, Nga đã cung cấp hệ thống phòng không S-300 cho Iran vào năm 2016 và dự kiến bàn giao máy bay chiến đấu Su-35 từ năm 2023 (SIPRI, 2025). Về kinh tế, kim ngạch thương mại song phương tăng mạnh từ 2 tỷ USD năm 2020 lên 5

tỷ USD năm 2024 (TASS, 2025). Sự hợp tác này không chỉ giúp Nga giảm bớt tác động từ các lệnh trừng phạt của phương Tây mà còn củng cố liên minh đôi trọng với các đồng minh của Mỹ như Israel và Ả Rập Xê Út.

Chính quyền Bashar al-Assad **tại Syria** là đồng minh cốt lõi của Nga ở Trung Đông. Nga duy trì hai căn cứ quân sự chiến lược tại Tartus và Hmeimim, cho phép mở rộng sự hiện diện tại Địa Trung Hải và đối phó với NATO. Cuộc can thiệp quân sự của Nga từ năm 2015 đã giúp Assad củng cố quyền lực, đồng thời biến Syria thành một bàn đạp để nước này thử nghiệm vũ khí mới và khẳng định vị thế cường quốc. Theo Quỹ Carnegie (2019), Nga hiện diện khoảng 4.000-5.000 quân tại Syria, cùng với các hệ thống phòng không S-400 để kiểm soát không phận. Syria không chỉ mang ý nghĩa chiến lược mà còn là biểu tượng cho sự trở lại của Nga tại khu vực. Tuy nhiên, đến cuối năm 2024, chế độ Assad sụp đổ đồng thời tạo ra một bối cảnh cạnh tranh mới giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông: Nga mất đi một điểm tựa thể chế và quân sự then chốt, buộc phải điều chỉnh chiến lược khu vực, trong khi Mỹ và các đồng minh có thêm dư địa định hình lại trật tự an ninh – chính trị Syria, song cũng phải đối mặt với nguy cơ khoảng trống quyền lực và bất ổn kéo dài

Thổ Nhĩ Kỳ, mặc dù là thành viên NATO, nước này vẫn duy trì mối quan hệ hợp tác phức tạp với Nga, đặc biệt trong khuôn khổ tiến trình Astana liên quan đến Syria. Tuy nhiên, quan hệ này không thiếu mâu thuẫn, tiêu biểu là vụ Thổ Nhĩ Kỳ bắn rơi máy bay Nga vào năm 2015. Việc Ankara mua hệ thống phòng không S-400 từ Nga đã làm leo thang căng thẳng với Mỹ, cho thấy Thổ Nhĩ Kỳ tận dụng quan hệ với Nga để cân bằng sức mạnh và theo đuổi chính sách ngoại giao độc lập. Mối quan hệ Nga - Thổ Nhĩ Kỳ vừa mang tính hợp tác vừa phản ánh sự cạnh tranh chiến lược trong khu vực.

**Bảng 3.6. So sánh vai trò của đồng minh của Mỹ và Nga tại Trung Đông
giai đoạn (2000-2024)**

Tiêu chí	Đồng minh của Nga	Đồng minh của Mỹ
Sức mạnh quân sự	- Iran: Ảnh hưởng quân sự qua các nhóm vũ trang ủy nhiệm (Hezbollah, Houthi), nhưng sức mạnh quân sự trực tiếp hạn chế. - Syria: Sức mạnh quân sự yếu, phụ thuộc lớn vào hỗ trợ từ Nga.	- Israel: Sở hữu công nghệ quốc phòng tiên tiến (như hệ thống Iron Dome), nhận viện trợ quân sự lớn từ Mỹ (3,8 tỷ USD/năm). - Ả Rập Xê Út: Đầu tư mạnh vào quốc phòng, mua nhiều vũ khí hiện đại từ Mỹ.
Ảnh hưởng kinh tế	- Iran: Đối tác thương mại quan trọng của Nga, kim ngạch tăng từ 2 tỷ USD (2020) lên 5 tỷ USD (2024), hỗ trợ Nga chống lại lệnh trừng phạt. - Syria: Kinh tế suy yếu do nội chiến, phụ thuộc vào viện trợ từ Nga.	- Ả Rập Xê Út và các nước Vùng Vịnh: Là các nhà xuất khẩu dầu mỏ lớn, có ảnh hưởng mạnh đến thị trường năng lượng toàn cầu, kim ngạch thương mại với Mỹ đạt khoảng 40 tỷ USD (2022).
Vị trí địa chiến lược	- Syria: Cửa ngõ vào Địa Trung Hải, nơi Nga duy trì căn cứ quân sự Tartus và Hmeimim. - Iran: Gần Eo biển Hormuz, tuyến vận chuyển dầu huyết mạch.	- Thổ Nhĩ Kỳ: Nằm giữa châu Âu và Trung Đông, là thành viên NATO, kiểm soát các tuyến đường quan trọng. - Israel và Ả Rập Xê Út: Gần các tuyến đường dầu mỏ và thương mại then chốt.
Hỗ trợ chính sách	- Iran, Syria: Hỗ trợ Nga đối trọng với Mỹ và phương Tây.	- Israel, Ả Rập Xê Út: Hỗ trợ Mỹ trong chính sách chống Iran

	- Thổ Nhĩ Kỳ: Hợp tác với Nga tại Syria (qua tiến trình Astana), nhưng quan hệ không hoàn toàn nhất quán.	và khủng bố. - Thổ Nhĩ Kỳ: Đôi khi theo đuổi lợi ích riêng, gây xung đột với Mỹ (ví dụ: vấn đề YPG ở Syria)
--	--	---

(Nguồn: NCS tổng hợp từ website TASS, SIPRI, U.S. Census Bureau)

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã phân tích một cách toàn diện và sâu sắc về cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Liên bang Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2024. Nội dung chương 3 đã tập trung vào việc đánh giá bốn công cụ cốt lõi, bao gồm: chính trị, kinh tế, và an ninh - quân sự và khoa học công nghệ, nhằm làm sáng tỏ các cơ chế mà hai cường quốc này sử dụng để thiết lập và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình trong khu vực. Thông qua việc phân tích một cách có hệ thống các chiến lược đối ngoại, các sự kiện lịch sử quan trọng, và sự tham gia của các đồng minh chủ chốt, nghiên cứu này nhấn mạnh rằng sự tương tác giữa Nga và Mỹ không chỉ giới hạn ở mức độ đối đầu trực tiếp, mà còn bao hàm những mối quan hệ phức hợp và đa chiều với các quốc gia Trung Đông. Kết quả của cuộc cạnh tranh này đã tác động đáng kể đến việc định hình cục diện chính trị và khung an ninh của khu vực, đồng thời phản ánh rõ ràng sự khác biệt về mục tiêu chiến lược cũng như cách tiếp cận chính sách giữa hai cường quốc.

Đối với công cụ chính trị, Mỹ đã duy trì vị thế thông qua các liên minh bền vững với Israel, Ả Rập Xê Út và các nước Vùng Vịnh, tận dụng các sáng kiến như Thỏa thuận Abraham để củng cố ảnh hưởng. Trong khi đó, Nga xây dựng quan hệ chặt chẽ với Iran và Syria, khai thác các lỗ hổng trong chính sách cô lập của nước này để mở rộng phạm vi hiện diện. Các sự kiện như Mùa xuân Ả Rập hay nội chiến Syria đã làm nổi bật sự đối lập: các chính quyền Mỹ đã ủng hộ các phong trào dân chủ và thay đổi chế độ, còn Nga ưu tiên ổn định bằng cách hậu thuẫn các chính quyền đồng minh. Sự khác biệt này không chỉ định hình lại quan hệ chính trị khu vực mà còn làm sâu sắc thêm sự phân cực trong quan hệ quốc tế.

Xét trên công cụ kinh tế, cạnh tranh tập trung vào việc kiểm soát thị trường năng lượng và thương mại vũ khí. Mỹ chú trọng đảm bảo nguồn cung dầu mỏ từ các nước Vùng Vịnh, trong khi Nga phát triển hợp tác năng lượng với Iran và Syria, đặc biệt sau các lệnh trừng phạt từ phương Tây. Những biến động như cuộc chiến giá dầu năm 2020 đã ảnh hưởng lớn đến chiến lược kinh tế của cả hai bên và các quốc gia Trung Đông. Sự phụ thuộc vào dầu mỏ tiếp tục là yếu tố cốt lõi, vì vậy, cả hai cường quốc đều tìm cách tối đa hóa lợi ích từ tài nguyên này, từ đó làm gia tăng tính cạnh tranh kinh tế trong khu vực.

Về an ninh - quân sự, từ sau năm 2000, Mỹ duy trì ưu thế vượt trội nhờ các căn cứ quân sự tại Qatar, Bahrain và UAE, trong khi chính quyền của Tổng thống Putin và Medvedev đều nỗ lực củng cố vị trí qua các căn cứ ở Syria và quan hệ quốc phòng với Iran. Các cuộc xung đột ủy nhiệm, đặc biệt tại Syria, đã trở thành đấu trường chính cho sự đối đầu gián tiếp giữa hai cường quốc, đồng thời thúc đẩy chạy đua vũ trang trong khu vực. Sự can thiệp quân sự của Nga từ năm 2015 không chỉ hỗ trợ chính quyền Assad mà còn khẳng định vai trò quan trọng của nước này tại Trung Đông, làm cho nước này thành một nhân tố không thể thiếu trong cục diện an ninh khu vực.

Trong giai đoạn 2000-2024, khoa học công nghệ (KHCV) đã nổi lên như một yếu tố trung tâm trong cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông - khu vực mang ý nghĩa địa chính trị và tài nguyên quan trọng với sự phụ thuộc lớn vào dầu mỏ. Cả hai cường quốc đã tận dụng KHCV để củng cố vị thế, mở rộng ảnh hưởng chính trị và đối phó với các mối đe dọa từ đối phương, qua đó định hình cục diện quyền lực khu vực. Thông qua chuyển giao vũ khí, hợp tác R&D đến công nghệ không gian và an ninh mạng, cạnh tranh KHCV giữa Nga và Mỹ không chỉ phản ánh tham vọng bá quyền mà còn tác động sâu rộng đến an ninh và ổn định Trung Đông, ảnh hưởng đến cán cân quyền lực toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Vai trò của các đồng minh cũng là một yếu tố quan trọng trong cuộc cạnh tranh này. Mỹ gần như dựa vào Israel và Ả Rập Xê Út để duy trì ảnh hưởng quân sự và kinh tế, trong khi Nga tận dụng Iran và Syria để đối trọng với phương Tây. Thổ Nhĩ Kỳ, với lập trường linh hoạt, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với cả hai bên, làm

tăng thêm sự phức tạp cho bức tranh địa chính trị Trung Đông. Sự tương tác giữa hai cường quốc và các đồng minh đã tạo nên một khu vực đầy cạnh tranh, phản ánh tính chất đa cực của quan hệ quốc tế đương đại.

Bên cạnh đó, tổng thể qua bốn công cụ cạnh tranh nêu trên, có thể nhận thấy một số dấu hiệu sơ bộ về tính chất của cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông: cạnh tranh tuy diễn ra trên diện rộng và có xu hướng gia tăng cường độ qua thời gian, song luôn được duy trì dưới ngưỡng đối đầu quân sự trực tiếp giữa hai bên. Điều này đã thể hiện rõ qua cơ chế tránh va chạm được hai nước duy trì tại Syria. Đồng thời, cạnh tranh cũng không loại trừ các hình thức phối hợp có điều kiện ngay giữa lúc căng thẳng gia tăng, như trường hợp phối hợp trong khuôn khổ OPEC+.

Tóm lại, cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông không chỉ là cuộc đấu giữa hai siêu cường mà còn là sự tương tác đa chiều với các quốc gia trong khu vực. Cuộc đối đầu này đã định hình lại cảnh quan địa chính trị, góp phần vào quá trình chuyển đổi từ trật tự đơn cực sang đa cực. Những phân tích này nhấn mạnh tầm quan trọng của Trung Đông như một đấu trường chiến lược, đồng thời đặt nền tảng cho các nghiên cứu về vai trò của các cường quốc khu vực và triển vọng hợp tác hoặc xung đột trong tương lai.

Chương 4. TÁC ĐỘNG VÀ DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA - MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG. HÀM Ý CHO VIỆT NAM

4.1. Tác động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ

4.1.1. Tác động đối với Nga và Mỹ

Cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024 đã mang lại những tác động đa chiều, cả tích cực và tiêu cực, đối với vị thế, lợi ích và nguồn lực của cả hai cường quốc. Trong khi cuộc cạnh tranh này giúp cả Nga và Mỹ củng cố một số khía cạnh quyền lực chiến lược, nó cũng dẫn đến chi phí cao về kinh tế, chính trị và quân sự, đồng thời làm phức tạp hóa quan hệ song phương giữa hai bên. Ngoài ra, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000–2024 không chỉ tạo ra các hệ quả riêng rẽ đối với mỗi quốc gia, mà quan trọng hơn, đã tái cấu trúc cục diện cạnh tranh song phương giữa hai cường quốc này. Có thể thấy rằng các điều chỉnh về quân sự, kinh tế, chính trị và địa – chính trị của mỗi bên đều gắn kết chặt chẽ với nhau trong một logic đối trọng, qua đó làm thay đổi hình thức, không gian và cường độ cạnh tranh Nga – Mỹ trên phạm vi rộng hơn.

Về mặt chính trị, cạnh tranh tại Trung Đông đã giúp cả Nga và Mỹ tái khẳng định vị thế cường quốc toàn cầu, nhưng đồng thời làm suy giảm uy tín và tăng căng thẳng ngoại giao. Đối với Nga, sự can thiệp vào khu vực, đặc biệt tại Syria từ năm 2015, đã góp phần khôi phục hình ảnh cường quốc sau thời kỳ suy yếu hậu Liên Xô, thông qua việc xây dựng quan hệ đối trọng với Iran và Syria, cũng như sử dụng vai trò đồng bảo trợ trong tiến trình hòa bình Trung Đông (theo Học thuyết đối ngoại Nga 2000). Điều này đã nâng cao ảnh hưởng chính trị của Nga, thể hiện qua việc nước này trở thành một trong những bên quan trọng trong các nghị quyết Liên Hợp Quốc về Syria. Đồng thời, với Thổ Nhĩ Kỳ - một thành viên NATO - Nga đã ký kết thỏa thuận bán hệ thống phòng không S-400 trị giá 2,5 tỷ USD vào năm 2017 (TASS, 2024). Thỏa thuận này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn là một bước đi chính trị nhằm làm sâu sắc quan hệ song phương và tạo rạn nứt trong liên minh NATO do Mỹ dẫn đầu. Những mối quan hệ này đã giúp Nga xây dựng một mạng

lưới ảnh hưởng, đối trọng với Mỹ và các đồng minh. Như vậy, thông qua các sáng kiến như Astana và hợp tác đa phương, Nga không chỉ định hình lại trật tự chính trị tại Trung Đông mà còn gửi đi thông điệp về một thế giới đa cực, nơi Mỹ không còn giữ vai trò bá chủ duy nhất. Điều này phù hợp với chiến lược dài hạn của Nga nhằm cân bằng quyền lực với Mỹ trên trường quốc tế.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu, cạnh tranh với Mỹ cũng khiến Nga đối mặt với những thách thức nghiêm trọng từ các nhóm nổi dậy và sự bất ổn chính trị tại Syria - một đồng minh chiến lược quan trọng.

Tại Syria, tỉnh Idlib - thành trì cuối cùng của phe nổi dậy - là một điểm nóng lớn đối với Nga. Các nhóm nổi dậy tại đây nhận được sự hậu thuẫn từ Thổ Nhĩ Kỳ, bao gồm vũ khí và hỗ trợ hậu cần. Các cuộc tấn công từ Idlib không chỉ nhắm vào lực lượng của Assad mà còn đe dọa trực tiếp sự hiện diện quân sự của Nga, chẳng hạn như vụ tấn công căn cứ không quân Hmeimim vào năm 2020. Những sự kiện này làm gia tăng căng thẳng và chi phí quân sự cho Nga trong việc duy trì ảnh hưởng tại Syria. Cuối cùng, những thách thức từ phe đối lập và bất ổn tại Syria buộc Nga phải đối mặt với nguy cơ “can dự quá mức”, khi chi phí duy trì ảnh hưởng vượt quá lợi ích thu được. Nếu không kiểm soát được tình hình, uy tín và vị thế chính trị của Nga tại Trung Đông có thể bị tổn hại nghiêm trọng.

Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ 2000 đến 2024 đã giúp Nga mở rộng ảnh hưởng quân sự, kinh tế và chính trị trong khu vực. Nga thành công trong việc thiết lập căn cứ quân sự tại Syria, tăng xuất khẩu vũ khí, hợp tác năng lượng và nâng cao vị thế quốc tế. Tuy nhiên, điều này cũng đi kèm với rủi ro an ninh (xung đột tiềm tàng với Mỹ), áp lực kinh tế (lệnh trừng phạt) và thách thức địa chính trị (cạnh tranh với Trung Quốc). Dù vậy, Nga đã linh hoạt tận dụng quan hệ kinh tế với các nước Trung Đông, đặc biệt sau xung đột Ukraine, để giảm tác động của lệnh trừng phạt - một chiến lược bất ngờ nhưng hiệu quả. Tóm lại, cạnh tranh này vừa là cơ hội để Nga khẳng định vị thế, vừa là thách thức đòi hỏi sự cân bằng chiến lược khéo léo.

Tương tự, Mỹ đã duy trì vị thế lãnh đạo thông qua các liên minh lâu dài với Israel và các quốc gia Vùng Vịnh, như trong chính sách xoay trục châu Á-Thái Bình Dương dưới thời Obama hay chiến lược Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương dưới thời Trump. Những liên minh này giúp Mỹ thúc đẩy các mục tiêu như chống khủng bố Hồi giáo cực đoan và ngăn chặn sự trỗi dậy của các đối thủ. Tuy nhiên, các chính sách không nhất quán, chẳng hạn như việc rút khỏi Thỏa thuận hạt nhân Iran (JCPOA) năm 2018 dưới thời Trump, đã làm suy giảm uy tín của Mỹ, dẫn đến sự nghi ngờ từ các đồng minh khu vực và tạo khoảng trống cho Nga lấp đầy. Thêm vào đó, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại khu vực này đã góp phần kéo dài xung đột, như tại Syria, gây khủng hoảng nhân đạo và làm khó Mỹ trong việc đạt được ổn định, chẳng hạn trong vấn đề Israel-Palestine.

Về tổng thể, cạnh tranh chính trị này đã làm sâu sắc hóa sự phân cực giữa hai bên dịch chuyển từ thế “Mỹ dẫn dắt – Nga bị kiềm chế” sang trạng thái đối thoại – đối đầu phức tạp hơn với Nga tận dụng các diễn đàn đa phương để đối trọng Mỹ, trong khi Mỹ phải điều chỉnh để duy trì ảnh hưởng để vừa hợp tác hạn chế vừa kiềm chế nhau.

Thứ hai, về khía cạnh kinh tế, cuộc cạnh tranh đã mang lại lợi ích từ việc kiểm soát nguồn năng lượng và thị trường vũ khí, nhưng cũng gây ra áp lực tài chính đáng kể cho cả hai quốc gia. Nga đã tận dụng Trung Đông như một vùng đệm kinh tế, đặc biệt thông qua hợp tác năng lượng với các quốc gia sản xuất dầu khí hàng đầu, theo khái niệm chính sách đối ngoại Nga năm 2013 nhấn mạnh “đôi bên cùng có lợi”. Điều này giúp Nga giảm phụ thuộc vào thị trường châu Âu và bù đắp cho các lệnh trừng phạt kinh tế từ phương Tây, với ví dụ như các hợp đồng vũ khí và năng lượng tại Syria và Iran. Ngoài Iran, Nga cũng tăng cường hợp tác với các quốc gia giàu tài nguyên khác như Ả Rập Xê Út và Qatar. Những mối quan hệ này cho phép Nga mở rộng thị phần năng lượng tại Trung Đông, một khu vực có nhu cầu tiêu thụ và đầu tư lớn, từ đó giảm bớt rủi ro kinh tế do sự phụ thuộc quá mức vào châu Âu.

Mặt khác, Nga phải đối mặt với các biện pháp trừng phạt kinh tế nghiêm khắc từ Mỹ và phương Tây, gây ra những thiệt hại đáng kể cho nền kinh tế Nga. Sau sự kiện Nga sáp nhập Crimea năm 2014, các lệnh trừng phạt từ Mỹ và EU đã khiến GDP của Nga giảm 2,3% trong năm 2015 (còn -2%) (World Bank, 2023). Áp lực này tiếp tục gia tăng sau xung đột Ukraine năm 2022, khi các biện pháp trừng phạt mở rộng làm tê liệt nhiều ngành công nghiệp then chốt của Nga, từ tài chính đến năng lượng. GDP Nga giảm còn -2,1% trong năm 2022 (World Bank, 2023), phản ánh mức độ nghiêm trọng của các biện pháp này. Các lệnh trừng phạt cũng cắt đứt khả năng tiếp cận thị trường tài chính toàn cầu của Nga. Điển hình, các ngân hàng lớn như Sberbank và VTB bị cấm giao dịch với hệ thống tài chính Mỹ và EU, làm giảm khả năng huy động vốn và thực hiện thanh toán quốc tế. Điều này không chỉ gây khó khăn cho các doanh nghiệp Nga mà còn làm suy yếu triển vọng tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Mặc dù vậy, Nga đã nỗ lực tận dụng quan hệ với các nước Trung Đông để giảm bớt tác động từ các lệnh trừng phạt, tạo ra các kênh thương mại và đầu tư thay thế. Quan hệ kinh tế với các quốc gia như UAE đã trở thành “phao cứu sinh” cho Nga trong bối cảnh bị phương Tây cô lập. Theo số liệu từ Bộ Thương mại Nga, kim ngạch thương mại không dầu mỏ giữa Nga và UAE tăng 57% trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt mức 5 tỷ USD (Middle East Monitor, 2023). Các mặt hàng chủ lực bao gồm nông sản, máy móc và công nghệ, giúp Nga duy trì dòng chảy kinh tế quan trọng khi các thị trường truyền thống bị đóng cửa. Ngoài ra, Nga cũng thu hút được các nguồn vốn từ khu vực này, đặc biệt từ các quỹ đầu tư chủ quyền. Chẳng hạn, Quỹ Đầu tư Công của Ả Rập Xê Út (PIF) đã cam kết đầu tư 10 tỷ USD vào các dự án cơ sở hạ tầng và công nghệ tại Nga vào năm 2020. Những khoản đầu tư này không chỉ cung cấp nguồn vốn cần thiết mà còn củng cố vị thế kinh tế của Nga trong bối cảnh bị trừng phạt.

Đối với Mỹ, cạnh tranh kinh tế tại Trung Đông đảm bảo nguồn cung dầu mỏ ổn định cho “thế giới tự do”, theo học thuyết Eisenhower và các chính sách hậu 11/9, giúp bảo vệ lợi ích năng lượng cốt lõi. Tuy nhiên, mặc dù đã cố gắng đa dạng

hoá nguồn năng lượng nhưng Mỹ vẫn phụ thuộc vào dầu mỏ Trung Đông. Hành động của Nga, như hợp tác với OPEC+ để điều chỉnh sản lượng dầu, có thể gây biến động giá dầu, ảnh hưởng đến kinh tế Mỹ, chẳng hạn cuộc chiến giá dầu năm 2020 giữa Nga và Ả Rập Xê Út.

Ngoài ra, Mỹ dẫn đầu thị trường vũ khí hạng nặng, cung cấp máy bay chiến đấu và drone cho các đồng minh, chiếm tỷ lệ lớn trong thị trường vũ khí Trung Đông (theo SIPRI 2025). Tuy nhiên, chi phí kinh tế khổng lồ, như 2000 tỷ USD cho chiến tranh Iraq, đã tạo gánh nặng ngân sách, đồng thời làm Mỹ phải đối mặt với thách thức từ các đối thủ mới nổi như Trung Quốc, vốn cung cấp vũ khí giá rẻ và không kèm điều kiện chính trị. So sánh giữa hai bên, Nga tập trung vào các lựa chọn tiết kiệm chi phí (như máy bay chiến đấu chiếm 50% xuất khẩu), trong khi Mỹ nhấn mạnh công nghệ tiên tiến, nhưng cả hai đều phải chịu áp lực từ sự cạnh tranh toàn cầu, dẫn đến việc tái phân bổ nguồn lực kinh tế và làm suy yếu khả năng duy trì ảnh hưởng lâu dài. Thêm vào đó, Mỹ áp đặt trừng phạt lên Nga sau các sự kiện như sáp nhập Crimea năm 2014 và chiến dịch Ukraine năm 2022, dẫn đến chi phí gián tiếp cho doanh nghiệp Mỹ và cần nhiều nguồn lực để duy trì chế độ trừng phạt.

Thứ ba, về an ninh - quân sự, cạnh tranh đã củng cố sự hiện diện quân sự của cả hai, nhưng cũng làm gia tăng rủi ro xung đột và chi phí chiến lược. Nga đã sử dụng Trung Đông để mở rộng ảnh hưởng quân sự, với các căn cứ như Tartus tại Syria và lực lượng bán quân sự như Nhóm Wagner, theo Học thuyết quân sự Nga 2014. Nga đã tận dụng cuộc cạnh tranh với Mỹ để thiết lập và củng cố các căn cứ quân sự tại Syria, biến quốc gia này thành điểm tựa chiến lược tại Trung Đông, đồng thời thách thức sự thống trị của Mỹ trong khu vực. Từ năm 2015, Nga đã triển khai và vận hành hai căn cứ quân sự quan trọng tại Syria: căn cứ hải quân Tartus và căn cứ không quân Hmeimim. Tartus, nằm bên bờ Địa Trung Hải, là căn cứ hải quân duy nhất của Nga tại khu vực này, cho phép duy trì sự hiện diện hải quân thường trực ngoài lãnh hải. Trong khi đó, Hmeimim, gần thành phố Latakia, đóng vai trò trung tâm điều phối các chiến dịch không kích hỗ trợ chế độ Bashar al-Assad trong cuộc nội chiến Syria. Các căn cứ này không chỉ giúp Nga củng cố liên minh

với chính quyền Assad mà còn tạo điều kiện để duy trì ảnh hưởng quân sự lâu dài tại Địa Trung Hải - một tuyến đường thương mại và quân sự huyết mạch. Sự hiện diện này đặt ra thách thức trực tiếp đối với Mỹ và NATO, vốn từ lâu đã kiểm soát khu vực này thông qua các căn cứ quân sự và hạm đội hải quân. Tuy nhiên, sự can thiệp tại Syria năm 2015 đã giúp Nga trở thành đối trọng với Mỹ, nhưng cũng bộc lộ điểm yếu quân sự sau Ukraine, dẫn đến suy giảm xuất khẩu vũ khí và căng thẳng với NATO.

Đối với Mỹ, nước này luôn duy trì hiện diện quân sự lớn tại các căn cứ ở Qatar, Ả Rập Xê Út và UAE, ước tính khoảng 30.000 quân vào năm 2023 (Jonathan Masters and Will Merrow, 2024) với 18 căn cứ quân sự tại MENA và bảo vệ hải quân cho tuyến đường vận chuyển dầu, đã duy trì ưu thế quân sự thông qua các hệ thống phòng thủ tên lửa và liên minh chống IS. Điều này có thể làm phân tán sự tập trung của Mỹ tại các khu vực khác như Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Bên cạnh đó, cạnh tranh có thể sẽ thúc đẩy sự trỗi dậy của các nhóm khủng bố như IS buộc Mỹ phải tham gia các chiến dịch quân sự tốn kém, điển hình là chiến dịch Operation Inherent Resolve. Cụ thể, từ năm 2014, Mỹ đã dẫn đầu liên minh quốc tế để chống lại ISIS tại Iraq và Syria sau khi nhóm này chiếm giữ các thành phố lớn như Raqqa và Mosul, tận dụng sự bất ổn từ các khoảng trống quyền lực do cạnh tranh Nga - Mỹ tạo ra. Chiến dịch này tiêu tốn hàng tỷ USD, với ước tính khoảng 13,6 tỷ USD từ 2014 đến 2019, và huy động hơn 8.000 cuộc không kích, theo Bộ Quốc phòng Mỹ. Tuy nhiên, sự hỗ trợ của Mỹ và Nga cho các phe phái đối lập tại Syria - Mỹ ủng hộ Quân đội Syria Tự do (FSA) và lực lượng người Kurd (YPG), trong khi Nga hậu thuẫn chính phủ Bashar al-Assad - đã dẫn đến mâu thuẫn nghiêm trọng, làm gia tăng xung đột ủy nhiệm. Sự đối đầu này không chỉ làm phức tạp tình hình chiến trường mà còn cản trở nỗ lực hợp tác chống khủng bố, khi các phe phái được hai cường quốc hậu thuẫn thường xuyên giao tranh với nhau thay vì tập trung vào mục tiêu chung. Hơn nữa, cạnh tranh Nga - Mỹ đã làm trầm trọng thêm các xung đột ủy nhiệm, tạo điều kiện cho các nhóm cực đoan như ISIS lợi dụng sự hỗn loạn để mở rộng ảnh hưởng, từ đó đe dọa trực tiếp đến an ninh và lợi ích của Mỹ trong khu vực. Điển hình là sau khi Mỹ rút quân khỏi một số khu vực tại Syria vào

năm 2019, ISIS đã tăng cường hoạt động, thực hiện các cuộc tấn công tại Raqqa và Deir ez-Zor, đe dọa an ninh của Mỹ và đồng minh.

Mặt khác, các chiến dịch như chiến tranh Iraq đã làm suy giảm uy tín, với chi phí cao và sự rút lui không nhất quán (như từ JCPOA), tạo cơ hội cho Nga và Trung Quốc. Cả hai quốc gia đều tham gia chạy đua vũ trang, với Trung Đông chiếm 8 trong số 25 quốc gia hàng đầu về nhập khẩu vũ khí từ 2018-2022 (SIPRI 2025), điều này dẫn đến bất ổn chung, như sự phát triển của ISIS từ các xung đột ủy nhiệm tại Syria và Iraq. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm (SIPRI, 2025), từ năm 2016 đến 2020, Nga chiếm 25% thị trường vũ khí tại Trung Đông, đứng thứ hai sau Mỹ (47%) (phụ lục 9). Các quốc gia như Ai Cập, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ đã trở thành khách hàng lớn của Nga trong giai đoạn này. Một ví dụ điển hình là hợp đồng bán hệ thống phòng không S-400 trị giá 2,5 tỷ USD cho Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 2017. Bất chấp sự phản đối mạnh mẽ từ Mỹ và NATO, thương vụ này không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn làm gia tăng căng thẳng trong nội bộ NATO, đặc biệt là giữa Thổ Nhĩ Kỳ và các đồng minh phương Tây. Việc xuất khẩu vũ khí không chỉ là nguồn thu kinh tế mà còn là công cụ để Nga củng cố quan hệ đối tác chiến lược với các quốc gia Trung Đông. Các hệ thống như S-400 không chỉ tăng cường năng lực quân sự cho các nước mua mà còn trở thành biểu tượng của sự hợp tác Nga - Trung Đông, đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ.

Thêm vào đó, quá trình hiện đại hoá quân sự của Nga và khả năng triển khai quân sự tại Trung Đông như hệ thống phòng không tại Syria đã thách thức vai trò của Mỹ tại khu vực. Việc Nga mở rộng căn cứ quân sự ở Tartus cũng đã làm gia tăng áp lực đối với Mỹ, cạnh tranh an ninh-quân sự này đã thúc đẩy cân bằng quyền lực, nhưng cũng làm cả Nga và Mỹ phải đối mặt với rủi ro leo thang, đặc biệt khi Nga tận dụng các nhóm ủy nhiệm và Mỹ dựa vào đồng minh truyền thống.

Thứ tư, về địa – chính trị và tương quan quyền lực, Trung Đông trở thành một trong những không gian then chốt để Nga và Mỹ điều chỉnh chiến lược toàn cầu. Đối với Nga, khu vực này giúp mở rộng chiều sâu chiến lược về phía Nam, kết nối với Địa Trung Hải và Bắc Phi, qua đó phá thế bị bao vây từ phía Tây và Bắc,

nơi Nga đã tận dụng cơ hội để mở rộng ảnh hưởng thông qua mạng lưới liên minh đa dạng, đồng thời đối mặt với những thách thức mới từ sự trỗi dậy của các cường quốc khác, nổi bật là Trung Quốc

Nga đã chủ động xây dựng và củng cố quan hệ với các quốc gia Trung Đông nhằm tăng cường vị thế địa chính trị và đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ trong khu vực. Mạng lưới liên minh này bao gồm các mối quan hệ chiến lược với Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập, mỗi mối quan hệ mang lại lợi ích riêng biệt. Có thể thấy rằng, mạng lưới liên minh với Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập đã mang lại cho Nga một hệ thống đối trọng hiệu quả với Mỹ tại Trung Đông. Bằng cách hợp tác với các quốc gia có lợi ích đôi khi xung đột với Mỹ, Nga không chỉ củng cố vị thế mà còn nâng cao vai trò trung gian trong các xung đột khu vực, từ Syria đến Libya. Điều này giúp Nga duy trì ảnh hưởng địa chính trị trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gay gắt với Mỹ.

Sự trở lại của Nga như một nhân tố quan trọng tại Trung Đông góp phần tạo ra thế giới đa cực, nơi Mỹ không thể hành động đơn phương mà không tính đến lợi ích của các cường quốc khác, như Trung Quốc và Ấn Độ (Eugene Rumer and Andrew S. Weiss, 2019). Đối với Mỹ, việc Nga quay trở lại Trung Đông, đồng thời sự trỗi dậy của các chủ thể khác như Trung Quốc, đặt ra yêu cầu phải phân bổ lại nguồn lực chiến lược, vừa duy trì hiện diện tại Trung Đông, vừa chuyển trọng tâm sang các khu vực khác. Từ đó, có thể thấy rằng cạnh tranh tại Trung Đông đã góp phần thay đổi quan hệ Nga – Mỹ từ một cấu trúc cạnh tranh chủ yếu tập trung ở châu Âu sang một cấu trúc cạnh tranh đa khu vực, trong đó Trung Đông là một trong những “mặt trận” quan trọng phản ánh sự chuyển dịch từ trật tự đơn cực sang xu hướng đa cực.

Thứ năm, về công cụ khoa học công nghệ, cạnh tranh tại Trung Đông đã góp phần làm gia tăng hàm lượng công nghệ trong cục diện cạnh tranh Nga – Mỹ nói chung. Trong bối cảnh chuyển dịch sang “thời đại công nghệ cao”, hai bên ngày càng sử dụng Trung Đông như một không gian thử nghiệm và triển khai các ứng dụng mới về công nghệ quân sự, giám sát, phòng thủ tên lửa, tác chiến mạng, máy

bay không người lái, vũ khí chính xác cao, cũng như các giải pháp công nghệ trong lĩnh vực năng lượng. Việc Nga và Mỹ lần lượt mở rộng hợp tác quốc phòng – an ninh, chuyển giao một số loại vũ khí, trang bị kỹ thuật và hệ thống hỗ trợ công nghệ cho các đối tác tại Trung Đông vừa nhằm củng cố liên minh, vừa tạo ra những “vị trí cấm chốt” công nghệ trong khu vực.

Từ góc độ cục diện cạnh tranh, điều này làm cho yếu tố khoa học – công nghệ trở thành một trụ cột ngày càng quan trọng trong quan hệ Nga – Mỹ: mỗi điều chỉnh về công nghệ quân sự, giám sát hay năng lượng của một bên đều kích thích bên kia tìm cách theo kịp hoặc vượt lên, qua đó đẩy nhanh cuộc chạy đua về năng lực công nghệ có liên quan đến Trung Đông. Đồng thời, việc gắn kết công nghệ cao với các thỏa thuận an ninh, quốc phòng và năng lượng ở khu vực này cũng khiến mạng lưới phụ thuộc công nghệ giữa các nước Trung Đông với Nga và Mỹ trở nên phức tạp hơn, qua đó khóa chặt cục diện cạnh tranh song phương vào các xu thế phát triển khoa học – công nghệ toàn cầu trong giai đoạn tới.

Bên cạnh tác động đến từng cường quốc, cạnh tranh tại Trung Đông còn tác động trực tiếp đến bản chất và *cục diện của cạnh tranh song phương Nga – Mỹ*. Về chính trị, cạnh tranh tại khu vực đã làm sâu sắc hóa sự phân cực giữa hai bên, dịch chuyển từ thế “Mỹ dẫn dắt – Nga bị kiềm chế” thời hậu Chiến tranh Lạnh sang trạng thái đối thoại – đối đầu phức tạp hơn, trong đó Nga tận dụng các diễn đàn đa phương để đối trọng Mỹ, còn Mỹ phải điều chỉnh để vừa hợp tác hạn chế vừa kiềm chế lẫn nhau. Về địa chính trị, sự trở lại của Nga như một nhân tố quan trọng tại khu vực đã góp phần thay đổi quan hệ Nga. Theo đó, Mỹ từ một cấu trúc cạnh tranh chủ yếu tập trung ở châu Âu sang một cấu trúc cạnh tranh đa khu vực, trong đó Trung Đông là một “mặt trận” quan trọng phản ánh sự chuyển dịch từ trật tự đơn cực sang xu hướng đa cực. Về khoa học – công nghệ, mỗi điều chỉnh công nghệ quân sự, giám sát hay năng lượng của một bên tại khu vực đều kích thích bên kia tìm cách theo kịp hoặc vượt lên, qua đó khóa chặt cục diện cạnh tranh song phương vào các xu thế phát triển khoa học – công nghệ toàn cầu.

Nói cách khác, cạnh tranh tại Trung Đông không chỉ là tổng hợp các được – mất riêng lẻ của mỗi cường quốc mà đã trở thành một trong những “mặt trận” cấu thành của cục diện cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ ở cấp độ hệ thống toàn cầu. Điều này hoàn toàn tương ứng với logic của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc khi phân bổ năng lực trong hệ thống quốc tế chuyển dịch từ đơn cực sang đa cực, không gian và hình thức cạnh tranh giữa các cường quốc buộc phải mở rộng và đa dạng hoá theo. Đây cũng là cơ sở lý luận trực tiếp cho các kịch bản dự báo.

4.1.2. Tác động đối với Trung Đông

Từ năm 2000 đến 2024, sự cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông đã gây ra những ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều lĩnh vực quan trọng của khu vực này, bao gồm cả chính trị, kinh tế, an ninh và xã hội. Những tác động này đã không chỉ tái định hình bức tranh địa chính trị mà còn đặt ra những thách thức lớn đối với sự ổn định và phát triển của các quốc gia Trung Đông.

Về chính trị, sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ đã góp phần đáng kể vào tình trạng bất ổn chính trị và làm phức tạp thêm các quan hệ liên minh trong khu vực Trung Đông. Một minh chứng rõ rệt cho điều này là cuộc nội chiến ở Syria. Kể từ năm 2015, Nga đã tiến hành can thiệp quân sự nhằm hỗ trợ chế độ Bashar al-Assad, trong khi Mỹ lại đứng về phía các nhóm đối lập và lực lượng người Kurd (YPG). Mâu thuẫn giữa hai cường quốc này đã kéo dài cuộc xung đột, góp phần vào cái chết của hơn 500.000 người và làm 6,6 triệu người phải rời bỏ nhà cửa từ năm 2011 đến 2024, theo báo cáo của Liên Hợp Quốc (2024). Hơn thế nữa, sự cạnh tranh này còn làm gia tăng sự phân hóa giữa các quốc gia Trung Đông, điển hình là mâu thuẫn giữa Iran, một đồng minh của Nga, và Ả Rập Xê Út, đồng minh của Mỹ. Tình hình này đã dẫn đến những căng thẳng nghiêm trọng tại các khu vực như Yemen và Lebanon.

Về khía cạnh kinh tế, sự cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ đã tạo ra ảnh hưởng sâu sắc đến thị trường năng lượng và dòng đầu tư tại khu vực Trung Đông. Nga đã khéo léo tận dụng quan hệ hợp tác với OPEC+ để phối hợp với các quốc gia sản xuất dầu lớn như Ả Rập Xê Út, nhằm điều chỉnh sản lượng dầu và tác

động đến biến động giá dầu toàn cầu. Một ví dụ tiêu biểu là cuộc chiến giá dầu năm 2020 giữa Nga và Ả Rập Xê Út đã dẫn đến sự sụt giảm mạnh của giá dầu, gây ảnh hưởng nặng nề đến các quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu dầu như Iraq và Iran, làm gia tăng áp lực kinh tế và xã hội trong nước (BBC, 2020).

Mặc dù sự hiện diện quân sự và chính trị của cả hai cường quốc này đã thu hút nguồn đầu tư vào các lĩnh vực quân sự và cơ sở hạ tầng, nhưng tác động từ sự cạnh tranh cũng đã làm chậm tiến độ thực hiện nhiều dự án phát triển. Bất ổn kéo dài và xung đột giữa các bên đã tạo ra môi trường không thuận lợi cho đầu tư, dẫn đến sự chậm trễ trong việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế cần thiết.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tăng trưởng kinh tế khu vực Trung Đông đã giảm từ 2,5% vào năm 2019 xuống còn 1,9% vào năm 2023, một phần lớn nguyên nhân do xung đột và tình hình bất ổn chính trị chưa được giải quyết (Publication: MENA Economic Update, April 2024: Conflict and Debt in the Middle East and North Africa, 2024). Sự sụt giảm này không chỉ ảnh hưởng đến nền kinh tế của các quốc gia phụ thuộc vào dầu mỏ mà còn làm gia tăng các vấn đề xã hội như thất nghiệp và tình trạng nghèo đói, đe dọa sự ổn định lâu dài tại khu vực.

Về an ninh, cạnh tranh giữa Nga và Mỹ đã góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng xung đột vũ trang và bất ổn an ninh tại khu vực Trung Đông. Tại Syria, sự hiện diện quân sự của cả hai cường quốc đã làm gia tăng các vụ đụng độ trực tiếp, điển hình là cuộc không kích của Mỹ tại Deir ez-Zor vào năm 2018, dẫn đến cái chết của hàng trăm lính đánh thuê người Nga. Cuộc đối đầu này không chỉ làm gia tăng căng thẳng trong mối quan hệ giữa chính quyền Mỹ và nước này mà còn dẫn đến một khoảng trống quyền lực đáng kể tại khu vực.

Khoảng trống quyền lực này đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự trỗi dậy và mở rộng ảnh hưởng của các nhóm khủng bố, chẳng hạn như Tổ chức Nhà nước Hồi giáo. Từ năm 2014 đến 2024, IS đã thực hiện hơn 3.000 vụ tấn công ở Syria và Iraq, gây ra hàng chục nghìn thương vong (IOM, 2024). Những vụ tấn công này không chỉ làm gia tăng tình trạng bất ổn mà còn làm phức tạp thêm nỗ lực của các quốc gia

và tổ chức quốc tế trong việc ổn định khu vực. Sự gia tăng hoạt động của các nhóm khủng bố cũng phản ánh một thực tế rằng xung đột vũ trang giữa các cường quốc có thể dẫn đến hậu quả không mong muốn, làm tăng thêm khủng hoảng an ninh và tác động đến cuộc sống của người dân trong khu vực.

Đối với các vấn đề xã hội, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ đã tạo ra những hệ lụy nghiêm trọng đối với tình hình nhân đạo và dòng chảy di cư trong khu vực Trung Đông. Tình hình tại Syria là một minh chứng rõ rệt cho những tác động tiêu cực này. Theo báo cáo của Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) vào năm 2024, hơn 13 triệu người dân Syria hiện đang cần hỗ trợ nhân đạo, chiếm khoảng 60% dân số của đất nước (IOM, 2024). Trong số đó, khoảng 5,6 triệu người đã phải rời bỏ quê hương, tìm kiếm an toàn tại các nước láng giềng như Thổ Nhĩ Kỳ, Jordan và Liban (IOM, 2024).

Cuộc khủng hoảng nhân đạo này không chỉ đơn thuần là một vấn đề nhân đạo mà còn mang đến những thách thức lớn cho chính các quốc gia tiếp nhận, nơi mà các cộng đồng tị nạn đang phải đối mặt với sự thiếu thốn về lương thực, y tế, và các dịch vụ xã hội cơ bản. Làn sóng di cư này cũng tạo ra gánh nặng về kinh tế và xã hội cho các nước tiếp nhận, dẫn đến những căng thẳng và phản ứng từ phía cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, các chiến dịch quân sự của Nga và Mỹ tại Syria đã gây ra nhiều tranh cãi về vi phạm quyền con người, đặc biệt là qua các cuộc không kích dẫn đến thương vong cho dân thường. Từ năm 2015 đến 2023, các cuộc không kích của Nga đã làm thiệt mạng hơn 4.000 dân thường (Ten Years of Conflict: Civilian Casualties in Syria, 2024). Những vụ tấn công nhắm vào các khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng thiết yếu, như bệnh viện và trường học, đã vi phạm các quy định quốc tế về nhân quyền và nhân đạo.

Việc thiệt hại về sinh mạng, cùng với sự tàn phá cơ sở hạ tầng và mất mát tài sản, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các nạn nhân mà còn dẫn đến sự sụp đổ của nhiều gia đình và cộng đồng, tạo ra một vòng luẩn quẩn của nghèo đói và bất ổn. Hệ lụy này không chỉ là trách nhiệm của các bên tham chiến mà còn phản ánh sự thiếu

hạt can thiệp hiệu quả và đồng bộ từ cộng đồng quốc tế trong việc bảo vệ quyền con người và giải quyết khủng hoảng nhân đạo.

Sự gia tăng khủng hoảng nhân đạo và làn sóng di cư ở Trung Đông đã trở thành một vấn đề nhức nhối không chỉ cho các quốc gia trong khu vực mà còn cho toàn thế giới, cần sự hợp tác và hành động kịp thời từ cộng đồng quốc tế nhằm *tìm ra giải pháp bền vững*.

4.1.3. Tác động đối với thế giới

Thứ nhất, về mặt chính trị, cạnh tranh Nga - Mỹ tại khu vực Trung Đông đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc liên minh toàn cầu, đồng thời làm gia tăng căng thẳng trong quan hệ quốc tế. Nếu Nga giành chiến thắng trong cuộc xung đột tại Ukraine, điều này có thể dẫn đến sự suy giảm uy tín của Mỹ trên trường quốc tế. Kết quả này có thể khiến các nhà lãnh đạo Trung Đông, chẳng hạn như Ả Rập Xê Út và UAE, có xu hướng ngả về phía Nga hoặc Trung Quốc, thay vì giữ mối quan hệ phụ thuộc như trước đây (Borshchevskaya, A Russian Win in Ukraine Would Be a U.S. Loss in the Middle East, 2025). Chẳng hạn, vào tháng 12 năm 2024, UAE đã ký kết một thỏa thuận kinh tế với Liên minh Kinh tế Á-Âu do Nga dẫn dắt, một dấu hiệu rõ ràng của sự chuyển dịch chiến lược trong khu vực (Robinson, 2023).

Lịch sử cho thấy Trung Đông đã từ lâu là một đấu trường cạnh tranh giữa các cường quốc. Theo Trung tâm Nghiên cứu Ả Rập, từ năm 1950 đến 1991, khu vực này là nơi diễn ra sự đối đầu giữa Liên Xô và Mỹ, và mặc dù sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã bảo vệ được vị thế thống trị của mình, nhưng những sai lầm chính sách sau sự kiện 11/9, như cuộc chiến tại Iraq và các biến động trong Mùa xuân Ả Rập, đã tạo cơ hội cho Nga và Trung Quốc trở lại mạnh mẽ (Al-Qassab, 2017). Sự can thiệp của Nga vào Syria kể từ năm 2015 đã biến nước này thành một đối thủ trực tiếp của Mỹ, điều này làm phức tạp thêm các nỗ lực nhằm ổn định khu vực (Becca Wasser, Howard J. Shatz, John J. Drennan, Andrew Scobell, Brian G. Carlson, Yvonne K. Crane, 2022). Hệ quả là tình hình này không chỉ gia tăng căng thẳng giữa Nga và phương Tây mà còn tác động tiêu cực đến quan hệ Nga - NATO, đặc biệt là khi Mỹ

và EU áp đặt các lệnh trừng phạt đối với Nga sau các hành động của nước này ở Syria và Ukraine.

Hơn nữa, sự cạnh tranh này đã dẫn đến sự chia rẽ trong các quốc gia Trung Đông khi họ phải lựa chọn liên minh. Iran và Syria có xu hướng nghiêng về phía Nga, trong khi các đồng minh truyền thống của Mỹ như Israel và Ả Rập Xê Út đang điều chỉnh chiến lược của mình để duy trì sự cân bằng. Sự phân cực này đã cản trở nỗ lực quốc tế trong việc giải quyết xung đột tại Syria và Libya, đồng thời làm suy yếu trật tự quốc tế hiện tại.

Thứ hai, đối với khía cạnh kinh tế, cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ dẫn đến tình trạng biến động thị trường năng lượng và có khả năng làm thay đổi mô hình thương mại giữa các quốc gia trong khu vực.

Cuộc cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông đã tạo ra những tác động kinh tế sâu rộng, đặc biệt do tầm quan trọng của khu vực này trong thị trường năng lượng toàn cầu. Cuộc chiến tại Ukraine vào năm 2022 đã dẫn đến sự gia tăng giá dầu đáng kể, đạt 139 USD/thùng, trong khi giá khí đốt cũng tăng gấp đôi, lên mức cao nhất trong 14 năm (Reuters, 2022). Nga, với vai trò là nhà sản xuất dầu lớn thứ ba và khí đốt lớn thứ hai trên thế giới, đã phải đối mặt với các lệnh trừng phạt của phương Tây, điều này khiến nhiều quốc gia ngày càng phụ thuộc hơn vào các nhà sản xuất dầu từ Trung Đông, nơi mà khu vực này cung cấp tới 50% dầu mỏ và 15% khí gas toàn cầu (Reuters, 2022).

Sự chuyển dịch này đã gia tăng vị thế đàm phán của các quốc gia như Ả Rập Xê Út và UAE với Mỹ, đồng thời giúp họ mở rộng quan hệ kinh tế với Trung Quốc. Trung Quốc đã tận dụng tình hình hiện nay để mở rộng ảnh hưởng kinh tế của mình tại Trung Đông. Theo dữ liệu từ Heritage Foundation, vào năm 2020, kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và khu vực này đã vượt qua con số 132,5 tỷ USD so với Mỹ (China Middle East trade 2020, 2020). Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI) của Trung Quốc được cho là đã đầu tư mạnh vào các cảng biển chiến lược, nằm dọc theo những tuyến thương mại quan trọng như Kênh đào Suez, Eo biển Hormuz và Eo biển Bab al-Mandab, nhằm bảo đảm các hành lang năng lượng và thương mại.

Năm 2021, Trung Quốc đã tiêu thụ khoảng 700 triệu tấn dầu, với 50,7% trong số đó được nhập khẩu từ các nước Vùng Vịnh Ba Tư, trong đó 17,4% nguồn cung đến từ Ả Rập Xê Út. Dự báo cho thấy lượng dầu nhập khẩu từ khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA) sẽ tăng gấp đôi vào năm. Sự dịch chuyển xu hướng này đang định hình lại cấu trúc thương mại toàn cầu, làm suy yếu ảnh hưởng kinh tế của Mỹ và gây áp lực lên các quốc gia phụ thuộc vào giá năng lượng ổn định.

Trong khi đó, Mỹ vẫn duy trì mối quan hệ thương mại đáng kể với khu vực Trung Đông, trong đó Ả Rập Xê Út và UAE chiếm khoảng 57% tổng xuất khẩu của Mỹ vào khu vực này. Mỹ cũng có các hiệp định thương mại tự do với các quốc gia như Maroc, Jordan, Oman, Israel và Bahrain. Hiệp định Abraham ký kết năm 2020 đã tạo ra các hành lang kinh tế mới, như Hành lang Thực phẩm Trung Đông giữa Israel, UAE và Ấn Độ, góp phần tích hợp khu vực này vào mạng lưới thương mại toàn cầu.

Tuy nhiên, để đối phó với sự gia tăng ảnh hưởng kinh tế của Trung Quốc, Mỹ cần đẩy mạnh quan hệ thương mại và đầu tư, theo khuyến nghị của RAND. Điều này không chỉ quan trọng cho sự ổn định kinh tế của Mỹ mà còn có thể làm thay đổi cấu trúc toàn cầu trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng.

Về khía cạnh an ninh, hệ quả của cuộc cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, thể hiện rõ nét trong việc thúc đẩy cuộc chạy đua vũ trang và gia tăng bất ổn trong khu vực.

Theo Viện Nghiên cứu Hòa bình Stockholm (SIPRI), trong giai đoạn từ 2018 đến 2022, khu vực Trung Đông chiếm 8 trong số 25 quốc gia hàng đầu thế giới về nhập khẩu vũ khí, với mức tăng đặc biệt cao chủ yếu xuất phát từ mối đe dọa do Iran gây ra (SIPRI, 2025). Mỹ dẫn đầu trong thị trường vũ khí hạng nặng, cung cấp cho các quốc gia khu vực những thiết bị như máy bay chiến đấu và máy bay không người lái. Đồng thời, Nga cũng giữ một vai trò quan trọng thông qua việc cung cấp các lựa chọn tiết kiệm chi phí, như máy bay chiến đấu (chiếm khoảng 50% xuất khẩu của Nga) cũng như động cơ và tên lửa (Heritage Foundation, 2024). Trung Quốc góp mặt trong cuộc cạnh tranh này bằng cách cung cấp các thiết bị vũ khí giá rẻ, bao gồm những công nghệ sao chép từ Nga,

như hệ thống tên lửa HQ-9 và HQ-16, đồng thời hỗ trợ phát triển tên lửa đạn đạo cho các nước trong khu vực như Ả Rập Xê Út (Heritage Foundation, 2024).

Sự hiện diện quân sự của Nga, đặc biệt là từ khi can thiệp vào Syria vào năm 2015, đã đặt ra thách thức cho lợi ích của Mỹ trong khu vực, theo RAND (2023). Nga đã tận dụng tình hình Syria như một bàn đạp để mở rộng ảnh hưởng, sử dụng các lực lượng bán quân sự như Nhóm Wagner và duy trì các căn cứ quân sự tại đây (The Washington Institute, 2023). Cuộc chiến tại Ukraine đã phơi bày những điểm yếu trong trang bị quân sự của Nga, dẫn đến sự sụt giảm xuất khẩu vũ khí, khi Nga phải chấp nhận bị Pháp và Trung Quốc vượt qua về đơn đặt hàng máy bay, tàu chiến và xe tăng vào năm 2022 (Heritage Foundation, 2024). Trung Quốc đã kịp thời tận dụng khoảng trống này, cung cấp vũ khí không đi kèm với điều kiện chính trị, giá rẻ hơn và chuyển giao công nghệ, một điều gây rủi ro trong việc tích hợp với các hệ thống vũ khí của Mỹ (Heritage Foundation, 2024).

Mỹ hiện đang điều hành nhiều căn cứ quân sự tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi (MENA), đồng thời cung cấp bảo vệ hải quân cho các tuyến đường vận chuyển quan trọng, đặc biệt là các đường nhập khẩu dầu của Trung Quốc (Heritage Foundation, 2024). Để duy trì ảnh hưởng về mặt an ninh trong khu vực, Mỹ cần tiếp tục cung cấp các hệ thống phòng thủ tên lửa và không quân tiên tiến. Bên cạnh đó, việc xem xét lại chính sách tên lửa đạn đạo đối với Iran là cần thiết, nếu không Mỹ sẽ đối mặt với nguy cơ mất đồng minh vào tay Trung Quốc và Nga (Heritage Foundation, 2024).

Cuộc cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ không chỉ tác động đến cán cân quyền lực trong khu vực mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển của các nhóm khủng bố như ISIS, với các xung đột tại Syria và Iraq góp phần làm nảy sinh chủ nghĩa cực đoan và đe dọa an ninh toàn cầu. Điều này đã dẫn đến những vụ tấn công nghiêm trọng ở châu Âu và châu Á như một minh chứng cho sự lan rộng của bất ổn trong khu vực (The Washington Institute, 2023).

Tóm lại, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ từ năm 2000 đến 2024 không chỉ định hình lại mối quan hệ của hai cường quốc này mà còn có tác động sâu rộng

đến ổn định chính trị, kinh tế và an ninh trong khu vực Trung Đông, cũng như ảnh hưởng đến bối cảnh toàn cầu, dễ dàng nhận thấy qua những thay đổi trong các mối quan hệ liên minh và sự dịch chuyển địa chính trị trong khu vực này.

Bảng 4.1. Tổng hợp tác động của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ đối với hai quốc gia, khu vực và thế giới

Khía cạnh	Tác động đến Nga và Mỹ	Tác động đến khu vực (Trung Đông)	Tác động đến thế giới
Chính trị	Nga: Khôi phục vị thế cường quốc qua liên minh Iran-Syria, nhưng mất ảnh hưởng lớn sau sụp đổ Assad (12/2024), tăng cô lập ngoại giao do Ukraine kéo dài (đến 2025, Nga chiếm thêm lãnh thổ Ukraine). Mỹ: Duy trì lãnh đạo qua liên minh Israel-Vùng Vịnh; tìm đàm phán với Nga (cuộc họp Miami 11/2025), nhưng chính sách không nhất quán (rút JCPOA 2018) làm suy giảm uy tín, tạo phân cực song phương. Đối với cạnh tranh Nga – Mỹ: Sâu sắc hóa đối đầu.	Gia tăng bất ổn chính trị và phân cực (xung đột ủy nhiệm Syria/Yemen); sụp đổ Assad tạo khoảng trống, thúc đẩy vai trò cường quốc khu vực như Thổ Nhĩ Kỳ (thay thế Iran ở Syria), Saudi (dẫn dắt GCC, hỗ trợ hòa bình Yemen); Iran củng cố ủy nhiệm Iraq/Lebanon nhưng suy yếu Shiite so với Sunni (Thổ Nhĩ Kỳ/Saudi).	Phức tạp hóa quan hệ quốc tế, tăng căng thẳng đa phương (LHQ phủ quyết về Syria/Iran); thúc đẩy đa cực với Trung Quốc mở rộng (Vành đai-Con đường); lan tỏa bất ổn đến châu Âu/Á qua di cư và khủng bố (hơn 13 triệu người Syria cần hỗ trợ nhân đạo 2024-2025).
Kinh tế	Nga: Tận dụng năng lượng	Biến động kinh tế lớn	Ảnh hưởng thị

	làm vùng đệm, hợp tác Iran (Hiệp ước Đối tác 12/2024), nhưng trừng phạt và Ukraine 2025 gây suy giảm xuất khẩu vũ khí (bị Pháp/Trung Quốc vượt), biến động giá dầu. Mỹ: Bảo vệ nguồn dầu ổn định, dẫn đầu thị trường vũ khí (drone/máy bay cho đồng minh), nhưng chi phí cao (2000 tỷ USD Iraq)., Cạnh tranh Nga – Mỹ: Tranh giành thị trường, tái phân bổ nguồn lực, nhưng hợp tác tiềm năng nếu Ukraine giảm căng thẳng.	(chiến tranh giá dầu 2020-2022, tăng 139 USD/thùng 2022); cơ hội đa dạng hóa cho UAE/Qatar (du lịch/công nghệ); Saudi đầu tư quốc phòng, Iran mở hành lang kinh tế với Nga nhưng chịu trừng phạt; tổng thể giảm phụ thuộc siêu cường, thúc đẩy phát triển bền vững.	trường năng lượng toàn cầu (giá dầu biến động do Ukraine/Syria); thúc đẩy chạy đua kinh tế (Mỹ reshoring, Nga giảm phụ thuộc châu Âu); lan tỏa đến châu Á/Âu qua lạm phát và suy thoái (MENA phụ thuộc xuất khẩu dầu).
An ninh- Quân sự	Nga: Mở rộng hiện diện (căn cứ Tartus), can thiệp Syria 2015 làm đối trọng, ảnh hưởng bởi vấn đề Syria 2024. Mỹ: Ưu thế qua căn cứ rộng khắp, chống IS; Cạnh tranh Nga – Mỹ: Chạy đua vũ trang, ủy nhiệm leo thang, nhưng có tiềm năng hợp tác chống khủng bố nếu Ukraine ngừng.	Tăng xung đột vũ trang (ISIS >3.000 tấn công 2014-2024); khủng hoảng nhân; cơ hội cho Iran (hạt nhân/ủy nhiệm), Thổ Nhĩ Kỳ (NATO/đào tạo quân sự Qatar/Azerbaijan), Saudi (liên minh Yemen chống Houthi); trật tự đa cực hơn, giảm thống trị Nga-	Định hình trật tự đa cực (tăng vai trò Trung Quốc/EU); chạy đua vũ trang toàn cầu; lan tỏa bất ổn (khủng bố từ MENA đến châu Âu/Á); tiềm năng hợp tác Nga-Mỹ-Iran- nếu Assad thất bại dẫn đến

		Mỹ.	liên minh mới.
Tổng hợp	Lợi ích: Cả hai duy trì vị thế, Nga khôi phục hậu Liên Xô, Mỹ bảo vệ lợi ích cốt lõi; thách thức: Chi phí kinh tế cao, suy giảm uy tín, rủi ro leo thang do Ukraine/Syria 2025	Bất ổn tăng nhưng cơ hội cân bằng (Qatar/UAE tận dụng đối đầu); trật tự đa cực, phát triển nội tại; rủi ro căng thẳng mới giữa cường quốc khu vực (Iran-Thổ Nhĩ Kỳ-Saudi).	Suy yếu đơn cực Mỹ, đa cực tăng (Trung Quốc vai trò lớn); ảnh hưởng năng lượng/an ninh toàn cầu; bài học cho nước nhỏ (đa dạng hóa quan hệ).

(Nguồn: NCS tổng hợp từ website Heritage Foundation, Reuters, SIPRI)

4.2. Dự báo xu hướng cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong tương lai gần

Việc dự báo xu hướng cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông trong mục này được xây dựng nhất quán theo logic của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, thay vì luân phiên vận dụng nhiều khung lý thuyết khác nhau cho từng kịch bản. Theo Waltz (1979), cấu trúc hệ thống quốc tế, cụ thể là sự phân bổ năng lực giữa các cường quốc, không phải là yếu tố then chốt để quyết định trực tiếp một kết quả duy nhất, mà xác lập cách giải thích cho hành vi của các quốc gia. Cụ thể, cấu trúc giới hạn phạm vi các lựa chọn hợp lý mà một cường quốc có thể theo đuổi, chứ không quyết định toàn bộ quá trình, kết quả của lựa chọn đó. Trên cơ sở này, luận án phân tách rõ hai bậc nhân tố dự báo, tương ứng với hai phần dưới đây.

4.2.1. Cơ sở dự báo

Trong bối cảnh cán cân quyền lực và tình hình thế giới luôn chuyển dịch nhanh chóng và phức tạp, dự báo sự thay đổi quyền lực của Nga và Mỹ tại Trung Đông trong tương lai cần dựa trên nhiều cơ sở khách quan và chủ quan như sau:

1. Xu hướng địa chính trị toàn cầu sự phát triển của khoa học công nghệ
2. Tình hình an ninh khu vực

3. Chính sách đối ngoại của Nga và Mỹ

Thứ nhất, xu hướng địa chính trị toàn cầu, xác lập giới hạn của dự báo. Sự chuyển dịch từ trật tự đơn cực sang đa cực đang định hình lại cục diện địa chính trị toàn cầu, với Trung Đông là một trong những tâm điểm nóng. Thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, Mỹ, với sức mạnh kinh tế - quân sự áp đảo, định hình trật tự thế giới đơn cực. Tuy nhiên, sự đơn cực này đang suy yếu dần do nhiều nguyên nhân bao gồm sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự trỗi dậy của các cường quốc khu vực, sự bất ổn của toàn cầu hoá dẫn đến chủ nghĩa dân tộc và bảo hộ mậu dịch gia tăng và cuối cùng là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ quân sự và sự phát triển của công nghệ thông tin đang làm thay đổi cán cân lực lượng và phương thức cạnh tranh giữa các cường quốc.

Thêm vào đó, cạnh tranh giữa các cường quốc không còn là cuộc đối đầu đơn thuần giữa các cực mà đã mang bản chất mới của cạnh tranh đa cực. Cạnh tranh không chỉ giới hạn ở mặt trận quân sự, mà còn lan tỏa sang kinh tế, ngoại giao, thông tin và công nghệ. Các cường quốc lớn vận dụng đa dạng các công cụ, từ can thiệp quân sự trực tiếp đến vận động hành lang, chiến tranh thông tin, và đầu tư kinh tế để đạt được mục tiêu chiến lược. Mối quan hệ giữa các cường quốc không còn đơn giản như thời Chiến tranh Lạnh. Hợp tác và đối đầu đan xen phức tạp, tạo ra nhiều liên minh và đối tác chiến lược khác nhau.

Ngoài sự chuyển dịch toàn cầu từ đơn cực sang đa cực, vai trò của các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc cũng ảnh hưởng không nhỏ đến vị thế của Nga và Mỹ. Điển hình là sự cạnh tranh trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc về các nghị quyết Trung Đông (Gunerigok, 2023). Bên cạnh đó, sự trỗi dậy và can dự ngày càng sâu rộng của Trung Quốc được xem là một nhân tố then chốt đang định hình mạnh mẽ xu hướng cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ. Theo chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, sự thay đổi trong phân bố quyền lực hệ thống quốc tế từ đơn cực sang đa cực buộc các cường quốc phải điều chỉnh hành vi. Vì thế, Trung Quốc – một quốc gia với sức mạnh kinh tế và chiến lược ngày càng lớn đã trở thành nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hành vi của Nga và Mỹ tại khu vực. Điển hình, thông qua sáng kiến

Vành đai và con đường và các dự án năng lượng, Trung Quốc đã trở thành đối tác kinh tế lớn của nhiều quốc gia Trung Đông như Ả Rập Xê Út, UAE, Iran. Trung Quốc đã đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng cảng (cảng Khalifa ở UAE và cảng Duqm ở Oman), đường sắt cao tốc Mecca và công nghệ số tại Ả Rập Xê Út, UAE, Iraq. Là nhà nhập khẩu dầu thô lớn nhất thế giới, trong đó Trung Đông vẫn cung cấp tỷ lệ lớn (khoảng 44-56%) cho nước này, dù Nga đã trở thành nhà cung cấp lớn nhất từ năm 2023. Ngoài ra, Trung Quốc và Nga hợp tác chặt chẽ trong khuôn khổ BRICS, SCO và các dự án năng lượng chung tạo thành trục đối trọng với Mỹ. Điều này cũng có thể giúp Nga giảm áp lực từ các lệnh trừng phạt của phương Tây và duy trì ảnh hưởng tại khu vực Trung Đông. Trong khi đó, Mỹ phải đối mặt với thách thức kép, vừa cạnh tranh với Nga, vừa ngăn chặn ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc. Chính quyền của Tổng thống Biden và tổng thống D. Trump đều xem Trung Đông là “sân sau” quan trọng để kiềm chế Bắc Kinh, dẫn đến việc Mỹ tăng cường liên minh với Israel và Ả Rập Xê Út. Như vậy, Trung Quốc không chỉ là người chơi thứ ba mà đã trở thành yếu tố then chốt làm thay đổi quỹ đạo cạnh tranh Nga – Mỹ khi Nga luôn tìm cách hợp tác với Trung Quốc để cân bằng Mỹ, trong khi Mỹ phải phân bổ nguồn lực để kiềm chế Nga và ngăn chặn Trung Quốc.

Mặt khác, Trung Đông, với vị trí chiến lược, trữ lượng dầu mỏ khổng lồ, và tầm quan trọng về an ninh năng lượng, trở thành tâm điểm của cạnh tranh đa cực, đặc biệt là cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ. Sự cạnh tranh gay gắt này thể hiện trên nhiều mặt trận: các cường quốc lớn tranh giành ảnh hưởng chính trị bằng cách hỗ trợ các chế độ khác nhau và can thiệp vào xung đột nội bộ; cạnh tranh khốc liệt về nguồn năng lượng, thể hiện qua việc kiểm soát nguồn cung dầu mỏ và khí đốt; cạnh tranh quân sự thông qua việc bán vũ khí, triển khai quân đội và can thiệp quân sự trực tiếp; và cuối cùng là cạnh tranh kinh tế bằng việc tranh giành đầu tư vào các dự án kinh tế trọng điểm trong khu vực. Có thể thấy, cạnh tranh đa cực tại Trung Đông tạo ra nhiều hệ quả: bất ổn chính trị, xung đột vũ trang, khủng hoảng nhân đạo, cản trở phát triển kinh tế, và ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự thế giới.

Bên cạnh đó, *tình hình kinh tế toàn cầu và sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ đang cùng tác động, định hình lại cục diện quyền lực tại Trung Đông*. Sự suy thoái kinh tế toàn cầu, hoặc những cuộc khủng hoảng kinh tế có thể làm suy giảm khả năng tài chính của cả Nga và Mỹ trong việc can thiệp sâu rộng vào Trung Đông, từ đó làm giảm tầm ảnh hưởng của cả hai cường quốc. Song song đó, sự bùng nổ công nghệ quân sự và công nghệ thông tin đang thay đổi nhanh chóng cán cân lực lượng và phương thức cạnh tranh. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), vũ khí tự hành, và chiến tranh mạng sẽ làm thay đổi cục diện an ninh khu vực, tạo ra những thách thức mới đòi hỏi Nga và Mỹ phải liên tục thích ứng và điều chỉnh chiến lược. Bên cạnh đó, vấn đề về giá dầu, đầu tư năng lượng, và tiến bộ công nghệ như an ninh mạng. Điển hình, Mỹ đầu tư 35 triệu USD vào nông nghiệp thông minh với Israel, trong khi Nga hợp tác không gian với UAE (Italian institute for international political studies, 2024). Sự kết hợp của những yếu tố kinh tế và công nghệ này sẽ làm cho việc dự đoán và kiểm soát cục diện quyền lực tại Trung Đông thêm phần khó khăn, và sẽ là những nhân tố quan trọng định hình cục diện quyền lực trong tương lai. Như vậy, xu hướng địa chính trị toàn cầu là cơ sở quyết định liệu cạnh tranh Nga - Mỹ có tiếp diễn hay không và biên độ tối đa, tối thiểu của cường độ cạnh tranh.

Thứ hai, tình hình an ninh khu vực, xác định địa điểm cụ thể trong giới hạn cấu trúc. Bất ổn chính trị và xung đột vũ trang dai dẳng là đặc trưng của khu vực Trung Đông, và điều này sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ đến quyền lực của cả Nga và Mỹ trong khu vực. Sự trỗi dậy của các nhóm khủng bố cực đoan và các phong trào ly khai, thường xuyên được các cường quốc bên ngoài lợi dụng, làm gia tăng bất ổn và khó lường, khiến việc dự đoán và kiểm soát cục diện trở nên phức tạp hơn. Các xung đột như chiến tranh Syria, tình hình Israel - Palestine, và mối đe dọa khủng bố như IS là những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến sự hiện diện quân sự của Nga và Mỹ, như việc Nga can thiệp tại Syria từ 2015 và Mỹ dẫn đầu liên minh chống IS (Council on Foreign Relations, 2024).

Thêm vào đó, sự gia tăng ảnh hưởng và vai trò ngày càng nổi bật của các cường quốc khu vực, như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ả Rập Xê Út, v.v., làm thay đổi cán cân quyền lực truyền thống, khiến Nga và Mỹ phải liên tục điều chỉnh chiến lược của mình để thích ứng với tình hình mới. Sự cạnh tranh giữa các cường quốc này, việc họ ủng hộ các phe phái khác nhau và can thiệp vào các cuộc xung đột, đã và đang góp phần làm gia tăng bất ổn chính trị, gây ra những cuộc khủng hoảng nhân đạo và cản trở phát triển kinh tế của khu vực. Vì vậy, để dự báo tương lai, cần phải tính đến những yếu tố này, bởi sự bất ổn an ninh khu vực sẽ là một trong những động lực chính thúc đẩy sự thay đổi quyền lực giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông.

Thứ ba, chính sách đối nội và đối ngoại của cả Nga và Mỹ, chịu tác động bởi sự thay đổi trong chính quyền và những điều chỉnh ưu tiên, cũng sẽ nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến chiến lược của cả hai quốc gia tại Trung Đông. Sự khác biệt trong cách tiếp cận của chính quyền của Tổng thống Biden so với chính quyền của D. Trump, điển hình như sự quay trở lại với chủ nghĩa đa phương và sự nhấn mạnh vào các chuẩn mực quốc tế, đã dẫn đến những thay đổi đáng kể trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Điều này thể hiện rõ trong việc Mỹ điều chỉnh mức độ can thiệp quân sự trực tiếp, gia tăng hợp tác đa phương và chú trọng hơn vào việc xây dựng các liên minh để đối phó với Nga và Iran. Tương tự, chính sách đối ngoại của Nga cũng đã trải qua những điều chỉnh đáng kể trước và sau cuộc chiến tranh ở Ukraina. Cuộc chiến này không chỉ làm suy giảm nền kinh tế Nga, mà còn làm thay đổi quan hệ của Nga với phương Tây và các đồng minh. Do đó, Nga có thể sẽ tăng cường hợp tác với các quốc gia Trung Đông để giảm thiểu sự phụ thuộc vào phương Tây và tìm kiếm những nguồn hỗ trợ mới. Những thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại của cả Nga và Mỹ, vì vậy, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến cục diện quyền lực tại Trung Đông. Điều này có thể tác động đến việc dự báo tương lai thêm phần phức tạp và khó lường. Những thay đổi có khả năng sẽ tác động không nhỏ đến chiến lược và động thái của hai cường quốc tại Trung Đông trong tương lai (United States Mission to the United Nations, 2020)

Ngoài ra, quan hệ Nga - Mỹ, vốn biến động và phức tạp, đóng vai trò then chốt trong việc định hình chiến lược của cả hai nước tại Trung Đông. Bao gồm lịch sử hợp tác và xung đột, như giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh và căng thẳng từ NATO mở rộng. Quan hệ này ảnh hưởng đến mức độ cạnh tranh, chẳng hạn trong các nghị quyết LHQ về Syria (Eugene Rumer and Andrew S. Weiss, 2019) (Eugene Rumer and Andrew S. Weiss, 2019). Bản chất không ổn định và khó dự đoán của mối quan hệ này, cùng với sự đan xen giữa hợp tác và đối đầu, làm cho việc dự báo cục diện quyền lực tại Trung Đông khó khăn. Sự gia tăng căng thẳng giữa Nga và Mỹ, diễn hình như đối đầu về vấn đề Ukraina, Syria, hay việc triển khai vũ khí, thường dẫn đến việc cả hai nước tăng cường can thiệp vào Trung Đông nhằm khẳng định vị thế và ảnh hưởng của mình. Điều này có thể thể hiện qua việc tăng cường hỗ trợ quân sự cho các đồng minh, gia tăng hoạt động ngoại giao để tranh giành ảnh hưởng, hay thậm chí là can thiệp quân sự trực tiếp. Ngược lại, nếu quan hệ Nga - Mỹ được cải thiện, có xu hướng hợp tác nhiều hơn, thì cả hai nước có thể điều chỉnh chiến lược của mình, giảm bớt can thiệp quân sự trực tiếp và tập trung hơn vào hợp tác kinh tế, ngoại giao, nhằm cùng tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề của Trung Đông. Sự hợp tác này, nếu thành công, có thể dẫn đến một cục diện quyền lực cân bằng hơn, giảm thiểu xung đột và thúc đẩy ổn định khu vực.

Nhìn chung, động thái và mức độ căng thẳng trong quan hệ Nga - Mỹ tác động trực tiếp đến chiến lược của cả hai nước tại Trung Đông và có ảnh hưởng quan trọng đến cục diện quyền lực trong khu vực. Sự biến động của mối quan hệ này làm tăng tính không chắc chắn và khó lường trong việc dự báo tương lai của Trung Đông.

Ngoài ra, quan hệ của Nga và Mỹ với các cường quốc khu vực Trung Đông, như Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Ả Rập Xê Út, và các quốc gia vùng Vịnh, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chiến lược và quyền lực của cả hai cường quốc tại khu vực. Sự thay đổi trong liên minh và đối tác chiến lược của các nước này sẽ tác động trực tiếp đến cục diện quyền lực. Diễn hình như quan hệ phức tạp giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, giữa Nga và Iran, hay giữa Mỹ và Ả Rập Xê Út, đều sẽ ảnh hưởng đến

chiến lược của cả hai cường quốc tại Trung Đông. Nếu Nga và Mỹ có thể thiết lập được mối quan hệ tốt đẹp với nhiều cường quốc khu vực, thì điều này sẽ tạo ra một cục diện quyền lực cân bằng hơn, giảm thiểu xung đột và thúc đẩy ổn định. Tuy nhiên, nếu các cường quốc khu vực chia rẽ thành nhiều phe phái, ủng hộ Nga hoặc Mỹ, thì điều này có thể dẫn đến gia tăng căng thẳng và xung đột. Việc các cường quốc khu vực liên kết với nhau, thậm chí hình thành các liên minh khu vực, sẽ làm thay đổi cục diện quyền lực một cách khó lường. Do đó, để dự báo cục diện quyền lực tương lai tại Trung Đông, có thể xem xét quan hệ giữa Nga và Mỹ với từng cường quốc khu vực, xem xét sự thay đổi trong liên minh và đối tác chiến lược, cũng như những yếu tố có thể ảnh hưởng đến quan hệ này, chẳng hạn như sự thay đổi trong chính sách đối nội và đối ngoại của các nước trong khu vực, cũng như những diễn biến địa chính trị toàn cầu (Borshchevskaya, The Washington Institute for Near East Policy, 2024).

Tóm lại, các nhân tố này không làm thay đổi bản chất cạnh tranh do cấu trúc quy định, mà quyết định hình thức, mức độ và thời điểm biểu hiện của cạnh tranh trong phạm vi mà cấu trúc cho phép.

4.2.2. Các kịch bản dự báo

- ***Nga và Mỹ tiếp tục cạnh tranh gay gắt ở các khía cạnh***

Xét trên khía cạnh logic của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, đây là kịch bản mà quá trình khuếch tán năng lực trong hệ thống quốc tế diễn ra nhanh và thiếu cơ chế điều tiết. Điều này khiến cả Mỹ và Nga đều nhận thấy nguy cơ mất cân bằng quyền lực ở mức cao, từ đó đẩy mạnh các biện pháp tự lực để ngăn chặn đối phương giành ưu thế.

Nga và Mỹ sẽ tiếp tục cạnh tranh và khả năng sẽ gia tăng mức độ cạnh tranh ở Trung Đông ở các khía cạnh kinh tế, chính trị và quân sự.

Về quân sự và các hoạt động can thiệp quân sự trong khu vực có thể làm khu vực Trung Đông luôn là một môi trường bất ổn. Tại Syria, Nga có thể sẽ tăng cường hỗ trợ quân sự cho chính phủ của Tổng thống Bashar al-Assad thông qua các lệnh cung cấp vũ khí, huấn luyện quân sự và không kích vào các mục tiêu của phe nổi

dậy. Trong khi đó, Mỹ có thể gia tăng hỗ trợ cho các lực lượng đối lập để chống lại chính quyền của Tổng thống Assad. Do đó, nhiều khả năng sẽ dẫn đến xung đột giữa các lực lượng này, và diễn tiến càng trở nên gay gắt hơn. Hay trong mối quan hệ với Iraq, Nga có nhiều khả năng sẽ mở rộng ảnh hưởng tại nước này thông qua các hợp đồng quân sự với chính phủ trong khi Mỹ tìm cách duy trì vai trò của mình để ngăn chặn sự gia tăng ảnh hưởng của Iran trong khu vực.

Về công cụ kinh tế, Nga và Mỹ tiếp tục cạnh tranh đối với nguồn năng lượng cũng như kinh tế và hỗ trợ tài chính. Các công ty năng lượng Nga có thể đầu tư vào các dự án dầu khí ở các quốc gia như Iraq hoặc Libua, trong khi Mỹ cũng tích cực tăng cường sự hiện diện bằng cách thiết lập các thoả thuận về năng lượng, cạnh tranh để giành quyền tiếp cận và kiểm soát các nguồn tài nguyên quý giá này. Ngoài ra, cả hai quốc gia cũng có thể đưa ra các gói hỗ trợ kinh tế cho chính phủ các nước đồng minh hoặc đối tác để củng cố ảnh hưởng của mình trong khu vực như viện trợ quân sự hoặc các chương trình hỗ trợ phát triển.

Về chính trị, cả hai quốc gia đều có vai trò và tầm ảnh hưởng nhất định tại Liên Hợp Quốc. Nga và Mỹ có thể sử dụng quyền phủ quyết của mình tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc để bảo vệ lợi ích riêng của họ, gây khó khăn cho việc giải quyết các khủng hoảng khu vực tại Syria hay Libya. Ngoài ra, ảnh hưởng của Nga và Mỹ đối với các chính phủ và phe nhóm ngoài nhà nước cũng tác động đến cạnh tranh gay gắt hơn giữa hai bên và giữa các quốc gia trong khu vực. Cả hai nước có thể tìm cách thiết lập hoặc ủng hộ các chính phủ hoặc chính quyền thân thiện với mình tại các quốc gia Trung Đông, đẩy mạnh các hoạt động vận động chính trị và ngoại giao trong khu vực.

Tuy nhiên, kịch bản cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn giữa Nga và Mỹ có thể gây ra một số hệ quả đối với tình hình an ninh và ổn định trong khu vực. Đầu tiên, gia tăng căng thẳng quân sự tại khu vực. Các cuộc chiến uỷ nhiệm có thể sẽ dẫn đến việc tăng cường quân sự hoá toàn khu vực và tạo ra những tình huống có khả năng bùng phát thành xung đột và chiến tranh. Thứ hai, các cuộc xung đột được tài trợ bởi các cường quốc ngoại quốc có thể dẫn đến tình trạng khủng hoảng nhân

đạo, làm tổn thương dân thường và có khả năng ảnh hưởng đến các vấn đề nhân quyền nghiêm trọng hơn. Thứ ba, sự cạnh tranh giữa hai cường quốc lớn là Nga và Mỹ sẽ khiến các quốc gia trong khu vực có khả năng đứng về một bên, dẫn đến tình trạng phân cực chính trị và xã hội ngày càng gay gắt. Điều này có thể tạo ra những nguy cơ cho sự hoà hợp giữa các cộng đồng trong khu vực Trung Đông. Cuối cùng, cạnh tranh gay gắt giữa Nga và Mỹ có khả năng bùng nổ thành xung đột quy mô lớn. Nguy cơ xung đột một cách toàn diện giữa các cường quốc có thể xuất hiện nếu căng thẳng giữa hai bên càng ngày càng leo thang. Điều này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ đến các quốc gia láng giềng và dẫn đến khủng hoảng khu vực.

Như vậy, kịch bản này không chỉ làm giảm khả năng xây dựng hoà bình và ổn định mà còn có thể làm cản trở các nỗ lực ngoại giao, giải quyết các vấn đề chung của khu vực.

- ***Nga và Mỹ cân bằng cạnh tranh, hợp tác chiến lược***

Đối với logic của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, đây được xem là kịch bản mà xuất hiện những sự ràng buộc đối với những chi phí để có thể duy trì lợi thế cạnh tranh khi năng lực quốc gia bị phân tán ở khu vực khác (Nga ở Ukraine, Mỹ ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương) buộc cả hai cường quốc tự giới hạn mức độ đối đầu với nhau tại Trung Đông.

Trong bối cảnh cả Nga và Mỹ đều nhận thức rằng chi phí duy trì đối đầu toàn diện tại Trung Đông đang ngày càng lớn (Nga bị phân tán bởi Ukraine và mất Syria, Mỹ phải tập trung nguồn lực vào Trung Quốc theo NSS 2025), hai bên có động cơ thực dụng để chuyển từ đối đầu sang cân bằng cạnh tranh và hợp tác có điều kiện. Hợp tác này không dựa trên niềm tin chiến lược mà dựa trên lợi ích trùng lặp và chi phí quá cao khi xung đột kéo dài. Ngoài ra, trong kịch bản này, xung đột Ukraine được kiểm soát ở mức độ nhất định (đình chiến, ngừng bắn kéo dài hoặc một thỏa thuận chính trị tối thiểu), cũng tạo điều kiện cho mức độ đối đầu trực tiếp giữa Nga và phương Tây giảm bớt so với giai đoạn cao điểm. Như vậy, có thể thấy rằng, Nga và Mỹ dần nhận thức rõ hơn rằng lợi ích lâu dài của mình tại Trung Đông

sẽ được đảm bảo tốt hơn nếu biết kết hợp giữa cạnh tranh và hợp tác có chọn lọc, thay vì đối đầu toàn diện.

Trong vấn đề chống khủng bố, Nga và Mỹ có thể cùng nhau thành lập các kênh chia sẻ thông tin tình báo để phát hiện và ngăn chặn hoạt động của các nhóm khủng bố. Ngoài ra, hai bên có thể tổ chức các chiến dịch quân sự phối hợp để tiêu diệt cơ sở của các nhóm khủng bố, sử dụng năng lực quân sự giúp nâng cao hiệu quả chiến đấu và giảm thiểu tổn thất cho dân thường. Bên cạnh đó, Nga và Mỹ có thể cùng tham gia hỗ trợ các cuộc đàm phán hòa bình ở các quốc gia xung đột như Syria, cung cấp nền tảng trung gian cho các bên liên quan tìm ra giải pháp chính trị, hỗ trợ cho tiến trình hoà bình của khu vực. Cả hai quốc gia có thể hỗ trợ việc thiết lập và củng cố các thể chế chính phủ ổn định, khuyến khích quản trị tốt và dân chủ ở Trung Đông.

Hợp tác năng lượng cũng là một vấn đề trọng tâm của hai quốc gia tại Trung Đông. Nga và Mỹ có thể hợp tác phát triển các dự án năng lượng chung tại Trung Đông, bao gồm dầu mỏ, khí tự nhiên và các nguồn năng lượng tái tạo, tạo nên các hành lang năng lượng an toàn và bền vững. Ngoài ra, trong quá trình hợp tác, Nga và Mỹ có thể đảm bảo sự ổn định của thị trường năng lượng toàn cầu, giúp giảm bớt các cú sốc và giảm căng thẳng về giá cả và nguồn cung năng lượng.

Ngoài ra, *trong lĩnh vực thể chế và quản trị*, nếu bối cảnh hậu Ukraine tạo ra nhu cầu ổn định rộng hơn, Nga và Mỹ có thể, mỗi bên theo cách tiếp cận riêng, hỗ trợ củng cố các thiết chế nhà nước và thúc đẩy quản trị hiệu quả tại một số quốc gia Trung Đông. Dù khó đồng thuận hoàn toàn về mô hình thể chế, hai bên vẫn có thể chia sẻ lợi ích cơ bản trong việc hạn chế sự sụp đổ nhà nước, lan truyền của chủ nghĩa khủng bố và các làn sóng di cư ngoài kiểm soát – những yếu tố trực tiếp đe dọa an ninh của chính họ.

Nhìn chung, nếu kịch bản này trở thành hiện thực, mức độ hợp tác có chọn lọc giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông có thể mang lại một số lợi ích đáng kể. Một là, cạnh tranh được quản lý tốt hơn và có các cơ chế phối hợp tối thiểu sẽ góp phần giảm nguy cơ xung đột vũ trang trực tiếp và bạo lực lan rộng, tạo điều kiện thuận

lợi hơn cho ổn định khu vực và phát triển kinh tế – xã hội. Hai là, trong bối cảnh ít đối đầu cực đoan hơn, dòng đầu tư và các hoạt động kinh tế có cơ hội đa dạng hóa và mở rộng, mang lại lợi ích không chỉ cho Nga, Mỹ mà cả các nước Trung Đông. Ba là, việc hai cường quốc thể hiện hình ảnh sẵn sàng đối thoại, ưu tiên ổn định và phát triển có thể cải thiện phần nào mức độ tín nhiệm quốc tế của mỗi bên.

Tuy nhiên, kịch bản này cũng đối mặt với những rào cản đáng kể. Những khác biệt sâu sắc về lợi ích và tầm nhìn chiến lược, xung đột Ukraine và các điểm nóng khác, cùng với sức ép từ các nhóm lợi ích trong nội bộ mỗi nước có thể khiến việc xây dựng một chương trình hợp tác thực chất và lâu dài trở nên khó khăn. Ngoài ra, một số quốc gia hoặc lực lượng trong và ngoài khu vực có thể cảm thấy bị đe dọa bởi khả năng Nga và Mỹ xích lại gần nhau, từ đó tìm cách phá vỡ hoặc hạn chế các nỗ lực hợp tác.

Do vậy, đây là một kịch bản tương đối tươi sáng nhưng mang tính điều kiện, đòi hỏi cả Nga và Mỹ phải có ý chí chính trị, sẵn sàng điều chỉnh một phần cách tiếp cận chính sách đối ngoại đối với nhau sau xung đột Ukraine, đồng thời từng bước xây dựng lại các cơ chế đối thoại và lòng tin tối thiểu. Nếu những điều kiện đó được đáp ứng, cân bằng giữa cạnh tranh và hợp tác chiến lược có thể giúp cục diện Trung Đông trở nên ít bất ổn hơn, đồng thời tạo thêm dư địa cho các quốc gia trong khu vực – trong đó có cả những quốc gia khác như Việt Nam có thể triển khai chính sách đối ngoại một cách linh hoạt và chủ động hơn.

- ***Sự gia tăng quyền lực của các cường quốc khu vực (kịch bản trung gian)***

Đây là kịch bản mà quá trình khuếch tán năng lực không dừng ở cấp hai cường quốc Nga – Mỹ mà lan xuống cấp khu vực. Kịch bản này xảy ra khi Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập Xê Út tích lũy đủ năng lực để trở thành các cực quyền lực độc lập tương đối trong tiểu hệ thống Trung Đông làm suy giảm khả năng chi phối tuyệt đối của cả Nga và Mỹ.

Sự trỗi dậy của các cường quốc Trung Đông như Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả Rập Xê Út đã thúc đẩy vị thế, vai trò và ảnh hưởng của các quốc gia này trong khu vực, đồng thời làm suy yếu quyền lực truyền thống của các siêu cường như Nga và Mỹ.

Những quốc gia này có thể tự định hình chiến lược chính trị, an ninh và kinh tế của mình, tạo ra động lực mới trong việc quản lý các vấn đề khu vực.

Trường hợp với Iran, quốc gia này có thể củng cố ảnh hưởng của mình thông qua các nhóm uỷ nhiệm và liên minh, điển hình như với các lực lượng tại Iraq, Syria hay Lebanon. Ngoài ra,, Iran có thể mở rộng các mối quan hệ kinh tế của mình thông qua các hành lang kinh tế như Dự án Hành lang vận tải quốc tế Bắc - Nam (INSTC). Về quân sự và hạt nhân, Iran có thể tăng cường khả năng quân sự để quốc gia này trở thành một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu trong các vấn đề về an ninh của khu vực. Bên cạnh đó, chương trình hạt nhân của Iran có thể dẫn đến sự tái định hình của các quy tắc đối thoại và ngoại giao trong khu vực.

Đối với Thổ Nhĩ Kỳ, vị trí địa lý chiến lược của nước này khi nằm giữa châu Âu và châu Á đã tạo điều kiện giúp quốc gia này đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các tuyến đường thương mại và năng lượng. Ngoài ra, nước này còn có thể củng cố quan hệ với các nước Trung Đông và các nước Trung Á thông qua các liên minh kinh tế và quân sự. Thực tế, nước này có thể mở rộng đầu tư vào các quốc gia Trung Đông như Ả Rập Xê Út, UAE, Qatar thông qua các dự án cơ sở hạ tầng, bất động sản và năng lượng. Bên cạnh đó, với vai trò là nhà sản xuất năng lượng quan trọng, Thổ Nhĩ Kỳ có thể trở thành trung tâm trung chuyển năng lượng giữa châu Âu và các quốc gia vùng Vịnh. Từ đó, xây dựng các dự án chung trong khai thác, sản xuất và xuất khẩu năng lượng. Thổ Nhĩ Kỳ còn có thể tham gia vào các dự án năng lượng đa quốc gia như đường ống dẫn khí đốt hoặc hợp tác trong năng lượng tái tạo, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững hơn trong khu vực.

Về chính trị, Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng có ảnh hưởng gia tăng đối với các tổ chức Hội nghị Hồi giáo, NATO giúp nước này gia tăng khả năng điều phối các chính sách an ninh chung và là cầu nối giữa các quốc gia Hồi giáo với phương Tây. Nhìn chung, nước này có thể đóng vai trò như một cầu nối để kết nối các nước vùng Vịnh với các nước Trung Á, thúc đẩy sự hợp tác kinh tế và an ninh giữa họ. Điều này có thể tạo ra một mạng lưới phối hợp nhằm tăng cường an ninh khu vực và thúc đẩy hợp tác kinh tế trong khu vực. Tuy nhiên, việc gia tăng ảnh hưởng tại các quốc

gia vùng Vịnh và Trung Á, Thổ Nhĩ Kỳ có khả năng cạnh tranh với các cường quốc khác như Iran và Nga trong việc thiết lập ảnh hưởng tại những khu vực này. Ngoài ra, ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ có thể khiến Iran và các nước khác phải điều chỉnh chiến lược của họ, có thể tạo ra những căng thẳng mới hoặc cuối cùng dẫn đến những mối quan hệ hợp tác chéo. Về quân sự, Thổ Nhĩ Kỳ có thể cung cấp đào tạo quân sự và hỗ trợ công nghệ cho các quốc gia trong khu vực, giúp nâng cao khả năng phòng vệ và ứng phó với các mối đe dọa an ninh, từ đó xây dựng uy tín trong lĩnh vực quân sự. Nước này cũng đã từng cung cấp vũ khí và thiết bị quân sự cho một số nước như Qatar và Azerbaijan. Việc này sẽ không chỉ củng cố quan hệ song phương mà còn tạo điều kiện để tăng cường ảnh hưởng trong các vấn đề an ninh khu vực. Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ có thể thành lập hoặc tham gia vào các liên minh quân sự khu vực với các nước Vùng Vịnh, nhằm tạo ra một khối lực lượng mạnh để đối phó với các mối đe dọa chung như khủng bố, an ninh hàng hải, và khủng hoảng chính trị. Sự tham gia vào các cuộc tập trận quân sự chung cũng có thể giúp nước này tăng cường vai trò quan trọng trong việc gắn kết và hiểu biết giữa lực lượng quân sự quốc gia với các nước trong khu vực.

Trường hợp Ả Rập Xê Út, nước này có thể sử dụng lợi thế của một quốc gia xuất khẩu dầu mỏ hàng đầu thế giới nhằm xây dựng sức mạnh riêng về tài chính và năng lượng của mình. Từ đó, góp phần đầu tư vào công nghiệp quốc phòng và các dự án đa dạng hoá kinh tế để tăng cường vị thế quốc gia. Với nguồn lực dầu mỏ phong phú và nền kinh tế lớn nhất trong khu vực, Ả Rập Xê Út có khả năng cung cấp sự hỗ trợ tài chính cho các nước khác và gây ảnh hưởng đến các chính sách khu vực.

Bên cạnh đó, với tư cách là một trong những thành viên sáng lập và có ảnh hưởng lớn nhất trong Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC), Ả Rập Xê Út có vai trò quan trọng trong việc định hình các chính sách và quyết định của GCC. Trong chiến tranh ở Yemen, Ả Rập Xê Út đã dẫn đầu một liên minh quân sự can thiệp vào Yemen từ năm 2015 nhằm chống lại phiến quân Houthi, được Iran hỗ trợ. Việc này đã gây ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo nghiêm trọng. Tuy nhiên,

bằng cách gắn bó chặt chẽ với các tổ chức quốc tế và phi chính phủ, nước này có thể cải thiện hình ảnh của mình và nhận được sự ủng hộ từ cộng đồng quốc tế cho các nỗ lực nhân đạo và phát triển tại Yemen. Mặt khác, vai trò trung gian của Ả Rập Xê Út được nhìn nhận khi nước này không chỉ có thể tiếp tục quân sự hóa cuộc xung đột mà còn phải tham gia vào các nỗ lực ngoại giao để đạt được một thỏa thuận hòa bình. Là một cường quốc trong khu vực, họ có thể sử dụng ảnh hưởng của mình để hối thúc các bên tham gia vào đoàn đàm phán hòa bình và thương lượng một giải pháp lâu dài. Đối với các tranh chấp tại Syria, Ả Rập Xê Út đã hỗ trợ lực lượng đối lập chống lại chính phủ của Tổng thống Bashar al-Assad. Nhà nước này có thể tiến hành chính sách ngoại giao tích cực nhằm tìm kiếm một giải pháp chính trị cho cuộc xung đột, thúc đẩy các cuộc đàm phán hòa bình có sự tham gia của các bên liên quan. Ngoài ra, với mục tiêu kiềm chế ảnh hưởng của Iran trong khu vực, Ả Rập Xê Út có thể củng cố các liên minh với các quốc gia khác và có các động thái nhằm hạn chế sự hiện diện của Iran tại Syria và các khu vực lân cận. Thêm vào đó, Ả Rập Xê Út còn có vai trò nổi bật tại các diễn đàn quốc tế như LHQ và các tổ chức quốc tế khác để thúc đẩy các vấn đề an ninh, hoà bình và phát triển của khu vực cũng như lên tiếng về nhân quyền và khủng hoảng nhân đạo ở Syria và Yemen. Từ đó, góp phần nâng cao vai trò, uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

Nhìn chung, kịch bản này dựa trên sự phát triển bền vững và khả năng phối hợp chính trị giữa các quốc gia trong khu vực. Các siêu cường như Nga và Mỹ có thể phải điều chỉnh lại chính sách đối ngoại của mình để đối phó với thực tế quyền lực mới, thúc đẩy ngoại giao và hợp tác trực tiếp với các nước. Sự gia tăng ảnh hưởng của các cường quốc khu vực có thể dẫn đến một trật tự đa cực hơn, giảm sự thống trị tuyệt đối của các siêu cường ngoại lai. Tuy nhiên, kịch bản này cũng mang lại một số thách thức khi các cường quốc khu vực cạnh tranh quyền lực có thể dẫn đến căng thẳng hoặc xung đột nếu không có sự quản lý và điều hoà hiệu quả giữa các bên.

Mặt khác, sau năm 2024, diễn biến đáng chú ý nhất kể từ khi kết thúc phạm vi nghiên cứu chính thức (2024) là việc Mỹ trực tiếp không kích các cơ sở hạt nhân của Iran vào ngày 22/6/2025, phối hợp với chiến dịch quân sự kéo dài 12 ngày của Israel nhằm vào chương trình hạt nhân và giới lãnh đạo quân sự Iran (Middle East Institute, 2025). Đây là lần đầu tiên kể từ năm 2000, Mỹ trực tiếp sử dụng vũ lực quân sự nhằm vào Iran. Điều này đã vượt xa mức độ “gây sức ép gián tiếp thông qua trừng phạt”, vốn là công cụ chủ đạo trong suốt giai đoạn nghiên cứu của luận án (2000–2024).

Xét theo ba tiêu chí phân loại tại Bảng 2.1, sự kiện này phản ánh mức độ leo thang vượt khỏi ngưỡng “cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát” (Mức 2) mà luận án ghi nhận là giới hạn cao nhất trong toàn giai đoạn 2000-2024, tiệm cận đặc điểm của Mức 3, mặc dù đây là đối đầu Mỹ - Iran, không phải Nga - Mỹ. Điều đáng chú ý dưới góc độ nghiên cứu của luận án là phản ứng của Nga, thay vì can thiệp quân sự trực tiếp bảo vệ Iran, điều này đã vượt quá năng lực và ưu tiên chiến lược của Nga trong bối cảnh vẫn tập trung nguồn lực cho xung đột Ukraine. Vì vậy, Nga lựa chọn củng cố quan hệ đối tác qua con đường phi quân sự: ký thoả thuận trị giá 25 tỷ USD xây dựng bốn nhà máy điện hạt nhân dân sự tại Iran (9/2025), đồng thời thúc đẩy hợp tác ba bên Nga - Trung - Iran qua khuôn khổ Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (Middle East Institute, 2025). Không chỉ vậy, căng thẳng tiếp tục leo thang vượt xa mức độ của sự kiện tháng 6/2025 khi Mỹ và Israel phát động chiến dịch quân sự phối hợp mang tên “Operation Epic Fury” vào ngày 28/2/2026, với mục tiêu công khai là thay đổi chế độ tại Iran. Đợt tấn công mở màn đã khiến Lãnh tụ Tối cao Iran Ali Khamenei thiệt mạng, kéo theo các đợt trả đũa bằng tên lửa và drone của Iran nhằm vào Israel, các căn cứ quân sự Mỹ và nhiều quốc gia vùng Vịnh, làm gián đoạn nghiêm trọng tuyến vận chuyển qua Eo biển Hormuz. Xung đột kéo dài 40 ngày trước khi đạt lệnh ngừng bắn (8/4/2026), và đến tháng 6/2026 Mỹ - Iran đạt được một biên bản ghi nhớ (MOU) về khung đàm phán 60 ngày, dù căng thẳng tại Hormuz tiếp tục tái diễn sau đó. Mặc dù lên án gay gắt bằng ngôn từ ngoại giao (Bộ Ngoại giao Nga gọi đây là “hành vi xâm lược vũ trang được tính toán trước”) và Tổng thống Putin gửi lời chia buồn về cái chết của Khamenei, Nga không hề viện

dẫn nghĩa vụ phòng thủ chung để can thiệp quân sự trực tiếp bởi Hiệp định đối tác chiến lược toàn diện Nga - Iran (ký năm 2024) vốn không hề có điều khoản phòng thủ chung. Thay vào đó, Nga tiếp tục lựa chọn ba hướng phản ứng phi quân sự: thứ nhất, định vị vai trò trung gian ngoại giao qua các cuộc điện đàm với lãnh đạo UAE, Bahrain, Qatar, Ả Rập Xê Út và đề xuất sáng kiến an ninh tập thể vùng Vịnh. Thứ hai là hỗ trợ tình báo hạn chế cho Iran (dữ liệu về vị trí quân sự Mỹ) mà không triển khai lực lượng chiến đấu. Cuối cùng, Nga đã bỏ phiếu trắng (không phủ quyết) đối với Nghị quyết 2817 của Hội đồng Bảo an lên án các cuộc phản công của Iran. Đáng chú ý, xung đột còn mang lại lợi ích kinh tế gián tiếp cho Nga khi giá dầu tăng vọt giúp nguồn thu từ dầu mỏ của nước này tăng gần gấp đôi trong tháng 4/2026 so với tháng trước đó (Reuters, 2026).

Phản ứng này minh chứng cho hai luận điểm lý thuyết luận án đã xây dựng tại Chương 2. *Thứ nhất*, như cơ chế lưỡng nan an ninh của Jervis đã lý giải, hành động quân sự của Mỹ dù xuất phát từ động cơ ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân vẫn bị Nga và Iran diễn giải như một mối đe dọa mang tính hệ thống, thúc đẩy hai bên xích lại gần nhau hơn thay vì làm suy yếu quan hệ song phương. *Thứ hai*, như đặc điểm “leo thang nhưng có kiểm soát” mà luận án đã nghiên cứu, Nga lựa chọn công cụ kinh tế - năng lượng thay vì quân sự để phản ứng lại các mối đe dọa, nhất quán với mô thức ứng xử xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu.

Diễn biến này, dù nằm ngoài phạm vi nghiên cứu chính thức, củng cố tính phù hợp của các kịch bản Nga hạn chế phản ứng quân sự trực tiếp do vẫn ưu tiên nguồn lực cho Ukraine và sự gia tăng vai trò của các cường quốc khu vực đã đề xuất ở trên.

Bảng 4.2. Dự báo cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông

Kịch bản	Cơ chế cấu trúc chi phối	Hành động dự kiến của Nga	Hành động dự kiến của Mỹ	Kết quả dự báo
Leo	Hiện thực	- Tăng cường	- Mở rộng liên	- Xung đột gián

thang cạnh tranh	cấu trúc, khuếch tán năng lực nhạy, mất kiểm soát cân bằng	hiện diện quân sự tại Syria và Iran. - củng cố quan hệ với Syria và Iran qua hợp đồng vũ khí và năng lượng.	minh với Ả Rập Xê Út và Israel. - Tăng cường căn cứ quân sự và viện trợ cho đồng minh.	tiếp qua các bên ủy nhiệm (Syria). - Nguy cơ đối đầu quân sự trực tiếp ở các điểm nóng.
Cân bằng cạnh tranh - Hợp tác chọn lọc	Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc- ràng buộc chi phí cấu trúc, cân bằng có kiểm soát	- Đàm phán với Mỹ về ổn định giá dầu và quản lý thị trường năng lượng. - Hợp tác trong các diễn đàn quốc tế về chống khủng bố.	- Tham gia thỏa thuận đa phương về năng lượng. - Giảm căng thẳng quân sự và tăng cường ngoại giao.	- Giá dầu ổn định, giảm áp lực kinh tế. - Hợp tác trong các vấn đề an ninh chung như chống khủng bố.
Sự trỗi dậy của các cường quốc khác trong khu vực	Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc- khuếch tán năng lực xuống cấp độ khu vực	- Tìm cách hợp tác hoặc đối đầu với các cường quốc mới như Trung Quốc hoặc Thổ Nhĩ Kỳ - Điều chỉnh chiến lược để duy trì ảnh hưởng.	- Điều chỉnh chiến lược để đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc hoặc các cường quốc khu vực. - Tăng cường liên minh để cân bằng quyền lực.	- Cân bằng quyền lực mới hình thành, giảm ảnh hưởng của Nga và Mỹ. - Trung Đông trở thành đấu trường cạnh tranh đa cực.

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Tóm lại, trên cơ sở khung lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, các ràng buộc về sự phân bố quyền lực và nguồn lực, cũng như những xu hướng đã được quan sát trong giai đoạn 2000 - 2024, luận án cho rằng kịch bản thứ hai, khi Nga và Mỹ cân bằng giữa cạnh tranh và hợp tác chiến lược tại Trung Đông là khả thi nhất trong trung hạn. Kịch bản này phản ánh logic cơ bản của chủ nghĩa hiện thực: các cường quốc vẫn tiếp tục cạnh tranh để bảo vệ và mở rộng lợi ích, nhưng đồng thời có động cơ và nhu cầu kiềm chế leo thang đối đầu nhằm tránh chi phí vượt quá khả năng chịu đựng.

Thứ nhất, xét ở cấp độ cấu trúc, phân bố quyền lực quốc tế đang chuyển từ trật tự đơn cực do Mỹ chi phối sang một trạng thái phân tán hơn, trong đó Nga vẫn là một trong những trung tâm quyền lực quan trọng nhưng không đủ năng lực thay thế hoàn toàn vai trò của Mỹ tại Trung Đông. Trong bối cảnh đó, việc duy trì một trạng thái cạnh tranh có kiểm soát, kết hợp với những “vùng đệm hợp tác” trên một số vấn đề như chống khủng bố, ổn định năng lượng, hạn chế phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt phù hợp hơn với lợi ích của cả hai bên so với kịch bản đối đầu toàn diện hoặc kịch bản hợp tác sâu rộng vượt qua mọi bất đồng.

Thứ hai, về ràng buộc nguồn lực và ưu tiên chiến lược, cả Nga và Mỹ đều phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong nước và ở các khu vực khác ngoài Trung Đông. Sau xung đột Ukraine, Nga cần tập trung nguồn lực cho việc phục hồi kinh tế, điều chỉnh chiến lược quân sự và thích ứng với các biện pháp trừng phạt, trong khi Mỹ phải phân bổ nguồn lực giữa châu Âu, Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương và các ưu tiên toàn cầu khác. Trong điều kiện đó, việc duy trì một mức độ hiện diện và cạnh tranh hợp lý tại Trung Đông, đồng thời tránh những cuộc đối đầu trực tiếp có nguy cơ leo thang, là lựa chọn thực tế hơn so với cả kịch bản leo thang xung đột lẫn kịch bản hợp tác chiến lược toàn diện.

Thêm vào đó, nếu so sánh với kịch bản leo thang đối đầu, kịch bản cạnh tranh được quản lý tỏ ra phù hợp hơn với xu hướng chung của các cường quốc trong bối cảnh chi phí xung đột ngày càng cao và tính phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế –

công nghệ gia tăng. Việc tiếp tục đẩy cao đối đầu tại Trung Đông, khi xung đột Ukraine đã bộc lộ những giới hạn đáng kể về nguồn lực và sức chịu đựng của các bên, sẽ làm tăng nguy cơ rơi vào tình trạng quá tải chiến lược. Ngược lại, một trạng thái vừa cạnh tranh vừa biết “lăn ranh đỏ” ở khu vực này giúp Nga và Mỹ giữ được dư địa điều chỉnh chiến lược trong những bối cảnh bất ngờ.

4.3. Hàm ý cho quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược nước lớn và Việt Nam

4.3.1. Hàm ý cho các nước trong quá trình cạnh tranh nước lớn

Cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000-2024 đã tạo ra một bối cảnh địa chính trị phức tạp, khiến các quốc gia vừa và nhỏ trong khu vực đối mặt với nhiều thách thức đáng kể. Với nguồn lực hạn chế và vị thế địa chính trị thường chịu ảnh hưởng từ các cường quốc, những quốc gia này đang phải nỗ lực bảo vệ lợi ích quốc gia và đảm bảo sự phát triển bền vững trong một môi trường đầy áp lực. Tình trạng cạnh tranh không chỉ diễn ra trong các lĩnh vực quân sự và chính trị, mà còn mở rộng sang kinh tế, an ninh và phát triển, tác động sâu sắc đến nền tảng của các nước nhỏ hơn trong khu vực. Vì vậy, các nước cần tranh thủ tận dụng thời cơ để phát triển đất nước và tránh được nguy cơ mất an ninh quốc gia.

Đầu tiên, các nước cần duy trì chính sách đối ngoại độc lập và linh hoạt. Trong bối cảnh Nga và Mỹ gia tăng nỗ lực mở rộng ảnh hưởng tại Trung Đông, nhiều quốc gia đã áp dụng chiến lược giữ vững sự trung lập hoặc cân bằng quan hệ với cả hai cường quốc. Một ví dụ điển hình là Qatar, quốc gia duy trì căn cứ quân sự Al Udeid của Mỹ nhưng đồng thời phát triển quan hệ hợp tác với Nga trong lĩnh vực năng lượng thông qua các khoản đầu tư chiến lược. Cách tiếp cận linh hoạt này cho phép Qatar bảo vệ lợi ích quốc gia mà không bị biến thành công cụ phục vụ lợi ích của một cường quốc cụ thể.

Do đó, các nước cần theo đuổi một chính sách đối ngoại độc lập, tránh phụ thuộc hoàn toàn hoặc nghiêng hẳn về một phía trong các cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn. Việc thúc đẩy “đa phương hóa” và “đa dạng hóa” quan hệ quốc tế không chỉ giúp giảm thiểu áp lực từ các cường quốc mà còn tạo ra không gian chiến lược

để các quốc gia này bảo vệ chủ quyền và tối ưu hóa lợi ích của mình trong bối cảnh quốc tế biến động.

Thứ hai, các quốc gia cần tiếp tục duy trì đa dạng hoá quan hệ kinh tế để giảm sự phụ thuộc vào một cường quốc nào. Cuộc cạnh tranh Nga - Mỹ tại Trung Đông đã gây ra những biến động kinh tế đáng kể, nổi bật là cuộc chiến giá dầu năm 2020 giữa Nga và Ả Rập Xê Út, bắt nguồn từ việc Nga từ chối đề xuất cắt giảm sản lượng của OPEC+, khiến Ả Rập Xê Út đáp trả bằng cách tăng sản lượng và giảm giá bán. Đáng chú ý, Mỹ không đứng về bên nào mà ngược lại đã can thiệp ngoại giao để chấm dứt cuộc chiến giá. Chính quyền Trump gây sức ép buộc cả Nga và Ả Rập Xê Út đạt thỏa thuận cắt giảm sản lượng vào tháng 4/2020, do giá dầu lao dốc đe dọa trực tiếp ngành công nghiệp dầu đá phiến Mỹ. Sự kiện này cho thấy quan hệ Nga - Mỹ - Ả Rập Xê Út trong lĩnh vực năng lượng phức tạp hơn một cuộc cạnh tranh song phương đơn thuần, và cũng đã khiến các quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu dầu mỏ như Iraq và Iran phải gánh chịu những tổn thất kinh tế nghiêm trọng. Trong khi đó, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) đã giảm thiểu rủi ro thông qua chiến lược đa dạng hóa kinh tế, mở rộng sang các lĩnh vực như du lịch, công nghệ và tài chính, từ đó giảm sự phụ thuộc vào một nguồn thu duy nhất.

Vì vậy, các quốc gia vừa và nhỏ cần xây dựng một nền kinh tế ít phụ thuộc vào một thị trường hoặc đối tác cụ thể. Việc thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế với nhiều quốc gia và khu vực khác nhau sẽ tăng cường khả năng chống chịu trước những biến động địa chính trị và kinh tế toàn cầu, đồng thời tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ ba, tăng cường hợp tác an ninh khu vực cũng là một trong những vấn đề trọng tâm để tránh nguy cơ bất ổn từ ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ trong khu vực. Sự bất ổn tại Trung Đông, bao gồm các xung đột ủy nhiệm và mối đe dọa từ khủng bố do cạnh tranh Nga - Mỹ gây ra, đã buộc các quốc gia nhỏ như Jordan và Lebanon phải tìm kiếm sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc và NATO. Hợp tác đa phương đã chứng minh hiệu quả trong việc giúp

các quốc gia này ứng phó với các mối đe dọa an ninh mà không phải phụ thuộc hoàn toàn vào sự bảo trợ của một cường quốc duy nhất.

Các quốc gia nên tham gia tích cực vào các cơ chế hợp tác an ninh khu vực và quốc tế nhằm nâng cao năng lực ứng phó với các thách thức chung như khủng bố, an ninh mạng và biến đổi khí hậu. Sự tham gia này không chỉ giúp giảm sự lệ thuộc vào một cường quốc mà còn góp phần củng cố vị thế chiến lược của các quốc gia trong khu vực.

Cuối cùng, các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới cần phát triển năng lực tự chủ về quốc phòng và công nghệ. Trong khu vực Trung Đông, các quốc gia như Israel và Thổ Nhĩ Kỳ đã đạt được những thành tựu đáng kể nhờ đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ quốc phòng. Hệ thống phòng thủ Iron Dome của Israel là một minh chứng rõ ràng cho thấy sự tự chủ về quốc phòng có thể mang lại lợi thế chiến lược trong một khu vực đầy biến động. Sự phát triển này không chỉ tăng cường khả năng tự vệ mà còn giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung quân sự và công nghệ từ các cường quốc như Mỹ hay Nga. Các nước cần ưu tiên đầu tư vào việc phát triển năng lực quốc phòng và công nghệ nội địa. Việc tập trung vào nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ không chỉ nâng cao khả năng tự bảo vệ mà còn đặt nền móng cho sự phát triển kinh tế bền vững, giảm thiểu sự lệ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài.

Như vậy, cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn từ 2000 đến 2024 đã đặt ra nhiều bài học quý giá cho các quốc gia vừa và nhỏ ở khu vực. Để có thể thích ứng và phát triển trong bối cảnh cạnh tranh giữa các cường quốc, những quốc gia này cần thiết phải thực hiện chính sách đối ngoại độc lập và linh hoạt. Điều này bao gồm việc đa dạng hóa quan hệ kinh tế, tăng cường hợp tác an ninh cả trong khu vực và quốc tế, cũng như phát triển năng lực tự chủ về quốc phòng và công nghệ. Những định hướng này không chỉ giúp các nước bảo vệ lợi ích quốc gia của họ trước áp lực từ các cường quốc mà còn đóng góp vào việc nâng cao vai trò và vị thế của họ trong khu vực cũng như trên trường quốc tế.

4.3.2. Hàm ý cho Việt Nam

Việt Nam, với vị trí địa chính trị chiến lược tại Đông Nam Á, có thể tận dụng các bài học từ Trung Đông để định hình chính sách đối ngoại và phát triển quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn ngày càng gay gắt, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc tại Đông Nam Á.

Đầu tiên, Việt Nam có thể tiếp tục duy trì chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” với các quốc gia trên toàn thế giới. Từ đặc điểm “leo thang nhưng có kiểm soát”, trong suốt 24 năm nghiên cứu, cạnh tranh Nga – Mỹ tại Trung Đông chưa từng vượt ngưỡng Mức 2 (Bảng 3.5), điều này cho thấy ngay cả giữa hai cường quốc đối đầu trực tiếp, cơ chế kiềm chế vẫn được duy trì nhất quán. Đây là cơ sở thực nghiệm để Việt Nam tiếp tục chính sách “đa phương hoá, đa dạng hoá”. Việt Nam từ lâu đã thực hiện chính sách đối ngoại không liên kết nhằm duy trì quan hệ cân bằng với các cường quốc như Mỹ, Trung Quốc và Nga. Điều này tương tự cách các nước vừa và nhỏ ở Trung Đông như Oman hay Qatar giữ vững sự độc lập trong quan hệ với Nga và Mỹ. Sự linh hoạt này đã giúp Việt Nam tránh bị cuốn vào các cuộc xung đột nước lớn và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục củng cố chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung gia tăng. Việc duy trì sự trung lập và không nghiêng hẳn về một phía sẽ giúp Việt Nam giữ vững không gian chiến lược để phát triển.

Thứ hai, đa dạng hóa các đối tác kinh tế nhằm giúp nước ta có thể giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Hiện nay, Việt Nam phụ thuộc lớn vào xuất khẩu sang Mỹ (chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2023) và nhập khẩu từ Trung Quốc (khoảng 35% tổng kim ngạch nhập khẩu). Sự phụ thuộc này tương tự tình trạng của các nước Trung Đông phụ thuộc vào xuất nhập khẩu dầu mỏ, khiến Việt Nam dễ bị tổn thương trước các biến động trong quan hệ Mỹ - Trung. Việt Nam cần mở rộng quan hệ kinh tế với các thị trường khác như Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Tham gia sâu hơn vào các hiệp định thương mại tự do như CPTPP, RCEP và EVFTA sẽ giúp đa dạng hóa thị trường, giảm rủi ro kinh tế và tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu.

Thứ ba, Việt Nam cần chủ động tăng cường hợp tác an ninh khu vực và quốc tế. Việt Nam đã tích cực tham gia vào các cơ chế an ninh khu vực như ASEAN và đóng góp vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Điều này giúp Việt Nam nâng cao năng lực ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, tương tự cách các nước Trung Đông dựa vào hợp tác đa phương để đối phó với khủng bố và xung đột. Trong tương lai, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh hợp tác an ninh với các nước láng giềng và các tổ chức quốc tế. Tham gia các diễn đàn như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN Mở rộng (ADMM+) sẽ giúp Việt Nam xây dựng mạng lưới an ninh khu vực vững chắc, đối phó với các mối đe dọa như tranh chấp Biển Đông hay an ninh mạng.

Thứ tư, đầu tư vào công nghệ và quốc phòng để tăng cường tự chủ có thể được chú trọng nhiều hơn trong bối cảnh sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo. **Từ các kịch bản dự báo,** nếu cạnh tranh Nga – Mỹ tiếp tục gia tăng hoặc vai trò của các cường quốc khu vực (Trung Quốc, EU) tiếp tục mở rộng, Việt Nam cần chủ động chuẩn bị phương án đa dạng hoá sâu hơn về kinh tế - công nghệ, không chỉ dừng ở quốc phòng, để duy trì năng lực “phòng ngừa linh hoạt” trong dài hạn, tránh rơi vào thế bị động như một số quốc gia Trung Đông từng trải qua khi cạnh tranh giữa các cường quốc bên ngoài vượt tầm kiểm soát của họ. Việt Nam từ lâu phụ thuộc vào Nga cho phần lớn trang bị quân sự (từng chiếm hơn 80% tổng lượng nhập khẩu vũ khí), nhưng theo dữ liệu của SIPRI, quá trình đa dạng hóa nguồn cung đã tăng tốc rõ rệt từ sau năm 2022. Điều này thể hiện qua thỏa thuận mua tên lửa hành trình siêu thanh BrahMos trị giá 700 triệu USD với Ấn Độ (4/2025), mở rộng hợp tác với Israel về UAV và radar, với Hàn Quốc về pháo tự hành, đồng thời năm 2023 hầu như không ký hợp đồng vũ khí lớn nào với Nga. Xu hướng này vừa phản ánh rủi ro trong việc thanh toán cho vũ khí Nga do nguy cơ vi phạm lệnh trừng phạt của phương Tây (CAATSA), vừa cho thấy Việt Nam đã chủ động thích ứng trước, đúng với mục tiêu “đa phương hóa” đã đề ra.

Do đó, Việt Nam cần tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ quốc phòng trong nước, đồng thời tìm kiếm các cơ hội chuyển giao công nghệ

từ các đối tác quốc tế. Việc phát triển các ngành công nghiệp quốc phòng và công nghệ cao sẽ giúp Việt Nam tự chủ hơn trong việc bảo vệ an ninh quốc gia và nâng cao vị thế chiến lược của đất nước.

Cuối cùng, Việt Nam có thể áp dụng các chiến lược xây dựng chiến lược ngoại giao mềm dẻo và linh hoạt để duy trì quan hệ tốt đẹp với các cường quốc lớn. Nước ta đã thể hiện sự khéo léo trong chính sách đối ngoại từ thuở ông cha lập nước cho đến hiện tại như việc cải thiện quan hệ với Mỹ thông qua các chuyến thăm cấp cao trong khi vẫn duy trì quan hệ ổn định với Trung Quốc và Nga. Sự mềm dẻo này giúp Việt Nam ứng phó hiệu quả với các biến động trong quan hệ quốc tế. Vì vậy, trong tương lai, Việt Nam nên tiếp tục phát huy chiến lược ngoại giao “cây tre” - mềm dẻo nhưng kiên định - đồng thời tham gia tích cực vào các diễn đàn đa phương như Liên Hợp Quốc, ASEAN và APEC. Điều này không chỉ nâng cao tiếng nói của đất nước đối với thế giới và khu vực mà còn giúp xây dựng hình ảnh một quốc gia có trách nhiệm trên trường quốc tế.

Tiểu kết chương 4

Có thể thấy rằng cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000 – 2024 vừa là nhân tố tác động, vừa là kết quả của những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc khu vực và trật tự quốc tế. Các tác động không dừng lại ở việc làm thay đổi vị thế riêng rẽ của Nga hay Mỹ, mà quan trọng hơn, đã tái định hình chính quá trình cạnh tranh giữa hai cường quốc này. Cục diện cạnh tranh Nga – Mỹ ngày càng mang tính đa tầng và đa lĩnh vực. Về quân sự – an ninh, việc gia tăng hiện diện, can thiệp và hỗ trợ các lực lượng ủy nhiệm tại Trung Đông đã làm nổi bật xu hướng quân sự hóa cạnh tranh, nhưng đồng thời cũng buộc hai bên phải xác lập những “lằn ranh đỏ” nhằm tránh đối đầu trực tiếp ngoài tầm kiểm soát. Về kinh tế – năng lượng, Trung Đông trở thành “bàn cờ năng lượng” nơi hai bên vừa cạnh tranh về nguồn cung, giá cả và ảnh hưởng đối với các nước xuất khẩu, vừa buộc phải tính đến yêu cầu ổn định thị trường toàn cầu. Về chính trị – ngoại giao và khoa học – công nghệ, cạnh tranh được thể hiện qua việc vận dụng song song các diễn đàn đa phương, mạng lưới liên minh và các dự án công nghệ – quốc phòng, làm cho hàm

lượng công nghệ và tính thể chế hóa trong cạnh tranh ngày càng cao. Những tác động này góp phần chuyển cạnh tranh Nga – Mỹ từ trạng thái đối đầu mang tính cục bộ sang một quá trình cạnh tranh phức hợp, đan xen giữa xung đột, kiềm chế và hợp tác chức năng hạn chế.

Bên cạnh đó, tác động của cạnh tranh chiến lược Nga -Mỹ tại Trung Đông còn được biểu hiện lên chính khu vực này. Cạnh tranh Nga - Mỹ đã làm gia tăng bất ổn chính trị và xung đột vũ trang, thể hiện qua các cuộc chiến ủy nhiệm tại Syria và Yemen, cũng như sự trỗi dậy của các nhóm khủng bố như ISIS (hơn 3.000 vụ tấn công tại Syria và Iraq từ 2014-2024). Điều này dẫn đến khủng hoảng nhân đạo nghiêm trọng, với hơn 13 triệu người Syria cần hỗ trợ nhân đạo năm 2024 và làn sóng di cư gây áp lực cho các nước láng giềng như Thổ Nhĩ Kỳ, Jordan. Tuy nhiên, cạnh tranh cũng tạo cơ hội cho các quốc gia khu vực như Qatar hay UAE tận dụng sự đối đầu để cân bằng quan hệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia.

Ngoài ra, cạnh tranh Nga - Mỹ còn có nhiều tác động đến toàn cầu. Diễn hình là quan hệ giữa hai quốc gia tại khu vực đã làm phức tạp thêm tình hình quan hệ quốc tế, gia tăng căng thẳng trong các tổ chức đa phương như Liên Hợp Quốc và ảnh hưởng đến thị trường năng lượng toàn cầu (giá dầu tăng lên 139 USD/thùng năm 2022). Sự phân cực liên minh (Nga - Iran, Mỹ - Ả Rập Xê Út) và chạy đua vũ trang (Trung Đông chiếm 8/25 quốc gia nhập khẩu vũ khí lớn nhất thế giới giai đoạn 2018-2022) góp phần định hình trật tự thế giới đa cực, với vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc và EU. Những thay đổi này không chỉ làm suy yếu trật tự đơn cực của Mỹ mà còn lan tỏa bất ổn ra các khu vực khác như châu Âu và châu Á thông qua khủng bố và biến động kinh tế.

Dựa trên tình hình chính trị, kinh tế và an ninh hiện tại, luận án cũng đã đề xuất ba kịch bản dự báo về cạnh tranh: thứ nhất tiếp tục cạnh tranh gay gắt nếu xung đột Ukraine kéo dài, thứ hai, hợp tác có chọn lọc nếu giữa các bên có thỏa thuận về chống khủng bố hoặc giá dầu, và cuối cùng sự gia tăng quyền lực của các cường quốc trong khu vực.

Cuối cùng, hàm ý cho các quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược nước lớn, có thể tận dụng cơ hội đa dạng hóa đối tác và tăng đòn bẩy ngoại giao, nhưng cần tránh rủi ro bị cuốn vào xung đột. Đối với Việt Nam, cần duy trì các chính sách đối ngoại linh hoạt, không phụ thuộc vào một cường quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể tận dụng cạnh tranh để thu hút đầu tư và hợp tác công nghệ, đồng thời tăng cường hợp tác an ninh khu vực qua ASEAN để giảm thiểu tác động từ cạnh tranh nước lớn trong bối cảnh địa chính trị biến động mạnh mẽ.

KẾT LUẬN

Luận án “Cạnh tranh chiến lược Nga - Mỹ tại Trung Đông từ năm 2000 đến năm 2024” đã tiến hành nghiên cứu sự vận động của cạnh tranh chiến lược giữa Liên bang Nga và Mỹ tại khu vực Trung Đông trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2024, trên cơ sở vận dụng khung lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc kết hợp với cách tiếp cận địa chính trị và phân tích hệ thống. Qua quá trình nghiên cứu, luận án đã đạt được một số kết quả chủ yếu sau đây.

Thứ nhất, luận án đã hệ thống hóa và vận dụng có chọn lọc lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc của Waltz (1979) làm nền tảng lý luận chủ đạo cho toàn bộ quá trình phân tích. Theo lý thuyết này, sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông không phát sinh từ ý chí chủ quan hay các tính toán ngắn hạn của từng chính quyền cụ thể, mà là hệ quả mang tính cấu trúc của hệ thống quốc tế vô chính phủ: trong điều kiện không có thực thể quyền lực tối cao đứng trên các quốc gia, các cường quốc buộc phải theo đuổi lợi ích an ninh tương đối và kiềm chế đối phương tích lũy quyền lực vượt trội, bất kể ý định của đối phương là gì. Trên cơ sở lý luận đó, luận án xây dựng khung phân loại mức độ cạnh tranh với ba cấp độ bao gồm cạnh tranh hạn chế, cạnh tranh gay gắt nhưng được kiểm soát, và cạnh tranh đối đầu cao. Ngoài ra, theo hệ thống chỉ báo nhận diện trên bốn phương diện: phạm vi các công cụ can dự, cường độ tương tác trực tiếp, mức độ đối đầu trực diện giữa hai bên và tác động đến cấu trúc quyền lực khu vực. Bên cạnh đó, luận án làm rõ bối cảnh địa chính trị của khu vực Trung Đông bao gồm vị trí địa chiến lược trung tâm, vai trò là trung tâm năng lượng toàn cầu, nút giao thương chiến lược kết nối các châu lục và cấu trúc bất ổn mang tính lịch sử như cơ sở thực tiễn tạo nên những điều kiện đặc thù quy định hình thức và phương thức vận hành cụ thể của cạnh tranh Nga – Mỹ tại khu vực.

Thứ hai, luận án tập trung vào nhiệm vụ phân tích sự vận động của cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ qua ba giai đoạn lịch sử và bốn công cụ cạnh tranh nhằm đưa ra những nhận định có tính hệ thống. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2008, cạnh tranh giữa hai cường quốc diễn ra ở mức độ hạn chế. Mỹ đã triển

khai chiến lược can thiệp đơn phương tại Afghanistan và Iraq với tư cách siêu cường có ưu thế vượt trội, đồng thời thúc đẩy mô hình dân chủ hóa và tái cấu trúc trật tự Trung Đông theo hướng phù hợp với lợi ích chiến lược của mình. Về phía Liên bang Nga, trong bối cảnh đang tái củng cố nguồn lực nội tại dưới sự lãnh đạo của tổng thống V. Putin, phản ứng chiến lược chủ yếu thể hiện qua việc duy trì và mở rộng quan hệ ngoại giao với các quốc gia nằm ngoài quỹ đạo ảnh hưởng của Mỹ, khai thác quyền phủ quyết tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc như công cụ đa phương nhằm kiềm chế đơn phương chủ nghĩa của nước này, đồng thời từng bước củng cố quan hệ với Syria và Iran như những điểm tựa chiến lược tại khu vực. Sang giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2014, làn sóng Mùa xuân Ả Rập tạo ra bước ngoặt quan trọng làm tăng mạnh mức độ cạnh tranh giữa hai cường quốc. Trong khi chính quyền Mỹ ủng hộ các phong trào dân chủ và thúc đẩy thay đổi chính quyền tại Ai Cập, Libya và Syria, Liên bang Nga nhất quán bảo vệ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, sử dụng quyền phủ quyết để ngăn chặn các nghị quyết bất lợi cho chính quyền Assad tại Hội đồng Bảo an. Trong giai đoạn này, cạnh tranh tại Syria với mỗi bên hỗ trợ các lực lượng đối lập nhau trên thực địa - trở thành hình thức cạnh tranh đặc trưng nhất, đánh dấu sự chuyển dịch từ cạnh tranh ngoại giao sang cạnh tranh quân sự gián tiếp mà không dẫn đến đối đầu trực tiếp giữa lực lượng của hai cường quốc. Đến giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024, cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông đạt đến mức độ cao nhất kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Quyết định của Liên bang Nga tiến hành can thiệp quân sự quy mô lớn vào Syria từ tháng 9/2015 – lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh Lạnh Nga triển khai sức mạnh quân sự ở phạm vi ngoài không gian hậu Xô viết – không chỉ bảo vệ thành công chính quyền Assad mà còn có ý nghĩa chiến lược vượt ra ngoài Syria: tái khẳng định vị thế của Liên bang Nga như một cường quốc không thể thiếu trong việc định hình cục diện địa chính trị Trung Đông. Trong cùng giai đoạn này, cạnh tranh mở rộng sang nhiều chiều cạnh mới: thương vụ hệ thống phòng thủ S-400 với Thổ Nhĩ Kỳ – một đồng minh NATO – là minh chứng cho thấy phạm vi cạnh tranh đã vượt ra ngoài các công cụ truyền thống; sự phối hợp OPEC+ giữa Liên bang Nga và Ả Rập Xê Út cho thấy năng lực trở thành công cụ cạnh tranh địa chính trị; cuộc xung đột Nga – Ukraine từ

năm 2022 và xung đột Israel – Hamas từ tháng 10/2023 tiếp tục làm phức tạp thêm tương tác chiến lược giữa hai cường quốc tại khu vực.

Thứ ba, luận án xác định cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ trong giai đoạn nghiên cứu để lại những tác động có tầm quan trọng kép. Đối với cục diện an ninh khu vực Trung Đông, cạnh tranh giữa hai cường quốc vừa làm gia tăng bất ổn tại nhiều địa bàn – Syria, Iraq, Yemen – vừa tạo ra không gian chiến lược mới cho các quốc gia khu vực. Đặc biệt, các quốc gia như Ả Rập Xê Út, các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ và Israel ngày càng chủ động thực hành chiến lược phòng ngừa linh hoạt, khai thác sự cạnh tranh giữa Nga và Mỹ để nâng cao vị thế chiến lược và mở rộng không gian tự chủ trong chính sách đối ngoại của mình. Đối với xu hướng chuyển dịch trật tự quốc tế, quá trình 24 năm cạnh tranh này cung cấp bằng chứng thực tiễn về sự vận hành của cơ chế cân bằng quyền lực trong thế kỷ XXI: ưu thế vượt trội của Mỹ tại Trung Đông trong thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh đã dần bị thu hẹp, cục diện quyền lực tại khu vực ngày càng mang tính đa cực hơn – một xu hướng phù hợp với dự báo của lý thuyết chủ nghĩa hiện thực cấu trúc về tính tất yếu của cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế vô chính phủ. Trên cơ sở phân tích các biến số cấu trúc – tương quan lực lượng tổng thể, xu hướng phân tán nguồn lực của từng bên, và vai trò ngày càng gia tăng của các quốc gia tầm trung tại khu vực – luận án xây dựng các kịch bản dự báo và rút ra hàm ý chính sách tham khảo cho Việt Nam.

Trên cơ sở tổng hợp các kết quả phân tích, có thể rút ra năm đặc điểm cơ bản phản ánh bản chất của cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông trong giai đoạn 2000–2024. *Thứ nhất*, cạnh tranh mang tính không đối xứng nhưng không đơn tuyến: mặc dù Mỹ duy trì ưu thế vượt trội về tổng lực như quy mô GDP, mạng lưới đồng minh và hệ thống căn cứ quân sự, song Liên bang Nga liên tục đạt được các mục tiêu chiến lược cụ thể với nguồn lực ít hơn đáng kể, minh chứng rõ nhất là việc bảo vệ thành công chính quyền Assad. Điều này cho thấy ưu thế tổng lực không tự động chuyển hóa thành ưu thế chiến thuật tại từng địa bàn cụ thể. *Thứ hai*, cạnh tranh diễn ra trên nhiều lĩnh vực đan xen, trong đó không loại trừ những yếu tố phối

hợp có điều kiện: điển hình là cơ chế phối hợp giảm thiểu xung đột tại Syria, kênh liên lạc quân sự song phương được duy trì nhằm tránh đụng độ ngẫu nhiên giữa lực lượng của hai bên. Điều này phản ánh thực tế là cạnh tranh chiến lược trong thế kỷ XXI không đồng nhất với đối đầu toàn diện theo kiểu Chiến tranh Lạnh. *Thứ ba*, cạnh tranh có xu hướng leo thang nhưng được kiểm soát dưới một ngưỡng nhất định: dù cường độ gia tăng đáng kể sau năm 2015 và càng phức tạp hơn sau năm 2022, cả hai cường quốc đều nhất quán tránh đối đầu quân sự trực tiếp với nhau, phản ánh sự tác động của ngưỡng kiểm chế hạt nhân như một biến số độc lập có tính ổn định cao trong hệ thống quốc tế. *Thứ tư*, quá trình cạnh tranh giai đoạn 2000 – 2024 phản ánh xu hướng tái cân bằng quyền lực diễn ra theo lộ trình chậm và liên tục: khoảng cách quyền lực giữa Nga và Mỹ tại Trung Đông đã thu hẹp đáng kể so với thập niên 1990, xác nhận dự báo cân bằng quyền lực của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc song không theo lộ trình đột ngột mà theo cơ chế điều chỉnh dần và cộng dồn qua nhiều thập niên. *Thứ năm*, tính chủ động ngày càng gia tăng của các quốc gia tầm trung khu vực là một đặc điểm quan trọng: Ả Rập Xê Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Thổ Nhĩ Kỳ và Israel không còn đóng vai trò đấu trường thụ động mà trở thành những chủ thể có khả năng tác động trở lại vào tính toán chiến lược của cả hai cường quốc.

Về cơ bản, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc trong nghiên cứu của luận án đã giải thích những quy luật vận hành cơ bản của cạnh tranh, thể hiện trên ba phương diện: một là, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc đã lý giải chính xác tại sao cạnh tranh tất yếu xảy ra và tại sao nó leo thang khi tương quan quyền lực thay đổi. Thực tiễn cho thấy sự trỗi dậy của Liên bang Nga từ đầu thập niên 2000 đã lập tức kích hoạt phản ứng cân bằng từ phía Mỹ, đúng như lý thuyết dự báo. Hai là, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc đã phản ánh đúng logic hành vi của cả hai bên theo nguyên tắc tối đa hóa an ninh tương đối, không phải lợi ích tuyệt đối. Mọi quyết sách chiến lược của Nga hay Mỹ tại Trung Đông đều có thể nhìn nhận thông qua lăng kính về tương quan lực lượng với đối phương. Ba là, cơ chế cân bằng quyền lực vận hành xuyên suốt giai đoạn nghiên cứu theo đúng dự báo của lý thuyết, dù với nhịp độ và hình thức khác với Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc ở tầm vĩ mô

chưa cung cấp đủ công cụ để lý giải hình thức cụ thể của cạnh tranh tại sao là xung đột ủy nhiệm và ngoại giao dầu mỏ thay vì đối đầu trực tiếp; tại sao các nhân tố phi nhà nước như IS hay Hamas có khả năng định hình cục diện lớn đến vậy; và tại sao mỗi chính quyền Mỹ lại triển khai chiến lược Trung Đông theo hướng khác nhau dù đều theo đuổi lợi ích cấu trúc tương tự. Chính những giới hạn đó đặt ra sự cần thiết phải bổ sung cách tiếp cận địa chính trị như một chiều phân tích song hành: nếu chủ nghĩa hiện thực cấu trúc giúp luận án giải thích câu hỏi tại sao và khi nào cạnh tranh xảy ra, thì cách tiếp cận địa chính trị đóng góp vào việc lý giải ở đâu và theo cơ chế nào cạnh tranh đó biểu hiện trong điều kiện đặc thù của Trung Đông.

Cuối cùng, đối với đóng góp của luận án, trên phương diện lý luận, luận án đã xây dựng và vận dụng có hệ thống một khung phân tích kết hợp giữa chủ nghĩa hiện thực cấu trúc và tiếp cận địa chính trị, qua đó không chỉ mô tả mà còn lý giải cơ chế vận hành của cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ trong một trường hợp cụ thể và phức tạp; xây dựng khung phân loại mức độ cạnh tranh với hệ thống chỉ báo nhận diện có khả năng áp dụng rộng hơn cho các cặp cạnh tranh cường quốc khác; và là công trình tiến hành nghiên cứu toàn diện, liên tục về cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông trong suốt giai đoạn 2000–2024 từ góc độ lý thuyết quan hệ quốc tế. Trên phương diện thực tiễn, luận án tập hợp và xử lý khối lượng lớn tư liệu đa dạng, bao gồm văn kiện chính sách, số liệu, chuyên khảo và bài báo khoa học quốc tế, cung cấp hệ thống tư liệu tương đối toàn diện và cập nhật về cuộc cạnh tranh đến năm 2024; đồng thời đề xuất các kịch bản dự báo và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn tiếp tục là đặc trưng chi phối của quan hệ quốc tế trong những thập niên tới.

Nghiên cứu về cạnh tranh chiến lược Nga – Mỹ tại Trung Đông giai đoạn 2000–2024 là một hướng nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn thiết thực, bởi những cường quốc đang cạnh tranh tại Trung Đông hôm nay cũng chính là những cường quốc mà các quốc gia vừa và nhỏ, trong đó có Việt Nam phải điều hướng quan hệ một cách thận trọng, chủ động và có nguyên tắc trong tiến trình hội nhập quốc tế. Với những đóng góp và giới hạn của mình, luận

án này là nỗ lực của nghiên cứu sinh nhằm đóng góp một cách nghiêm túc vào công trình nghiên cứu tập thể về cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, một trong những chủ đề trung tâm của khoa học quan hệ quốc tế trong thời đại ngày nay.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lê Thị Ánh Tuyết (2022), “Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Trung Đông dưới thời Tổng thống Donald Trump”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh*.
2. Nguyễn Minh Mẫn, Lê Thị Ánh Tuyết (2023), “Cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc trong khai thác năng lượng kỹ thuật cao tại Trung Đông hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI”, *kỷ yếu Cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc trong lĩnh vực công nghệ cao*, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Khoa Quan hệ quốc tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện nghiên cứu châu Mỹ, ngày 26 tháng 11 năm 2022, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM, tr.300 - 313.
3. Le Thi Anh Tuyet (2024), “Russian Federation Republic’s diplomatic activities toward Middle Eastern countries to overcome the crisis caused by the U.S. and Western sanctions (2014-present)”, *Second international conference on the issues of social sciences and humanities*, pp.412-423, Vietnam national University Press, Hanoi.
4. Le Thi Anh Tuyet (2025), “U.S. Policy in the Israel-Palestine conflict under president Joe Biden (2021-2024)”, *Third international conference on the issues of social sciences and humanities*, Vol.1, pp.480-492, Vietnam national University Press, Hanoi.
5. Le Thi Anh Tuyet (2025), “The impact of Russia-U.S. strategic competition on economic and political alliances in the Indo-Pacific region”, *International conference proceedings Opportunities and challenges to the stability and development of the Indo-Pacific region*, pp.84-104, The Gioi Publishers, Hanoi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bernard Lewis (chủ biên), Nguyễn Thọ Nhân (dịch) (2022), *Lịch sử Trung Đông - 2000 năm trở lại đây*, NXB Tri thức, Hà Nội.
2. Cù Chí Lợi (2024), *Chi tiêu quốc phòng Mỹ: Thách thức vị thế siêu cường*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Đào Minh Hồng, Lê Hồng Hiệp (2018), *Thuật ngữ Quan hệ quốc tế*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đỗ Đức Định (2007), “Trung Đông trong chiến lược của các nước lớn”, *Tạp chí nghiên cứu châu Phi và Trung Đông* (12), tr.27-34.
5. Đỗ Đức Định (2008), *Trung Đông - Những vấn đề và xu hướng kinh tế - chính trị trong bối cảnh quốc tế mới*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Đỗ Đức Hiệp (chủ biên) (2012), *Cẩm nang về Trung Đông*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
7. Đỗ Thị Thuỷ, Nguyễn Quang Khải và Trần Văn Thắng (2012), *Nhập môn xung đột quốc tế: Các vấn đề lý thuyết và lịch sử*, Khoa Chính trị Quốc tế và Ngoại giao. Học viện Ngoại giao, Hà Nội.
8. Friedman, G. (2023), *Thập kỉ tiếp theo: Chúng ta đã ở đâu và chúng ta đang đi về đâu*, NXB Tri thức, Hà Nội.
9. George Friedman (chủ biên), Nguyễn Hồng (dịch) (2023), *Thập kỉ tiếp theo - Chúng ta đã ở đâu và chúng ta đang đi về đâu*, NXB Tri Thức, Hà Nội.
10. Glen E.Perry (2009), *Lịch sử Trung Đông, 14 thế kỷ ra đời và phát triển của Hồi Giáo*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
11. Hà Mỹ Hương (2003), *Quan hệ Nga - Mỹ sau Chiến tranh lạnh*, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
12. Hoàng Khắc Nam (2011), *Quyền lực trong quan hệ quốc tế*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.

13. Hoàng Khắc Nam (2016), *Giáo trình nhập môn quan hệ quốc tế*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
14. Hoàng Khắc Nam (2017), *Lý thuyết quan hệ quốc tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
15. Hoàng Nguyên (2016), Tổng quan về kinh tế thế năm 2015 và dự báo năm 2016, *Tạp chí Cộng sản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/37233/tong-quan-ve-kinh-te-the-gioi-nam-2015-va-du-bao-nam-2016.aspx>
16. Hồ Bất Khuất (2006), Trung Đông: dầu mỏ, hạt nhân và an ninh năng lượng toàn cầu. *Tạp chí Cộng sản*.
17. Hồ Châu, Hoài Phương (2001), “Mỹ điều chỉnh chính sách đối với Nga”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 4 (64).
18. Igor Prokopenko (chủ biên), Lê Thanh Vạn, Nguyễn Trung, Võ Quốc khánh (biên dịch) (2022), *Đối đầu Nga - Mỹ: “Cuộc chiến tranh lạnh” mới?*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
19. John J. Mearsheimer, Stephen M. Walt (Quế Chi, Vũ Thị Lanh biên dịch, hiệu đính) (2020), *Vận động hành lang Israel và chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
20. Kathryn E. Stoner (chủ biên), Tuấn Linh, Trâm Anh, Khánh Linh, Minh Ngọc, Thanh Tùng (biên dịch) (2022), *Nước Nga hồi sinh - Sức mạnh và mục đích trong một trật tự toàn cầu mới*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
21. Kiều Thanh Nga (chủ biên) (2018), *Một số sự kiện kinh tế - chính trị nổi bật của châu Phi và Trung Đông năm 2012*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
22. Kremenhuk, B. (2000), “Nga và Mỹ: Những bài học đầu tiên của cuộc khủng hoảng Bancang 1999”, *Tạp chí Mỹ và Canada: Kinh tế, chính trị, văn hoá* (1).
23. Lê Thế Mẫu (2017), *Mỹ - Nga: Chiến tranh lạnh chưa kết thúc*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
24. Lê Xuân Thuận (2022), “Những bước chuyển mới trong cục diện khu vực Trung Đông”, *Tạp chí Cộng sản*, t.r.88-94.
25. Lê Thị Ngọc Hân (2022), *Quan hệ giữa các nước lớn từ sau Chiến tranh Lạnh*, NXB Thế giới, Hà Nội.

26. Lý Thục Cốc (1996), *Mỹ thay đổi lớn chiến lược toàn cầu*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
27. Morgenthau, H. (2007), “Cân bằng quyền lực”, *Lý luận quan hệ quốc tế*, Học viện quan hệ quốc tế, tr.145-153.
28. Nguyễn An Hà, Vũ Thuy Trang (2020), *Điều chỉnh chính sách đối ngoại của Liên bang Nga từ sau khủng hoảng Ucraina và những tác động*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Nguyễn Cảnh Toàn (2012), “Sự điều chỉnh chiến lược của Nga ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 11 (146), tr.50-59.
30. Nguyễn Đình Luân (2010), “Một số đặc điểm cạnh tranh quyền lực trong hai thập niên đầu thế kỉ 21”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế (1)*, tr.135 - 154.
31. Nguyễn Khánh Vân (2023), *Chính sách của Mỹ đối với khu vực Trung Đông mở rộng nhìn từ thoả thuận hoà bình Mỹ - Taliban*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Hiến Lê (2017), *Bán đảo Ả Rập - Thảm kịch Hồi giáo và Dầu lửa*, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Thái Yên Hương (2011), *Các vấn đề nghiên cứu về Hoa Kỳ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
34. Nguyễn Thái Yên Hương (2017), *Quan hệ Mỹ-Trung - Hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
35. Nguyễn Thanh Hiền (2018), *Sự hình thành cục diện chính trị - an ninh mới tại khu vực Trung Đông - Bắc Phi và tác động*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Nguyễn Thị Hải Yến (2016), *Ảnh hưởng của cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tại Đông Nam Á đến độc lập dân tộc của các nước trong khu vực từ năm 2001 đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Hồng Bích, Nguyễn Văn Sơn (2012), *Lịch sử Trung Cận Đông*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

38. Nguyễn Thọ Nhân (2008), *Trung Đông trong thế kỷ XX lịch sử*, NXB Tổng hợp TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.
39. Nguyễn Văn Dân (2014), *Địa chính trị trong chiến lược và chính sách phát triển của quốc gia*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
40. Paul R. Vioti & Mark V. Kaupi (2002), *Lý luận quan hệ quốc tế*, Học viện quan hệ quốc tế, Hà Nội.
41. Phan Thị Thu Dung (2022), *Cạnh tranh địa - chiến lược Nga - Mỹ: tiếp cận từ chủ nghĩa hiện thực và trường hợp khủng hoảng Ucraina*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Steven Rosefielde (chủ biên), Nguyễn Thị Cát Ngọc, Đào Thị Hà Trang, Phùng Đức Tường (biên dịch và hiệu đính) (2021), *Nước Nga dưới sự lãnh đạo của Putin: Kinh tế, quốc phòng và chính sách đối ngoại*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
43. Stoner, K. E. (2022), *Nước Nga hồi sinh - Sức mạnh và mục đích trong một trật tự toàn cầu mới*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Thông tấn xã Việt Nam (2022), “Cuộc độ sức Mỹ - Nga ở Trung Đông”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*.
45. Trần Bá Khoa (2008), “Thế giới đơn cực hay đa cực”, *Tạp chí cộng sản*, số 788.
46. Trần Văn Tùng (2005), “Những đặc điểm chính trị cơ bản của châu Phi và Trung Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông (1)*, tr. 22-26.
47. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.
48. Vũ Dương Huân (2007), “Học thuyết đối ngoại mới của Liên bang Nga năm 2016”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 7(202), tr. 17-19.

Tiếng Anh

49. Alexander Wendt (1992), “Anarchy is What States Make of It: The Social Construction of Power Politics”, *International Organization*, 46(2), pp. 391-425.

50. Alexander Wendt (1999), *Social Theory of International Politics*, Cambridge University Press.
51. Allison, G. (2017), *Destined for War: Can America and China Escape Thucydides's Trap?*, Houghton Mifflin Harcourt, Boston.
52. Arend Lijphart (1971), "Comparative Politics and the Comparative Method" *American Political Science Review*, 65(3), pp 682-693.
53. Arms controls association (2016), *Russia completes S-300 delivery to Iran*, <https://www.armscontrol.org/act/2016-11/news-briefs/russia-completes-s-300-delivery-iran>, [truy cập ngày 15/10/2024].
54. Anderson, E. W. (2000), *Middle East: Geography and geopolitics*, Routledge, London.
55. Al-Qassab, A. (2017), "The American - Russian Strategic Competition in the Arab Middle East", *Arab Center Washington DC*, <https://arabcenterdc.org/resource/us-ru-competition/> [truy cập ngày 8/2/2022]
56. Alexey Vasiliev. (2020), *Russia's Middle East Policy from Lenin to Putin*, Routledge, London.
57. American Enterprise Institute (2024), *China Global Investment Tracker*, <https://www.aei.org/china-global-investment-tracker/>, [truy cập ngày 9/11/2024].
58. Andrej Kreutz (2007), *Russia in the Middle East: Friend or Foe?*, Praeger security international, Connecticut.
59. Andrei P. Tsygankov (2019), *Russia and America: The asymmetric rivalry*, Polity Press, Cambridge, UK.
60. Angela Stent (2019), *Putin's world - Russia against the West and with the rest*, Twelve, New York.
61. Barack Obama (2011), *Remarks by the President on the Middle East and North Africa*, <https://obamawhitehouse.archives.gov/the-press-office/2011/05/19/remarks-president-middle-east-and-north-africa>, [truy cập ngày 15/3/2024].

62. Becca Wasser (2019), “The Limits of Russian Strategy in the Middle East”, *Perspective expert insights on a timely policy issue*. Rand corporation, California.
63. Becca Wasser, Howard J. Shatz, John J. Drennan, Andrew Scobell, Brian G. Carlson, Yvonne K. Crane (2022), *China, Russia, and the United States in the Middle East*, https://www.rand.org/pubs/research_reports/RRA325-1.html, [truy cập ngày 30/10/2022].
64. Benjamin Houghton and Kasia A. Houghton (2023), *China, Russia, and the USA in the Middle East - The Contest for Supremacy*, Routledge, London.
65. Biden, J. (2021), Remarks by President Biden on the Middle East, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/speeches-remarks/2021/05/20/remarks-by-president-biden-on-the-middle-east/> [truy cập ngày 20/3/2024].
66. Biden, J. (2022), *Jerusalem U.S.-Israel Strategic Partnership Declaration*, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/statements-releases/2022/07/14/joint-declaration-on-the-us-israel-strategic-partnership/>, [truy cập ngày 22/3/2024].
67. Borshchevskaya, A. (2024), “How the Middle East Became an Arena for Putin’s Power Struggle with the US”, *The Washington Institute for Near East Policy*, <https://www.washingtoninstitute.org/policy-analysis/how-middle-east-became-arena-putins-power-struggle-us>, [truy cập ngày 20/3/2024].
68. Borshchevskaya, A. (2025), *A Russian Win in Ukraine Would Be a U.S. Loss in the Middle East*, The Washington Institute: <https://www.washingtoninstitute.org/policy-analysis/russian-win-ukraine-would-be-us-loss-middle-east>, [truy cập ngày 15/11/2023].
69. BP (2023), *BP Statistical Review 2022*, <https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/energy-outlook/bp-energy-outlook-2023.pdf>, [truy cập ngày 15/12/2023].
70. Brady, A. (2016), *Russia Completes S-300 Delivery to Iran, Arms Control Association*,

- <https://www.armscontrol.org/act/2016-11/news-briefs/russia-completes-s-300-delivery-iran>, [truy cập 20/10/2024].
71. Brzezinski, Z. (1997), *The Grand chessboard*, Basis Books, New York.
 72. Buzan, B. và Wæver, O. (2003), *Regions and Powers: The Structure of International Security*, Cambridge University Press
 73. Center, T. C. (2014), *Resolving Conflicts*, The Carter Center,
<https://www.cartercenter.org/resources/pdfs/factsheets/conflicts-facts.pdf>,
[truy cập từ 20/10/2023].
 74. Cohen, S. B. (1964), *Geography and Politic in a divide world*, Methuen, London.
 75. Colaresi, M., Rasler, K., & Thompson, W. R. (2007), *Strategic rivalries in world politics: Position, space and conflict escalation*, Cambridge University Press.
 76. Congssional Research Service (2023), *U.S. Foreign Aid to Israel*,
<https://www.congress.gov/crs-product/RL33222>, [truy cập từ 20/10/2024].
 77. Corporation, R. (2016), *The U.S. Withdrawal from Iraq: Strategic Implications*:
https://www.rand.org/pubs/research_reports/RR1457.html,
[truy cập từ 20/10/2024].
 78. Council on Foreign Relations (2024), *The Iran-Russia Cyber Agreement and U.S. Strategy in the Middle East*, <https://www.cfr.org/blog/iran-russia-cyber-agreement-and-us-strategy-middle-east>, [truy cập từ 22/11/2024].
 79. Council on Foreign Relations (2024), <https://www.cfr.org/annual-report>,
[truy cập từ 15/11/2024].
 80. Council on Foreign Relations (2025), *U.S. Forces in the Middle East: Mapping the Military Presence*, <https://www.cfr.org/article/us-forces-middle-east-mapping-military-presence>, [truy cập từ 21/10/2024].
 81. Council on Foreign Relations (2026), *Russia's Stakes in the Iran War*,
<https://www.cfr.org/podcasts/presidents-inbox/russias-stakes-in-the-iran-war>,
[truy cập từ 5/7/2026]
 82. David, W. Lesh and Mark, L. H. (2018), *The Middle East and the United States: History, Politics, and Ideologies*, Routledge, London.

83. Department of Defense - United State of America (2006), *Quadrennial Defense Review Report*,
<https://history.defense.gov/portals/70/documents/quadrennial/qdr2006.pdf?ver=2014-06-25-111017-150>, [truy cập từ 24/11/2024].
84. Department of Defense (2018), *Summary of the 2018 National Defense Strategy of The United States of America*, Department of Defense, Washington.
85. Diego Pagliarulo (2017), *Donald Trump, the Middle East, and American foreign policy*, E-International Relations.
86. Didier Chaudet, Florent Parmentier and Benoit Pélopidas (2009), *When Empire meets Nationalism: Power Politics om the US and Russia*. England Ashgate Publishing Limited, UK.
87. Dmitri Trenin (2010), Russia's policy in the Middle East: Prospects for consensus and conflict with the United States. *A Century Foundation Report*, The Century Foundation, New York.
88. Dmitri Trenin (2016), *Russia in the Middle East: Moscow's objectives, priorities, and policy drivers*, Carnegie endowment for international peace.
89. Dmitri Trenin (2018), *What is Russia up to in the Middle East*, Polity Press, UK.
90. Efferink, L. V. (2009), "Definition of Geopolitics", *Exploring Geopolitics*,
https://exploringgeopolitics.org/publication_efferink_van_leonhardt_the_definition_of_geopolitics_classicial_french_critical/, [truy cập từ 15/10/2022].
91. EIA (2017), 2011 Brief: Brent crude oil averages over \$100 per barrel in 2011.
<https://www.eia.gov/todayinenergy/detail.php?id=4550>, [truy cập từ 10/3/2024].
92. EIA (2020), "The United States produced and consumed record volumes of natural gas", *U.S. Energy Information Administration*,
<https://www.eia.gov/todayinenergy/detail.php?id=44336>,
 [truy cập từ 10/3/2024].
93. EIA (2023), *The Strait of Hormuz is the world's most important oil transit chokepoint*, <https://www.eia.gov/todayinenergy/detail.php?id=61002>, [truy cập từ 10/3/2024].
94. EIA (2024), U.S. Energy Information Administration – Iran,

- <https://www.eia.gov/international/analysis/country/IRN>, [truy cập từ 10/3/2024].
95. Eugene, B. R. (2017), *Russian Foreign Policy Beyond Putin*, Routledge, London.
 96. Eugene, R and Andrew, S. W. (2019), “A brief guide to Russia’s return to the Middle East”, *Carnegie Russia and Eurasia Program*,
<https://carnegieendowment.org/posts/2019/10/a-brief-guide-to-russias-return-to-the-middle-east?lang=en>, [truy cập từ 10/12/2023].
 97. Feffer, J. (1996), *U.S. - Russian relations: Avoiding a cold peace*, FPIF.
 98. Fund, I. M. (2014), “International Monetary Fund”, *Islamic Republic of Iran: 2014 Article IV Consultation*.
 99. G8 (2004), *Partnership for Progress and a Common Future with the Region of the Broader Middle East and North Africa*, Sea Island, Georgia, 9 June 2004, <https://g7.utoronto.ca/summit/2004seaisland/partnership.html>, [truy cập ngày 02/07/2026].
 100. Gazprom (2020), *TurkStream gas pipeline officially launched in grand ceremony*, <https://www.gazprom.com/press/news/2020/january/article497324/>, [truy cập từ 10/3/2024].
 101. George W. Bush. (2003), *President Bush Proposes Middle East Free Trade Area*, <https://georgewbush-whitehouse.archives.gov/news/releases/2003/05/20030509-11.html>, [truy cập từ 10/2/2024].
 102. Gerald, M. F. (2018), *Trump’s Middle East policy at one year: Policy lacks strategic coherence despite rhetoric*, Middle East Institute, JSTOR.
 103. Goertz, G. and Diehl, P. F. (1995), “Taking “enduring” out of enduring rivalry: The rivalry approach to war and peace”, *International Interactions*, 21(3), p.291–308.
 104. Goertz, G., & Diehl, P. F. (2000), *War and peace in international rivalry*, University of Michigan Press.
 105. Gunerigok, S. (2023), *US, Russian draft resolutions on Israel-Palestine conflict fail at UN Security Council*, <https://www.aa.com.tr/en/americas/us->

- russian-draft-resolutions-on-israel-palestine-conflict-fail-at-un-security-council/3032793, [tuy cập từ 15/1/2024].
106. Morgenthau, H. J. (1948), *Politics among nations: The struggle for power and peace*, Alfred A. Knopf, New York.
 107. Heritage Foundation (2020), *China Middle East trade 2020*, China Middle East trade 2020.
 108. House, T. W. (2018), *Remarks by President Trump on the Joint Comprehensive Plan of Action*, The White House, Washington DC.
 109. House, T. W. (2019), *Remarks by President Trump on the Death of Abu Bakr al-Baghdadi*, The White House, Washington DC.
 110. House, T. W. (2020), *Joint Statement of the United States, the State of Israel, and the United Arab Emirates*, The White House, Washington DC.
 111. IEA (2024), *World Energy Outlook 2024*, <https://www.iea.org/reports/world-energy-outlook-2024>, [truy cập từ 10/1/2024].
 112. IOM (2024), *Syrian Arab Republic Crisis Response Plan 2024*, <https://crisisresponse.iom.int/response/syrian-arab-republic-crisis-response-plan-2024>, [truy cập từ 12/12/2023].
 113. Irfan, M. (2014), “The contemporary strategic competition: Barriers and opportunities for USA”, *Journal of International Relations and Foreign Policy* (2), pp.1- 14.
 114. Italian institute for international political studies, (2024), *UAE Investments in Russia: A Testament to Growing Bilateral Ties*, <https://www.ispionline.it/en/publication/uae-investments-in-russia-a-testament-to-growing-bilateral-ties-177993>, [truy cập từ 20/4/2024].
 115. J. David Singer (1961), “The Level-of-Analysis Problem in International Relations”, *World Politics*, 14(1), pp. 77-92.
 116. Jack S. Levy (1997), “Too Important to Leave to the Other: History and Political Science in the Study of International Relations”, *International Security*, 22(1), pp. 22-33
 117. E.H. Carr (1961), *What Is History?*, Macmillan Publishing Company.

118. Jeffrey Goldberg (2016), *The Atlantic. The Obama Doctrine: The U.S. president talks through his hardest decisions about America's role in the world*, The Atlantic.
119. Jervis, R. (1976), *Perception and Misperception in International Politics*, Princeton University Press.
120. Jervis, R. (1978), "Cooperation Under the Security Dilemma", *World Politics*, Vol. 30(2), pp. 167-214.
121. Johnson., R. (2005), "Bush's War: The Iraq Conflict and Its Impact on Global Oil Markets", *Energy Policy*, Vol 33(12), pp. 567-1579.
122. Jonathan, M. and Will, M. (2024), *U.S. Troops in the Middle East: Mapping the Military presence*, Council on Foreign Relations, <https://www.cfr.org/article/us-troops-middle-east-mapping-military-presence>, [truy cập từ 20/4/2024].
123. Katulis, B. (2025), "US Policy in the Middle East: Second Quarter 2025 Report Card", *Middle East Institute*, <https://mei.edu/report/us-policy-middle-east-second-quarter-2025-report-card/>, [truy cập ngày 5/7/2026].
124. Katulis, B. (2025), "US Policy in the Middle East: Third Quarter 2025 Report Card", *Middle East Institute*, <https://mei.edu/report/us-policy-middle-east-third-quarter-2025-report-card/>, [truy cập ngày 5/7/2026].
125. Klare, M. (2003), "The New Geopolitics", *Monthly review*, 55(3).
126. Kegley, C. W. & Raymond, G. A. (2010), *The Global future: A brief introduction to world politics*, Wadsworth, Boston.
127. Kuimova, A. (2019), *Russia's Arms Exports to the MENA Region: Trends and Drivers*, <https://www.iemed.org/publication/russias-arms-exports-to-the-mena-region-trends-and-drivers/>, [truy cập từ 20/4/2024].
128. Lobell, S. E. (2010), *Structural Realism/ Offensive and Defensive Realism*, International studies association and Oxford University Press, UK.
129. Martin Griffiths, Steven C. Roach & M. Scott Solomon (2009), *Fifty Key thinkers in International Relations*, Routledge, New York.

130. Mathew George (2025), Trends in international arms transfers, 2024, SIPRI
https://www.sipri.org/sites/default/files/2025-03/fs_2503_at_2024_0.pdf, [truy cập 16/12/2024].
131. Mazarr, M. J., Frederick, B., & Crane, Y. K. (2022), *Understanding a new era of strategic competition*, RAND Corporation, USA.
132. Mearsheimer, J. J. (2001), *The tragedy of great power politics*, W. W. Norton & Company, New York.
133. Michael J. Mazarr et al. (2018), *Understanding the emerging era of international competition: Theoretical and historical perspectives*, RAND Corporation, Santa Monica, CA.
134. Middle East Monitor (2023), *UAE: Non-oil trade with Russia up 57%*.
<https://www.middleeastmonitor.com/20221228-uae-non-oil-trade-with-russia-up-57/>, [truy cập ngày 12/3/2024].
135. Mohamed Rabie (2004), *American policy in the Middle East*, Algrave Macmillan, UK.
136. Mohammed T. Bani Salameh and Ahed A. Mashagbeh (2018), “The American Russian Rivalry in the Middle East”. *International journal of Humanities and Social Science*, Vol. 8 (1), pp. 28-35.
137. NASA (2023), *Axiom Mission 2*,
https://www.nasa.gov/mission_pages/station/research/axiom_mission_2.html
 [truy cập 20/9/2024].
138. O’Hanlon, M. E. (2015), *The Limits of Airstrikes in the Fight Against ISIS*, Brookings Institution, <https://www.brookings.edu/research/the-limits-of-airstrikes-in-the-fight-against-isis/>
139. Obama, B. (2011), *Remarks by the President on the Middle East and North Africa*, The White House, Washington DC.
140. Obama, B. (2014), *Remarks by the President at the United States Military Academy Commencement Ceremony*, The White House, Washington DC.

141. Obama, B. (2014), *Statement by the President on ISIL*, The White House, Washington DC.
142. Office of the United States Trade Representative (2004), *Remarks by US Trade Representative Robert B. Zoellick at the Middle East Free Trade Area Coalition*, The White House, Washington DC.
143. OHCHR (2024), “Ten Years of Conflict: Civilian Casualties in Syria”, *Human Rights Watch*.
144. Osman, N. Ö. (2011), “Where is the Middle East? The definition and classification problem of the Middle East as a regional subsystem in international”, *Turkish Journal of Politics*, vol.2, pp. 5-21.
145. Osterud, O. (1988), “The Users and Abuses of Geopolitics”, *Journal of Peace research* (2), pp. 191-205.
146. Vatikiotis P.J. (2016), *Conflict in the Middle East*, Routledge, London.
147. Pelchen, L. (2024), Internet Usage Statistics in 2025, *Forbes*,
<https://www.forbes.com/home-improvement/internet/internet-statistics/>,
 [truy cập ngày 20/4/2024].
148. Peter Schwartz (1991), *The Art of the Long View: Planning for the Future in an Uncertain World*, Doubleday Press.
149. President George W. Bush (2001), “Address to a Joint Session of Congress and the American People”, *The White House*, New York, USA.
150. President George W. Bush (2002), “President's Remarks at the United Nations General Assembly”, *The White House*, New York, USA.
151. President George W. Bush (2002), “The National Security Strategy 2002”, *The White House*, New York, USA.
152. President of Russia (2008), The President approved the Foreign Policy Concept for the Russian Federation,
<http://www.en.kremlin.ru/events/president/news/786>,
 [truy cập ngày 12/10/2022].
153. Publication: MENA Economic Update (2024), *Conflict and Debt in the Middle East and North Africa*, World Bank,

- <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/725e73ba-c6c4-47f1-a9fe-f47fd9f70c13>, [truy cập ngày 10/3/2024].
154. Putin, V. (2000), *The Foreign policy concept of the Russian Federation*, <https://nuke.fas.org/guide/russia/doctrine/econcept.htm>, [truy cập ngày 11/12/2023].
 155. Putin, V. (2000), *The Foreign Policy Concept of the Russian Federation*, Ministry of Foreign Affairs of the Russian Federation, Moscow, Russia.
 156. Putin, V. (2015), “Russian National Security Strategy 2015”, *Security Council of the Russian Federation*, Moscow, Russia.
 157. Racha, H. and Al-Riffai, P. (2025), *A lifeline under threat: Why the Suez Canal’s security matters for the world*, Atlantic Council, <https://www.atlanticcouncil.org/in-depth-research-reports/issue-brief/a-lifeline-under-threat-why-the-suez-canals-security-matters-for-the-world/>, [truy cập ngày 11/12/2023].
 158. Report World Energy Outlook 2023 (2023), IEA, <https://www.iea.org/reports/world-energy-outlook-2023>, [truy cập ngày 12/3/2024].
 159. Reuters (2022), Oil prices surge to \$139 on Ukraine war fears, <https://www.reuters.com/business/energy/oil-prices-surge-139-barrel-ukraine-war-fears-2022-03-07/>, [truy cập ngày 11/12/2023].
 160. Reuters (2026), “Iran war doubles Russia's main oil revenue to \$9 bln in April”, <https://www.reuters.com/business/energy/iran-war-doubles-russias-main-oil-revenue-9-bln-april-reuters-calculations-show-2026-04-09/> [truy cập ngày 5/7/2026]
 161. Ritchie, H. (2024), *The United States is the world’s largest oil producer*, Our World in Data, <https://ourworldindata.org/data-insights/the-united-states-is-the-worlds-largest-oil-producer>
 162. Ripsman, N. M., Taliaferro, J. W. & Lobell, S. E. (2016), *Neoclassical Realist Theory of International Politics*, Oxford University Press.

163. Robert Gilpin (1987), *The Political Economy of International Relations*, Princeton University Press.
164. Robert Keohane và Joseph Nye (1977), *Power and Interdependence: World Politics in Transition*, Little, Brown and Company, Boston.
165. Robert Keohane (1984), *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, Princeton University Press.
166. Robinson, N. (2023), "Russia's War on Ukraine Heats Up Great Power Competition in the Middle East and North Africa", *The Heritage Foundation*, <https://www.heritage.org/middle-east/commentary/russias-war-ukraine-heats-great-power-competition-the-middle-east-and-north>, [truy cập ngày 11/5/2024].
167. Rose, G. (1998), "Neoclassical Realism and Theories of Foreign Policy", *World Politics*, Vol. 51, No. 1, tr. 144-172.
168. Russell, M. (2018), "Russia in the Middle East: From sidelines to centre stage", European Parliament Research Service, [https://www.europarl.europa.eu/thinktank/en/document/EPRS_BRI\(2018\)6302_93](https://www.europarl.europa.eu/thinktank/en/document/EPRS_BRI(2018)6302_93) [truy cập ngày 15/3/2022]
169. Science and Technology (2025), "Binational Industrial Research and Development (BIRD) Program", Israel-U.S. Binational Industrial Research and Development Foundation (BIRD Foundation), Tel Aviv, Israel.
170. SIPRI (2025), Trends in arms 2024 (updated), Stockholm International Peace Research Institute, Stockholm, Sweden.
171. Smith, J. (2010), "The Politics of Oil: America's Energy Strategy in the Middle East", *Journal of International Affairs* 63 (2), pp. 45-60.
172. U.S. Department of State (2015), "Joint Comprehensive Plan of Action", *U.S. Department of State*, Washington, D.C., USA.
173. U.S. Department of State (2018), "After the Deal: A New Iran Strategy", *U.S. Department of State*, Washington, D.C., USA.
174. Stepan, K. (2018), "U.S. Strikes Killed Scores of Russian Fighters in Syria, Sources Say", *Bloomberg News*, New York, USA.

175. TASS - Russian News Agency (2019), “Russia to complete S-400 deliveries to Turkey by end of 2019”, *TASS News Agency*, Moscow, Russia.
176. TASS (2024), “Russia-Iran trade turnover grows by 16.2% in 2024 to \$4.8 billion — energy minister”, *TASS News Agency*, Moscow, Russia.
177. The Associated Press (2016), “A timeline of U.S. troop levels in Afghanistan since 2001”, *Military Times*, Springfield, Virginia, USA.
178. The Heritage Foundation (1998), *Russia’s Meltdown: Anatomy of the IMF failure*, The Heritage Foundation, Washington, D.C., USA.
179. The Ministry of Foreign Affairs of the Russian Federation (2023), *The Concept of the Foreign Policy of the Russian Federation*, approved by Decree of the President of the Russian Federation No. 229, 31 March 2023, https://www.mid.ru/en/foreign_policy/fundamental_documents/1860586/, [truy cập ngày 02/07/2026].
180. The Wall Street Journal (2023), “U.S. to Shift Military Focus in Middle East”, *The Wall Street Journal*, New York, USA.
181. The White House (2002), “The National Security Strategy of the United States of America”, *The White House*, New York, USA.
182. The White House (2003), “President Bush Discusses Freedom in Iraq and Middle East”, *The White House*, New York, USA.
183. The White House (2008), “Freedom Agenda”, *The White House*, New York, USA.
184. The White House (2009), “Remarks by the President at Cairo University”, *The White House*, New York, USA.
185. The White House (2010), “National Security Strategy 2010”, *The White House*, New York, USA.
186. The White House (2011), “Remarks by the President on the Way Forward in Afghanistan”, *The White House*, New York, USA.
187. The White House (2015), “The Iran Nuclear Deal”, *The White House*, New York, USA.

188. The White House (2022), “President Delivers State of the Union Address”, *The White House*, New York, USA.
189. The White House (2022), “White House Statement on U.S.-Saudi Arabia Partnership”, *The White House*, New York, USA.
190. Thucydides (1982), *History of Peloponnesian War*, Penguin Books, New York.
191. Toncea, V. (2006), “Geopolitical evolution of borders in Danube Basin”, *Romanian Review on Political Geography*. Vol. 8 (2), pp. 69-78.
192. Tran Nam Tien (2021), “Strategic Competition” in International Relations: Scope and Impact Factors”, *Social Sciences Information Review*. Vol.15 (2) pp. 46-53.
193. Trump, D. (2017), “National Security Strategy of the United States of America”, *The White House*, Washington D.C., USA.
194. U.S. Census Bureau (2023), “U.S. Trade with Saudi Arabia”, *U.S. Census Bureau*, Washington, D.C., USA.
195. U.S. Department of State (2004), *Fact Sheet: Broader Middle East and North Africa Initiative*, Washington, D.C., USA.
196. U.S. Energy Information Administration (2024), “Fewer tankers transit the Red Sea in 2024”, *U.S. Energy Information Administration (EIA)*, Washington, D.C., USA
197. United Nations (2014), “Security Council 1988 Committee Adds Qari Saifullah Tokhi to Its Sanctions List”, *United Nations Press Release SC/11323*, New York, USA, <https://press.un.org/en/2014/sc11329.doc.htm>, [truy cập ngày 12/3/2024].
198. United Nations (2015), *Address to the General Assembly*, United Nations, New York, USA.
199. United States Mission to the United Nations (2020), *Explanation of Vote on the Russian Draft UN Security Council Resolution on Syria Cross-Border Humanitarian Aid*, New York, USA.

200. USAID (2020), U.S. Overseas Loans and grants: Obligations and loan authorizations July 1,1945 - September 30, 2020,
<https://www.usaid.gov/sites/default/files/2022-09/PBAAJ840.pdf>,
[truy cập ngày 20/6/2024].
201. U.S. Central Command (2026), *Area of Responsibility*,
<https://www.centcom.mil/AREA-OF-RESPONSIBILITY/>, [truy cập ngày 02/07/2026].
202. Waltz, K. (1979), *Theory of international politics*, McGraw-Hill, New York.
203. Walt, S. (1985), “Alliance Formation and the Balance of World Power”,
International Security (9), pp. 3-41.
204. Weber, M. (1978), *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*, University of California Press, California.
205. Wiltold Rodkiewicz (2017), *Russia’s Middle Eastern policy: Regional ambitions, global objectives*, Osrodek Studiow Wschodnich im Marka Karpia, Poland.
206. World Bank (2015), GDP growth (annual %) - Russian Federation,
<https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=RU>,
[truy cập ngày 19/12/2024].
207. Zvi Magen (2013), *Russia and the Middle East: Policy challenges*, The Institute for National Security Studies.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

TỔNG HỢP MỘT SỐ QUAN ĐIỂM ĐỊA CHÍNH TRỊ VỀ CẠNH TRANH

NGA-MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2024

(Nguồn: NCS tổng hợp)

	Khái niệm cơ bản	Nguyên nhân cạnh tranh	Bản chất cạnh tranh
Heartland- Vùng đất trái tim - Halford Mackinder	Ai cai trị được Đông Âu sẽ không chế miền đất trái tim (Trung Á), ai cai trị được vùng đất trái tim thì sẽ không chế được hòn đảo thế giới-lục địa Á-Âu, ai cai trị được hòn đảo thế giới thì sẽ thống trị được cả thế giới.	Vị trí địa lý chiến lược của Trung Đông, nằm ở vị trí trung tâm giữa ba lục địa: châu Á, châu Âu và châu Phi, với các tuyến đường thương mại và giao thông quan trọng. Theo lý thuyết Heartland, kiểm soát khu vực này có thể tạo ra quyền lực chiến lược lớn đối với các cường quốc thế giới.	Nga và Mỹ không chỉ cạnh tranh về quyền kiểm soát các nguồn tài nguyên năng lượng mà còn về việc thiết lập các đồng minh và liên minh trong khu vực. Việc Russia can thiệp vào Syria và hỗ trợ chính quyền Bashar al-Assad có thể được xem là một nỗ lực nhằm củng cố vị thế của Nga trong khu vực và phản đòn lại ảnh hưởng của Mỹ tại đây
Rimland- Vùng rìa – Nicholas John Spykman	Thế giới được chia thành ba khu vực: vùng đất trái tim, khu vực vành đai (vùng rìa) và vành đai ngoài	Trung Đông nằm ở rìa của lục địa Á-Âu và gần sát với các vùng biển lớn như Địa Trung Hải, Biển Đỏ và Vịnh Ba Tư. Điều này khiến	Trung Đông là nơi cạnh tranh quyết liệt giữa các cường quốc như Mỹ, Nga và các quốc gia khác. Việc kiểm soát ảnh hưởng tại đây không chỉ liên quan đến tài nguyên mà còn đến việc đảm bảo an ninh cho các đồng minh, làm tăng thêm

	(đảo và châu lục ngoài khơi). Vùng rìa bao gồm những khu vực ven biển xung quanh các đại dương lớn và các vùng lân cận của các cường quốc lớn, như châu Âu, châu Á, và châu Phi. Theo lý thuyết này, kiểm soát vùng rìa là quan trọng không kém so với việc kiểm soát trái tim	khu vực này trở thành một trong những vùng ven biển quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn đến các tuyến đường thương mại và vận tải toàn cầu. Theo lý thuyết vùng rìa, kiểm soát các khu vực ven biển, bao gồm Trung Đông, đóng vai trò thiết yếu trong việc duy trì ảnh hưởng địa chính trị. Khu vực này có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt phong phú, làm tăng thêm tầm quan trọng chiến lược của nó.	tính chất của một vùng rìa trong quan hệ quốc tế.
Địa chính trị tài nguyên-Michael T. Klare	Tài nguyên thiên nhiên là gốc rễ của các xung đột dai dẳng. Địa chính trị là sự tranh giành	Khu vực này có trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới, khiến nó trở thành trung tâm của sự cạnh tranh về tài nguyên năng	Cạnh tranh tài nguyên không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn gắn liền với an ninh quốc gia. Mỹ tìm cách đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định cho mình và các đồng minh, trong khi Nga coi việc

	giữa các đại cường quốc có tham vọng đối với việc kiểm soát lãnh thổ, kiểm soát nguồn tài nguyên và những nơi có vị trí địa lý quan trọng.	lượng. Sự kiểm soát hay ảnh hưởng đến các nguồn tài nguyên này không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn ảnh hưởng đến an ninh năng lượng toàn cầu.	cung cấp năng lượng là một công cụ chiến lược để khẳng định ảnh hưởng tại Trung Đông và trên toàn cầu. Cuộc cạnh tranh này dẫn đến việc cả hai bên triển khai các chiến lược và chính sách đối ngoại khác nhau để đáp ứng nhu cầu năng lượng và bảo vệ quyền lợi của họ. Ngoài ra, cạnh tranh tài nguyên thường dẫn đến sự can thiệp quân sự và chính trị trong khu vực. Điển hình là việc Mỹ thường xuyên thực hiện các chiến dịch quân sự để bảo vệ các lợi ích năng lượng và đồng minh trong khi Nga ủng hộ các chính phủ và nhóm có lợi cho việc duy trì quyền kiểm soát tài nguyên. Điều này dẫn đến sự gia tăng căng thẳng và xung đột, ảnh hưởng đến ổn định khu vực và toàn cầu
--	--	---	---

Phụ lục 2

TÓM TẮT CẠNH TRANH CHIẾN LƯỢC NGA – MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG

TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2024

Nguồn: NCS tổng hợp

Dưới đây là bảng danh sách các sự kiện cụ thể và dẫn chứng về cạnh tranh chiến lược giữa Nga và Mỹ trong lĩnh vực chính trị tại Trung Đông từ năm 2000 đến 2024:

Thời gian	Vấn đề	Nga	Mỹ
2000-2022	Quan hệ với các quốc gia tại Trung Đông. Sự phân cực trong cách tiếp cận chính trị khu vực	Bắt đầu khôi phục ảnh hưởng tại Trung Đông	Tập trung chống khủng bố sau sự kiện 11/9, chuẩn bị cho cuộc chiến tại Iraq
2003	Mỹ can thiệp quân sự tại Iraq. Làm nổi bật sự bất đồng chiến lược giữa 2 quốc gia	Nga phản đối mạnh mẽ tại Liên Hợp Quốc, coi đây là hành động bất hợp pháp. Nước này tái khẳng định vai trò ảnh hưởng trong chính trị Trung Đông	Mỹ dẫn đầu liên minh can thiệp quân sự tại Iraq, lật đổ Saddam Hussein dẫn đến sự không ổn định tại Iraq và khu vực
2011	Nội chiến Syria	Nga ủng hộ chế độ Bashar al-Assad, sử dụng quyền phủ quyết tại Liên Hợp Quốc để bảo vệ Damascus.	Mỹ hỗ trợ các nhóm đối lập, thể hiện sự cạnh tranh trực tiếp trong việc định hình tương lai Syria.
2013	Vũ khí hóa học đã được sử dụng trong vụ tấn công tại Ghouta, Syria	Nga tăng cường can thiệp quân sự và chính trị tại Syria. Mỹ và Nga đạt được	Mỹ không thực hiện can thiệp quân sự như tuyên bố “Lằn ranh đỏ” (Obama’s Red

		một thỏa thuận quốc tế , theo đó Syria cam kết từ bỏ kho vũ khí hóa học của mình dưới sự giám sát của cộng đồng quốc tế	Line) vào 8/2012→ bị chỉ trích khi không cân bằng giữa lời nói và hành động
2015	Nga can thiệp vào Syria	Nga bắt đầu cuộc không kích chống lại các nhóm nổi dậy nhằm bảo vệ chế độ Assad, vừa củng cố ảnh hưởng chính trị ở Syria, vừa phản đối Mỹ.	Mỹ phản ứng bằng cách tăng cường hỗ trợ cho các nhóm đối lập và lực lượng người Kurd, làm leo thang căng thẳng giữa hai cường quốc.
2016	Hội nghị Geneve về Syria	Nga tham gia vai trò quan trọng trong các cuộc đàm phán, nhằm tìm kiếm giải pháp chính trị cho cuộc khủng hoảng Syria, làm rõ vai trò trung gian của mình.	Mỹ hỗ trợ các bên đối địch khác Nga, tạo ra sự đối đầu mạnh mẽ giữa hai cường quốc trong vấn đề chính trị tại Syria.
2017	Mỹ và Nga đồng ý ngừng bắn tại miền nam Syria. Mỹ dưới thời Trump công nhận Jerusalem là thủ đô của Israel, gây tranh cãi trong khu vực.		
2018	Cuộc bầu cử tổng thống Syria Và JCPOA	Nga hỗ trợ Assad trong cuộc bầu cử bị chỉ trích và không được công nhận bởi cộng đồng quốc tế, qua đó thúc	Mỹ rút khỏi thỏa thuận hạt nhân Iran (JCPOA) Quyết định của Tổng thống Trump đã dẫn đến những căng thẳng

		đẩy sức mạnh chính trị của chế độ này. Với Iran, Nga tiếp tục ủng hộ thỏa thuận, hợp tác với Iran trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân, làm sâu sắc thêm rạn nứt chiến lược với Mỹ.	mới, tạo cơ hội cho Nga gia tăng sự hiện diện tại Iran và khôi phục quan hệ đối tác với Tehran
2020	Thỏa thuận hòa bình giữa Israel và UAE	Nga tăng cường quan hệ chính trị với các nước Ả Rập. Nước này ký kết nhiều thỏa thuận quân sự và chính trị với các quốc gia như Ai Cập, UAE và Syria để củng cố ảnh hưởng ở Trung Đông trong bối cảnh Mỹ giảm sự hiện diện	Mỹ môi giới Thỏa thuận Abraham, bình thường hóa quan hệ giữa Israel và các nước Ả Rập như UAE và Bahrain. Đây được xem là nỗ lực của Mỹ để củng cố liên minh chống Iran và giảm ảnh hưởng của Nga trong khu vực
2021	Quan hệ với các quốc gia trong khu vực	- Tổng thống Biden tiếp tục chính sách hỗ trợ cho các đồng minh tại Trung Đông - Mỹ rút quân khỏi Afghanistan, để lại khoảng trống quyền lực.	- Nga tăng cường quan hệ với Taliban và các nước láng giềng của Afghanistan, tìm cách khai thác tình hình để mở rộng ảnh hưởng.

2022	Xung đột Nga - Ukraine	Nga tìm cách củng cố mối quan hệ chính trị với Iran, Tổng thống Putin và các nhà lãnh đạo Trung Đông thỏa thuận hợp tác nhằm chống lại áp lực từ phương Tây.	Mỹ và các đồng minh Trung Đông phối hợp chặt chẽ trong việc trừng phạt Nga Tuy nhiên, một số nước như Saudi Arabia và UAE giữ lập trường trung lập, không hoàn toàn đứng về phía Mỹ, cho thấy hạn chế trong ảnh hưởng của Mỹ.
2023	Tái khởi động các cuộc đàm phán Iran - Saudi Arabia	Nga đóng vai trò trung gian trong các cuộc đàm phán chính trị, thể hiện khả năng của mình trong việc thúc đẩy hòa bình và ổn định tại khu vực. Các cuộc hội đàm diễn ra giữa lãnh đạo Nga-Iran nhằm ký kết thỏa thuận chiến lược, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực quân sự và chính trị, đồng thời tiếp tục thách thức sự thống trị của Mỹ trong khu vực.	
2024	Quan hệ với các quốc gia trong khu vực	Nga tiếp tục duy trì ảnh hưởng tại Syria và Libya	Mỹ tập trung củng cố quan hệ với Israel và các nước vùng Vịnh để đối phó với Iran và Nga, duy trì thế cạnh tranh chiến lược.

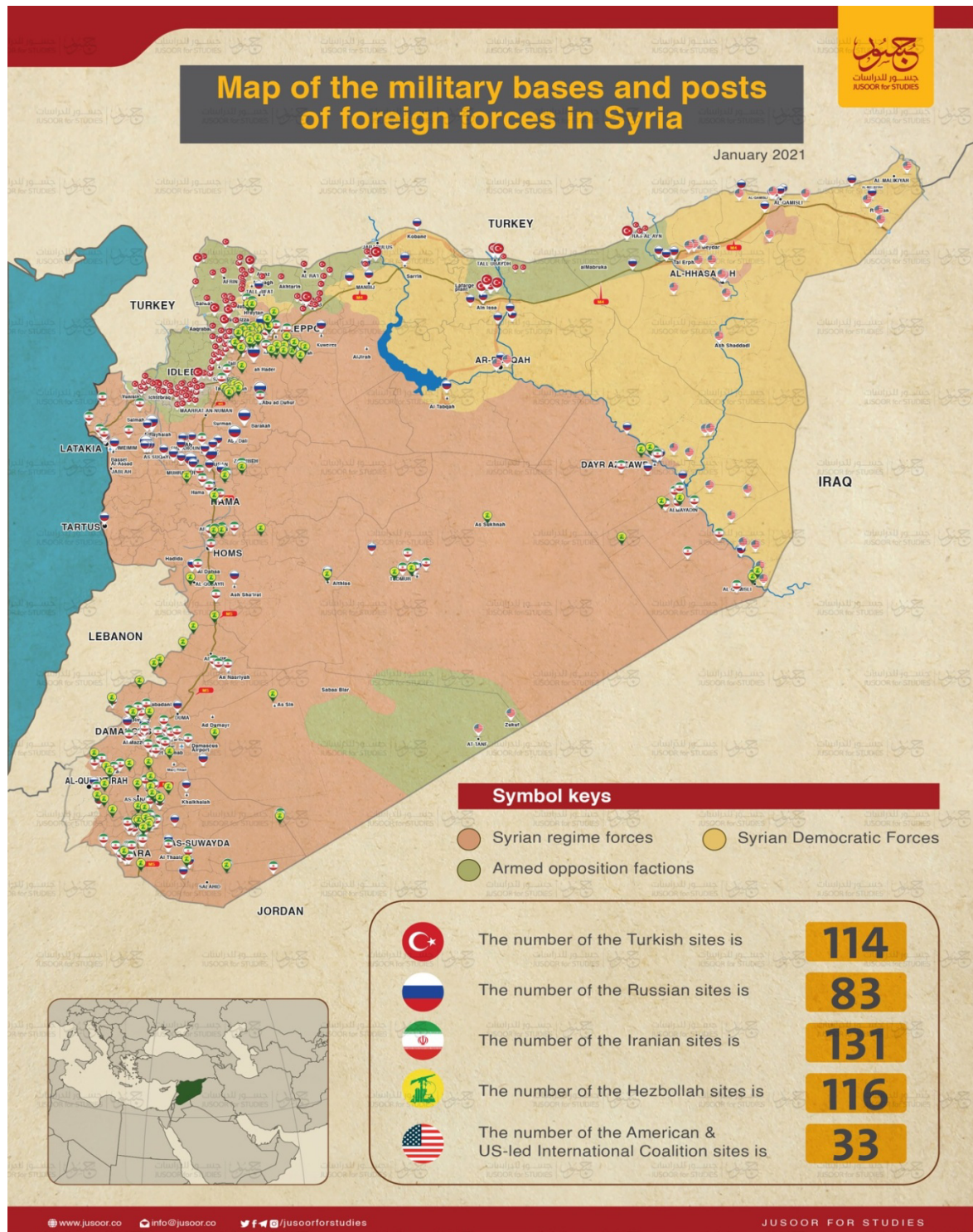
Phụ lục 3
SO SÁNH CHÍNH SÁCH CỦA NGA VÀ MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG
GIAI ĐOẠN (2000-2024)

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Giai đoạn	Tổng thống Mỹ	Tổng thống Nga	Chính sách của Mỹ tại Trung Đông	Chính sách của Nga tại Trung Đông	Kết quả/Ảnh hưởng
2000-2008	George W. Bush (2001-2009)	Vladimir Putin (2000-2008)	- Phát động “Chiến tranh chống khủng bố” sau sự kiện 11/9	- Phản đối chiến tranh Iraq, tăng cường quan hệ với Iran và Syria.	- Mỹ gây bất ổn tại Iraq và Afghanistan; Nga củng cố liên minh chống Mỹ.
			- Can thiệp quân sự tại Afghanistan (2001) và Iraq (2003).	- Hỗ trợ chương trình hạt nhân Iran và bán vũ khí cho Syria.	
2008-2012	Barack Obama (2009-2017)	Dmitry Medvedev (2008-2012)	- Rút quân khỏi Iraq (2011), can thiệp Libya (2011) lật đổ Gaddafi.	- Tiếp tục hỗ trợ Iran, Syria; hợp tác hạn chế với Mỹ về Syria.	- Libya hỗn loạn; Mỹ-Nga hợp tác tiêu hủy vũ khí hóa học Syria (2013).
2012-2017	Barack Obama (2009-2017)	Vladimir Putin (2012-nay)	- Ký JCPOA với Iran (2015), chống ISIS tại Iraq và Syria.	- Can thiệp quân sự Syria (2015) hỗ trợ Assad, đối đầu với Mỹ.	- Nga tăng ảnh hưởng tại Syria; ISIS suy yếu nhưng xung đột vẫn tiếp diễn.

2017-2021	Donald Trump (2017-2021)	Vladimir Putin (2012-nay)	Rút khỏi JCPOA (2018), ủng hộ Israel (Jerusalem, Golan).	- Hỗ trợ Iran, mở rộng ảnh hưởng tại Libya và Vùng Vịnh.	- Thỏa thuận Abraham ra đời; căng thẳng Mỹ-Iran leo thang.
			- Ký Thỏa thuận Abraham giữa Israel và các nước Ả Rập	- Hợp tác với Thổ Nhĩ Kỳ và Iran.	
2021-2024	Joe Biden (2021-2024)	Vladimir Putin (2012-nay)	- Rút quân khỏi Afghanistan (2021), giảm can thiệp tại Trung Đông.	- Tăng hợp tác năng lượng với Vùng Vịnh, củng cố quan hệ Iran, Syria.	- Taliban kiểm soát Afghanistan; Nga mở rộng ảnh hưởng qua ngoại giao.
			- Cố gắng quay lại JCPOA nhưng gặp khó khăn.		

Phụ lục 4
BẢN ĐỒ CÁC CĂN CỨ QUÂN SỰ NƯỚC NGOÀI TẠI SYRIA NĂM 2021
(TRONG ĐÓ CÓ MỸ VÀ NGA)



Nguồn: <https://jusoor.co/en/details/map-of-the-military-bases-and-posts-of-foreign-forces-in-syria>

Phụ lục 5

TUYÊN BỐ HIỆP ĐỊNH ABRAHAM NĂM 2020

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, nhận thức được tầm quan trọng của việc duy trì và củng cố hòa bình ở Trung Đông và trên toàn thế giới dựa trên sự hiểu biết và chung sống lẫn nhau, cũng như sự tôn trọng phẩm giá và tự do của con người, bao gồm cả tự do tôn giáo.

Chúng tôi khuyến khích các nỗ lực thúc đẩy đối thoại liên tôn và liên văn hóa để thúc đẩy văn hóa hòa bình giữa ba tôn giáo Abraham và toàn nhân loại.

Chúng tôi tin rằng cách tốt nhất để đối phó với các thách thức là thông qua hợp tác và đối thoại, và việc phát triển quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia sẽ thúc đẩy lợi ích của hòa bình lâu dài ở Trung Đông và trên toàn thế giới.

Chúng tôi tìm kiếm sự khoan dung và tôn trọng đối với mỗi người để biến thế giới này thành nơi mà tất cả mọi người có thể tận hưởng cuộc sống phẩm giá và hy vọng, bất kể chủng tộc, tín ngưỡng hay dân tộc của họ.

Chúng tôi ủng hộ khoa học, nghệ thuật, y học và thương mại để truyền cảm hứng cho nhân loại, tối đa hóa tiềm năng con người và đưa các quốc gia đến gần nhau hơn.

Chúng tôi tìm cách chấm dứt sự cực đoan hóa và xung đột để mang lại tương lai tốt đẹp hơn cho tất cả trẻ em.

Chúng tôi theo đuổi tầm nhìn về hòa bình, an ninh và thịnh vượng ở Trung Đông và trên toàn thế giới.

Với tinh thần này, chúng tôi hoan nghênh và được khích lệ bởi những tiến bộ đã đạt được trong việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Israel và các quốc gia láng giềng trong khu vực theo các nguyên tắc của Hiệp định Abraham. Chúng tôi được khích lệ bởi những nỗ lực đang diễn ra nhằm củng cố và mở rộng quan hệ hữu nghị dựa trên lợi ích chung và cam kết chung đối với một tương lai tốt đẹp hơn.

Phụ lục 6

BÀI PHÁT BIỂU CỦA TỔNG THỐNG DONALD TRUMP VỀ VIỆC RÚT KHỎI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TOÀN DIỆN CHUNG (2018)

Tại phòng Lễ tân ngoại giao

14:13

Tổng thống:

Thưa đồng bào Mỹ,

Hôm nay, tôi muốn thông báo với thế giới về những nỗ lực của chúng ta nhằm ngăn chặn Iran sở hữu vũ khí hạt nhân.

Chính quyền Iran là quốc gia dẫn đầu thế giới trong việc tài trợ khủng bố. Họ xuất khẩu các loại tên lửa nguy hiểm, thúc đẩy xung đột trên khắp Trung Đông, và hỗ trợ các tổ chức ủy nhiệm cùng các nhóm dân quân khủng bố như Hezbollah, Hamas, Taliban và al Qaeda.

Trong nhiều năm qua, Iran và các lực lượng ủy nhiệm của họ đã thực hiện các vụ đánh bom nhằm vào đại sứ quán và cơ sở quân sự của Hoa Kỳ, sát hại hàng trăm quân nhân Mỹ, đồng thời bắt cóc, giam giữ và tra tấn công dân Mỹ. Chính quyền Iran đã duy trì triều đại hỗn loạn và khủng bố kéo dài của mình bằng cách bóc lột tài sản của chính người dân nước họ.

Không có hành động nào của chính quyền này nguy hiểm hơn việc theo đuổi vũ khí hạt nhân và các phương tiện phóng chúng.

Vào năm 2015, chính quyền tiền nhiệm của Hoa Kỳ đã cùng các quốc gia khác tham gia một thỏa thuận liên quan đến chương trình hạt nhân của Iran. Thỏa thuận này được gọi là Kế hoạch Hành động Toàn diện Chung, hay JCPOA.

Về lý thuyết, cái gọi là “thỏa thuận Iran” được cho là nhằm bảo vệ Hoa Kỳ và các đồng minh khỏi mối đe dọa từ một quả bom hạt nhân của Iran – một loại vũ khí chỉ đe dọa sự tồn vong của chính chính quyền Iran. Tuy nhiên, trên thực tế, thỏa thuận này cho phép Iran tiếp tục làm giàu uranium và, theo thời gian, tiến tới ngưỡng của một vụ đột phá hạt nhân.

Thỏa thuận đã dỡ bỏ các biện pháp trừng phạt kinh tế nghiêm khắc đối với Iran để đổi lấy những giới hạn rất yếu về hoạt động hạt nhân của chính quyền này,

mà không áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với các hành vi gây bất ổn khác của họ, bao gồm các hoạt động nguy hiểm tại Syria, Yemen và nhiều khu vực khác trên thế giới.

Nói cách khác, vào thời điểm Hoa Kỳ có đòn bẩy tối đa, thỏa thuận tai hại này đã mang lại cho chính quyền Iran – một chế độ khủng bố lớn – hàng tỷ đô la, trong đó có một phần là tiền mặt thực tế. Đây là một sự xấu hổ lớn đối với tôi với tư cách là một công dân và đối với toàn thể người dân Hoa Kỳ.

Một thỏa thuận mang tính xây dựng hoàn toàn có thể được ký kết vào thời điểm đó, nhưng điều này đã không xảy ra. Cốt lõi của thỏa thuận Iran là một hư cấu không lồ rằng một chế độ tàn bạo chỉ mong muốn một chương trình năng lượng hạt nhân hòa bình.

Hôm nay, chúng ta có bằng chứng rõ ràng rằng cam kết của Iran là một lời nói dối. Tuần trước, Israel đã công bố các tài liệu tình báo mà Iran che giấu từ lâu, chứng minh một cách thuyết phục rằng chính quyền Iran có lịch sử theo đuổi vũ khí hạt nhân.

Sự thật là đây là một thỏa thuận tồi tệ, đơn phương, lẽ ra không bao giờ được ký kết. Nó không mang lại sự yên bình, không mang lại hòa bình, và sẽ không bao giờ làm được điều đó.

Trong những năm kể từ khi thỏa thuận được ký kết, ngân sách quân sự của Iran đã tăng gần 40%, trong khi nền kinh tế của họ đang gặp rất nhiều khó khăn. Sau khi các biện pháp trừng phạt được dỡ bỏ, chế độ độc tài đã sử dụng nguồn tiền mới để chế tạo tên lửa có khả năng mang đầu đạn hạt nhân, tài trợ khủng bố và gây ra hỗn loạn trên khắp Trung Đông cũng như xa hơn nữa.

Thỏa thuận này được đàm phán quá kém đến mức ngay cả khi Iran tuân thủ hoàn toàn, họ vẫn có thể tiến tới ngưỡng của một vụ đột phá hạt nhân chỉ trong một thời gian ngắn. Các điều khoản “hoàng hôn” của thỏa thuận là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Nếu tôi cho phép thỏa thuận này tiếp tục tồn tại, một cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân sẽ sớm xảy ra ở Trung Đông. Tất cả các quốc gia sẽ muốn sẵn sàng vũ khí của mình khi Iran sở hữu vũ khí hạt nhân.

Tệ hơn nữa, các điều khoản thanh tra của thỏa thuận thiếu cơ chế đầy đủ để ngăn chặn, phát hiện và trừng phạt gian lận, đồng thời không có quyền không giới hạn để thanh tra nhiều địa điểm quan trọng, bao gồm các cơ sở quân sự.

Thỏa thuận này không chỉ thất bại trong việc kiềm chế tham vọng hạt nhân của Iran, mà còn không giải quyết được việc phát triển tên lửa đạn đạo có khả năng mang đầu đạn hạt nhân của chính quyền này.

Cuối cùng, thỏa thuận không làm gì để hạn chế các hoạt động gây bất ổn của Iran, bao gồm việc hỗ trợ khủng bố. Kể từ khi thỏa thuận được ký kết, tham vọng đẫm máu của Iran chỉ ngày càng trở nên táo bạo hơn.

Trước những khiếm khuyết nghiêm trọng này, vào tháng 10 năm ngoái, tôi đã tuyên bố rằng thỏa thuận Iran cần được đàm phán lại hoặc chấm dứt.

Ba tháng sau, vào ngày 12 tháng 1, tôi đã lặp lại các điều kiện này. Tôi đã nhấn mạnh rằng nếu thỏa thuận không thể được sửa chữa, Hoa Kỳ sẽ không tiếp tục tham gia.

Trong vài tháng qua, chúng tôi đã trao đổi sâu rộng với các đồng minh và đối tác trên toàn thế giới, bao gồm Pháp, Đức và Vương quốc Anh. Chúng tôi cũng tham vấn với các bạn bè từ khắp Trung Đông. Chúng tôi đồng thuận trong việc nhận thức về mối đe dọa và tin tưởng rằng Iran không bao giờ được phép sở hữu vũ khí hạt nhân.

Sau những cuộc tham vấn này, tôi nhận thấy rõ ràng rằng chúng ta không thể ngăn chặn một quả bom hạt nhân của Iran dưới cấu trúc mục nát và thối rữa của thỏa thuận hiện tại.

Thỏa thuận Iran có những sai lầm cốt lõi. Nếu chúng ta không hành động, chúng ta biết rõ điều gì sẽ xảy ra. Chỉ trong một thời gian ngắn, quốc gia tài trợ khủng bố hàng đầu thế giới sẽ đứng trước ngưỡng sở hữu loại vũ khí nguy hiểm nhất thế giới.

Vì vậy, hôm nay tôi tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ rút khỏi thỏa thuận hạt nhân Iran.

Trong vài phút tới, tôi sẽ ký một bản ghi nhớ tổng thống để bắt đầu khôi phục các biện pháp trừng phạt hạt nhân của Hoa Kỳ đối với chính quyền Iran.

Chúng tôi sẽ áp dụng mức trừng phạt kinh tế cao nhất. Bất kỳ quốc gia nào hỗ trợ Iran trong việc theo đuổi vũ khí hạt nhân cũng có thể bị Hoa Kỳ trừng phạt mạnh mẽ.

Hoa Kỳ sẽ không bị giữ làm con tin bởi sự tống tiền hạt nhân. Chúng tôi sẽ không cho phép các thành phố của Mỹ bị đe dọa hủy diệt. Và chúng tôi sẽ không cho phép một chế độ hô vang “Cái chết cho Mỹ” tiếp cận được những vũ khí chết chóc nhất trên Trái Đất.

Hành động hôm nay gửi đi một thông điệp quan trọng: Hoa Kỳ không còn đưa ra những lời đe dọa suông. Khi tôi đưa ra cam kết, tôi giữ lời. Thực tế, ngay lúc này, Ngoại trưởng Pompeo đang trên đường đến Triều Tiên để chuẩn bị cho cuộc gặp sắp tới của tôi với ông Kim Jong-un. Các kế hoạch đang được triển khai. Mỗi quan hệ đang được xây dựng. Hy vọng rằng một thỏa thuận sẽ đạt được, và với sự hỗ trợ của Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản, một tương lai thịnh vượng và an ninh lớn lao có thể được tạo dựng cho tất cả mọi người.

Khi rút khỏi thỏa thuận Iran, chúng tôi sẽ hợp tác với các đồng minh để tìm kiếm một giải pháp thực sự, toàn diện và lâu dài cho mối đe dọa hạt nhân từ Iran. Điều này bao gồm các nỗ lực nhằm loại bỏ mối đe dọa từ chương trình tên lửa đạn đạo của Iran, chấm dứt các hoạt động khủng bố của họ trên toàn cầu, và ngăn chặn các hành vi gây hấn của họ trên khắp Trung Đông. Trong thời gian này, các biện pháp trừng phạt mạnh mẽ sẽ được thực thi đầy đủ. Nếu chính quyền Iran tiếp tục theo đuổi tham vọng hạt nhân, họ sẽ đối mặt với những vấn đề lớn hơn bao giờ hết.

Cuối cùng, tôi muốn gửi một thông điệp đến người dân Iran đang chịu đựng lâu dài: Người dân Mỹ sát cánh cùng các bạn. Gần 40 năm đã trôi qua kể từ khi chế độ độc tài này lên nắm quyền và bắt một quốc gia tự hào làm con tin. Phần lớn trong số 80 triệu công dân Iran chưa bao giờ được chứng kiến một Iran thịnh vượng trong hòa bình với các nước láng giềng và được thế giới ngưỡng mộ.

Nhưng tương lai của Iran thuộc về người dân của họ. Họ là những người thừa kế chính đáng của một nền văn hóa phong phú và một vùng đất cổ kính. Họ xứng đáng có một quốc gia thực hiện công lý cho giấc mơ của họ, tôn vinh lịch sử của họ và ca ngợi Thượng Đế.

Các nhà lãnh đạo Iran chắc chắn sẽ tuyên bố rằng họ từ chối đàm phán một thỏa thuận mới; họ từ chối. Và điều đó không sao cả. Có lẽ tôi cũng sẽ nói như vậy nếu ở vị trí của họ. Nhưng thực tế là họ sẽ muốn đạt được một thỏa thuận mới và bền vững, một thỏa thuận mang lại lợi ích cho toàn thể Iran và người dân Iran. Khi họ sẵn sàng, tôi sẵn lòng, mong muốn và có khả năng.

Những điều tuyệt vời có thể xảy ra cho Iran, và những điều tuyệt vời có thể xảy ra cho hòa bình và ổn định mà tất cả chúng ta khao khát ở Trung Đông.

Đã có quá nhiều đau khổ, chết chóc và hủy diệt. Hãy để điều đó chấm dứt ngay bây giờ.

Cảm ơn các bạn. Chúa phù hộ các bạn. Cảm ơn.

(Bản ghi nhớ tổng thống được ký.)

Nguồn: <https://trumpwhitehouse.archives.gov/briefings-statements/remarks-president-trump-joint-comprehensive-plan-action/>

Phụ lục 7

HỌC THUYẾT ĐỐI NGOẠI LIÊN BANG NGA NĂM 2000

Phê duyệt bởi Tổng thống Vladimir Putin vào ngày 28 tháng 6 năm 2000

(trích)

III CÁC ƯU TIÊN CỦA LIÊN BANG NGA TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

1. Hình thành một trật tự thế giới mới

Nga quan tâm đến một hệ thống quan hệ quốc tế ổn định dựa trên các nguyên tắc công bằng, tôn trọng lẫn nhau và hợp tác cùng có lợi. Hệ thống này được kêu gọi đảm bảo an ninh đáng tin cậy cho mỗi thành viên của cộng đồng thế giới trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, nhân đạo và các lĩnh vực khác.

Liên Hợp Quốc phải tiếp tục là trung tâm chính trong việc điều chỉnh quan hệ quốc tế trong thế kỷ XXI. Liên bang Nga kiên quyết phản đối các nỗ lực làm suy yếu vai trò của Liên Hợp Quốc và Hội đồng Bảo an trong các vấn đề thế giới.

Việc tăng cường vai trò hợp nhất của Liên Hợp Quốc trên thế giới giả định:

Tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc cơ bản trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, bao gồm việc duy trì vị thế của các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an;

Cải cách hợp lý Liên Hợp Quốc nhằm phát triển cơ chế phản ứng nhanh trước các diễn biến thế giới, bao gồm việc nâng cao tiềm năng ngăn ngừa và giải quyết các khủng hoảng và xung đột;

Tăng cường hơn nữa hiệu quả của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, và trao cho cơ quan này sự đại diện rộng hơn bằng cách bao gồm các quốc gia đang phát triển có uy tín làm thành viên thường trực. Việc cải cách Liên Hợp Quốc phải dựa trên quyền phủ quyết bất biến của tất cả các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an.

Nga coi trọng sự tham gia của mình trong Nhóm 8 quốc gia công nghiệp phát triển nhất. Coi cơ chế tham vấn và điều phối lập trường về các vấn đề quan trọng nhất của thế giới là một trong những phương tiện quan trọng để bảo vệ và thúc đẩy lợi ích đối ngoại của mình, Liên bang Nga dự định tăng cường hợp tác với các đối tác trong diễn đàn này.

2. Củng cố an ninh quốc tế

Nga ủng hộ việc giảm hơn nữa vai trò của yếu tố quyền lực trong quan hệ quốc tế, đồng thời tăng cường sự ổn định chiến lược và khu vực. Để đạt được điều này, Liên bang Nga sẽ:

Tuân thủ nghiêm ngặt các cam kết của mình theo các hiệp ước và thỏa thuận về hạn chế và cắt giảm vũ khí, tham gia đàm phán, xây dựng và ký kết các thỏa thuận mới phù hợp với lợi ích quốc gia của mình và lợi ích an ninh của các quốc gia khác;

Sẵn sàng đồng ý cho việc cắt giảm hơn nữa tiềm lực hạt nhân của mình trên cơ sở các thỏa thuận song phương với Hoa Kỳ, và trong khuôn khổ đa phương với sự tham gia của các cường quốc hạt nhân khác, với điều kiện là sự ổn định chiến lược trong lĩnh vực hạt nhân không bị xáo trộn. Nga sẽ nỗ lực để duy trì và tuân thủ Hiệp ước Hạn chế Hệ thống Tên lửa Chống đạn đạo năm 1972 - nền tảng của sự ổn định chiến lược. Việc thực hiện kế hoạch của Hoa Kỳ nhằm tạo ra một hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia sẽ buộc Liên bang Nga phải áp dụng các biện pháp thích hợp để duy trì an ninh quốc gia ở mức độ thích hợp;

Tái khẳng định cam kết không thay đổi của mình trong việc tham gia chung với các quốc gia khác để ngăn chặn sự phổ biến của vũ khí hạt nhân, các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt khác và các phương tiện phóng của chúng, cũng như các vật liệu và công nghệ liên quan. Liên bang Nga là một người ủng hộ mạnh mẽ cho việc củng cố và phát triển các chế độ quốc tế liên quan, bao gồm việc tạo ra một hệ thống toàn cầu kiểm soát việc không phổ biến tên lửa và công nghệ tên lửa. Liên bang Nga tuân thủ nghiêm ngặt các cam kết của mình theo Hiệp ước Cấm thử nghiệm hạt nhân toàn diện và kêu gọi tất cả các quốc gia trên thế giới tham gia hiệp ước này;

Đặc biệt chú ý đến khía cạnh củng cố sự ổn định chiến lược như đảm bảo an ninh thông tin;

Dự định tiếp tục thúc đẩy việc tăng cường sự ổn định khu vực bằng cách tham gia vào các quá trình giảm và hạn chế lực lượng vũ trang thông thường, cũng như áp dụng các biện pháp xây dựng lòng tin trong lĩnh vực quân sự;

Coi hòa bình quốc tế là một công cụ hiệu quả để giải quyết các xung đột vũ trang và kêu gọi củng cố nền tảng pháp lý của nó theo đúng các nguyên tắc trong Hiến chương Liên Hợp Quốc. Hỗ trợ các biện pháp nhằm xây dựng và hiện đại hóa tiềm năng phản ứng nhanh của Liên Hợp Quốc trong các tình huống khủng hoảng, Liên bang Nga dự định tiếp tục tham gia tích cực vào các hoạt động gìn giữ hòa bình được thực hiện dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc, cũng như trong các trường hợp cụ thể của các tổ chức khu vực và tiểu khu vực. Nhu cầu và mức độ tham gia như vậy sẽ được đo lường dựa trên lợi ích quốc gia và các cam kết quốc tế của đất nước. Nga xuất phát từ quan điểm rằng chỉ có Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc mới có thẩm quyền cho phép sử dụng vũ lực nhằm đạt được hòa bình;

Xuất phát từ quan điểm rằng việc sử dụng vũ lực vi phạm Hiến chương Liên Hợp Quốc là bất hợp pháp và đe dọa đến sự ổn định của toàn bộ hệ thống quan hệ quốc tế. Các nỗ lực đưa vào ngôn ngữ quốc tế các khái niệm như “can thiệp nhân đạo” và “chủ quyền hạn chế” để biện minh cho các hành động quyền lực đơn phương mà không qua Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc là không thể chấp nhận. Sẵn sàng cho một cuộc đối thoại mang tính xây dựng về việc nâng cấp các khía cạnh pháp lý của việc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế trong điều kiện toàn cầu hóa, Liên bang Nga xuất phát từ thực tế rằng việc tìm kiếm các hình thức phản ứng cụ thể của cộng đồng quốc tế trong các tình huống cấp bách khác nhau, bao gồm các cuộc khủng hoảng nhân đạo, phải được thực hiện một cách tập thể dựa trên sự tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc;

Tham gia vào các hoạt động được thực hiện dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc và các tổ chức quốc tế khác để ứng phó với các thảm họa tự nhiên và nhân tạo, các tình huống khẩn cấp khác, cũng như trong việc cung cấp viện trợ nhân đạo cho các quốc gia bị ảnh hưởng;

Coi việc chống khủng bố quốc tế là một nhiệm vụ đối ngoại quan trọng nhất, một nhiệm vụ có thể làm mất ổn định không chỉ các quốc gia riêng lẻ mà cả các khu vực. Liên bang Nga kêu gọi các biện pháp tiếp theo để tăng cường hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực này. Là nhiệm vụ trực tiếp của mỗi quốc gia để bảo vệ công dân của mình khỏi các hành động khủng bố, ngăn chặn mọi hoạt động trên

lãnh thổ của mình nhằm tổ chức các hành động như vậy chống lại công dân và lợi ích của các quốc gia khác, và không cung cấp nơi ẩn náu cho khủng bố;

Tiếp tục chống buôn bán ma túy bất hợp pháp và sự gia tăng của tội phạm có tổ chức; hợp tác với các quốc gia khác trong khuôn khổ đa phương, đặc biệt là trong các cơ quan quốc tế chuyên ngành, và ở cấp độ song phương.

3. Quan hệ kinh tế quốc tế

Ưu tiên chính trong chính sách đối ngoại của Liên bang Nga về quan hệ kinh tế quốc tế là thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc gia, một quá trình không thể tách rời với sự tích hợp rộng rãi của Nga vào hệ thống các mối quan hệ kinh tế thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa. Để đạt được các mục tiêu này, cần phải:

Đảm bảo các điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc hình thành một nền kinh tế định hướng thị trường ở đất nước chúng ta, và thiết lập một chuyên môn hóa kinh tế đối ngoại mới của Liên bang Nga, đảm bảo lợi ích kinh tế tối đa từ sự tham gia của nước này vào phân công lao động quốc tế;

- Giảm thiểu các rủi ro liên quan đến việc tích hợp sâu hơn của Nga vào nền kinh tế thế giới, với mục đích đảm bảo an ninh kinh tế của đất nước;

- Thúc đẩy việc hình thành một hệ thống thương mại quốc tế công bằng với sự tham gia đầy đủ của Liên bang Nga trong các tổ chức kinh tế quốc tế, đảm bảo bảo vệ lợi ích quốc gia của đất nước chúng ta trong các tổ chức đó;

- Hỗ trợ mở rộng xuất khẩu trong nước và hợp lý hóa nhập khẩu, cũng như doanh nghiệp Nga ở nước ngoài, bảo vệ lợi ích của mình trên thị trường nước ngoài và chống lại sự phân biệt đối xử đối với các nhà sản xuất và xuất khẩu trong nước, tuân thủ nghiêm ngặt luật pháp Nga bởi các chủ thể của hoạt động kinh tế đối ngoại khi thực hiện các hoạt động như vậy;

- Thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao và các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế Nga;

- Đảm bảo việc bảo tồn và sử dụng tối ưu tài sản của Nga ở nước ngoài;

- Thanh toán nợ nước ngoài theo khả năng thực tế của đất nước, và nỗ lực thu hồi tối đa các khoản tiền từ các khoản tín dụng đã cung cấp cho các quốc gia nước ngoài;

- Hình thành một hệ thống luật pháp Nga toàn diện và cơ sở pháp lý quốc tế và hiệp ước trong lĩnh vực kinh tế;

Sẵn sàng sử dụng tất cả các đòn bẩy và nguồn lực kinh tế có sẵn để bảo vệ lợi ích quốc gia.

Trước mối đe dọa ngày càng tăng từ các thảm họa toàn cầu do thiên nhiên và con người, Liên bang Nga kêu gọi mở rộng hợp tác quốc tế để đảm bảo an ninh môi trường, bao gồm việc sử dụng các công nghệ tiên tiến, vì lợi ích của toàn thể cộng đồng quốc tế.

4. Quyền con người và quan hệ quốc tế

Cam kết với các giá trị của một xã hội dân chủ, bao gồm tôn trọng quyền và tự do con người, Nga đặt ra các mục tiêu sau:

Tìm kiếm sự tôn trọng quyền và tự do con người trên toàn thế giới dựa trên việc tuân thủ các chuẩn mực của luật pháp quốc tế;

Bảo vệ quyền và lợi ích của công dân Nga và người Nga ở nước ngoài dựa trên luật pháp quốc tế và các thỏa thuận song phương có hiệu lực. Liên bang Nga sẽ nỗ lực để có được các đảm bảo đầy đủ cho quyền và tự do của người Nga ở các quốc gia nơi họ sinh sống lâu dài và để duy trì và phát triển các mối quan hệ toàn diện với họ và các tổ chức của họ;

Phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trao đổi nhân đạo;

Mở rộng sự tham gia vào các công ước và thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực quyền con người;

Tiếp tục đưa luật pháp của Liên bang Nga phù hợp với các cam kết quốc tế của Nga.

5. Hỗ trợ thông tin cho các hoạt động đối ngoại

Một lĩnh vực quan trọng trong hoạt động đối ngoại của Liên bang Nga là truyền đạt cho các tầng lớp rộng rãi của công chúng thế giới thông tin khách quan và chính xác về lập trường của nước này đối với các vấn đề quốc tế chính, các sáng kiến và hành động đối ngoại của Liên bang Nga, cũng như các thành tựu của văn hóa, khoa học và trí tuệ Nga. Mục tiêu hàng đầu là hình thành một nhận thức tích cực về Nga ở nước ngoài và một thái độ thân thiện đối với nước này. Một nhiệm vụ cấp bách là phát triển nhanh chóng ở Liên bang Nga các phương tiện hiệu quả của riêng mình để ảnh hưởng thông tin đến dư luận nước ngoài.

IV. CÁC ƯU TIÊN KHU VỰC (trích đoạn Trung Đông)

Nga sẽ nỗ lực để ổn định tình hình ở Trung Đông, bao gồm khu vực Vịnh Ba Tư và Bắc Phi, tính đến tác động của tình hình trong khu vực đối với tình hình toàn cầu. Dựa trên vị thế là một đồng bảo trợ của quá trình hòa bình, Nga dự định tham gia tích cực vào việc bình thường hóa tình hình hậu khủng hoảng trong khu vực. Ưu tiên của Nga trong bối cảnh này sẽ là khôi phục và củng cố vị thế của mình, đặc biệt là về mặt kinh tế, ở khu vực giàu có và quan trọng này đối với lợi ích của chúng ta.

Xem Địa Trung Hải Lớn như một trung tâm của các khu vực như Trung Đông, khu vực Biển Đen, Caucasus và lưu vực Biển Caspian, Nga dự định theo đuổi một khóa học có mục đích để biến nó thành một khu vực hòa bình, ổn định và láng giềng tốt, điều này sẽ giúp thúc đẩy lợi ích kinh tế của Nga, bao gồm trong việc lựa chọn các tuyến đường cho các luồng năng lượng quan trọng.

Nga sẽ mở rộng tương tác với các quốc gia châu Phi và hỗ trợ việc giải quyết sớm các xung đột quân sự khu vực ở châu Phi. Cũng cần thiết để phát triển một cuộc đối thoại chính trị với Tổ chức Thống nhất Châu Phi (OAU) và với các tổ chức tiểu khu vực và sử dụng khả năng của họ để cho phép Nga tham gia vào các dự án kinh tế đa phương trên lục địa này.

Nga tìm kiếm một cấp độ cao hơn của đối thoại chính trị và hợp tác kinh tế với các quốc gia Trung và Nam Mỹ, dựa trên sự tiến bộ đáng kể đạt được trong quan hệ với khu vực này trong những năm 1990. Đặc biệt, Nga sẽ nỗ lực để mở rộng tương tác với các quốc gia Trung và Nam Mỹ trong các tổ chức quốc tế, khuyến khích xuất khẩu công nghiệp công nghệ cao của Nga sang các quốc gia Mỹ Latinh, và phát triển hợp tác kỹ thuật quân sự với họ.

Khi xác định các ưu tiên khu vực của chính sách đối ngoại, Liên bang Nga sẽ tính đến cường độ và xu hướng trong việc hình thành các trung tâm thế giới chính và mức độ sẵn sàng của các thành viên của họ để mở rộng tương tác song phương với Nga.

V. HÌNH THÀNH VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA LIÊN BANG NGA

Tổng thống Liên bang Nga, theo các quyền hạn hiến định của mình, sẽ hướng dẫn chính sách đối ngoại của đất nước và đại diện cho Liên bang Nga trong quan hệ quốc tế với tư cách là nguyên thủ quốc gia.

Hội đồng Liên bang và Duma Quốc gia của Quốc hội Liên bang Nga, trong khuôn khổ các quyền hạn hiến định của mình, sẽ theo đuổi công tác lập pháp để hỗ trợ khóa học chính sách đối ngoại của Liên bang Nga và thực hiện các cam kết quốc tế của nước này.

Hội đồng An ninh của Liên bang Nga sẽ thực hiện việc chuẩn bị các quyết định của Tổng thống Liên bang Nga trong lĩnh vực an ninh quốc tế và kiểm soát việc thực hiện chúng.

Bộ Ngoại giao của Liên bang Nga sẽ đảm bảo việc thực hiện trực tiếp khóa học chính sách đối ngoại được phê duyệt bởi Tổng thống Liên bang Nga. Bộ Ngoại giao Nga sẽ chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động đối ngoại của các cơ quan hành pháp liên bang và kiểm soát chúng theo Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga ngày 12 tháng 3 năm 1996, số 375 – “Về Vai trò Điều phối của Bộ Ngoại giao Liên bang Nga trong việc Thực hiện Dòng Chính sách Đối ngoại Thống nhất của Liên bang Nga”.

Các chủ thể cấu thành của Liên bang Nga sẽ thúc đẩy các mối quan hệ quốc tế của mình theo Hiến pháp Liên bang Nga, Luật Liên bang “Về Điều phối các Mối quan hệ Quốc tế và Kinh tế Đối ngoại của các Chủ thể của Liên bang Nga” và các văn bản pháp luật khác. Bộ Ngoại giao Nga và các cơ quan hành pháp liên bang khác sẽ hỗ trợ các chủ thể của Liên bang Nga trong việc thực hiện hợp tác quốc tế, tuân thủ nghiêm ngặt chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Liên bang Nga.

Trong quá trình chuẩn bị các quyết định về việc thực hiện khóa học chính sách đối ngoại của Nhà nước, các cơ quan hành pháp liên bang sẽ hợp tác, nếu cần thiết, với các tổ chức phi chính phủ của Nga. Việc mở rộng sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ trong các hoạt động đối ngoại của đất nước phù hợp với nhiệm vụ đảm bảo sự hỗ trợ tối đa của xã hội dân sự cho chính sách đối ngoại của nhà nước và có thể góp phần vào việc thực hiện hiệu quả chính sách đó.

Việc thực hiện nhất quán chính sách đối ngoại tạo ra các điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện lựa chọn lịch sử của các dân tộc Liên bang Nga ủng hộ một nhà nước pháp quyền, xã hội dân chủ và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội.

Phụ lục 8
CHIẾN LƯỢC AN NINH QUỐC GIA MỸ NĂM 2010

(Nation Security Strategy 2010)

(trích trang 24)

Thúc đẩy Hòa bình, An ninh và Cơ hội tại khu vực Trung Đông rộng lớn:

Hoa Kỳ có lợi ích trong việc xây dựng một Trung Đông hòa bình và thịnh vượng, và cam kết của chúng tôi đối với tầm nhìn này vẫn kiên định. Từ việc chống lại al-Qa'ida và các chi nhánh của nó đến ngăn chặn Iran theo đuổi vũ khí hạt nhân, chúng tôi sẽ nỗ lực mạnh mẽ để bảo vệ công dân của mình khỏi các mối đe dọa xuất phát từ khu vực này, đồng thời thúc đẩy một nền hòa bình toàn diện mang lại an ninh cho tất cả các dân tộc và quốc gia.

Theo đuổi Hòa bình Israel-Ả Rập: Hoa Kỳ, Israel, người Palestine và các quốc gia Ả Rập đều có lợi ích trong việc giải quyết vấn đề Israel-Palestine dựa trên cơ sở hai nhà nước cùng tồn tại trong hòa bình và an ninh. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi phải áp dụng một cách tiếp cận toàn diện giải quyết tất cả các vấn đề chính, bao gồm các thỏa thuận an ninh thực tế và hiệu quả cho cả hai bên. Trong khi theo đuổi giải pháp hai nhà nước, chúng tôi sẽ tiếp tục là một đối tác đầy đủ cho cả người Israel và người Palestine khi họ chống lại khủng bố và theo đuổi một tương lai đáp ứng nhu cầu và khát vọng của người dân họ, bao gồm một nhà nước Palestine độc lập, khả thi và liền mạch bên cạnh một nhà nước Do Thái Israel an toàn. Chúng tôi sẽ làm việc với tất cả các bên- Israel, Palestine và các chính phủ Ả Rập - để tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán giải quyết tất cả các vấn đề về quy chế lâu dài bằng cách giảm thiểu các mối đe dọa an ninh tức thời đối với Israel, giảm bớt sự kích động và ngôn từ gây viêm từ mọi phía, đồng thời đảm bảo rằng các hành động của các bên thúc đẩy, thay vì làm suy yếu, triển vọng hòa bình. Ngoài xung đột Israel-Palestine, chúng tôi sẽ theo đuổi một chiến lược tương tác rộng hơn với các quốc gia và người dân trong khu vực, theo đuổi các lợi ích chung như giáo dục và cơ hội kinh tế như một nền tảng cho sự tiến bộ.

- **Thúc đẩy Ổn định ở Iraq, Đối phó với Iran và Hợp tác với Các Đối tác:** Khi chúng tôi kết thúc chiến tranh ở Iraq một cách có trách nhiệm và chuyển

sang một quan hệ đối tác bền vững hơn, chúng tôi đang hỗ trợ khả năng của Iraq trong việc tự bảo vệ và quản lý như một đối tác góp phần vào sự ổn định của khu vực. Chúng tôi sẽ tiếp tục theo đuổi một mối quan hệ tích cực với Iraq dựa trên sự tôn trọng và lợi ích lẫn nhau sau năm 2011, khi quân đội của chúng tôi được lên kế hoạch rút lui, phù hợp với Thỏa thuận Khung Chiến lược với Iraq. Chúng tôi kiên quyết cam kết phá vỡ và triệt phá al-Qa'ida và các chi nhánh của nó ở Afghanistan và Pakistan—những nỗ lực liên quan đến sự ổn định của khu vực rộng lớn hơn, bao gồm Yemen và Vùng Vịnh Ba Tư. Và chúng tôi sẽ làm việc để ngăn Iran phát triển vũ khí hạt nhân thông qua một nỗ lực quốc tế bao gồm các biện pháp trừng phạt mạnh mẽ để gia tăng áp lực và tiếp cận ngoại giao để đảm bảo hợp tác, trong khi giữ tất cả các lựa chọn trên bàn. Chúng tôi đang củng cố quan hệ đối tác với các đồng minh lâu năm trong khu vực—như các quốc gia Vùng Vịnh, Jordan và Ai Cập - để chống khủng bố, ngăn chặn sự phổ biến vũ khí gây mất ổn định, và xây dựng một nền hòa bình công bằng và lâu dài.

(trích trang 43)

Nga: Chúng tôi tìm cách xây dựng một mối quan hệ ổn định, thực chất và đa chiều với Nga, dựa trên các lợi ích chung. Hoa Kỳ mong muốn một nước Nga mạnh mẽ, hòa bình và thịnh vượng, tôn trọng các chuẩn mực quốc tế. Là hai quốc gia sở hữu phần lớn vũ khí hạt nhân trên thế giới, chúng tôi đang hợp tác để thúc đẩy việc không phổ biến vũ khí hạt nhân, thông qua việc giảm kho vũ khí hạt nhân của chính mình và hợp tác để đảm bảo các quốc gia khác tuân thủ cam kết quốc tế về giảm thiểu sự lan rộng của vũ khí hạt nhân trên toàn cầu. Chúng tôi sẽ tìm kiếm sự hợp tác sâu rộng hơn với Nga trong việc đối phó với chủ nghĩa cực đoan bạo lực, đặc biệt tại Afghanistan. Chúng tôi cũng sẽ tìm kiếm các thỏa thuận thương mại và đầu tư mới nhằm nâng cao sự thịnh vượng cho người dân hai nước. Chúng tôi ủng hộ các nỗ lực trong nội bộ Nga để thúc đẩy pháp quyền, chính phủ có trách nhiệm giải trình và các giá trị phổ quát. Trong khi tích cực tìm kiếm sự hợp tác của Nga để hành động như một đối tác có trách nhiệm ở châu Âu và châu Á, chúng tôi sẽ ủng hộ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của các nước láng giềng của Nga.

Một số mối quan hệ song phương - như quan hệ của Hoa Kỳ với Trung Quốc, Ấn Độ và Nga - sẽ rất quan trọng để xây dựng sự hợp tác rộng rãi hơn trong các lĩnh vực cùng lợi ích.

(nguồn:https://obamawhitehouse.archives.gov/sites/default/files/rss_viewer/national_security_strategy.pdf)

Phụ lục 9

CÁC THỎA THUẬN BÁN QUÂN SỰ TRỰC TIẾP (FMS) CỦA MỸ VỚI

CÁC QUỐC GIA TRUNG ĐÔNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2017

Quốc gia	Thoả thuận 2000-2009 (triệu USD)	Giao hàng từ 2000-2009 (triệu USD)	Thoả thuận 2010-2017 (triệu USD)	Giao hàng từ 2010-2017 (triệu USD)
Ả Rập Saudi	34,089	33,805	76,314	21,949
Ai Cập	10,596	10,055	6,733	7,422
Israel	7,765	6,045	15,473	6,361
UAE	815	1,344	10,620	5,543
Qatar	6	5	24,685	670
Kuwait	4,154	5,174	6,654	3,250
Tổng MENA	59,097	58,200	163,434	60,321

Nguồn: <https://www.everycrsreport.com/reports/R44984.html>

Phụ lục 10
XU HƯỚNG CHUYỂN GIAO VŨ KHÍ 2020-2024

(Nguồn: SIPRI https://www.sipri.org/sites/default/files/2025-03/fs_2503_at_2024_0.pdf)

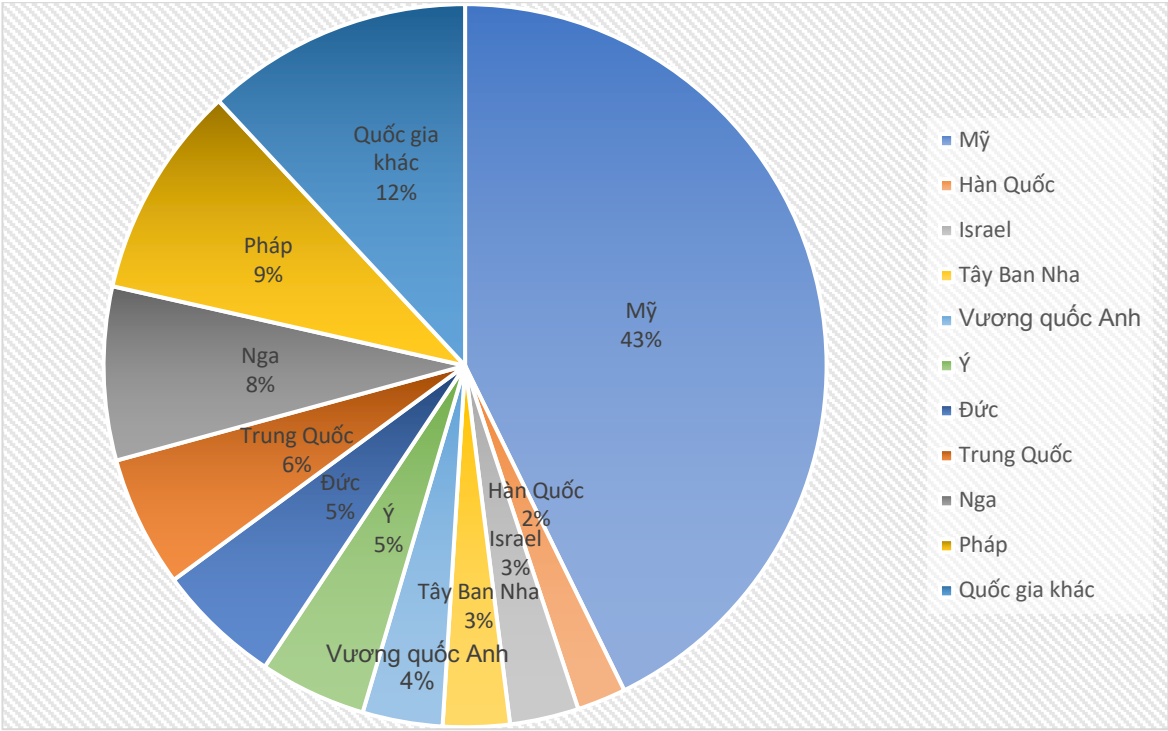
Thứ tự	Nhà xuất khẩu	Thị phần xuất khẩu (%)		% thay đổi qua 2 giai đoạn	Quốc gia nhận chính và thị phần của họ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhà xuất khẩu (%) từ 2020-2024					
		2020-2024	2015-2019		Thứ nhất	% thị phần	Thứ hai	% thị phần	Thứ ba	% thị phần
1	Mỹ	43	35	21	Ả Rập Saudi	12	Ukraine	9.3	Nhật	8.8
2	Pháp	9.6	8.6	11	Ấn Độ	28	Qatar	9.7	Hy Lạp	8.3
3	Nga	7.8	21	-64	Ấn Độ	38	Trung Quốc	17	Kazakhstan	11
4	Trung Quốc	5.9	6.2	-5.4	Pakistan	63	Serbia	6.8	Thái Lan	4.6
5	Đức	5.6	5.7	-2.6	Ukraine	19	Ai Cập	19.1	Israel	11
6	Ý	4.8	2.0	138	Qatar	28	Ai Cập	18	Kuwait	18
7	Anh	3.6	3.6	-1.4	Qatar	28	Mỹ	16	Ukraine	10
8	Israel	3.1	3.2	-2.0	Ấn Độ	34	Mỹ	13	Philippines	8.1
9	Tây Ban Nha	3.0	2.3	29	Ả Rập Saudi	24	Úc	18	Thổ Nhĩ Kỳ	13
10	Hàn Quốc	2.2	2.1	4.9	Bồ Đào Nha	46	Philippines	14	Ấn Độ	7.0

Phụ lục 11

BIỂU ĐỒ THỊ PHẦN TOÀN CẦU CỦA 10 QUỐC GIA XUẤT KHẨU

VŨ KHÍ LỚN NHẤT TỪ NĂM 2020-2024

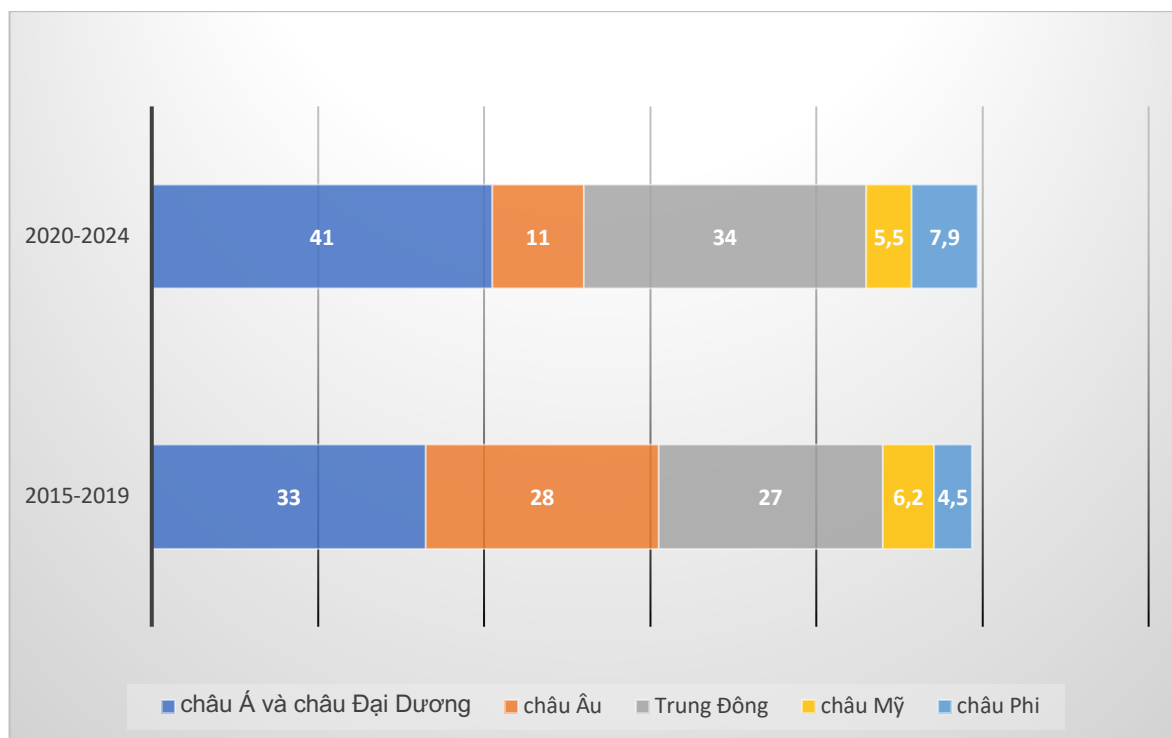
(Nguồn: SIPRI)



https://www.sipri.org/sites/default/files/2025-03/fs_2503_at_2024_0.pdf

Phụ lục 12
NHÀ NHẬP KHẨU VŨ KHÍ CHÍNH CỦA THẾ GIỚI THEO KHU VỰC
GIAI ĐOẠN 2015 – 2024

(Nguồn: SIPRI)



https://www.sipri.org/sites/default/files/2025-03/fs_2503_at_2024_0.pdf

Phụ lục 13

BẢN ĐỒ CÁC CĂN CỨ QUÂN SỰ CỦA MỸ TẠI TRUNG ĐÔNG NĂM 2021

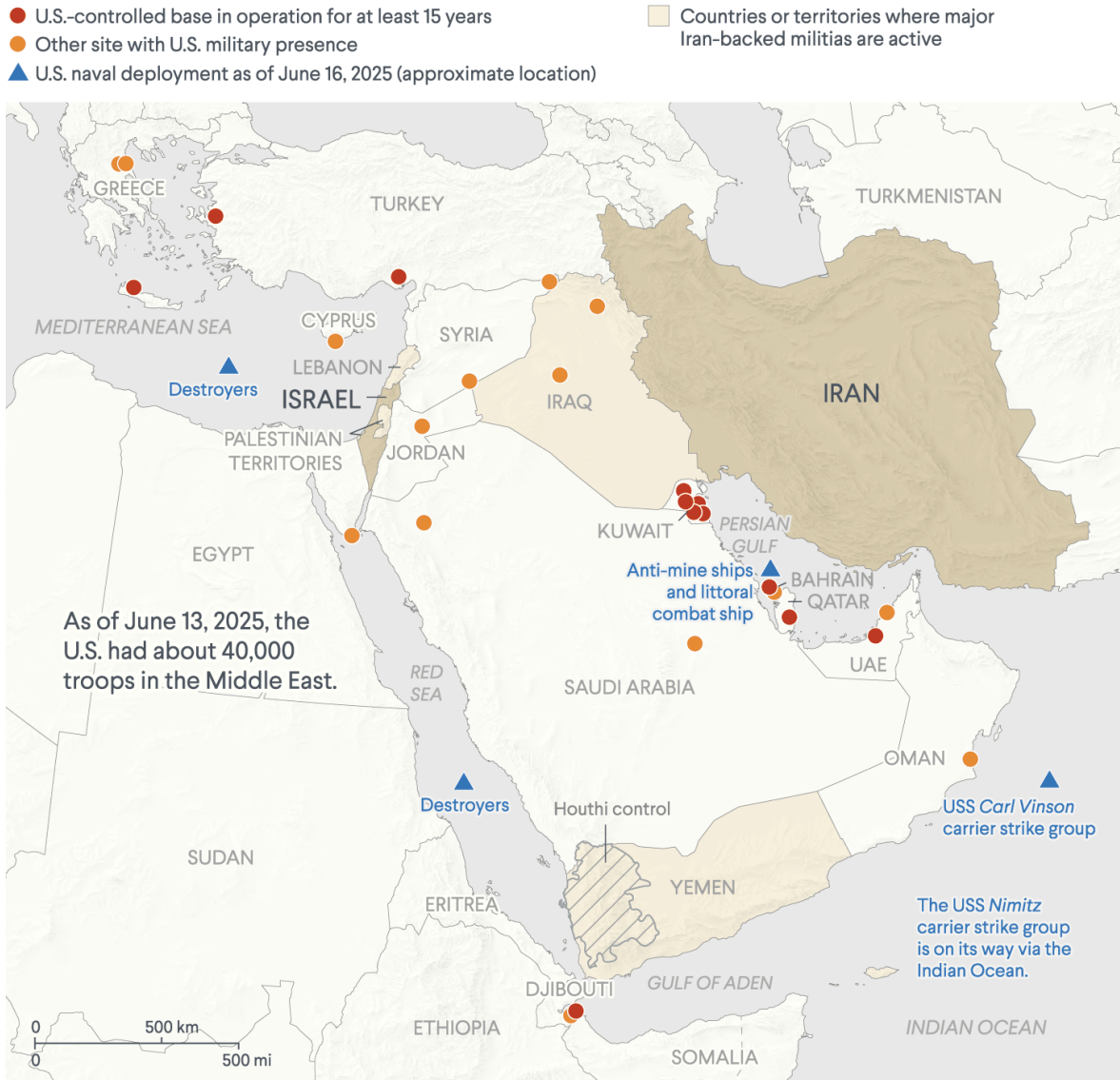
(Cập nhật 2/9/2021, nguồn: American Security Project)



Phụ lục 14

HIỆN DIỆN QUÂN SỰ CỦA MỸ Ở TRUNG ĐÔNG 6/2025

(Nguồn: Council in Foreign Relations)



Note: Bases and sites are as of July 2024. Locations of bases and sites are based on unclassified sources and do not include all bases and sites in the region.

<https://www.cfr.org/article/us-forces-middle-east-mapping-military-presence>

Phụ lục 15
TỔNG HỢP MỘT SỐ DỰ ÁN HỢP TÁC NĂNG LƯỢNG TIÊU BIỂU GIỮA
NGA VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA TRUNG ĐÔNG

(Nguồn: NCS tổng hợp)

Dự án	Công ty	Quốc gia	Thời gian bắt đầu	Chi tiết
Biên bản ghi nhớ	Gazprom Neft và Mubadala Petroleum	UAE	2013	Thăm dò và phát triển các khu vực khai thác mới cho cả dầu và khí đốt
MoU	Sibur (Nga)	Arab Saudi	2017	Công ty Sibur của Nga xây dựng một nhà máy hóa dầu trị giá 1,1 tỷ USD ở Ả Rập Saudi
	Saudi Aramco và Gazpromneft	Arab Saudi	2017	Công nghệ khoan
	Arab Saudi và Eurasia Drilling Co	Arab Saudi	2017	Arab Saudi đầu tư vào nhà thầu khoan dầu lớn nhất của Nga
LNG 2 Bắc Cực	Novatek	Arab Saudi		Một phần của kế hoạch phát triển ngành công nghiệp khí hóa lỏng (LNG) ở Bắc Cực của Nga.
Turkstream		Thổ Nhĩ Kỳ	2017	Vận chuyển khí đốt từ Nga đến Thổ Nhĩ Kỳ qua Biển Đen

Nhà máy điện hạt nhân Akkuyu	Rosatom, tập đoàn năng lượng hạt nhân quốc gia của Nga.	Thổ Nhĩ Kỳ	2018	Là một phần của kế hoạch phát triển năng lượng hạt nhân của quốc gia này
Nhà máy điện hạt nhân Bushehr	quản lý bởi Tổ chức Năng lượng Nguyên tử Iran (Atomic Energy Organization of Iran) và được giám sát bởi quan chức quốc gia và cơ quan quốc tế	Iran	1970 - Hoạt động 2011	Do Nga hỗ trợ xây dựng và cung cấp công nghệ
Quỹ đầu tư Qatar (QIA)	.	Qatar	2005	Quỹ đầu tư Qatar đã tham gia vào việc mua cổ phần của công ty năng lượng Rosneft của Nga
West Qurna-2	công ty liên doanh gồm Lukoil (Nga), Statoil (Na Uy) và North Oil Company của Iraq.	Iraq	2009	Khai thác dầu mỏ và tăng cường sản lượng dầu khí để đáp ứng nhu cầu năng lượng trên thế giới.
Badra	công ty dầu khí quốc tế như Gazprom Neft (Nga) và các đối tác địa phương thường tham gia vào dự án Badra, với sự hỗ trợ và hợp tác từ phía chính phủ Iraq.	Iraq	2010	Nhằm đến việc khai thác và sản xuất dầu mỏ từ khu vực Badra, cung cấp nguồn nguyên liệu quan trọng cho ngành công nghiệp dầu khí Iraq.

Khối năng lượng block 10	Nhà nước	Iraq	2018	Mục tiêu chính của dự án Block 10 là khai thác và sản xuất dầu mỏ hoặc khí đốt từ khu vực này.
IGAT - 9	Nhà nước	Iran	2011	Dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt từ Iran đến Nga và các quốc gia khác trong khu vực
		UAE	2013	Quỹ đầu tư nhà nước UAE Mubadala hợp tác với quỹ đầu tư trực tiếp Nga RDIF
		UAE	2017	Nga và UAE kí kết thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, được gia hạn tiếp vào năm 2019.